

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI VIỆT NAM
XUẤT BẢN 1984

- | | |
|---|----------------------|
| — Thơ | A Nam Trần Tuấn Kiệt |
| — Tuyển tập, Tập II | Nguyễn Hồng |
| — Tuyển tập, Tập II | Nguyễn Công Bôn |
| — Tuyển tập, Tập II | Đặng Thái Mai |
| — Tuyển tập, Tập I | Nguyễn Huy Tưởng |
| — Nhâm và — truyện ngắn — | Bùi Hiền |
| — Thơ | Nông Quốc Chân |
| — Hai lại gieo — thơ | Huy Cận |
| — Hương mùa thơ — thơ | Hoàng Trung Thông |
| — Hoa trên đá — thơ | Chế Lan Viên |
| — Gia đình mà Bầy — tiểu thuyết | Phạm Tả |
| — Xung đột — tiểu thuyết | Nguyễn Khắc |
| — Truyện và ký | Nguyễn |
| — Bầu sủng trăng treo — thơ | Cánh |
| — Cao điểm cuối cùng — tiểu thuyết | Hữu Mai |
| — Những khoảng cách còn lại — tiểu thuyết | Nguyễn Mạnh Tuấn |
| — Đất và khát vọng — thơ | Nguyễn Ilhoa Điền |
| — Tác phẩm và chân dung — | Phan Cư Lễ |
| — Phê bình tiểu luận | |
| — Công việc làm thơ | Xuân Diệu |
| — Phê bình tiểu luận | |

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Giá: 13^đ00

thơ văn
CAO BÁ QUÁT

VĂN HỌC



VĂN HỌC CỖ CẠN ĐẠI VIỆT NAM

THƠ
CAO BÁ QUÁT

(In lần thứ ba có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Hà Nội — 1984

VĂN HỌC CỔ CẬN ĐẠI VIỆT NAM

THƠ
CAO BÁ QUÁT

(In lần thứ ba có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Hà Nội — 1984

Biên soạn phần thơ Việt Hán
VŨ KHIÊU — NGUYỄN VĂN TÚ — NGUYỄN
TRÁC — HOÀNG HỮU YÊN — HOÀNG TẠO

tuyển dịch

VŨ MỘNG HÙNG — TRẦN HUY LIỆU —
NGUYỄN VĂN TÚ — HOÀNG TRUNG
THÔNG — KHƯƠNG HỮU DỤNG — NGÔ
LẬP CHI — NGUYỄN QUỲ LIÊM — HOA
BĂNG — VŨ KHIÊU — TRÚC KHÊ —
NGUYỄN VĂN BÁCH — VỊ CHỦ — HÓA
DÂN — XUÂN TRANG — TẢO TRANG —
NGUYỄN MẬU TÙNG — HUỆ CHI —
HOÀNG TẠO — TUẤN SINH — VŨ KHIÊU

dịch thơ

VŨ KHIÊU giới thiệu

Biên soạn phần thơ Nôm
NGUYỄN BÌNH KHÔI

Lời giới thiệu

Từ hơn một thế kỷ nay, Cao Bá Quát đã được nhắc nhở trong nhiều câu chuyện truyền thuyết. Tài năng của ông đến đâu mà được coi như thần thánh? (1) Văn thơ của ông ra sao mà được đánh giá cùng với Tiền Hán, Thịnh Đường (2)? Đức độ của ông thế nào mà khiến người đời xót thương, yêu mến?

Chúng tôi đã về Phú Thị, quê hương của ông, đến phủ Quốc Oai, nơi xưa ông làm giáo thụ, tìm lại đất Mỹ Lương, trung tâm của phong trào khởi nghĩa do ông lãnh đạo. Nhưng con cháu ông không còn, phong cảnh cũ cũng không nói thêm được bao nhiêu. Một ít bút tích còn lại, trên bức hoành phi đã bị cạo hết tên tuổi hay trong tập thơ còn giữ được, cũng chẳng giúp ích chúng tôi nhiều lắm.

Trong sách vở cũ, những mẫu chuyện về thân thế, sự nghiệp của ông cũng không có bao nhiêu. Đã thế, những tài liệu đó lại thường dựa vào những giai thoại thiếu căn cứ hoặc rút ra từ những sách của Triều đình phong kiến như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam chính biên liệt truyện* hoặc *Bạn nghịch liệt truyện* v.v....

May mắn là kho sách cổ của Thư viện Khoa học trung ương còn giữ được 12 tập thơ, văn của ông gồm tuyệt đại đa số là thơ. Có 11 bài văn xuôi viết theo thể ký hoặc luận văn và 10 truyện ngắn viết theo thể truyện kỳ.

1—2. Người đương thời khâm phục thơ văn Cao Bá Quát và Nguyễn Văn Siêu. Nhân dân ta thường truyền tụng những câu như: Thần Siêu thánh Quát, hoặc:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán.

Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.

Đây toàn là sách chép tay. Sự sắp xếp còn lộn xộn và tùy tiện. Có nhiều bài chép trùng nhau. Có khi một bài thơ được chép lại nhiều lần dưới những đầu đề khác nhau. Thí dụ bài 'Tặng Đặng Châu ca giả' có chỗ ghi là 'Đề đào nương xá'. Tám bài vịnh cảnh Tây Hồ thì mấy bài đầu ở tập này còn mấy bài cuối lại ở tập kia. Một số cuốn còn chép lẫn thơ văn của người khác như của Vũ Phạm Khải, Trần Hy Tăng, v.v...

Công việc đầu tiên là phải loại trừ những thơ văn không phải của Cao Bá Quát. Những bài như 'Vịnh Nhạc Vũ Mục', 'Biện hoặc luận', 'Nhân luận', đều là thơ văn của Vũ Phạm Khải có ghi trong *Đông Dương văn tập*. Như bài viết: 'Ngã quán tại Như Quỳnh' hoặc bài thơ tặng Trần Hy Tăng cũng rõ ràng không phải của Cao, bởi quê của ông không phải ở Như Quỳnh, bạn của ông không phải Trần Hy Tăng, ông này mới 15 tuổi khi ông Cao chết.

Trong một cuốn nữa lại thấy chen vào một tập thơ xướng họa và đề vịnh hình như của một Sĩ bộ nào đó được phái sang Trung Quốc, mà Cao Bá Quát thì không hề đi Sĩ Trung Quốc bao giờ.

Sau khi loại bỏ như thế, chúng tôi đã tập hợp được 1.353 bài thơ và 21 bài văn xuôi.

Đây là một gia tài quý Cao Bá Quát đã để lại cho chúng ta. Chắc rằng còn một phần lớn văn thơ của ông đã bị thất lạc. Dưới triều Nguyễn, Cao bị liệt vào hạng bạn nghịch, ai dám công khai lưu trữ thơ văn của ông. Ngay những bạn chí thân của ông như Nguyễn Văn Siêu (Phương Đình), Nguyễn Hàm Ninh (Thuận Chi), những người Cao luôn nhắc nhở trong thơ văn, cũng không dám để lại vết tích gì tỏ ra có quan hệ với Cao, huống chi là lưu lại thơ văn của ông.

Thơ văn Cao Bá Quát còn lại với chúng ta chính vì thơ văn ấy đã có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật được nhiều người ghi chép và cất giấu, tinh thần của ông chống bọn phong kiến nhà Nguyễn đã được nhân dân quý trọng.

Từ 1.353 bài thơ và 21 bài văn xuôi, chúng tôi lựa lấy 160 bài.

Mong rằng những bài tuyển ở đây sẽ một phần nào giúp vào việc tìm hiểu cuộc đời phong phú và sống gió của Cao Bá Quát và chuẩn bị cho một ngày nào đó sẽ đi sâu hơn vào lâu đài thơ văn rộng lớn của ông.

Tuổi trẻ của Cao Bá Quát được ghi lại bằng hàng loạt bài thơ tràn đầy khí phách.

Khi lên núi ông muốn trèo lên đỉnh cao và hát vang gửi cùng mây nước:

Ngã dục dăng cao sầm,

Hạo ca ký vân thủy ...

(Ta muốn trèo lên đỉnh cao ngất,

Hát vang lên để gửi tấm lòng vào mây nước).

Bài số 3

Qua sông Hồng sông nước mênh mông, ông coi nó như hình ảnh của tấm lòng muốn dậm của mình:

Bất kiến ba đào trắng,

An tri vạn lý tâm.

(Nếu không thấy ba đào hùng tráng,

Thì biết sao được tấm lòng muốn dậm).

Bài số 2

Tấm lòng muốn dậm ấy chính là tấm lòng của Cao, nồng nhiệt những tình cảm đối với Tổ quốc và đồng bào.

Tuổi trẻ của Cao là những ngày trong sáng và rực rỡ của một tài năng lỗi lạc, một tâm hồn rộng lớn, một ước mơ cao xa.

Cao Bá Quát tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu là Mẫn Hiên. Ông sinh năm 1809 tại làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội).

Sử sách triều Nguyễn không ghi ngày sinh của ông. Kháng định ông sinh năm 1809 là căn cứ vào bài 'Thiên cư thuyết' của ông. Trong bài có chỗ viết: 'Với cái tuổi ta mới hai kỷ mà núi sông thành quách cũ, đã thấy thay đổi đến ba lần'. Cuối bài ghi: 'Tháng mạnh thu, năm Nhâm Thìn, Chu Thần thị viết bài thuyết này'. Năm Nhâm Thìn tức là năm 1832 — nếu ông đủ hai kỷ tức 24 tuổi (tính theo âm lịch) thì tức là ông sinh năm Kỷ Tỵ, Gia Long thứ 8 (1809).

Làng ông cách Hà Nội 17 cây số về phía đông trước đây vốn là nơi làm ăn buôn bán phát đạt và học hành thi cử dễ dàng. Từ xưa, ở đây đã có nhiều người nổi tiếng về thơ văn

và đỗ đạt. Nguyễn Huy Bá đỗ tiến sĩ làm thượng thư, Nguyễn Huy Cận đỗ hội nguyên đời Cảnh Hưng. Họ Cao cũng có nhiều người nổi tiếng như Cao Dương Trạc, đỗ tiến sĩ làm thượng thư thời Lê Trung Hưng, Cao Huy Diêu đỗ hương cống đời Gia Long, làm Tư nghiệp Quốc tử giám... Đồng thời với Cao Bá Quát, cũng có Cao Huy Tổ, Cao Xuân Nguyên đỗ cử nhân.

Ông thân sinh ra Cao Bá Quát không đỗ đạt gì, nhưng là một nhà nho danh tiếng. Ông hướng con cái vào con đường khoa cử và hy vọng rất nhiều ở các con. Ông chọn hai tên trong tám kẻ sĩ đời Chu đặt tên cho hai đứa con sinh đôi của mình, Bá Đạt và Bá Quát ⁽¹⁾, là muốn cho hai con sẽ trở thành những bậc hiền thần. Cao Bá Quát đặt tên cho mình là Chu Thần cũng ngụ ý đó.

Trong hoàn cảnh gia đình và quê hương như thế, Cao Bá Quát cùng anh là Cao Bá Đạt đã được rèn luyện ngày đêm theo những giáo lý của đạo Khổng và phát triển theo hướng nâng cao học vấn, tu dưỡng bản thân, đem tài năng thờ vua giúp nước. Cha con ông mơ tưởng một chế độ phong kiến tốt đẹp, trên có vua thánh tôi hiền, dưới có muôn dân yên vui no ấm.

Là một cậu bé có tài năng và đức hạnh, Cao Bá Quát đã lớn lên trong mối quan hệ tốt đẹp với gia đình, bè bạn, quê hương, nuôi dưỡng những tình cảm thâm thiết đối với nhân dân và đất nước.

Cao vui tính, thường có những câu hóm hỉnh khiến mọi người phải buồn cười. Sau này một buổi đi chơi hồ Tây đã có lần ông đùa với sông và nhớ lại thời trẻ:

Xin mời bác sóng xơi một chén rượu,

Tuổi thiếu niên tôi rất thích làm cho người ta buồn cười.

Bài số 110

Khác với một số giai thoại, coi ông như một đứa trẻ nghịch, Cao Bá Quát, qua văn thơ, đã tỏ ra một người biết gìn giữ phẩm hạnh, đối xử đúng mực với cha mẹ, anh em, làng xóm.

1. Thiên Vi tử trong Luận ngữ nói: Nhà Chu có 8 kẻ sĩ: Bá Đạt, Bá Quát, Trọng Đạt, Trọng Hốt, Thúc Dã, Thúc Hạ, Quý Tuy, Quý Oa — 8 người đó đều là hiền sĩ đời Chu và đều là bốn cặp sinh đôi.

Mỗi lần xa nhà, không lúc nào ông không nhớ tới gia đình bè bạn. Lời thơ thâm thiết viết cho anh, nỗi kinh hoàng khi nghe tin chị chết, lòng thương cha mẹ già không người chăm nom, an ủi, khiến cho ta khó tin rằng ông là một người luôn luôn kèn cựa với anh, coi thường bố mẹ. Bài *Tự tình khúc* của Cao Bá Nhạ cho ông là một người bướng bỉnh đối với cha, anh, chỉ là do Nhạ đã hèn hạ đổ lỗi cho chú để mình oan cho mình?

Qua một số bài hát nói được gán cho Cao, người ta muốn coi Cao như một người thích hưởng lạc, chè rượu, trai gái, v.v.. Thơ văn của Cao đã nói ngược lại. Cao có một cuộc sống trong sạch, một thái độ đúng đắn về tình yêu, một tấm lòng đậm thâm với vợ con.

Tài liệu không cho biết vợ ông như thế nào, nhưng mỗi lần nói tới vợ, ông đều nói với một giọng rất triu mến. Khi bạn là Lưu Quỹ về quê, ông nhờ thăm vợ:

« Nhân bác về thăm hỏi nhà tôi,

Trong buổi gió mưa này hai bên cùng đầm đìa giọt lệ ».

Bài số 132

Có những đêm mưa, ông ngồi lặng bên đèn, nghĩ đến vợ cũng đang nhớ mình.

Chiếc gương nhỏ đã gửi vào tráp người đi xa,

Tấm áo rét để lại trong phòng cũ.

Giữ những vật ấy để cùng tự an ủi,

Không để cho đôi ta quên nhau.

Bài số 37

Nhận được tấm áo bông của vợ gửi cho, ông cảm động trước tình yêu thương của vợ, trong từng mũi chỉ đường kim:

Một phong thư đọc dưới ánh đèn, muốn hàng lệ chảy. Đêm nay mảnh hồn tàn trở về quanh quẩn chốn buồng thêu.

Bài số 15

Ông thương vợ, sống trong cảnh nghèo khổ và tưởng tượng lúc trở về gia đình bước qua cửa vào nhà, có lẽ chính là lúc

vợ đi gĩa gạo thuê cho hàng xóm. Thời gian đi hiện lực ở Batavia khi Cao Bá Quát nhìn đôi vợ chồng người Anh trêu mếu nhau, người chồng nâng niu rót sữa cho vợ uống, ông đã không lên giọng đạo đức phong kiến để phê phán mà còn nói: « Các người yêu nhau, đâu biết ta đang ở cảnh biệt ly ». Ông thường nói đến tình chung thủy. Ông muốn người ta nên bắt chước Trầng Khanh, hát khúc « Bạch đầu ngăm » ở lại với người vợ già còn hơn là đi đeo đuổi những mối tình không chính đáng.

Cao Bá Quát rất yêu quý bạn bè « một ngày trăm lần nhớ bạn ». (Bài số 135). Ông nhớ Miên Thâm, ví mình như Mao Toại đối với Bình Nguyên quân. Ông nhớ Phương Đình, có đêm tưởng bạn đang ngồi một mình ngâm thơ trong một căn gác lạnh lẽo. Ông nhớ Tuấn Phủ, người bạn đã tin ông, hiểu ông, nhìn ông bằng cặp mắt xanh, nên ông cũng đáp lại bằng một « tấm lòng son không bao giờ phai nhạt » (Bài số 140).

Cao Bá Quát có một tấm lòng yêu quý đặc biệt đối với quê hương. Cây gạo ở đầu làng Phú Thị đã được Cao Bá Quát rất nhiều lần nhắc tới. Cây gạo ấy nay không còn nữa, nhưng ở đây ngày xưa đã có bao nhiêu đàn quạ đậu, ở đây Cao và anh là Đạt cùng bè bạn đã bao nhiêu lần chơi đùa dưới gốc. Cây gạo ấy, mỗi lần xa quê hương, Cao đều ngoảnh lại nhìn. và mỗi lần Cao trở về nhà nó đều yêu thương, chào đón. Cây gạo ấy đã có mặt trong rất nhiều bài thơ của Cao. Tấm lòng yêu quê hương ấy của Cao khiến ta hiểu tại sao Cao thường kể lại những sự gặp gỡ thăm thiết đậm đà với bà con trong thôn xóm. Cao quan tâm tới cảnh ngộ của nhân dân nhất là của những người thiếu thốn, đói rét, những người đi ở bị đòn, người hàng xóm mất con. Đêm nằm không ngủ, Cao dậy lấy thêm chiếu đắp cho chú tiểu đồng, rồi lại tiếp tục suy nghĩ.

Cao Bá Quát say mê những cảnh đẹp của đất nước, có thể nói hầu hết những danh lam thắng cảnh của miền Bắc và miền Trung ông đều đã tới thăm và đều có thơ ngâm vịnh. Đối với ông, thiên nhiên là niềm tự hào của đất nước. Qua Ninh Bình ông mê mãi nhìn:

« Sông tựa dải là cô gái đẹp,
« Núi như chén ốc khách làng say... »

Bài số 54

Ông bước lên núi Dục Thúy, lòng đầy tự hào:

« Trời đất có núi ấy,
« Muốn thuê có chùa này.
« Phong cảnh đã kỳ tuyệt,
« Lại thêm ta đến đây ».

Bài số 3

Núi cao, biển cả nói lên khí phách hào hùng của dân tộc. Khi ông nhìn lên núi Ba Vì:

Mây giập đến tận trời, các chòm sao có thể hái được,
Đất xa hàng vạn bạc, nước lụt không làm gì nổi.
Đường Ý phải khiếp đảm, Cao Biền phải bó tay.
Chốt vót miền cực Nam, trấn giữ trời phương Nam!

Bài số 74

Tâm hồn ông lúc nào cũng mở rộng và như muốn bao trùm lấy đất nước:

Mặt biển sóng trắng xóa như đầu bạc.
Gió giật xô vỡ chiếc thuyền lớn hàng muôn hộc.
Hơi biển quện vào núi, núi trông như ngón tay,
Phía Bắc núi, phía Nam núi, muôn ngàn dặm núi...

Bài số 6

Thiên nhiên đẹp đã quyến rũ ông, kích thích ông phải làm gì để thiên nhiên đẹp hơn nữa: Ông muốn trồng lên núi một rừng mai, để sau này mỗi người được thưởng thức bức tranh tuyệt đẹp của núi hoa mai. Nói đến động Thái Nguyên, ông muốn đem nó đặt giữa hồ Tây cho thêm rực rỡ. Ông rất yêu quý hồ Tây. Con người Hà Nội ấy đã quá thiên vị phong cảnh của địa phương mình hay vì ông đã phát hiện ở hồ Tây nhiều nét đặc sắc? Ngoài tám bài vịnh hồ Tây, Cao còn nhắc tới hồ Tây trong nhiều bài thơ khác. Đối với ông, hồ Tây không chỉ là hòn ngọc của đất nước mà còn là tâm hồn của dân tộc, nó gợi lên hình ảnh của Trung Vương và Lê Lợi. Đối với ông, hồ Tây không chỉ là phong cảnh. Ông yêu quý nó như yêu quý một con người. Hồ Tây chính là Tây Thi của ông (Tây Hồ chân cá thị Tây Thi) (Bài số 109).

Càng lớn, càng đi sâu vào cuộc đời thì thiên nhiên càng gần bó với ông. Thiên nhiên trở thành bạn tâm tình của ông, cùng ông suy nghĩ trong hoàn cảnh cô đơn, thất vọng.

Cao Ba Quát đã sớm tỏ ra là một thanh niên vừa có đức hạnh, vừa có tài năng. Hai anh em ông nổi tiếng là thông minh văn hay chữ tốt. Thơ văn ông được truyền đi rộng rãi. Ông chơi thân với Nguyễn Văn Siêu và hai người được đương thời đánh giá cao về mặt văn chương. Năm 14 tuổi, cậu bé Quát đã sẵn sàng lều chõng đi thi nhưng thi hỏng. Chín năm sau, trường thi đã lấy ông đỗ cử nhân thứ nhì. Nhưng bộ Lễ xét lại xếp ông xuống cuối bảng. Lúc đó ông mới 23 tuổi. Lạc quan và tin tưởng, ông tiếp tục cứ mỗi khoa lại vào kinh để thi tiến sĩ. Ông đã từng nhiều lần phê phán con đường công danh, nhưng ông lại tự an ủi rằng đã theo đuổi văn chương, lẽ nào trốn được công danh. Đã từ lâu ông tưởng rằng có thể thông qua con đường khoa cử, giành lấy một địa vị xã hội, rồi từ đó cải thiện đời sống của nhân dân. Qua tỉnh Quảng Trị, nhìn thấy nhân dân nghèo khổ, phải hết sức tiết kiệm, ông nghĩ rằng nhân dân nghèo có lẽ vì chưa được người như Quân Trọng làm tướng. Quân Trọng trước kia khi đến nước Tề đã biết khai thác nguồn lợi của núi, của biển, đem lại giàu mạnh cho nước Tề. Kết thúc bài thơ, ông đã viết một câu ỉa lửng, nêu cảnh khổ của nhân dân trước sự sa phí của triều đình:

*Nghe đồn gần đây xe sáu rồng vừa qua chơi,
Ngoài hành cung Mỹ Xuyên ra, lại còn hành cung mới nữa.*

Bài số 7

Ông biết rằng con đường ông theo đuổi đây sẽ là một con đường đầy sóng gió. Lịch sử từ bao đời nay và những gương trước mắt đã khiến cho chàng thanh niên họ Cao hăng hái ấy lắm lúc đã phảng phất lo âu về số phận của những người tài cao chí lớn. Đứng trên đỉnh núi Hoành Sơn, nhìn ra biển cả, ông thấy giữa cảnh sóng to, gió lớn, chóp giạt, sấm ran trông đến kinh người mà trong vẫn có những con chim âu lênh bênh như những cái chằm. Con đường công danh cũng nguy hiểm như thế sao? Nhưng ông lại nhủ mình:

*Quang cái phấn phấn ngà hành hỹ!
(Mũi lọng nhọn nhíp, ta cứ đi!)*

Bài số 6

Ta tưởng tượng chàng thanh niên ấy, xóc cổ áo lại, nắm tay đi thẳng vào cuộc đời, tin tưởng ở ý chí, ở tài năng, ở phẩm hạnh của mình...

II

Cuộc đời là bài học hiệu nghiệm nhất để từng bước thức tỉnh chàng thanh niên họ Cao đầy ảo tưởng. Dưới chế độ phong kiến, không phải cứ có tài, có chí là thành công.

Bao nhiêu lần đi thi, đầu đề nào cũng thấy dễ, bài làm nào cũng thấy hay, nhưng hổng vẫn hoàn hổng. Đã bao nhiêu lần khăn gói vào Nam, bao lần leo dải Hoành Sơn nhìn ra biển cả. Cây hoa sen mọc bên đường dường như cũng ái ngại trước thái độ bền bỉ của chàng thi hổng, « cứ ba năm lại đến một lần ».

Rốt cuộc, mộng khoa cử đã tan tành và suốt đời ông chỉ đỗ có cử nhân. Trước những thất bại liên tiếp, nhiều lúc ông cũng đã nổi giận:

*Trượng phu ba mươi tuổi chẳng nên danh gì!
Đạo khắp ven trời, khí bất bình chưa dịu!
Ngâm xong bảy bài ca, ngoảnh đầu nhìn lại.
Thân thể mờ mịt, chỉ đáng trông mắt trông đời.*

Bài số 98

Năm 32 tuổi, lần đầu tiên ông được nhà nước phong kiến triệu vào kinh hồ làm hành tẩu bộ Lễ. Không ngờ chỉ khi ngang dọc của chàng thanh niên khi xưa giờ đây đã thu hẹp trong công việc của một người thư lại. Nhớ những lúc buổi sáng đứng trên đỉnh Hoành Sơn, buổi chiều về tắm ở khe Bàn Thạch, nhặt lấy mỗi nơi một hòn đá, coi non sông không đầy một vốc tay, mà ngày nay sớm tối làm những công việc lật vật, gửi tâm sự trong những bài thơ mô tả cái điều, con chim, cảnh hoa...

Tâm sự của ông lúc đó có phải như bông hoa rực rỡ kia không? Trong bài « Viên trung thảo » ông đã miêu tả bông hoa đỏ đó, đỏ như một ngọn lửa muốn đốt cháy cả bao lan. Ông chính là bông hoa ấy, giận mình chưa tỏa ra được hương thơm, chưa kết thành quả chín để hiến cho đời. Chỉ khi đó một mình mình biết, một mình mình buồn.

Buổi sáng qua sông Hương, ông hồ hững nhìn cảnh ngựa xe nhộn nhịp:

«Kiều đầu xa mã, phi ngô sự»

Bài số 50

Còn dòng sông Hương, dòng sông Hương êm đềm và mỹ lệ ấy sao bỗng hiện lên trước mắt ông như một thanh gươm dựng giữa trời xanh (Trường Giang như kiếm lập thanh thiên)? Gươm của ai? Gươm của cái triều đình hủ bại đang treo trên cổ nhân dân hay một thanh gươm nào khác muốn vung lên giữa trời xanh nước Việt?

Uống rượu ở nhà người bạn thân tên là Tuấn Phổ, ông làm bài thơ thổ lộ tâm tình: Ở đời có người chí lớn như chim hồng hộc bay tít trên mây xanh. Có người thanh cao ở ẩn như chim hạc đến ngủ một mình bên sườn núi. Còn đáng khinh là loại người như những con hoàng đế đầu chỉ tìm chỗ kiếm ăn. Ta không phải là những con hoàng đế đâu!

Thời gian làm quan ở bộ Lễ là thời gian ông hiểu sâu thêm những cảnh thời nát, bất công và hèn yếu của triều đình Huế. Tình cảnh xã hội từ bốn chục năm qua không làm ông thỏa mãn:

Vinh khố tức thấp dư niên sự

Chi hữu hà hoa tự cựu hồng...

(Sự việc hơn bốn mươi năm có lúc thịnh lúc suy,

Chỉ có những đóa hoa sen vẫn đỏ thắm như ngày trước)

Bài số 49

Nguy cơ ngoại xâm đã từ lâu đe dọa đất nước. Tây Ban Nha, Hà Lan trước đây và Anh, Pháp bây giờ, đang liên tiếp cử tàu buôn tới các cửa biển Đà Nẵng, Hà Tiên, Quảng Nam, v.v... Chính trong thời kỳ Cao Bá Quát ở bộ Lễ, một tàu Pháp đã đến Trà Sơn, còn tàu Anh thì làm le ngoài biển. Cao không thể không lo lắng cho Tộc quốc mình. Có đêm gió to, sóng dữ ngoài cửa Thuận An, năm không ngủ ông tưởng đến hùng khí của Chu Du từ ngàn thu trước như vẫn còn hùng hực bốc lên, muốn đánh tan những chiếc tàu đang làm le ngoài cửa biển!

Bắt đầu cảm thấy bế tắc, ông làm lúc thấy mình như người đi trên một bãi sa mạc mênh mông chẳng biết về đâu. Giá có thể trở thành ông tiên ngủ đề ngủ đi cho qua ngày đoạn tháng, hoặc trở thành người say để chẳng thấy cuộc đời:

• Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây?

• Bước đường phẳng lặng thì mờ mịt, bước đường
ghê sợ thì nhiều.

• *Hãy nghe ta hát lên khúc ca "đường cùng":*

• *Phía Bắc núi Bắc, núi muôn trùng*

• *Phía Nam núi Nam, sóng muôn đợt,*

• *Anh còn đứng làm chi trên bãi cát?*

Bài số 13

Đứng làm chi? Đi ẩn ở phương Bắc nơi núi muôn trùng hay đi ẩn ở phương Nam, nơi sóng muôn đợt? Hay đứng hoài trên bãi cát vô tận và vô vị này? Cuộc đời đang kích thích ông phải tự lựa chọn lấy một lối thoát trong bước đường cùng.

Về bộ Lễ từ lâu, ông được cử làm sơ khảo trường Thừa Thiên. Trong khi chấm thi ông thấy có những quyền khá, nhưng lại có chỗ sai phạm vào tên húy của nhà vua. Đây chính là cảnh ngộ của những người oai uổng như ông ngày trước. Triều đình này thực ra không quý trọng nhân tài chỉ chú trọng đến những cái vụn vặt. Ai ngại cho những người có tài mà phạm những sơ xuất nhỏ, ông đã cùng người bạn là Phan Nhạ dùng mọi đèn chữa những quyền ấy cho khỏi bị hỏng. Việc bị lộ, ông bị viên giám sát là Hồ Trọng Tuấn đàn hặc. Khi án đưa lên, thì vua nhà Nguyễn là Thiệu Trị, trước những lời buộc tội vô lý đối với ông, đã phải giảm cho ông từ tội trăm quyết xuống tội giảo giam hậu (1).

Đây là bước ngoặt lớn nhất trong đời Cao Bá Quát. Cao đã từ ngục thất này đến ngục thất khác, bị tra tấn và chịu những nhục hình man rợ nhất, sống những ngày buồn bực đau khổ, uất ức, căm thù. Trong trường hợp đó, có những người mất hết tinh thần, gục đầu đợi tội hoặc chờ chết. Nhưng ở Cao, những ngày trong tù là những ngày sống mãnh liệt. Sức mạnh tinh thần đó vẫn tràn ngập trong những bài thơ làm trong lúc đó.

Cao tự nhủ mình:

• *Phải đem chí bên trong gìn giữ khí bên ngoài,*

• *Không để cho những lo nghĩ nhỏ nhen kích thích.*

Bài số 31

1. Giảo giam hậu là một thứ hình phạt: người phạm đáng lẽ bị thất cổ chết, nhưng hãy hoãn việc thi hành, giam lại đợi lệnh.

Cao cũng tự xác định rằng không sức mạnh nào có thể trời buột được tinh thần của ông :

- Năm tháng trôi qua, đôi mắt đã mòn mỏi...
- Giữa trời đất một anh tù lâm thơ!
- Một thanh kiếm dài,
- Một áo cừu rách,
- Buồn vì tâm lực vẫn còn mà bị giam một chỗ.

Bài số 24

Ông kể lại có một hôm người chủ sự họ Nguyễn ở trại giam trở cái gông ở cổ ông bảo ông vịnh thơ. Đã bao đêm ông tự hỏi lòng và mơ mộng rằng không làm điều gì phải thẹn với lương tâm, nay được yêu cầu làm thơ, ông cười, viết ngay. Câu thơ nói với cái gông nhưng cũng là nói với chính viên chủ sự đó:

- Gông dài!
- Gông dài!
- Mây biết ta chẳng?
- Ta chẳng có gì đáng hợp với mây cả!
- Mây biết thế nào được ai phải và ai trái!
- Mây chẳng qua chỉ là cái mây làm nhục người đời mà thôi..

Bài số 20

Trong ba bài thơ vịnh cái gông, Cao không thừa nhận mình có tội. Đối với ông việc chừa vào bài của thí sinh là việc nên làm. Ông muốn chẻ cái gông làm hai viết vào đó bài «Thiên sự ngâm» của Nghiêu Phu, mà đại ý là «người ta làm việc thiện là vì việc thiện nên làm». Đối với ông, chống lại những luật lệ thi cử khắc nghiệt của triều đình là làm việc thiện. Ông muốn bắt chước Thái Nguyên Định ngày xưa, khi bị tội viết thơ dạy các con rằng: «Đi một mình không hổ với bóng, ngã một mình không thẹn với chân, đừng thấy ta bị tội mà xao xuyến!».

Tự kiểm điểm, ông thấy mình chưa hề vì con đường công danh mà giữ cái đầu không ngay thẳng. Ông kết thúc ba bài thơ bằng một câu đầy lạc quan: «Ước gì đem cái gông này làm thành cái thang mây, cười xóa một tiếng, cười gió bay đi!»

Trong bài ca «cái roi song», Cao tả lại một cảnh ông bị tra tấn. Bài thơ rất sinh động, lời cuốn và có một sắc thái hiện thực phê phán rất đậm đà.

- Sau hôm rằm tháng chín, khi trời đã dịu.
- Mặt trời u ám, ban mai không có ánh sáng,
- Người bị giam xù đầu gối trên giường gãy.
- Ngọn gió lạnh buốt thổi phàn phật vào áo quần,
- Chợt có lệnh của bộ đến, tiếng nói lạnh lạnh,
- Gọi ra thúc giục đến công đường,
- Đứng dậy mang gông, đi theo sau hần,
- Khăn rách xốc xếch, chân bước vội vàng,
- Lúc vào cửa có lính canh ngục kèm hai bên,
- Người ở kinh đô ngơ ngác đứng xem vây kín như bức tường.

- Các quan lớn ngồi cùng nhau, dưới một viên quan nhỏ,
- Gọi đem những hình cụ bày la liệt,
- Có cái roi song to, dài thật là dài,
- Da nó tía, mình nó cứng, uốn nó lại thẳng đồ ra,
- Người bị tội nằm duỗi, vẻ sợ hãi xanh xám,
- Đầu quay nghiêng, mắt lăm lét như con dê hoảng hốt,
- Chân tay cứng thẳng, hai mắt quáng lên.
- Lúc đó là sau trận mưa, hơi thấp độc xông lên đến bàng quang.

- Giờ lâu bị tra hỏi, miệng không nói được,
- Chỉ khan vơ kêu: «oan! oan!» và gào trời.
- Quan thét lên như tiếng sét, rung cả tường nhà.
- Roi quất nhoang nhoang bay đi liệng lại như ánh chớp.
- Lúc giờ lên như hai con thường luồng quật vào bờ ao lở,
- Lúc ngừng như nước lạnh đổ vào nồi nước sôi,
- Hai cái nọc đứng sưng, có vẻ vững chắc,
- Tiếng rên rỉ vang quanh dây hành lang.
- Than ôi! Một cảnh hoa hải đường đương xuân,
- Bị bể tan nát không kể gì đến cái hương thơm ở Xương Châu nữa,

•Bây giờ đã muộn, trời xẩm xẩm tối,

• Ở nơi góc dài, những giọt sương trong cũng vì ta mà bay lên... »

(vì ta mà nổi lên sự oan uổng này!) Viết đến đây, lòng ông như cứng rắn lại và ông như đứng thẳng lên:

Được, hồng do mệnh là sự thương!

Ta cũng mất mây như mọi người, việc gì mà đau thương!

Ở nhà, nợ nước chưa chút đền đáp,

Là người dưng cảm đâu có chịu chết nơi văn tự!

Chao ôi, rồi song ời!

Mây không thấy:

Ở phía nam sông Đúc Giang,

Ở đỉnh núi Nguyệt Hằng,

Trên đó có cây tùng, cây bách đương chết dở,

Nhưng vẫn cùng nhau đứng trơ trơ giữa trời rét mướt.

Vì phỏng có người thơ giỏi biết dùng không bỏ nó,

Thì những hạng cây như bồ kết và chường nào còn có gì đáng kể!

Vậy mà còn đồn chết cho đang?

Bài số 23

Sau khi bị tra tấn, được khiêng về trại, ông cảm thấy thân phận cô đơn giữa một trời sấm gầm, chớp giắt. Những người bạn quen trông thấy cũng không ai dám gọi nữa. Về nhà ông mê man, bất tỉnh. Nhưng khi tỉnh dậy, ông lại làm thơ.

Nhớ tới Ân Hạo đời Tống, làm quan bị cách chức một cách vô lý, cứ lấy tay viết lên không bốn chữ: «đốt đốt quá sự» (chà chà việc lạ!). Cao lắm lúc cũng muốn viết: «chà chà việc lạ!» Nhưng ông không viết mà chỉ buồn cười! Vì nỗi oan ức của mình cũng chẳng có gì đáng lạ trong cái xã hội đầy rẫy bất công này: Cao đã vượt lên trên nỗi đau khổ của mình và bị kịch đã chuyển thành hài kịch.

Bài thơ nhan đề: « Ngày 17 tháng 10, sau khi bộ Lễ tra tấn nghiêm ngặt rồi, gượng dậy viết luôn » có những câu như: «Nghĩ lại ơn vua đãi ngộ kẻ sĩ thật là rộng. Còn để cho tấm thân hèn kém này sống thừa giữa quang trời đất!» Chúng ta hiểu cho ông. Dưới chế độ phong kiến hà khắc. Vì một câu thơ có thể

cả nhà bị giết, ông không thể trực diện đã kích nhà vua, mà chỉ có những lời mỉa mai chua chát. Cuối bài thơ, ông châm biếm sâu sắc.

• Muốn đến với mọi người để trò chuyện tâm sự,

• Nhưng phải nói khẽ, sợ nói to trái ý trời, trời ghét! »

Bài số 28

Bài «bệnh trung» ông đã lộ ra những hoài bão to lớn:

Là một anh đồ hủ thân tàn mà chưa chết,

Cố gượng mang bộ xương mỗi mồn còn phải nhờ người nâng đỡ.

Nếp mình giữa khoảng trời đất, thương cho bàn tay lẻ loi của mình vô không thành tiếng,

Ngành nhìn con đường mây khói, chỉ cả chưa được vẫy vùng.

Bài số 29

Ý định muốn bỏ triều Nguyễn đã nảy sinh ở ông. Ông tự trách mình sao không thể bắt chước đàn quạ ngày xưa biết bỏ cây khô lại tìm đến một vườn tươi tốt.

Bị giam được một năm gặp đúng ngày mồng 9 tháng 9, ông mời các bạn trong tù dự bữa rượu sinh nhật của ông. Ông là người già nhất trong tiệc nhưng lại xưng mình là người trẻ nhất, người mới có một tuổi mà thôi. Ông coi ngày nhà Nguyễn bắt giam ông chính là ngày chấm dứt cuộc đời cũ. Ông đã tự bắt đầu một kiếp sống hoàn toàn khác. Đây là một kiếp sống không thừa nhận nhà Nguyễn và chế độ thối nát của nó nữa rồi.

Có lúc Cao tự coi mình như Văn vương bị giam trong ngục «Đữ Lý» của vua Trụ tàn ác, hoặc như Thanh gươm Long tuyền nọ vùi sâu dưới nhà ngục ở Phong Thành mà đêm đêm vẫn tỏa lên ánh sáng.

Sau gần ba năm bị tra tấn giam cầm ông được định tội. Người thân thích đến hỏi thăm, ông chỉ ngồi chống tay vào cằm mà chẳng nói. Nói gì được? Những mơ ước thời thanh niên hoàn toàn sụp đổ, không còn cái mộng tưởng làm một «bày tôi giỏi» của một ông «vua hiền» nữa.

Sau khi được định tội, triều đình tạm tha cho Cao Bá Quát và cho đi xuất dương biểu lực trong phái đoàn do Đào Trí Phú là trưởng đoàn, Trần Tú Dĩnh là phó đoàn (1).

Ngồi trên thuyền, giữa trùng dương rộng lớn, ông lại cảm thấy trong lòng đầy hào hứng, hùng khí lại ngùn ngụt như xưa :

« Gió Bắc đưa thuyền qua muôn trùng tiền cổ,
« ...Ta ngâm câu thơ dưới cánh bướm mát dịu,
« Có ai thử đem câu thơ kinh người của chàng Tiều Tỵ
« Mù mờ lên khắp các núi ở chân trời kia ! »

Bài số 36

Khi cánh bướm lộng gió đi vào trời nước bao la, ông tự hỏi :

« Có ai học được nét vẽ của Tôn vị ngày xưa để thử vẽ cái
cánh hùng vĩ này của một chàng ngâm thơ trên đầu ngọn sóng ! »

Bài số 43

Ông ví mình như con hạc bị ốm, con chim hồng bị đau, đã bao lâu không còn hy vọng, nay lại chấp cánh bay trên đường bay rộng lớn của chim hồng. Giận cho mình bao lâu chỉ làm một tài tử khốn cùng trong bút mực, anh trượng phu tầm thường giữa núi mây !

Ra nước ngoài, tầm con mắt ngày thêm mở rộng. « Cuộc ngoan du, mới biết cá lớn nghìn dặm. Kiến thức hẹp hòi, khác nào nhìn con báo qua một chiếc ống chỉ thấy nó có một vằn ».

Ông nghĩ tới lỗi học từ chương, thái độ đóng cửa không chịu tìm hiểu nước ngoài thật là nguy hiểm. Ý nghĩ này còn được nêu lên trong bài ông đề tập « Yên đài Anh ngữ » của Bùi Ngọc Quý. Ông này đã đi sứ nước ngoài học được nhiều điều mới lạ. Cao tự trách mình : « Đáng phàn nàn cho ta chỉ đóng cửa mà gọt rửa câu văn, lái nhai nhai từng câu từng chữ. Có khác gì con sâu đo, muốn đo cả trời đất ».

1. Ở triều Nguyễn, đối với một người có thể sử dụng mà không may mắc tội thì nhà vua thường tạm tha và phân phối đi đến một đồn quân nào đó phục dịch để chuộc tội. Đó là hình thức « quân tiền hiệu lực ». Hoặc khi có một phái bộ nào xuất dương đi giao thiệp với nước ngoài thì những phạm nhân ấy cũng được đi theo phục dịch để lấy công chuộc tội, gọi là « dương trình hiện lực ». Cao Bá Quát cũng được xử trí theo những « đặc ân » đó.

Phái đoàn của ông đi In-đô-nê-xi-a và Cam-pu-chia mục đích chủ yếu là đem đường bán cho nước ngoài để mua sắm những hàng xa xỉ cho triều đình. Ra nước ngoài, ông đã thấy đời sống của người Tây phương, lại thấy cảnh người da đen kéo xe cho người da trắng. Ông cũng phần nào nhận thức được sự phát triển của các nước Tây phương và nguy cơ bị xâm lược của các nước Á Đông. Lòng yêu nước được kích thích ông càng nhìn rõ hơn sự nhu nhược và bất lực của triều đình, tin tưởng ở sức mạnh phản kháng của nhân dân trước nạn ngoại xâm.

Trong bài « Hồng mao hỏa thuyền ca » ông đã miêu tả con tàu không bướm, không chèo, không người đẩy mà đi ngang, chạy ngược, nhanh như ngựa phi, khói phun ngùn ngụt, sóng tung tóe âm âm như sấm. Nhưng ông đã kết luận, đây chỉ là phách, cảnh cáo con tàu đừng chủ quan, bởi sóng nước ở bờ Đông không dễ dàng như ở bờ Tây đâu. Ông nhắc lại một điển tích nói rằng ở biển Đông có một cái vũng rất lớn gọi là VI Lư, muôn dòng nước đều đổ dồn vào đây. Có một tảng đá cực lớn gọi là Ốc tiêu, khi nước dồn đến thì bốc cháy dữ dội, tiêu hủy các vật và nước cũng khô kiệt !

Ông muốn bảo cho quân Anh biết rằng nếu tàu xâm lược của chúng động đến đất nước ta thì ngọn lửa kháng chiến sẽ bốc lên đến tận trời như ngọn lửa Ốc tiêu vậy.

Một buổi xem người Thanh diễn kịch, ông liên hệ tới việc quân Anh đang can thiệp vào Trung Quốc về vấn đề thuộc phiên, ông muốn phải có những người anh hùng, tráng sĩ chiến đấu thực sự ở ngoài đời chứ không phải hò hét trên sân khấu. Ra đời lẽ nào không có những bộ mặt thực nữa sao, mà vào sân khấu để cười đùa với những bộ mũ áo cũ !

Việc các nước phương Tây lấn lē xâm lược Trung Quốc hồi đó đã khiến ông băn khoăn suy nghĩ. Bàn luận về tình hình quốc tế với một người Trung Quốc ở Giang Lưu Ba tên là Hoàng Liên Phương, ông có viết một bài thơ tâm tình trao tặng. Ông nói : « Ta chính là nhân vật cũ của Trung Quốc đây, bởi ta làm công việc của Trương Khiên đi tìm hiểu tình hình nước ngoài, nhưng lại mang tâm sự của Ngũ Viên trước nguy cơ mất nước ». Ngũ Viên, trước nguy cơ mất nước, đã khuyên răn vua Ngô mà không

được, cho nên trước lúc chết dặn con kleót mắt mình treo ở cửa thành để nhìn quân Việt mai đây sẽ vào xâm chiếm. Cao Bá Quát đau lòng, bởi đôi con mắt của mình là đôi mắt Ngũ Viên đã nhìn thấy trước cảnh mất nước, mà triều đình Huế là kẻ chịu trách nhiệm.

III

Sau thời gian dương trình hiệu lực, ông về tới Đà Nẵng vào cuối hè 1843 và sau đó được gọi về bộ Lễ. Thời gian này ông thường hay uống rượu say và làm một bài thơ cưỡi cái số phận của mình. Từ nay không như Đông Phương Sóc sợ đôi nữa, mà chỉ buồn cười cho chàng Chu Văn đời Hán bị gian thần hãm hại, thế mà rốt cuộc lại vẫn được làm quan!

Nhưng cuộc đời đã không như ông tưởng. Ngày xưa Chu Văn được giải oan và lại làm quan, còn Cao Bá Quát thì bị thả về.

Lúc này về cũng như mọi lần khác thất bại ra về, càng gần tới nhà ông càng cảm thấy đau xót và vô vàn quuyền luyến quê hương, không ngờ đi bao lâu nay trở về, mái tóc đã bạc phờ rồi:

«Điểm cây gạo đỏ sương vừa ngót»

«Hồ Ngự trời đây nắng chứa hoe»

Bài số 57

Ông dùng dằng không bước lên được, chỉ vì đi không lại về không. Lòng hăng hái khi xưa, đã tiêu tan một nửa. Nửa mẫu ruộng cũ để cho cỏ mọc. Thân thích mỗi ngày một thưa dần, chưa bao giờ làm được một bữa ăn mời mọc!... «Chỉ vì ta mãi theo đuổi ngọc khuê, thao ả nên đã lầm đường rồi. Từ nay sẽ sửa lại».

Ông về nhà chuyển này ở tại Thăng Long cùng với vợ con. Trước đây ông vốn ở phố Đình Ngang (nay gần phố Nguyễn Thái Học). Năm ông 24 tuổi vào kinh thi hội, thì bà Cao ở nhà đã xin phép bố chồng sửa lại một ngôi nhà gần Cửa Bắc về phía đông hồ Tây và hồ Trúc Bạch. Về đây ở, ông hàng ngày

đi dạo ngắm cảnh hồ Tây và cảnh đẹp khác của đất nước. Cũng trong dịp này ông thường xướng họa với Nguyễn Văn Siêu, Trần Văn Vi, Diệp Xuân Huyền v.v... Thơ ông toát ra một giọng buồn bực, nhớ bạn, thương thân. «Chợt nghĩ đến mình ruột nhoe in từng khúc. Nhớ bạn thì mỗi ngày tính đến trăm lần». Thời gian này ông bị đau ốm nhiều, một năm trời bị bệnh đái ra máu. Gia đình túng thiếu, có lúc đói không có gạo thổi cơm chiều (Bài số 127).

Chơi thuyền trên hồ Tây, ông thấy mình như «một cây mai gãy gò, mà từ xuân thì như một con hạc đang ốm». Bao mộng đẹp đã tan tành như một cái chõ vỡ, không cần phải nhìn lại nữa, chỉ tiếc mình bao năm học tập, rèn luyện, ngày nay không được sử dụng, giống như anh chàng tốn công đi học cái nghề mờ rỗng mà chẳng ai dùng đến (Bài số 134).

Trong thời gian nhàn rỗi, ông càng có nhiều dịp tiếp xúc với đời sống nhân dân. Những cảnh tượng đói rét, phải đi ăn xin, bị bắt phu, bắt lính đã khiến ông rất đau xót, ngày đêm nung nấu trong lòng ông những điều suy nghĩ rất day dứt. Làm thế nào để cứu nước cứu dân? Trong 12 bài vịnh cảnh thôn quê, ông đã nêu lên đời sống nghèo khổ vất vả của nhân dân, Ông tả cảnh những người tát nước trên đồng cao buổi sáng. Trời rét, sương mù còn dày đặc mà người tát nước bụng đói, môi run cầm cập, lưng chỉ khoác một manh áo toại ngắn mà cứ phải luôn tay thoắt thoắt kéo dây gầu (Bài số 77).

Một chiều tối, gió rét, ông gặp người con gái trên cầu. Cô gái đi đâu? Đi bán áo trở về. Bấy giờ nhân dân đang đói khổ, tấm cám đắt như ngọc, bán áo đóng gạo, là chuyện thường. Đẹp thay cô gái qua cầu! Gió sương vun vút thổi mà cô thản nhiên đi, không cảm thấy rét, vì lòng cô đã ấm lên, nghĩ đến những người thân đang tựa cửa chờ mình. (Bài số 78).

Trong bài «Người đội hò» ông kể cảnh khổ của một người bị đẩy vào cảnh đói rét do sưu cao thuế nặng. Không nộp được thuế, anh ta phải bỏ ra đi ở, làm công cho một nhà buôn, suốt ngày bị đánh mắng. Chả thì ăn đủ thức ngon vật lạ mà mình thì ăn đói làm nhiều đến gãy gờ cả xương. Làm đã ba năm trời, được ít tiền đóng thuế thì sáng nay lại đánh vỡ chén của chủ (Bài số 148).

Người ăn xin ở thời kỳ này đầy rẫy khắp nơi. Có người vì thuế không đóng được, phải trốn đi và ăn xin. Có người mới ăn xin lần đầu, còn ngập ngừng không dám nói. Có lần Cao gặp những trẻ em chạy theo chế giễu họ, Cao gạt các em ra: «Họ không có tội lỗi gì cả, dù sao họ cũng là người, các em đừng trêu người ta!» (Bài số 154).

Cao nhiều lúc đi vào những xóm nghèo khổ ngoài bãi. Một hôm ông vào chợ Phúc Lâm, thấy mọi người nhốn nhác chạy trốn và gọi nhau «nhanh lên! có công sai về đấy!». Cao lại hỏi nhỏ một ông lão đứng gần. Ông lão cho biết rằng ở đây người ta cứ phải lần trốn như chuột vì vua quan phái người về bắt tráng. Quan huyện và sai nha thì đánh đập dân như chém tre. Mấy năm mất mùa, dân làng phải bỏ đi nơi khác rất nhiều. Thuế má thì mỗi năm một tăng thêm. Không những tăng thuế mà còn tăng các khoản khác. Tăng đến kỳ cùng thế này thì sang năm còn đào đâu ra? Ông lão kết luận: chưa có đời nào mà vua lấy của dân và quan làm phiền dân như đời này cả. Cuối cùng ông lão trở bức tường đồ mà nói rằng: Than ôi! tôi già rồi!» (Bài số 151).

Khi dân đói rét quá thì vua quan thường tổ chức phát chẩn. Họ làm cái việc «trả cho dân từng thìa cái mà họ cướp của dân từng thùng». Cao đã chứng kiến một buổi phát chẩn và ông đã nói lên cái tâm sự vô cùng buồn bực của mình. Đáng thương nhất là có những người ở những nơi xa nghe tin phát chẩn đã bỗng bỏ con cái đến từ hôm trước. Biết có ai «vẽ được cái cảnh này cho vua xem?» Cao muốn nhắc đến trách nhiệm của nhà vua. Cao nhớ ngày xưa Y Doãn nhà Thương đã nói rằng: «Nếu trong thiên hạ còn một người dân thường nào chưa được yên ổn thì chính là ta đã chìm họ xuống vực sâu!» Cuối cùng Cao lại tự trách mình: «Lòng hẹn với lòng nay hóa hão...» và ông cúi đầu dựa vào góc tường mà chẳng nói (Bài số 152).

Lắm lúc ông tự hỏi: Không biết bọn vua quan có biết tình cảnh này không? Hay họ giống như thằng bé con cháu con họ ngựa, nó lấy dây tơ buộc chẳng chặt lên mình họ ngựa làm nó chết khô trên cành cây! Trách nhiệm của vua quan đáng lẽ phải thông cảm với nhân dân, phải hiểu được nỗi vui buồn của từng người từ trên một nét mi của họ! (Bài số 153).

Dưới triều Nguyễn, do bị áp bức bóc lột quá đáng, nhân dân ở miền xuôi cũng như miền núi, luôn luôn phải nổi dậy đấu

tranh. Các cuộc khởi nghĩa kế tiếp nhau nổ ra không bao giờ tắt. Nhà vua phải tổ chức những cuộc đánh dẹp. Tráng đinh bị bắt vào lính, đẩy vào những nơi Lam Sơn chướng khí. Lương thực bị vận chuyển đi ngàn ấy vạn khúc. Nhân dân khởi nghĩa bị chém giết một cách tàn khốc. Trong lúc đó thì bọn con buôn lại nhân dịp đầu cơ, phè phỡn.

Trước tình hình đó, triều đình không biết thay đổi chính sách mà chỉ tiếp tục đàn áp. Cao đã ngụ ý oán ghét của mình trong bài thơ «Nửa đêm». Sấm to gió dữ đã làm Cao đang đêm ngồi dậy:

- «Sấm gầm, giận ai chẳng?
- «Mưa sao đến gấp thế?
- «Lòng trời đất là gây dựng cho muôn loài,
- «Không nên như thế nữa!
- «Xuân sang rét đã nhiều.
- «Nơi nơi đều có người bị đánh chết.
- «Thần phong thực không biết điều,
- «Cuối thu rồi, ai khiến làm thế nữa?...
- «Đạo quỷ thần sao mà lơ mờ?»
- «... Mây đen đâu rủ xuống sát mặt tường,
- «Trời tối sấm, ngẩng lên trông chẳng thấy!
- «Một mình ngồi xó trẩm ngẩm,
- «Mãi đến sáng vẫn còn tựa ghế».

Bài số 89

Có những buổi chiều tối gió lạnh, ông còn xoa tóc đứng mãi trên cầu Trần Vũ, nghĩ lại thuở còn trẻ, mắt đã thấy bao cảnh thương xuân mà nhện vào cuộc đời vẫn thấy bề tặc trước một tấm bia không chữ.

Ông tiếc những anh hùng xưa không còn để cứu nước. Chơi núi Nam Tào, nhìn vào đền thờ của Trần Hưng Đạo và nơi an đặt của Chu Văn An, ông viết:

- «... Xuân trên dòng Kiếp dồn cả vào miếu của vị vương lừng tiếng.
- «Mây ở núi Phượng phủ kín ngôi nhà của bậc ẩn dật ngày xưa.
- «Mà nay thì chuyện cũ anh hùng đã gửi cả cho làn sóng biếc».

Bài số 100

« Non sông như thế còn mình thì sao đây ? » Mình thì « cây đàn thanh kiếm bao năm đã đi lăm đường... ngày nay một mảnh áo vải đứng giữa trời đất bao la ! » (Bài số 95).

Có lúc suốt đêm ông ngồi một mình suy nghĩ về đời sống của nhân dân và trách nhiệm của mình:

- Một mảnh vườn vừa ôn vừa thấp ở nơi thành thị,
- Một con người vừa già vừa ốm ở giữa trời đất !
- Đem thân ra đời đã thành người thừa.
- Nấu viết hãy chịu làm than vạy.
- Nhưng nạn rét nạn lụt cứ phát sinh liên tiếp,
- Huống chi dân đen bị tai nạn chưa được hồi phục.
- Không có lấy một sách lược gì làm cho đời được thái bình,
- Then mình là một nhà nho mà lại tầm thường đến thế !

Bài số 121

Làm gì được đây ? Ngồi chẫu đầu, ông cảm thấy tâm sự mình cũng rối bời như mớ tóc (Bài số 128).

Tuổi thì mỗi ngày một già, lắm lúc ông thấy cô đơn giữa một trời chiều man mác :

- Nhật tà thiên địa song bông mẩn,
 - Xuân tình giang hồ nhất bạch đầu.
- Chiều tàn giữa trời đất, bơ phờ hai mái tóc,
Trong cảnh im lặng của mùa xuân, một thân cô trắng giữa
sông hồ)

Bài số 107

Nhưng nhuệ khí ở ông vẫn không thể nhạt. Ông vẫn thấy mình hiên ngang như con ngựa ngàn dặm, tinh thần sáng suốt như ngọn đèn vạn năm mà tự nhủ rằng muốn nhân chưa được (Bài số 119).

Có hôm ngồi đọc kinh Thi mà suốt đêm trằn trọc. Ở đời những kẻ bất tài thì được sử dụng, còn người giỏi thì bỏ đi không khác gì những cây bồ kết kia thì tốt um mà cây lan thì đơn độc không ai biết đến. Tấm lòng u uất ấy, vắng sao lấp lánh trên trời kia như thông cảm với ông cũng suốt đêm chẳng ngủ.

- Mặt trời lặn, các tiếng động đều im bật
- Trời cao đêm mờ mờ,

- Dưới có người không ngủ,
- Trên có vì sao muốn rơi »

Bài số 124

Tình cảnh của đất nước, của nhân dân, của bản thân như thế, cuối cùng đã dẫn ông đến những ý nghĩ hành động. Ngâm cảnh sông Hồng, ông viết :

- Bắc thành xây trên bưng rỗng, ngất trời hùng tráng.
- Dòng nước cuốn theo đất đỏ, thành làn sóng hoa đào.
- Quan hà lỏng lẻo, gọi lên bao ý nghĩ cổ kim,
- Thân này vì có gì lại cứ phải làm một ông ngâm thơ !

Bài số 105

Tư tưởng muốn thay đổi triều đại đã dần dần rõ nét ở ông. Trong một bài thơ gửi cho các bạn là Tuấn Phủ và Đôn Nuân, ông đã đề lộ ý nghĩ ấy :

« Ta đã không nỡ nghe mãi bài thơ Hoàng Diệu nói lên cảnh ly tán của nhân dân do chính sự hà khắc, thì lẽ nào chỉ chịu găm mãi tâm sự vào khúc ngâm của Gia Cát Lượng khi chưa ra giúp đời ».

Bài số 141

Ý chí đó đã khiến cho niềm lạc quan và hy vọng lại dần dần trở về với ông. Sau ngày lập xuân, nhìn hoa xuân muôn hồng ngàn tía đua nhau nở, ông viết :

Ước gì việc đời cũng như việc hoa,
Sau mỗi cơn mưa gió, non sông lại tươi sáng hơn.

Bài số 96

Ngày mừng một Tết, ông vui mừng thấy :
« Tiếng chim hót trên cành cây nghe đã thấy khác.
Cây ting ở trước sân lạnh lẽo trông về muốn vươn lên.
Muôn việc từ nay sẽ đổi mới cho tốt ».

Bài số 97

IV

Sau bốn năm bị thải về, ông lại nhận chiếu chỉ triệu vào kinh (1847). Lần này, ông không còn phấn khởi như những lần

trước. Học trò theo tiến đến mấy ngày đường và ông rất buồn khi từ biệt.

Không Dung ngày trước vì cương trực mà bị Tào Tháo làm hại. Tô Thức đã bị đày đi Huê Châu mà vẫn tiếp tục bị gièm pha. Có lẽ chuyện này trong cuộc sống buồn bực, mỗi ngày ta sẽ không biết bao lần đến cầu sông Hương để cổ áo mua rượu. Bài số 59.

Trong bài gửi lời từ biệt các học trò, ông viết:

Tôi chả bao giờ định trước: ra đi hay ở lại.

Bài số 60

Thực ra, đã từ lâu, ông coi công danh và được mất của cá nhân như cái « chỗ vớ ». Cuộc đời ông, ông chả còn biết nên sử dụng như thế nào nữa, buông thả cho nó tự trôi đi đến đâu thì đến. Từ nay ở chốn xa xăm ấy, lòng ông sẽ lạnh lẽo và trong trắng như một dòng nước bạc. Làm bạn với ông, họa chăng còn mảnh trăng kia mà thôi.

Ngảnh đầu lại thấy mây bay dằng dặc,

Đáng thương cho một mảnh trăng

Đêm đêm cứ soi hoài trên dòng bạc...

Bài số 60

Ở Viện Hàn lâm được hơn một tháng, ông lại được tin phải đi công cán ở Đà Nẵng, đêm ấy ông cùng uống rượu với Vũ Hoài Phủ, ông cũng rất buồn cho mình:

Đời ta từ đây như con đường về, trở thành xa vắng,
Về già vẫn chưa từng được việc gì cho mình.
.. Mưa gió trên cầu sông Hương, đêm chẳng thành đêm,
Mây núi của Đà Nẵng đã cảm thấy hơi thu dần đến...

Bài số 63

Có đêm uống rượu với Bảo Xuyên, dưới trăng sông Trà, trước tình bạn vô cùng quyến luyến của Bảo Xuyên không muốn rời ông ra đi, ông viết một bài thơ vịnh trăng, lời lẽ vô cùng rục rịch và sáng khoái:

Trăng sông Trà!

Đêm nay vì ai mà trong sáng?

Muôn dặm quan sơn trắng xóa một màu!

Khắp nơi vương vấn tình người xa nhau;

... Hồi tưởng: vì sao quyến luyến đi không nỡ?

Ta chỉ là anh bộ binh trong bọn Trúc lâm gặp bước đường cùng!

Trăng sông Trà!

Như tấm gương soi, dòng nước bạc,

Trương phu chống kiếm đi thì đi

Đường buồn như đàn bà trong lúc phân ly.

Bài số 67

Sau một thời gian ngắn đi công cán, ông lại trở về làm việc tại Viện Hàn lâm. Làm việc gì, một công việc rất nhạt nhẽo là sưu tầm và sắp xếp các văn thơ. Lúc bấy giờ vua Tự Đức là người thích làm thơ. Có thể nói 36 năm làm vua của ông ta cũng là 36 năm làm thơ và mất nước. Đối với Tự Đức thì cái gì cũng làm thành thơ được. Đi câu làm thơ, đau bụng làm thơ, ngủ mê dậy làm thơ. Làm thơ về con chim, về cái hoa, về cái cầu, và con thuyền... Đối với người thích làm những thơ nhạt nhẽo như thế, thì việc sắp xếp văn thơ là cần thiết. Nhưng Cao Bá Quát đối với công việc ấy thì lại rất chán ngán.

Trong cái không khí đua nhau làm thơ của triều đình Tự Đức, Cao cũng làm thơ chơi, cũng ca vịnh những cái vụn vặt hàng ngày nhưng nội dung tư tưởng thì khác hẳn bọn họ. Ông ca ngợi tính trong sạch của bông hoa sen, tình chung thủy của con chim câu. Vịnh con sáo ông mỉa mai:

Chỉ vì có thể nói được tiếng người

Đề đến nổi cụt mất đầu lưỡi.

Bài số 82

Tâm trạng của ông lúc này là tâm trạng của người « Nói cười trước mặt nhưng đau xót khi vắng người ». Lâm đêm ông cứ ngồi một mình ngắm trăng, cảm thấy mình sống giữa triều đình mà vẫn như một kẻ lưu đầy, cô đơn, trôi buộc.

Người buồn vẫn thích ngồi khuya

Nhìn trăng cả hai đều không nói

Nhân lúc đêm thanh nhấp qua chén rượu

Đề an ủi cái tâm hồn bị trôi buộc của mình

Bài số 91

Rất nhiều ý nghĩ thôi thúc ông phải chấm dứt cái hoàn cảnh hiện tại. Trong bài ca « Hôm nay » ông nêu lên cảnh hôm qua thì rét buốt, hôm nay đã nóng hừng hực rồi:

*Thun ôi! nóng lạnh đổi thay trong chớp lát
Nào ai biết ngày mai nóng hay rét
Sao cứ ngồi mãi đây cho lòng xót xa!*

Bài số 92

Không thể tiếp tục sự nghiệp văn chương như lối cũ nữa. Văn chương không giúp được đời, chỉ thêm vất vả vào thân như con chim tinh vệ.

Trong bài « Đề sau khúc Yên đài Anh ngữ », ông nói rõ hơn:

*Chuyện văn chương trước đây thực là trò trẻ con!
Trong thế gian này có ai thực là bậc tài trai
Lại phí cả một đời cho mấy pho sách cũ?*

Bài số 62

Ông đã có tư tưởng muốn bỏ về. Trong bài « Đông vũ ngâm », ông ca ngợi chàng mỗ đề đời Sở Chiêu vương đã từ chối chức vị « tam tỉnh » để giữ nguyên nghề cũ:

*Một chiếc nón nghiêng ngang giữa trần thế.
Thảnh thơi vừa đi vừa hát bài ca « Giang ngoại xuân »,
Có lẽ đâu chui đầu vào mái nhà thấp, cúi ngửa theo ý
người khác.*

Bài số 150

Một hôm năm cùng với ông Đốc học Quảng Nam họ Bùi, ông đã viết những câu thơ rất hào hứng:

*Múa chông được như Tô Định vẫn cứ cầm lấy kiếm,
Thơ tuy kém Trường Canh cũng làm cho rụng những vì sao.*

Bài số 142

Thái độ cương trực không luồn cúi của ông khiến cho vua quan triều Nguyễn không thể nào ưa ông được. Cuối cùng bọn chúng đã đẩy ông đi xa, cho ông làm chức giáo thụ phủ Quốc oai.

Ông ra đi, Miên Thâm người bạn thơ và người tri kỷ của ông đã tặng ông một tập thơ và yêu cầu ông đề một bài tựa. Lúc ấy vào mùa hè năm 1850 (Tự Đức thứ ba). Sau mấy chục năm làm thơ, qua kinh nghiệm của mình và của bè bạn, suy nghĩ của ông về thơ đã chắc chắn và sâu sắc. Ông vui lòng viết hai trang giấy đề vào cuối tập thơ của Miên Thâm. Ý kiến ngắn ngủi nhưng thực sự là một bản tuyên ngôn về thơ.

Theo ý ông thì cái lối học khoa cử từ mấy trăm năm nay đã làm hỏng thơ của ta đi rất nhiều. Những ý đậm đà và lời trong sáng theo kiểu Phong, Nhã của kinh Thi hầu như không còn nữa. Trong vòng mấy chục năm qua, những người làm thơ đua nhau xuất hiện. Nhưng họ đều mắc vào nếp sáo cũ, ít người thoát ra được.

Ông phân ra ba loại người làm thơ. Loại kém cỏi bằng lòng một cách dễ dãi với những bài thơ tầm thường. Loại có hảo khí lại mắc bệnh « nuốt sống bất tước », nên ý hay không thể hiện ra được. Loại thứ ba là loại người hồng nhất. Họ học rất nhiều, hỉ hửng tự đắc, tưởng như mình đã vơ vét được trăm nhà thu tóm được mọi thể. Nhưng vì họ « bắt chước quá nhiều mà phong cốt chưa cao, tô điểm có khéo nhưng tinh thần còn thấp ».

Theo Cao Bá Quát, thơ vừa phải có quy cách vừa phải có tính tình, nhưng cái quan trọng nhất là tính tình chứ không phải là quy cách. Ông phê phán những người chỉ biết chạy theo quy cách « Việc nào cũng bắt chước cũ, câu nào cũng học theo người! Ông chế giễu họ: Đầu thôn tạm biệt đã ngâm câu « tiếng gà rộu Dương quan », xóm cạnh qua chơi đã ngâm câu « tiếng gà diêm cổ ». Đối với ông, họ chỉ là những người tốn công nân nót chải chuốt câu văn để rồi lờ người, rồi tự phụ, xếp mình vào hàng Gia Châu, Thiệu Bá. Họ có thể viết hàng ngàn bài này, bài khác « Ham được khoe nhiều, không quan hệ gì đến tính linh cá ».

Thơ Cao Bá Quát dù tả cảnh hay tả tình đều có những xúc động chân thành, nhiều lúc có những nét rất sinh động và cụ thể của chủ nghĩa hiện thực.

Trong bài « Sắp đến quê nhà » ông mô tả từ hàng tre rậm ở lối đi, cỏ mọc quanh thêm, lúa xanh ngoài đồng, con cá lội trong ao biếc. Những lúc ông bị ốm nằm trên giường bệnh, qua

thơ ông, người ta thấy vợ ông ngồi bên tựa vào gối chải tóc và đưa con nghich kéo tay bỏ ra để gối đầu. Tả người ăn mày, ông chú ý đến cái dáng ngập ngừng của người vừa đau xót, vừa xấu hổ, không muốn mở miệng kêu xin. Ở Cao, ngay những bài tả cảnh thiên nhiên cũng chứa đựng những tình tình sâu sắc.

Cao Bá Quát không bao giờ mô tả thiên nhiên vì thiên nhiên. Đối với Cao, thiên nhiên gắn chặt với con người, mỗi hiện tượng thiên nhiên được Cao nhắc tới đều là một hiện tượng đặt trong mối quan hệ phong phú giữa con người với hoàn cảnh chung quanh, đều là một hiện tượng gợi lên biết bao tâm tư, tình cảm.

Hoa sen, cây gao, tàu lá chuối, những hình ảnh quen thuộc ấy của thiên nhiên Việt Nam đều được Cao Bá Quát luôn luôn nhắc nhở tới, đều là những hình ảnh gắn chặt với một tâm trạng của con người. Quan điểm nghệ thuật về thiên nhiên của Cao có phần giống quan điểm nghệ thuật của Bạch Cư Dị. Khi Bạch viết trong thư gửi Nguyên Chấn: «Phong, hoa, tuyết, nguyệt không phải là trong kinh Thi không có. Nhưng xem cách họ dùng phong, hoa, tuyết, nguyệt như thế nào? Thí dụ: Bài «Bắc phong kỳ lương» là mượn gió bắc rét buốt mà phúng thứ bọn bạo ngược; bài «Vũ tuyết kỳ phi» là tả mưa tuyết bay, nhưng chính là tả đời sống gian khổ của binh sĩ biên phòng, bài «Đường đệ chi hoa» là mượn cánh hoa đường đệ dựa dẫm vào nhau mà khuyên anh em đoàn kết một lòng, bài «Thái thái phù dĩ» tuy nói là khen cô phù dĩ, nhưng kỳ thực là miêu tả niềm vui sướng của người phụ nữ khi sinh con đẻ cái. Những bài thơ đó đều không phải là đơn thuần tả phong, hoa, tuyết, nguyệt mà là phản ánh sâu sắc đời sống xã hội».

Cũng như Bạch Cư Dị, Cao Bá Quát không làm những bài thơ suông vì phong, hoa, tuyết, nguyệt. Nhưng Cao cũng không ngừng lại ở tính chất ngụ ý của thơ tả thiên nhiên. Đối với Cao, thơ còn phải đi vào chiều sâu của tính tình, cái mà Cao gọi là tính linh.

Hãy xem Cao Bá Quát làm thơ Trăng. Khi Sóng Hồng tưởng nhớ đến Cao Bá Quát, đã từ mảnh trăng trong sáng kia mà liên hệ tới tinh thần phản kháng của Cao đối với triều đình nhà Nguyễn.

Trăng kia khi khuyết khi tròn,
Tinh thần phản kháng vẫn còn sáng soi.

Thật thế! Tinh thần phản kháng của Cao cũng như những tâm tư lớn của ông đều tràn ngập trong những bài thơ Trăng.

Trăng không chỉ là cái mâm vàng trên trời cao đêm đêm soi ánh sáng. Trăng là người bạn tâm tình của Cao cùng với ông trong những phút thanh thoi, mơ ước cũng như trong những đêm oán giận, đau thương. Các nhà thơ phương Đông đều làm rất nhiều thơ về trăng, từ bao lâu đối với họ, trăng là người đẹp góa bụa, lạnh lẽo trong bầu trời, nhưng trăng cũng là người thông cảm với mọi tâm hồn trầm tư trong đêm khuya vắng. Hai bài thơ trăng nổi tiếng trong thơ Đường, một bài của Lý Bạch (1), một bài của Trương Nhược Hư (2), cho đến nay vẫn còn hấp dẫn chúng ta về nghệ thuật. Đọc những bài thơ ấy người ta đều có cảm giác bị tràn ngập trong một biển cả của ánh trăng trong sáng và đi vào những ý nghĩ man mác về cuộc đời.

Cao Bá Quát cũng có hai bài thơ Trăng tuyệt đẹp: «Trăng sông Trà» và bài «Đêm 17 dưới ánh trăng». Trong «Trăng sông Trà», Cao cùng bạn ngồi uống rượu dưới ánh trăng, tâm hồn phơi phới, khí phách hào hùng (Bài số 67).

Trong bài «Đêm 17 dưới ánh trăng», Cao mô tả một người con gái đẹp đứng dưới ánh trăng trong như nước, người con gái ấy tựa lán can buồn, không nói, «Không lo đêm dài lạnh, chỉ sợ trăng sắp tàn». Nàng nghĩ lại khi 16 tuổi cũng đẹp như mảnh trăng này. Tiếc cho sắc đẹp của mình cũng như ánh trăng, cứ dần dần trôi đi, cô gái không nỡ để cho ánh trăng bị phao phới. Cô khẽ nâng tà áo bọc lấy ánh trăng, rồi xén ra thay giấy, viết thành lá thư tâm sự gửi người yêu (Bài số 88).

Trăng của Cao gợi lên tuổi trẻ và tình yêu, tài năng và son sắc, khiến người ta cảm thấy thiết tha đối với những cái đẹp thanh cao, trong sáng của tâm hồn.

Trong rất nhiều dịp khác, trăng đã cùng với Cao Bá Quát thức suốt đêm nhìn nhau chẳng nói. Có khi u uất nhìn trăng, trăng cũng như hiểu mình. Có lúc mình long đong như con ngựa mỗi trên đường dài, nhìn trăng, thấy trăng cũng có đơn

1. Bả tửu văn nguyệt.
2. Xuân giang hoa nguyệt dạ.

như mình giữa bầu trời lạnh. Có lúc trăng thông cảm với tâm lòng trong trắng của con người và người cũng thương cho trăng đêm đêm cứ soi hoài trên dòng bạc. Có lúc trăng là nơi hẹn hò của những tâm hồn thương nhớ :

*Biết đâu thành bắc đêm ngăm lẻ.
Chính lúc song tây ngẩng mặt nhìn.*

Bài số 84

Cao Bá Quát vừa phê phán những người chỉ biết dồn hết công sức vào chau chuốt những câu văn rỗng tuếch, vừa phê phán loại người chỉ có hào khí mà « ăn sống, nuốt tươi.. » Đối với ông, sau khi khẳng định ý nghĩa của tính tình trong thơ ca, chính bản thân ông đã gọt giũa câu thơ khiến thơ ông có một giá trị nghệ thuật lớn. Thơ của ông làm lúc đẹp như một bức tranh đầy màu sắc và ánh sáng. Văn điệu của ông nhịp nhàng như một bản nhạc. Có thể nói ông đã vận dụng nhạc và họa để thể hiện những tình ý sâu sắc của ông đứng trước cuộc sống rộng lớn của nhân dân. Thơ Cao Bá Quát vì thế vừa có cái diễm lệ của thơ Đường lại vừa có cái thanh cao, hiện đại của thơ ca dân gian Việt Nam.

Sau khi đề tựa tập thơ của Miên Thâm, Cao Bá Quát lên đường để nhận công việc mới là làm giáo thụ ở phủ Quốc Oai. Lúc này ông thường tỏ ra mỉa mai và khinh ghét đối với chế độ nhà Nguyễn. Người ta thường nói tới thái độ ấy của ông qua câu đối dán nơi dạy học:

*Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngọm, nửa đuôi uoi.*

Thời kỳ này, Cao Bá Quát một lần nữa, lại trở về hàng ngày xúc tiếp với đời sống đói khổ của nhân dân, suy nghĩ thêm về những chính sách hà khắc của triều đình, đồng tình với những

cuộc khởi nghĩa đã từ lâu không ngớt bùng lên ở các nơi. Quyết tâm đánh đổ triều đình nhà Nguyễn để đem lại một đời sống ấm no cho nhân dân ngày càng trở thành dứt khoát.

Trong thời gian ở Quốc Oai, hàng ngày ở bên cạnh Sài Sơn, ông thường chống gậy trúc trèo lên đỉnh non cao, viết những câu thơ rất hào hứng:

*Trong con mắt, nước non hàng ngàn muôn dặm,
Dưới ngọn bút: mây, khói của mười sáu ngọn núi.
Không còn nghe thấy hạc ồm kêu ở đền cổ
Vì đâu có con rồng bướng đang trời dậy ở nửa sườn non
Cũng nên vác sáo lên chợ trời,
Cười hỏi các vùng trời còn mấy vùng xa nữa!*

Bài số 104

Sự áp bức của vua quan ngày một tàn nhẫn không khác gì sấm, chớp, gió, mưa ngày đêm cứ dội xuống đầu nhân dân đói khổ. Trong bài ngâm mưa, ông đã nói lên lòng oán giận, mong đợi và quyết tâm của mình:

*Mặt trời đỏ lần đi đằng nào?
Đề dân đen than thở mãi.*

Bài số 87

Trước mắt ông nhân dân đang mong thay đổi triều đại như hạn hán chờ mưa. Nhìn đám mây trôi (Bài Du vân) ông tự hỏi sao những đám mây tắt tã kia vẫn chưa nổi lên thành gió bão.

*Bốn bề đã mong mưa rồi,
Sao phép ngũ lôi còn giữ kín mãi trong núi?
Ta ngẩng đầu lên nhìn tận ngoài trời,
Những muốn vin mây mà lên cao mãi.*

Bài số 90

Khi có người bạn là Nguyễn Trú Khê lên đường nhận chức tri phủ Thường Tín, ông có viết một bài thơ dài vừa khuyên

bạn đi làm quan phải có thái độ bảo vệ nhân dân, vừa nói lên tâm trạng u uất của mình. Ông khuyên Trúc Khê nên chọn một trong hai con đường «bảo vệ dân hay bòn rút dân?» Làm chim diều, chim cắt hay chim loan, chim phượng? phủ Thường Tín là nơi quê hương của Chu Văn An và Nguyễn Trãi. Ông nhờ Trúc Khê hãy vì ông đến lạy trước bàn thờ của hai vị danh nhân đó, nhân tiện ông chửi những bọn quan lại đã sống một cách nhục nhĩ, không nghĩ đến cứu dân, cứu nước.

- *Tiền Ân và Ưc Trai là hai nhân vật tuyệt vời,*
- *Tài trai sống ở đời, đã không làm được việc phoi gan,*
bẻ gãy chần song, giữ vững cương thường.
- Lại ngồi nhìn bọn cầm quyền sói lang hoành hành,*
- *Đến lúc tuổi già thì mặc áo gấm ban ngày về bôi nhọ*
quê hương.
- *Cũng không làm nổi việc mài mực ở mũi lá mọc, truyền*
hịch định bốn phương.
- *Chỉ cúi đầu luồn xuống mái nhà thấp, nhụt cả khí phách.*
- *Đến lúc già thì gối đầu vào vợ con mà chết.*
- *Giả sử hạng người ấy xuống suối vàng gặp hai cụ,*
- *Thì cũng mặt dầy, trống ngực đánh, thần sắc rũ rượi ra*
mà thôi.
- *Ngồi nghĩ đến những chuyện ấy mà dạ những buồn ngủi,*
- *Than ôi, tôi già rồi còn trông mong gì nữa!*
- *Bạn về đây xin hãy đến thăm làng Nhị Khê và làng*
Cung Hoàng
- *Bước lên nhà thờ của hai cụ,*
- *Vì tôi mà lạy xuống hai lạy, dâng lên chén rượu.*
- *Và cũng báo cho bạn cũ của tôi là Lê Hy Vinh biết,*
- *Rằng tôi còn khỏe, không chết, chỉ mắc chứng điên mà thôi.*

Bài số 144

Ông điên, nhưng đây không phải là cái điên thông thường của những người mất trí. Đây là cái điên sáng suốt của những

Khuất Nguyên, Tiếp Dư, Tôn Tấn, điên của những người thấy mình sống khác những người chung quanh, thấy «cuộc đời đục cả, một mình ta trong, người đời say cả, một mình ta tỉnh» (Khuất Nguyên). Điên của Cao là cái điên của người phản kháng lại triều đình, khinh ghét những bọn chạy theo danh lợi, luồn cúi bọn vua quan để làm hại nhân dân.

Cái điên đó nói lên sự oán giận tột bậc của Cao Bá Quát đang thôi thúc ông đứng dậy hành động. Ông bắt đầu vận động những người cùng chí hướng với mình để đi tuyên truyền và chuẩn bị khởi nghĩa.

V

Giữa năm 1853 (Tự Đức năm thứ 7), ông xin thôi dạy học, lấy cớ về nuôi mẹ già. Năm ấy tại miền Bắc, vào tháng 6, tháng 7, châu châu bay mù trời, lúa má bị chúng càn sạch, nạn đói hoành hành, mọi người ta than. Cao Bá Quát đã đứng lên tụ tập nhân dân, bí mật chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa tại Hà Nội. Cao đã bị một số phần tử phản bội đi tố giác. Tự Đức sai Nguyễn Quốc Hoan và Lâm Duy Thiết tìm mọi cách bắt cho được bọn Cao Bá Quát.

Cao liên hệ mật thiết với những thổ mục người dân tộc thiểu số ở Tây Bắc là Đình Công Mỹ và Bạch Công Chân, mở rộng lực lượng tiến đánh những vùng Hà Nội và Sơn Tây. Dựa vào tinh thần nhân dân oán ghét triều Nguyễn và còn tưởng nhớ tới Nhà Lê, Cao suy tôn một người thuộc dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự làm minh chủ, tự mình lãnh chức Quốc sư, dẫn quân đến đánh phủ Ứng Hòa và huyện Thanh Oai. Tháng 12 năm ấy, hai cánh quân của Cao bị thua ở làng Đồng Dương (Huyện Thanh Oai, Hà Tây) và ở làng Quyền Sơn (Huyện Kim Bảng, Nam Hà). Nhiều tướng của Cao đã bị bắt, như Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Đình Huân, Hoàng Văn Nho, Lê Văn Trường.

Nhưng Cao Bá Quát và nghĩa quân vẫn tiếp tục chiến đấu, lại tiến đánh phủ Quốc Oai, sau rút về vùng Vĩnh Tường, đốt

cháy thành Tam Dương. Sau đó Cao Bá Quát rút lui về Mỹ Lương cùng với Bạch Công Chân chấn chỉnh đội ngũ, lấy nghĩa binh miền núi bổ sung lực lượng.

Tự Đức phái thêm 500 lính từ Thanh Hóa đến đóng tại Sơn Tây và treo giải thưởng 500 lạng bạc cho người nào bắt sống được Cao Bá Quát và 300 lạng bạc cho người nào giết chết được Cao. Quân của nhà Nguyễn do lãnh binh Sơn Tây là Lê Thuận và quân khởi nghĩa do chính Cao Bá Quát chỉ huy đã giao chiến tại vùng Yên Sơn (thuộc phủ Quốc Oai). Trong lúc giao tranh, Cao Bá Quát đã bị tên Đinh Thế Quang bắn chết tại trận. Quân của Cao tan vỡ, 100 người bị chết và 80 người bị bắt sống. Tự Đức hạ lệnh mang đầu Cao Bá Quát bêu khắp các tỉnh ở Bắc Hà rồi bỏ ra ném xuống sông.

Thất bại của cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương và cái chết của Cao Bá Quát gây một tiếng vang ở khắp nơi và trong nhiều năm người ta còn xúc động khi nhắc tới Cao Bá Quát. Nhân dân thương tiếc và yêu quý ông. Rất nhiều giai thoại đã được dựng lên chung quanh cuộc đời và cái chết của ông.

Có người nói là không phải Cao Bá Quát đã khởi nghĩa. Chẳng qua là tổng đốc Nguyễn Bá Nghi, vì thù ghét riêng mà vu oan cho Cao mà thôi. Chả là có một hôm Cao ngồi uống rượu với Miên Thâm, Nguyễn Bá Nghi vào lấy Miên Thâm, Cao ngồi đấy, không những không đứng dậy mà còn nói với Miên Thâm rằng: « Nguyễn Bá Nghi chẳng biết chính sự thế nào, chứ văn thì còn dốt lắm ». Vì thế Nghi thù Cao mãi cho đến ngày y làm tổng đốc Bắc Ninh, một hôm biết Cao có mặt trong một buổi làm chay có bày gươm giáo gỗ và tàn, cờ bằng giấy, nên vu cho là « khởi nguy », rồi vây bắt, đóng cũi đem về Hà Nội chém đầu. Truyền thuyết này một phần dựa vào tài liệu của Kiến Oánh Mậu (trong Bản triều bạn nghịch liệt truyện) tiêu biểu cho dư luận của những người phục tòng của Cao, nhưng vẫn trung thành với triều đình phong kiến, không muốn Cao mang tiếng « phản nghịch ».

Cũng có những người vì yêu Cao, miễn phục chí khí ngang tàng của Cao, đã dựng lên những truyện Cao bị bắt giam, trong nhà ngục có hai câu đối:

Một chiếc cùm lim chân có để.

Ba vòng xích sắt bước thì vương (1)

hoặc đến khi chết, Cao còn ngâm:

Ba hồi trống giục mở cha kiếp,

Một nhất gươm đưa bỏ mẹ đời.

Cũng có người vì không muốn cho Cao chết đã dựng lên truyện: khi Cao bị bắt giải về Hà Nội, những người muốn cứu Cao đã đem một người tù phạm có nét mặt giống Cao để thay vào. Còn Cao thì trốn được lên Lạng Sơn, giả làm sư.

Những truyền thuyết trên đây đều không có căn cứ, và đã được dựng lên do những tình cảm khác nhau của người ta đối với Cao mà thôi, không đủ che lấp được cuộc khởi nghĩa rộng lớn của Cao đã lan ra nhiều tỉnh huyện thuộc miền tây Bắc bộ. Cao Bá Quát tử trận là điều có thật. Không phải ngẫu nhiên mà triều đình nhà Nguyễn đã khen thưởng và thăng chức cai đội cho tên Đinh Thế Quang, kẻ bắn chết Cao Bá Quát.

Về cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát, cũng có nhiều sự giải thích và đánh giá khác nhau. Có ý kiến cho Cao Bá Quát nổi dậy là do bất mãn vì địa vị (quan điểm của *Đại nam chính biên liệt truyện*). Có ý kiến cho là do Cao Bá Quát có tính tình ngỗ ngược, hành động ngông cuồng, hay chửi đời, bị nhiều người ghét, nên cuối cùng đã đi đến cuộc nổi dậy (quan điểm của Trúc Khê trong *Cao Bá Quát danh nhân truyện ký*). Gần đây tại Sài Gòn lại có ý kiến cho Cao Bá Quát nổi dậy là bị ám ảnh bởi cái mộng đế vương (Tập san *Bách khoa* số 142, ngày 15-12-1962). Những quan điểm trên đều xuyên tạc và hạ thấp sự nghiệp của Cao Bá Quát.

Chỉ có thể hiểu Cao Bá Quát và đánh giá đúng tư tưởng và hành động của ông trên cơ sở phân tích nguồn gốc xã hội và diễn biến của cuộc đời ông.

Cao Bá Quát là một trí thức yêu nước, gần gũi nhân dân. Trong xã hội phong kiến Việt Nam, trí thức không chỉ là đặc quyền

1. Đế và vương đều dưới chân Cao Bá Quát.

của giai cấp thống trị. Vị trí trung gian của người trí thức ở đây luôn luôn di động giữa nông dân và phong kiến. Truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam thường làm nảy sinh những trí thức xuất thân từ nhân dân lao động. Những người này thường theo đuổi mục đích hoặc « tiến vi quan », hoặc « đạt vi sự ». Về đời sống và tư tưởng, họ có xu hướng vươn lên giai cấp thống trị. Nhưng do nguồn gốc xuất thân, do quan hệ gia đình, làng mạc, họ gần gũi nhân dân và khi chưa đứng hẳn trong hàng ngũ giai cấp thống trị, họ dễ đồng tình với tâm tư và nguyện vọng của nhân dân, đứng về phía nhân dân mà suy nghĩ và hành động.

Không giáo dục lại cho họ những công thức cứng nhắc, phục vụ tôn ti trật tự phong kiến, nhưng mặt khác Không giáo dục cũng truyền cho người trí thức một ý chí tu dưỡng bản thân, giữ giữ khí tiết thanh cao, tâm hồn liêm khiết. Đây là một thuận lợi khiến cho họ dễ phản ứng trước sự tàn bạo của vua quan và thông cảm với nhân dân bị áp bức.

Xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo, Cao Bá Quát ở trong trường hợp như thế. Cuộc sống long đong của bản thân đã tạo điều kiện cho ông gần gũi với dân nghèo. Những cảnh đời rét khô cực ở khắp nơi hàng ngày day dứt ông làm cho ông phải luôn luôn suy nghĩ mong tìm ra cách giải quyết. Chế độ phong kiến hà khắc, vua quan ngày một tỏ ra bất tài và nguy cơ mất nước cho phương Tây đã khiến cho ông căm ghét triều đình nhà Nguyễn. Từ chỗ phê phán và phản kháng nó, ông đã tiến tới nổi dậy đánh đổ nó (1).

Nhiều người đã bàn đến tinh thần phản kháng của Cao Bá Quát. Ở đây cần làm rõ mục tiêu và quan điểm giai cấp của tinh thần phản kháng ấy.

Đây không phải là một sự bất phục tùng, bất mãn thông thường đối với chế độ bất công, bất tài, bất lực. Tinh thần phản kháng của Cao Bá Quát là biểu hiện tất nhiên của một tâm lòng

1. Chúng ta chưa sưu tầm được những văn từ của Cao Bá Quát hồi khởi nghĩa Mỹ Lương như những tờ lệnh, những bản tuyên cáo v.v... để có thể hiểu sâu thêm về phương hướng hành động của Cao Bá Quát. Với những tài liệu hiện nay, chúng tôi chỉ có thể nêu lên những suy nghĩ bước đầu.

yêu nước, thương dân, là một phẩm chất tốt đẹp của một người đứng hẳn về phía nhân dân mà chống lại giai cấp bóc lột thống trị, cụ thể là bọn phong kiến nhà Nguyễn.

« Đây cũng không phải là sự « nổi loạn » đang được nhắc nhở rất nhiều trong văn chương của bọn bồi bút của ngụy quyền Sài Gòn. Sự « nổi loạn » của chúng không phải chia vào bọn cướp nước và tay sai bán nước mà là một sự « nổi loạn » phản động chống lại đạo đức thông thường của nhân dân, bảo chữa cho một lối sống ích kỷ, dâm ô, điên loạn.

Sự phản kháng của Cao Bá Quát, sự phản kháng còn soi sáng cho chúng ta ngày nay, bắt nguồn từ phẩm chất anh hùng của nhân dân Việt Nam.

« Thập tải luân giao cầu cổ kiếm.

Nhất sinh đề thủ bách mai hoa ».

(Mười năm bàn đạo giao du, khó như tìm kiếm cổ.

Một đời (ta chỉ) cúi đầu sùng bái mai hoa mai).

Hai câu đối rất được truyền tụng này của Cao Bá Quát đã phản ánh đầy đủ tinh thần phản kháng của ông, vừa nói lên khí phách anh hùng, quyết tâm đứng lên trừ bạo cứu dân, vừa bộc lộ một tâm hồn trong sạch và thanh cao, đẹp như bông mai trắng.

Hạn chế lịch sử và hạn chế nhận thức của Cao Bá Quát đã khiến cho tư tưởng và hành động vĩ đại của ông cuối cùng đi đến thất bại. Bi kịch ở ông là đã không tìm được một phương hướng lịch sử đúng đắn để giải quyết vấn đề xã hội của nước Việt Nam hồi giữa thế kỷ thứ 19. Xã hội đương thời của ông là xã hội phong kiến, nền kinh tế chủ đạo vẫn là kinh tế nông nghiệp. Chủ nghĩa tư bản chưa có điều kiện phát triển. Xã hội Việt Nam từ bao đời nay vẫn tiến triển theo vòng tròn còn đóng kín của chế độ phong kiến. Cao Bá Quát đã có dịp đi ra nước ngoài, đã tiếp xúc với một số tàu buôn của phương Tây, ông nhìn thấy nhiều điều mới lạ ở những nơi ông đi qua. Nhưng các nước Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a nơi ông đã từng đặt chân tới đều là những nước chậm phát triển. Trong những điều kiện hạn chế đó, Cao chưa thể nhìn ra được sự vận động của lịch sử sẽ

chuyển theo hướng nào. Bởi thế ông mới chỉ chống lại triều đình nhà Nguyễn mà chưa phải chống lại chế độ phong kiến nói chung. Ông chưa có tư tưởng cách mạng đối với chế độ xã hội của thời phong kiến, mới chỉ có tư tưởng lật đổ triều đình nhà Nguyễn để cải tạo xã hội trong khuôn khổ của một chế độ phong kiến « lý tưởng ». Bởi bọn vua chúa nhà Nguyễn đã trở thành những Kiệt, Trụ thì ông phải nổi dậy để đem lại cho nhân dân những vua Thang, vua Vũ (1).

Trong những năm trưởng thành, nhất là sau dịp đi « du hành trình hiệu lực » trở về, ông đã thấy rõ nguy hại của lối học thời bấy giờ. Ông đã kịch liệt phê phán sự nô lệ vào sách vở của người xưa, nhưng thực ra chính ông cũng chưa thoát ra được sự nô lệ đó. Sự suy nghĩ và hành động của ông vẫn dựa nhiều vào sách vở. Thái độ của ông đối với quần chúng là một thái độ thông cảm, yêu thương, nhưng ông chưa nhìn thấy hết lực lượng của quần chúng, chưa tin tưởng rằng quần chúng có thể tự giải phóng cho mình, nên vẫn trông chờ sự xuất hiện của những thánh nhân, những Nghiêu, Thuấn...

Thơ ca của ông có một giá trị nghệ thuật rất lớn, nhưng tiếc rằng hầu hết ông đều sáng tác bằng chữ Hán, điều đó chứng tỏ ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của xu hướng đương thời, là coi trọng thơ văn chính thống và coi nhẹ văn học bình dân. Đó là khuyết điểm lớn của ông, nhất là bấy giờ văn học Việt Nam đã có những tên tuổi bất diệt của Nguyễn Trãi, Ôn Như Hầu, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương.

Mặc dù vậy, ông vẫn là một người có tài năng lỗi lạc, có phẩm chất cao quý, yêu nước, thương dân, nhưng bị chế độ phong kiến vùi dập và hủy hoại.

*« Xích nhật hành hà đạo,
« Thương sinh thân kỷ hồi » !*

(Mặt trời đỏ đi đường nào
Đề dân đen than thở mãi !)

1. Trên lá cờ khởi nghĩa của Cao Bá Quát có viết 14 chữ:
Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu Thuấn,
Mục Dã, Minh Điều hữu Vũ Thang.
nghĩa là : Bình Dương, Bồ Bản không còn Nghiêu Thuấn nữa thì ở Mục Dã và Minh Điều ắt phải có Thang Vũ nổi dậy.

Chúng ta xót thương con người đã bao lần rò nước mắt trước cảnh khổ của quần chúng nhân dân, đã bao lần chờ mong sự xuất hiện của một « mặt trời đỏ ». Tiếc rằng Cao Bá Quát không nhìn thấy mặt trời đỏ đang rực chiếu trên thế giới và đã từ gần 40 năm nay, thông qua đường lối cách mạng đúng đắn của Đảng và của Hồ Chủ tịch đang chiếu dọi con đường thắng lợi của dân tộc ta.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, chúng ta đang tiến hành nhiệm vụ to lớn mà cách đây hơn 100 năm Cao Bá Quát đã từng phảng phất, ước mơ. Cao Bá Quát đã từng suy nghĩ làm thế nào cho đất nước ngày thêm tươi đẹp, nhân dân ngày thêm no ấm; ông muốn đem động Tiên Lữ về đặt giữa hồ Tây, muốn núi đồi kia nở bừng những bông mai trắng. Ngày nay nhân dân đang lao động quên mình, chính là để đất nước ngày một đổi mới, cho đời sống hạnh phúc nở bừng khắp nơi. Trước âm mưu xâm lược của người phương Tây, Cao Bá Quát đã từng nghĩ rằng, nếu chúng xâm phạm đất nước ta thì sức mạnh phản kháng sẽ bùng lên ngất trời như ngọn lửa trên đảo Ốc-tiêu khi dòng nước Vĩ Lư đổ vào (1). Ngày nay dự đoán của ông đã thành hiện thực. Trước kẻ thù hung hãn nhất của loài người là đế quốc Mỹ, tinh thần chiến đấu của dân tộc ta đang bừng bừng như ngọn lửa Ốc-tiêu đốt chết mọi quân cướp nước và bán nước.

Đọc thơ Cao Bá Quát, chúng ta sẽ tìm thấy một nguồn sức mạnh góp vào cuộc đấu tranh vĩ đại của nhân dân ta đang vượt mọi hy sinh, gian khổ để chiến thắng bọn xâm lược Mỹ và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Mùa hè 1969

VŨ KHIÊU

1. Xem bài số 38.

II. THƠ VIỆT HÁN

Qua nhiều đợt sàng lọc chúng tôi chỉ tuyển có 155 bài thơ của Cao Bá Quát và một bài thơ nguyên xướng của người khác, cộng là 156 bài thơ và 3 bài văn xuôi chia thành những phần như sau:

A

Những bài có nêu rõ thời gian gồm mấy mục:

- Những bài làm trong khi đi thi hội,
- Những bài làm trong khi bị giam,
- Những bài làm trong khi xuất dương hiệu lực,
- Những bài làm sau khi được tha và bỏ vào Viện hàn lâm.

B

Những bài không biết rõ thời gian gồm mấy mục:

- Đề vịnh ⁽¹⁾
- Du lãm,
- Tức sự ngôn hoài,

(1) Mục này gồm có một số ít bài vịnh nhân vật lịch sử hoặc vịnh núi sông đất nước. Về loại thơ này trong tập «Cao Bá Quát thi tập»—(ký hiệu A210 ở Thư viện khoa học T.U.) ta còn thấy khoảng gần 30 bài thơ vịnh nhân vật và độ 10 bài thơ vịnh núi sông, nhưng trong đó lại có một số bài thấy ghi trong tập «Yên đồ thi tập» (ký hiệu VHv1864 cũng ở Thư viện khoa học T.U.)

Vấn đề lầm lẫn này trong sách vở cũ của ta cần được tiếp tục nghiên cứu thêm để xác định đúng tác giả của những bài thơ đây bảo khi ấy

Trong lần in thứ ba này, chúng tôi rút đi 3 bài thơ vịnh sử và 2 bài nhân vịnh. Theo cách khảo chứng của Nguyễn Văn Huyền, thì các bài này là của Nguyễn Khuyến (Xem Một số vấn đề Văn bản học Hán Nôm Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983).

— Thù ứng,

— Những đề khác.

C

Những bài văn xuôi:

1. Thiên cư thuyết.
2. Hoa tiên truyện tự.
3. Thương sơn công thi tập hậu tự.

Vì toàn là sách chép tay các bản đều có sai lầm hoặc nhiều hoặc ít, cho nên chúng tôi không nhất định lấy bản nào làm chính, chỉ trong khi tuyển nếu có chữ hoặc câu nào ngờ là sai thì hoặc đính chính ngay, hoặc so sánh xem chữ nào, câu nào ở bản nào hợp nghĩa nhất thì dùng. Chúng tôi chia những chữ sai lầm ấy thành mấy loại như sau:

1. Những chữ thấy rõ ràng là sai, thì cùng hội ý mà sửa ngay, thí dụ: chữ (du du) ở bài số 63 «Lưu Viện du nguyệt văn đắc tái phát Đà Nặng...» nguyên là chữ (sầu sầu).

2. Những chữ tuy hai bản chép khác nhau, nhưng đều có nghĩa cả, thì dùng một chữ và ghi ở dưới phần dịch nghĩa thí dụ, chữ (tiêu) ở câu 3, bài số 43 «Trần Ngộ Hiên nhục hữu sở thị tầu bút họa chi» có bản chép là (kinh).

3. Những chữ tuy các bản chép giống nhau nhưng theo nghĩa thì có thể là sai, thì chúng tôi để nguyên chỉ thiên tự dịch cho xuôi và ghi ở phần chú thích. Thí dụ: chữ (miêu) ở câu 8, bài số 75 «Vịnh Thanh Hóa Miêu tử sơn».

Mỗi một bài thơ đều được trình bày thành mấy phần như sau:

Phiên âm.— Cách phát âm chúng tôi theo từ thư, tự điển, song đối với những chữ đã đọc quen từ lâu rồi thì chúng tôi cứ phiên âm theo tiếng quen ấy. Thí dụ những chữ đáng lẽ phải đọc là «thỉ» và «thỉ», nhưng theo tiếng quen chúng tôi vẫn phiên âm là «thủy» và «thời» (Bài số 31) «Chính nguyệt nhị

thập nhất nhất di tổng Thừa Thiên ngục tòa cấm». Trong trường hợp phải áp vận thì chúng tôi phiên âm theo vần, nhưng ở bên cạnh có ghi âm thường đọc của chữ ấy trong hai ngoặc đơn, như ở bài số 37 «Tự quân chi xuất hỷ». Câu 6 chữ vẫn là «phường», ghi thêm (phòng), câu 8 chữ vẫn là «vương» ghi thêm (vong).

Dịch nghĩa.— Không nề chữ nào nghĩa nấy, cố gắng Việt hóa câu văn, sao cho ngắn gọn, sáng sủa mà không sai ý nguyên văn.

Những chữ cần phải thêm cho câu văn được rõ nghĩa thì đề vào giữa hai ngoặc vuông, thí dụ những chữ «trên đường» trong câu 4; chữ «hể» trong câu 9 và chữ «thì» trong câu 10, bài số 13 «Sa hành đoản ca».

Dịch thơ.— Không nhất định phải dịch bằng thể gì, thơ hay ca, thơ cũ hay thơ mới, nếu là luật thì cần phải có niêm luật, lời phải nhẹ nhàng, sáng sủa, không trái với phần dịch nghĩa. Dịch thơ cổ chữ Hán ra thơ nôm, có nghĩa là dùng tiếng mẹ đẻ để nói lại lời nói của cổ nhân hay diễn đạt tư tưởng của cổ nhân theo niêm luật, không phải là việc dễ, chúng tôi không dám có tham vọng yêu cầu bài dịch phải có trình độ nghệ thuật cao như nguyên văn. Những bài dịch được dùng đều chỉ là tương đối đạt. Mong các bạn đọc lượng xét.

Chú thích.— Cần ngắn gọn, dễ hiểu, đủ làm rõ nghĩa câu thơ.

Để dễ dàng cho việc sắp chữ in, những chú thích cần trích dẫn câu chữ Hán thì chỉ đề Phiên âm, không có chữ Hán, trường hợp có thể được thì dịch ngay ra tiếng Việt.

Mỗi nghĩa hay mỗi diễn chỉ chú thích một lần thứ nhất, còn từ sau nếu lại gặp nghĩa ấy hay diễn ấy thì chỉ ghi «xem chú thích... bài số...».

Chú thích chủ yếu ở phần dịch nghĩa, chỉ dẫn bằng số la-mã 1, 2, 3, 4 v.v...: trường hợp đặc biệt phải chú thích ở phần nguyên văn hay phần phiên âm thì dùng dấu *, **...

Hai bản bút tích in ở trên, bản 1 ghi bốn bài thơ «Chơi Sài Sơn...» do chính tay tác giả viết tặng người bạn thân là cụ

nghe Lê Văn Trung, người làng Thượng Phúc, bác sĩ Lê Đổ Hải, cháu năm đời cụ Nghe còn giữ được (ông Tảo Trang sưu tầm).

Bản II một đôi câu đối cũng do tay tác giả viết đã được khắc vào gỗ, đây là bản rập theo bản khắc gỗ ấy. Nhà thơ Vỵ Chữ con trai cụ Tú Xương còn giữ được.

Đến đây, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn nhiệt tình giúp đỡ của Viện Văn học và trường Đại học Tổng hợp đã cho chúng tôi mượn một số tài liệu đã dịch, một phần tài liệu ấy đã được chỉnh lý và sử dụng. Chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các vị túc nho, các nhà yêu văn học như cụ Lê Thước, cụ Lã Xuân Mai, cụ Nguyễn Đức Vân, ông Tảo Trang, cụ Vỵ Chữ, hoặc đã cho chúng tôi mượn tài liệu, hoặc đã đóng góp cho những ý kiến, những kinh nghiệm quý báu, khiến chúng tôi đã có thể xây dựng được tuyển tập đến mức độ như hiện nay.

Với khả năng hạn chế của chúng tôi và điều kiện khó khăn tạm thời hiện nay, bước đầu sưu tầm dịch thuật thơ văn của Cao Bá Quát chắc rằng còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi thành khẩn mong chờ sự chỉ giáo của các cụ và các bạn độc giả.

Nhóm biên tập

A

NHỮNG BÀI CÓ NÊU RÕ THỜI GIAN

- Làm trong khi đi thi hội (Nam hành tập)
- Làm trong khi bị giam
- Làm trong khi xuất dương hiệu lực
(Dương trình tập)
- Làm trong khi được tha và bỏ vào Viện
hàn lâm

NHỮNG BÀI LÀM TRONG KHI ĐI THI HỘI

(Nam hành tập)

1 — PHÓ NAM CUNG, XUẤT GIAO MÔN
BIỆT CHƯ ĐỆ TỬ

Du du từ cố quốc,
Man man hương trường lộ.
Xuất giao thiên vi lương,
Hành sắc đại sơ vũ.
Đệ tử tổng ngã hành,
Trương tùy bất nhẫn chụ
Khởi thị nhi nữ tình,
Yêm diện lệ như chú.
Ưc ngã tích niên du,
Dĩ vi phù danh ngộ.
Thử biệt hựu an chi?
Vãng sự không hồi thử.
Nhập thể hữu văn chương,
Đào danh hà sở mộ?
Đa tạ chư thiếu niên,
Luyện ngã độc an thử?

Dịch nghĩa :

ĐI THI HỘI, RA ĐẾN CỒNG LÀNG
TỪ BIỆT CÁC HỌC TRÒ (1)

Lòng rời rợi từ biệt nơi quê nhà.
Đi trên con đường dài thăm thẳm.
Ra khỏi làng trời hơi lạnh,
Trên đường đi, mưa sa lất phất.
Các học trò tiễn ta đi,
Cứ theo mãi, không nỡ dừng chân,
Đâu phải là tình nhi nữ,
Mà che mặt khóc sụt sùi?
Nhớ lại những chuyến đi năm trước,
Đã bị lăm vì chút phù danh.
Lần này lại từ biệt để đi đâu nhỉ?
Ngaoảnh đầu lại, nhìn hoài việc cũ.
Nhưng cào đời đã có văn chương.
Trốn danh thù còn ham muốn gì?
Đa tạ các bạn thiếu niên,
Ta có gì đáng quyến luyến?

Dịch thơ :

Rầu rầu lìa chốn cũ,
Man mác bước đường xa.
Khỏi thành trời thấy lạnh,
Lất phất hạt mưa sa.
Học trò tiễn ta đi,
Vương vít nặng tình xưa,
Nào phải là nhi nữ,
Bưng mặt khóc như mưa.
Nhớ từ chuyến đi trước,
Đã bị phù danh lừa,
Chuyến này lại lẻo đẹo,

Việc cũ như còn mơ.
Ở đời có văn chương,
Chữ danh không lẽ ngại.
Tạ lòng các bạn trẻ,
Ta có gì đáng ưa?

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

1. Thi hội dịch chữ « Nam cung ». Theo chế độ nhà Thanh; việc mở khoa thi hội thuộc bộ Lễ, mà bộ Lễ cũng gọi là Nam cung.

2 — THANH TRÌ PHIẾM CHÂU NAM HẠ

Thanh Đàm thôi biệt duệ,
Nhị thủy tiễn hành khâm.
Sa khoát hoàng vân mộ,
Thiên đế bạch nhật trầm.
Khách châu hân phiếm phiếm,
Giang sắc văn âm âm,
Bất kiến ba đào tráng,
An tri vạn lý tâm?

Dịch nghĩa :

TỪ THANH TRÌ BUÔNG THUYỀN XUÔI NAM

Bên đầm Thanh Liệt vừa giục giữ chia tay, (1)
Nước sông Nhị đã bắn lên áo đi xa.
Bãi cát rộng, mây vàng bảng lảng,
Vòm trời thấp, vầng ó lặn dần.

Thuyền khách lạnh lùng trôi trên mặt nước,
Màu sông lúc chiều hôm tối sẫm.
Nếu không thấy ba đào hùng tráng,
Thì biết sao được cái chí lớn muôn dặm ⁽²⁾?

Dịch thơ :

Thanh Đàm giục giả chia ly
Nhị hà rười áo người đi lên đường.
Chiều hôm, bãi rộng, mây vàng.
Vòm trời thâm thấp, ánh dương trầm trầm.
Cảnh sông đêm tối âm thầm.
Thuyền ai giá lạnh lảng lảng băng ngàn.
Vì không sóng gió phủ phàng.
Thì sao biết được dặm trường chỉ xa?

TRẦN HUY LIỆU

Chú thích :

- Chữ « mộ » có bản chép là « tận ».
- 1. Đàm Thanh Liệt (Thanh Đàm) sau đổi là Thịnh Liệt, ở huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội ngày nay.
- 2. Chí lớn « muôn dặm » — Tông Xác người đời Tống (Nam triều), lúc còn trẻ thường tỏ chí : « Muốn được cưỡi ngọn gió lớn phá tan làn sóng muôn dặm ». Sau làm tướng đi đánh Lâm Ấp, thắng trận trở về.

3 — QUÁ DỤC THÚY SƠN

Thiên địa hữu tư sơn,
Vạn cổ hữu tư tự.
Phong cảnh dĩ kỳ tuyệt,
Nhi ngã diệc lai thử.

Ngã dục đăng cao sầm,
Hạo ca ký vãn thủy.
Hữu ước nãi vi tư,
Phàm sự đại đồ nhi !

Dịch nghĩa :

QUA NÚI DỤC THÚY

Trời đất có núi này,
Muôn thuở có chùa này.
Phong cảnh đã kỳ tuyệt,
Mà lại thêm có ta đến đây.
Ta muốn trèo lên đỉnh cao ngất kia,
Hát vang lên để gửi tâm lòng vào mây nước.
Ước ao thế mà không được như nguyện,
Đại phàm mọi việc đều thế cả !

Dịch thơ :

Trời đất có núi ấy,
Muôn thuở có chùa này,
Phong cảnh đã kỳ tuyệt,
Lại thêm ta đến đây.
Ta muốn lên đỉnh núi,
Hát vang gửi với nước mây.
Ao ước mà không được,
Việc đời thường như vậy !

NGÔ LẬP CHI

4 — TÀI MAI

Thị tương mai tử trịch sơn gian,
Nhất ác thanh tư ký bích loan.

Ký thủ lai thời xuân sắc hảo
Dữ nhân công tác họa đồ khan.

Dịch nghĩa :

TRỒNG MAI

Thử đem hạt mai ném lên trên núi,
Một năm giống thanh tao gửi lên ngọn đá xanh.
Hãy nhớ lấy: sau này, khi về xuân tươi tốt,
Sẽ thành một bức tranh cho mọi người xem chung.

Dịch thơ :

Đầu non năm hạt mai gieo,
Giống thanh gửi chốn núi đèo xanh tươi.
Năm mai xuân diễm bầu trời,
Bức tranh tuyệt tác cho đời ngắm chung.

HOÀNG TẠO

5 — LẠC SƠN LỮ TRUNG

Thiền đệ sơn a thập nhất hải (hỏi),
Hành hành bất đoạn tứ du tại !
Dã yên thúy táo thiên phong tận,
U giản thanh truyền vạn mộc lai.
Điều dục biệt nhân phi khứ chuyền,
Hoa năng tổng khách lạc thời khai.
Thiếu niên tât tầu chung hà sự ?
Ủy lộ man man trước lữ hoài ! *

Dịch nghĩa :

TRỌ Ở LẠC-SƠN

Con đường bên sườn núi quanh co hằng hơn mười lượt,
Chân đi, đi mãi, bụng nghĩ lan man.
Khói ngoài đồng phớt một màu biếc trên nghìn ngọn núi.
Tiếng nước reo trong khe vọt từ chỗ muôn cây dội về.
Chim muông từ giữa người, cất cánh bay đi còn hốt.
Hoa như tiễn khách, đến mùa tàn mới nở ra.
Tuổi trẻ chạy vạy, biết rồi có nên việc gì không ?
Con đường ghê sợ còn dài, cứ vương vít lòng người lữ khách !

Dịch thơ :

Con đường quanh quất núi bao la,
Đi mãi, đi hoài nghĩ vẩn vơ.
Nghìn núi quét xanh màu khói nội,
Muôn cây nghe lọt tiếng khe xa.
Chim chùng luyến khách kêu khi biệt,
Hoa đợi đưa ai nở cuối mùa ?
Tuổi trẻ bốn ba được gì nhỉ ?
Mênh mang dậm khách rộn lòng ta !

KHUÔNG HỮU DỤNG

Chú thích :

- * Man man có bản chép là « mang mang ».

6 — HOÀNH SƠN VỌNG HẢI CA

Quán bất kiến :

Hải thượng bạch ba như bạch đầu,
Nộ phong hám phá vạn học châu.

Lôi khu điện bác hải nhân mục,
 Trung hữu diêm diêm phủ khinh âu.
 Hải khí quyền sơn, sơn như chỉ,
 Sơn Bắc, sơn Nam, thiên vạn lý.
 Công danh nhất lộ kỷ nhân nhân?
 Quan cái phân phân ngã hành hỹ!

Dịch nghĩa :

BÀI CA

« ĐỪNG TRÊN NÚI HOÀNH SƠN NHÌN RA BỀ » (1)

Bạn chẳng thấy :

Sóng trên mặt bể trắng xóa như đầu bạc,
 Gió tập xô vỡ chiếc thuyền lớn hàng muôn hộc.
 Sấm ran, chớp giật trông rừng rợn người,
 Mà trong vẫn có những con chim âu lênh bênh như những
 cái chằm.

Hỏi bề quyền vào núi, núi lờm chờm như ngón tay.
 Phía Bắc núi, phía Nam núi, suốt nghìn muôn dặm.
 Trên đường công danh, đã mấy ai nhân?
 Mũi lọng nhọn nhíp, ta cũng đi đây!

Dịch thơ :

Anh không thấy :

Sóng biển trào lên như đầu bạc lò nhỏ,
 Gió giận giữ đánh chìm cả những chiếc thuyền to.
 Chớp giật sấm ran ai nấy đều xanh mắt,
 Giữa cảnh, con chim hải âu vẫn nhón nhơ.

Biển như cuốn núi, núi từng từng
 Non Bắc, non Nam ngàn bạt ngàn.
 Mũi lọng mình đi bước lệch thềch,
 Công danh đường ấy mấy an nhân!

TRẦN HUY LIỆU

Chú thích :

1. Hoành Sơn : dãy núi giáp giới hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh, tiếng địa phương gọi là Đèo-Ngang, đường bộ giao thông Bắc Nam đi qua đó.

7 - QUÁ QUẢNG TRỊ TỈNH

Lưỡng quan nam quá nhập nam trung,
 Nhập đảo Minh Lương tự bất đồng.
 Sơn hải chỉ nghi Tề cận lợi,
 Lũ thường hoàn tưởng Ngụy dư phong.
 Cô thành tọa trấn thiên lâm thế,
 Sa chữ binh liên nhất thủy không.
 Truyền đạo lục long cận tuần hạnh,
 Mỹ Xuyên cung ngoại hựu tân cung!

Dịch nghĩa :

QUA TỈNH QUẢNG TRỊ

Đi về phía nam, qua hai cửa ải là vào trong Nam,
 Vào đến miền sông Minh-Lương thì quang cảnh đã khác (1)
 Thấy núi cùng bề, ngờ như nước Tề chỉ chằm (2) cái lợi trước mắt,
 Nhìn đép cùng xiêm, tưởng chừng như phong tục nước Ngụy
 còn sót lại (3)
 Tòa thành đứng một mình giữ cái thế trấn thủ nghìn rừng,

Bãi cát tiếp liền nhau mênh mông, trông không thấy nước
Nghe đồn : gần đây xe « sáu rồng » vừa qua chơi, ⁽⁴⁾
Ngoài hành cung Mỹ Xuyên ra, lại còn hành cung mới nữa ! ⁽⁵⁾

Dịch thơ :

Vào Nam, hai cửa ải vừa qua,
Vào đền Minh-Lương thấy lạ ra.
Nhất nhạnh lợi Tề non bề sẵn,
Sẵn so tục Ngụy dẹp xiêm xưa.
Khu rừng bát ngát tòa thành chắn,
Bãi cát mênh mang mặt biển xa.
Nghe nói sáu rồng vừa ngự tới,
Cung vua sẵn đó lại cung vua !

TUẤN SINH

Chú thích :

1. Minh-Lương : tên một con sông tại tỉnh Quảng trị, tức là sông Hiền-Lương ngày nay.

2. Về đời Xuân Thu, nước Tề ở phía đông Trung Quốc, một mặt giáp núi, một mặt giáp biển. Nhưng người trong nước chỉ chăm cái lợi nhỏ trước mắt, cho nên nghèo. Sau Quản Trọng làm tướng, khai thác nguồn lợi núi, biển, nước Tề thành giàu mạnh.

3. Nước Ngụy cũng ở đời Xuân-Thu, vì đời sống khó khăn, nên phong tục quá sẵn. Thơ Cát lữ trong kinh Thi có câu : «Củ củ cát lữ, khả dĩ lý sương, tiêm tiêm nữ tử, khả dĩ phòng thường.. » Đại ý chê những người đã dùng dép vải mỏng để đi trong mùa lạnh có sương và đã sai người vợ chưa đủ lễ cưới đem ngón tay nhỏ bé may xiêm cho đàn ông mặc. Như thế là kiếm ước thái quá, không đúng lễ.

4. Xe sáu rồng : xe vua đi có sáu ngựa, người ta ví như sáu rồng.

5. Đời Tự-Đức, vua thường đến các nơi có cảnh đẹp ở ven biển gần Huế để du ngoạn hoặc nghỉ mát. Đi đến đâu, các tỉnh phải lập hành cung ở đấy để vua ngự.

8 — THÔN CƯ VÂN CẢNH

Ly ngoại nhân yên, trúc ngoại âm,
Thung ca thanh yết, trạo ca thâm.
Truy du khách chi phân thư khán,
Tức sự thi thành bão tất ngâm.
Hương thủy mộ trào sinh thiên lại,
Trần sơn hồi chiếu đạm không lâm.
Huân phong đa dữ nhân phương tiện,
Xuy khởi cố liêm nhất bán tâm.

Dịch nghĩa :

CẢNH CHIỀU Ở THÔN QUÊ

Ngoài bờ giậu có khói bếp, ngoài rừng tre có bóng râm,
Tiếng hát già gạo vừa dứt, tiếng hò chèo đò lại vắng vắng tăm.
Cò khách xa đến chơi, chia sách cùng đọc,
Lâm xong thơ tức sự bỏ gối ngồi ngâm.
Nước thủy triều ở sông Hương xuống, bãi cát ngập nông, ⁽¹⁾
Cánh rừng vắng trên Hòn Chén, nắng chiều đã lạt. ⁽²⁾
Gió nồm thường giúp người ta mọi sự xuôi mái,
Đã thôi cuốn bức rèm treo lam cho lòng ta cùng nhẹ đi một nửa.

Dịch thơ :

Ngoài rào khói lạt trúc thưa,
Nhịp chày vừa dứt, điệu hò vang lên.
Khách chơi chia sách cùng xem,
Thơ xong bỏ gối ngồi ngâm thần thờ.
Sông Hương triều xuống bãi trơ,
Khu rừng Hòn Chén đã mờ bóng hóm.

Chiều nhau có trận gió nồm,
Rèm thưa nửa cuốn, tâm hồn thảnh thơi.

HÓA DÂN

Chú thích :

1, 2. Sông Hương, Hòn Chén: hai cảnh đẹp ở Huế. Sông Hương chảy qua thành phố Huế, rồi đổ ra Cửa Thuận An. Hòn Chén là một hòn núi cao ở cách Huế chừng 10 cây số về phía tây nam.

9 — HỮU SỞ TƯ

Tiểu tiểu nhân gia tử,
Song song bộ ngữ tri.
Vong tình năng hữu kỷ!
Ngô diệc ức ngô nhi.
Luyện mẫu đề cơ xứ,
Khiên ông học bá thi.
Môn lan kim bán tịch,
Ư nhĩ hệ tương ty.

Dịch nghĩa :

NỖI NHỚ

Con nhà ai nhỏ nhỏ,
Hai đứa sông đôi lững thững vừa đi vừa nói.
Đã mấy người quên hẳn được tình, (1)
Ta cũng nhớ đến con ta.
Nào lúc bám lấy mẹ kêu đòi,
Nào khi náu lấy ông học vãi.
Nay trước nhà vắng đi một nửa,
Thấy bay mà sinh lòng nhớ thương.

Dịch thơ :

Đôi trẻ nhà ai đó ?
Thỏ thẻ bước khoan thai.
Quên tình nào mấy kẻ ?
Ta nhớ con ta hoài !
Khi quấy mẹ kêu đòi,
Lúc học ông chào người.
Trước nhà nay nửa vắng,
Tưởng nhớ vì con ai !

HÓA DÂN

Chú thích :

1. Vương Diễm chết đứa con nhỏ, quá thương xót, Sơn Giản khuyên giải. Diễm nói : « Chỉ có bậc thánh mới quên được tình, người tư chất kém cỏi thì làm gì có tình, người chung tình nhất chính là bọn ta ».

10 — VIÊN TRUNG THẢO

Viên thảo bất tri danh,
Chu hoa dục nhiên hạm.
Hữu sắc thụ nhân liên,
Vô hương dữ thể đậm.
Trừu chi không tự xuân,
Kết thực bất sung đậm.
Hoài thử cô thương tứ,
Tam tán dĩ tăng cảm !

Dịch nghĩa :

CỎ TRONG VƯỜN

Cỏ ở trong vườn, không biết tên là cỏ gì?
Màu hoa đỏ chói như muốn đốt cháy cả bao lan.
Có sắc được mọi người ưa,
Không hương, đối với đời nhạt nhẽo,
Mọc cạnh ra, vẫn có vẻ xuân mà không ai hay,
Có quả không ăn được.
Một mình cứ ôm ấp cái vẻ cao thượng riêng đó,
Khiến ta ngậm ngùi thở vắn than dài.

Dịch thơ :

Cỏ vườn chẳng biết tên,
Cháy thêm hoa đỏ rực.
Có sắc được người ưa,
Không hương với đời nhạt.
Đầu cành xuân cứ tươi,
Trở quả ăn chẳng được.
Giữ vẻ thanh cao riêng,
Thở dài thêm thồn thức.

KHƯƠNG HỮU DUNG

11 — ĐẶC GIA THƯ, THỊ NHẬT TÁC

Nhân sinh phi thảo mộc,
Ai lạc hệ tri thức,
Thùy vô thân gia lụy,
Phủ ngưỡng lệ triêm ức.

Dư sinh phù danh ngộ,
Thập niên trệ văn mặc.
Gian nan nhất đệ hậu,
Tiêu tụy vô nhan sắc.
Thị hành lý vận lai.
Tuần tỉnh mĩ bất khắc.
Kính phong hốt hà tông?
Phi điều trấp kỳ dục,
Minh thể vô khi tài,
Sơ chuyết tự chiêu thắc.
Bỏ quá niệm di thâm,
Há duy dẫn thủy mặc.
Khách tự cố hương lai,
Kiến ngã phục thân tức.
Đạo quân hữu hận sự,
Át tỷ dĩ quyên vực.
Cửc thủ khả giam thư,
Tinh thần loạn hoàng hoặc.
Ô hô cốt nhục tình,
Viễn khách hướng di trắc.
Ngã hành vị sở nguyệt,
Sự biến lữ bất trắc.
Lai nhứt thả do đa,
Thủy năng liễu thông tắc.
Du du thiên địa tâm,
Thương cảm hà thời cực?
Nhật mộ độc trầm ngâm,
Tam vãng vọng thành bắc.

Dịch nghĩa :

VIẾT HỒM TIẾP ĐƯỢC THƯ NHÀ

Người ta sinh ra không phải là cỏ cây,
Có buồn có vui, vì có hiểu biết.

Ai không có cái lụy gia đình.
 Nhìn xuống trông lên nước mắt tràn thấm ngực. (1)
 Đời ta trót lầm lỡ vì cái danh hồ,
 Hàng mười năm chìm đắm trong bút mực.
 Sau bao khó khăn thì mới đỗ được,
 Tiều tụy không còn ra hồn người.
 Lỡ này gặp vận mà đi,
 Đã xét mình sửa chữa hết mọi thiếu sót.
 Bỗng trận gió kinh khủng từ đâu đưa đến,
 Làm cho chim bay phải cụp cánh.
 Đời thịnh đâu có bỏ phí tài năng ?
 Chỉ vì mình lơ đãng, vụng về, tự rước lấy lỗi.
 Đương mai miệt nghĩ đến bù những sai trái.
 Buông màn chỉ cúi đầu im lặng,
 Chợt có khách từ quê nhà đến.
 Trông thấy ta chỉ những than thở,
 Báo tin rằng : « Ông có sự buồn :
 Bà chị đã qua đời rồi ! »
 Vội vàng tay mở phong thư,
 Tình thần bàng hoàng rối loạn.
 Than ôi ! Tình cốt nhục !
 Là khách phương xa, lại càng đau thương hơn.
 Ta mới đi chưa được vài tháng,
 Mà đã bao nhiêu biến cố không ngờ.
 Nửa rồi ra ngày còn dài,
 Ai lại có thể không có sự may rủi ?
 Nỗi buồn dâng đặc như trời đất :
 Thương cảm biết bao giờ cùng ?
 Trời đã tối, một mình trầm ngâm,
 Ba lần trở ra, nhìn về phía bắc thành !
 Dịch thơ :

Người không phải cây cỏ,
 Bối biết buồn, biết vui.

Ai chẳng có thân thích,
 Đời phen lệ sụt sùi.
 Đời ta vì chữ danh,
 Mười năm uống miệt mài.
 Một chút tên trên bảng,
 Phờ phạc cả con người.
 Chuyển này may gặp vận,
 Từng việc lo xong xuôi.
 Bỗng đâu cơn gió giạt,
 Chim bay khép cánh rồi !
 Đời thịnh tài đâu phí,
 Minh vụng nên mang tai.
 Sửa lỗi nghĩ sâu sắc,
 Rửa màn những nín hơi.
 Có khách tự quê đến,
 Gặp ta liền thở dài :
 Rằng : « Ông có việc rui,
 Bà chị vừa qua đời ! »
 Tay tiếp thư vội mở,
 Tình thần rối rối bời.
 Than ôi ! Tình cốt nhục,
 Đau đớn kẻ xa xôi !
 Mời vắng nhà vài tháng,
 Đã bao sự đổi dời.
 Rồi còn sau này nữa,
 Ai biết được cơ trời ?
 Ôi trời đất vô tận !
 Lòng thương tiếc bao người !
 Chiều tà càng nghĩ ngợi,
 Thành bắc ngóng ba hồi !

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Nhìn xuống trông lên — do câu ở sách Mạnh tử : « Trông
 lên thờ cha mẹ, nhìn xuống nuôi vợ con ».

12 — BIỆT PHẠM LANG TRUNG

Dĩ từ niên lai bất tương kiến,
Kiến thời liên ngã cánh liên quân.
Mang mang thân thể tri hà liễu,
Hạo hạo kiền khôn tích tạm phân.
Vạn lý ức qui sâu Tử Mỹ,
Nhất quan đa bệnh sầu Hưu Văn,
Minh thần khước vọng giang kiều lộ,
Nam lĩnh vân liên Bắc lĩnh vân.

Dịch nghĩa :

TỪ BIỆT ÔNG LANG TRUNG HỌ PHẠM ⁽¹⁾

Đã bốn năm nay không gặp nhau,
Gặp nhau, ta thương ta lại thương cả cho bạn.
Thân thể mịt mờ, biết bao giờ cũng ?
Trời đất man mác, ngậm ngùi lúc tạm chia tay.
Đường muôn dặm chỉ những mong về, Tử Mỹ buồn bã ⁽²⁾,
Một chức quan lại thêm nhiều bệnh, Hưu Văn gầy gò ⁽³⁾.
Sáng mai lại ngóng trông về phía đường cách sông cách cầu,
Sẽ thấy mây núi Nam nổi liền mây núi Bắc !

Dịch thơ :

Xa nhau kẻ đã bốn năm chày,
Gặp mặt thương mình lại xót ai.
Thân thể mịt mờ bao hết cuộc,
Kiền khôn man mác lại chia tay.
Xa quê Tử Mỹ buồn vì nhớ,
Một chức, Hưu Văn bệnh hóa gầy !

Mai mốt trông vơi sông nước cách,
Non nam, núi bắc một trời mây.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. *Lang trung họ Phạm* : Tức là Phạm Sỹ Ái, tên tự là Đôn Nhân, người xã Trung Lập, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Hào tỉnh Hải Hưng), đỗ hoàng giáp năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) làm Lang trung bộ Lại.

2. *Tử Mỹ* : tên tự của Đỗ Phủ, thi nhân đời Đường. Lúc ông chạy loạn vào Ba Thục, có làm nhiều thơ tả tình nhớ quê hương.

3. *Hưu Văn* : Tên tự của Thâm Ước, đời Nam triều, làm quan trải ba triều (Tống, Tề, Lương). Lúc già dâng thư xin về, trong có nói : « Minh già và ốm, vài tuần lại phải đổi áo nịt da ; lấy tay nắm cánh tay thì hàng tháng thấy gầy đi nửa phần ».

13 — SA HÀNH ĐOÀN CA

Trường sa phục trường sa,
Nhất bộ nhất hồi khước.
Nhập nhập hành vị dĩ,
Khách tử lệ giao lạc.
Quân bất học tiên gia mỹ thủy ông,
Đặng sơn thiệp thủy oán hà cùng.
Cổ lai danh lợi nhân,
Bôn tâu lộ đồ trung.
Phong tiền tửu điểm hữu mỹ tửu,
Tinh giả thương thiêu, túy giả đồng.
Trường sa, trường sa, nại cử hà?
Thân lộ mang mang ủy lộ đa.
Thỉnh ngã nhất xướng cùng đồ ca.

Bắc sơn chi Bắc sơn vạn điệp,
Nam sơn chi Nam ba vạn cấp *
Quần hồ vi hồ sa thượng lập ?

Dịch nghĩa :

BÀI HÁT NGĂN « ĐI TRÊN BÃI CÁT »

Bãi cát dài, lại bãi cát dài,
Đi một bước như lùi một bước.
Mặt trời đã lặn mà vẫn còn đi.
Khách [trên đường] nước mắt lã chã rơi.
Anh không học được ông tiên có phép ngủ kỹ ⁽¹⁾,
Cứ trèo non, lội nước mãi, bao giờ cho hết ta oán!
Xưa nay hạng người danh lợi,
Vẫn tất tả ở ngoài đường xá.
[Hễ] quán rượu ở đâu gió có rượu ngon,
[Thì] người tỉnh thường ít mà người say vô số!
Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây?
Được đường bằng phẳng thì mờ mịt, bước đường ghe sợ thì nhiều,
Hãy nghe ta hát khúc ca « đường cùng ».
Phía Bắc núi Bắc núi muôn trùng,
Phía Nam núi Nam sóng muôn đợt. ⁽²⁾
Anh còn đứng làm chi trên bãi cát?

Dịch thơ :

Bãi cát, bãi cát dài!
Mỗi bước lại như lùi.
Mặt trời đã lặn đi chưa nghỉ,
Khách bộ hành nước mắt tuôn rơi!
Không học được tiên ông phép ngủ,
Trèo non, lội suối, giận không nguôi.
Xưa nay phường danh lợi,

Bón tàu trên đường đời.
Gió thoảng hơi men trong quán rượu,
Say cả, hồi tỉnh được mấy người?
Bãi cát, bãi cát, ngao ngán lòng,
Đường phẳng mờ mịt, đường hiểm vô cùng!
Nghe ta ca « cùng đờ » một khúc!
Phía Bắc núi Bắc, núi muôn lớp!
Phía Nam núi Nam, sóng muôn đợt!
Sao mình anh còn trơ trên bãi cát?

HUỆ CHI

Chú thích :

* Nam sơn chi Nam : Có bản chép là « Nam hải chi nam »
(phía nam bề Nam).

1. Ông tiên ngủ kỹ : Sách Thần tiên thập dị nói : Hạ Hầu
Ấn lúc leo núi hay lội nước vẫn cứ nhắm mắt ngủ say, người
bên cạnh nghe thấy tiếng ngáy, mà Ấn vẫn bước đều không hề
trượt hay vấp, người đời gọi ông là « tiên ngủ ».

2. Pháp Chân bảo viên thái thú rằng : « Nếu ông cứ bắt
tôi ra làm quan, thì tôi sẽ đi ẩn ở phía bắc núi Bắc hoặc ở
phía nam núi Nam ». Tổ ý kiên quyết từ chối không nhận lời
(Hậu Hán thư).

14 — ĐẠO PHÙNG NGÃ PHU

Vũ vũ thù gia tử ?
Y phá lập bất hoàn.
Thúc tông Nam phương lai,
Hương ngã tiền đầu than.
Vấn : « Tử hà sở ưu ? »
Tự vấn : « Trường gian nan ».
Gia bản, nghiệp y bốc,
Ngã lai tàu Trường An*.

Trường An vô bệnh nhân.
 Quần y như khâu san.
 Linh đình vọng qui lộ,
 Cực mục vân man man.
 Nhị nhật điền không níp,
 Tam nhập tuyết ung xan.
 Phùng nhân dẫn ngộ hỉ,
 Dục ngôn thanh lữ can » .
 — Y ! Tử thả hưu lệ !
 Nhất quĩ dữ tử hoan.
 Du du nghịch lữ trung,
 Bách niên thù tự khoan ?
 Mạn dã ! Mạc sậu yết,
 Bạo doanh phi tráng nhan »

Dịch nghĩa :

DỌC ĐƯỜNG, GẶP NGƯỜI ĐÓI

Con nhà ai một mình đi thất thêu,
 Áo rách nón cũng không lành.
 Chợt từ phía Nam đi đến,
 Đón trước ta mà than thở.
 Ta hỏi :

— Anh đang lo phiền gì ?

Thưa rằng :

— Tôi vất vả từ lâu.

Nhà nghèo, làm thuốc và coi bói,
 Lên sinh sống ở kinh kỳ
 Kinh kỳ chẳng có ai ốm,
 Các thầy lang đầy dẫy như núi gò.
 Bơ vơ nhìn con đường về,
 Hết tầm mắt, chỉ thấy mây che mờ mặt.
 Ngày thứ hai, bán cái tráp không
 Ngày thứ ba, nhịn cả hai bữa.
 Gặp người chỉ mừng huyệt.

Muốn nói nhưng tiếng đã khan.
 — Ôi thôi ! anh hãy cầm nước mắt lại,
 Ăn với tôi một bữa cơm cho vui.
 Đời người dẫu đặc như ở quán trọ,
 Ai dám khoe mình thư thái trọn đời.
 Thông thả chứ ! Đừng nuốt hấp tấp !
 No vội quá, không làm cho khỏe người !

Dịch thơ :

Một người đi thất thêu.
 Áo nón rách tả tơi.
 Từ phía Nam tiến lại,
 Đến trước ta than hoài.
 Ta gạn hỏi nóng nỏi,
 Rằng : « Gian nan mãi thôi.
 Làm nghề thuốc nghề bói,
 Đến kinh kỳ sinh nhai.
 Kinh kỳ chẳng ai ốm,
 Thầy lang mọc khắp nơi.
 Muốn quay về làng cũ,
 Nghìn dặm đường xa xói.
 Ngày thứ hai bán tráp,
 Ngày thứ ba đói nhài.
 Gặp người mừng mừng huyệt.
 Muốn nói không ra lời » .
 — « Than ôi ! Hãy ngừng lệ,
 Một bữa ta tạm mời.
 Đời người như quán trọ,
 Ung dung nào mấy ai ?
 Thông thả đừng nuốt vội,
 No ư dễ hại người ! »

NGÔ LẬP CHI

Chú thích :

* Chữ « ngã » ngờ sai, chưa tra cứu được, tạm đề nghị.

LÀM TRONG KHI BỊ GIAM

5 — TIẾP NỘI THƯ TÍNH KÝ HÀN Y, BÚT ĐIỀU SỜ SỰ

Nhất giam đặng hạ vạn hàng đề,
Thử dạ tàn hồn nhiều tú khuê.
Trường hận thù giao luân cảm tự?
Độc miên nhân tự vọng kim kê.*
Hàn y ổn thiếp phong tán tứ,
Tổ quản tiêm minh tẩy cữu đề.
Lai thất tha thời hảo qui khứ,
Nhập môn tri hữu nhậm thung thê.

Dịch nghĩa :

TIẾP THƯ CỦA VỢ GỬI ÁO RÉT, BÚT, VÀ VÀI THỨ

Một phong thư đọc dưới đèn, muôn hàng lệ rỏ.
Đêm nay hồn vật vờ quanh chốn buồng thêu.
Mỗi hận vô cùng, ai xui mình bần việc dệt chữ gấm (1)
Kẻ nằm một mình vẫn trông ngóng tin gà vàng.
Chiếc áo rét xếp phẳng phiu, gói ghém bao ý mới,
Ngon bút trắng, nhọn, xóa sạch những lời dề xưa.
Rồi mai đây khi được trở về nơi nhà Lai (2),
Bước vào cửa biết rằng có vợ hiền từng giữ gao mướn (3).

Dịch thơ :

Trước đèn thư mở, lệ muôn hàng,
Hồn gửi phòng the luống vẫn vương !
Kiếp hận, ai xui thêu chữ gấm,
Đêm suông ta những ngóng gà vàng.
Áo mền, ủ ấm bao tình tứ,
Bút mới dầm tan mọi thảm thương !
Rồi nữa nhà Lai khi trở lại.
Bước vào mừng có bạn tao khang,

NGUYỄN QUÝ LIÊM

Chú thích :

• Lời chú của tác giả : « Kim kê tính hiện tác quốc hữu xá » (Sao Kim kê xuất hiện là điềm trong nước có việc ăn xá).

1. Chữ gấm, dịch chữ « cầm tự ». Tần Đâu Thao giận vợ là nàng Tô Huệ, khi làm quan ở Tương Châu, đoạn tuyệt tin tức với nàng, nàng bèn dệt một bức gấm trên có những dòng chữ, đọc vòng quanh thành thơ, lời lẽ thấm thiết. Đâu Thao cảm vì tình và trọng vì tài, sai xe về đón nàng. Người ta gọi bài thơ ấy là « Cầm tự hồi văn ».

2. Nhà Lai : Nhà ở gò Lai. Gò Lai là một cái gò ở quê hương tác giả. Trong tập « Cúc hiên thi loại » ký hiệu VHV 1433 (Thư viện khoa học T.U) tác giả cũng có bài « Lai Sơn cổ trạch » vịnh cái nhà ở cũ của mình ở quê hương.

3. Giữ gao thuê : Nàng Mạnh Quang, vợ Lương Hồng người đời Đông Hán, nhà nghèo nhưng tiết tháo cao thượng, khi theo chồng đi ăn thường giữ gao thuê kiếm ăn.

16 — TỨC SỰ

Nhân khan cao điều độc phản lung.
Tự ý thẳng sàng bắt ngữ trung.

Ngũ dạ tâm tình đặng đối ảnh,
Nhất thu cảnh vật vũ giao phong.
Mộng hồi thành khuyết hồn nghi khách,
Lệ sái hành dương huyết binh không.
Cách xá hà nhân giải ngậm tưng,
Lũ tương văn tự vấn cơ ông.

Dịch nghĩa :

TỨC SỰ

Mắt nhìn những con chim có sức bay cao mà bị nhốt trong lồng,
Một mình trên chiếc võng, lẳng lẳng không nói ⁽¹⁾
Tâm sự năm canh, một đèn một bóng,
Cảnh vật cả một mùa thu những gió cùng mưa.
Mơ về nơi thành khuyết, hồn mình những tưởng là ai,
Nhìn cái gông cái cùm, khóc đến cạn dòng lệ máu.
Cái bác nào đó ở nhà bên kia cũng biết ngậm biết đọc,
Thường đem chữ nghĩa sang hỏi cái ông đang bị cầm tù này.

Dịch thơ :

Nhìn chim bay giỏi nhốt chơ vơ,
Trên võng kê lưng chẳng nói thừa.
Tâm sự canh chầy đèn với bóng.
Cảnh tình thu trọn gió cùng mưa.
Mộng về thành khuyết hồn đâu tá ?
Lệ rỏ gông cùm máu uổng chưa ?
Ai đó cách nhà ngậm vịnh được,
Kẻ tù, thường đến hỏi văn thơ.

HOÀNG TRUNG THÔNG

17 — CẨM SỞ CẢM SỰ, TÚNG BÚT NGẪU THU

Thiếu niên tâm tích tảo thanh cuồng,
Dĩ bả thành khuy tính lưỡng vương (vong)
Túy úy túng nhiên sân Lý lão,
Cùng nỗ do tự ái Tiêu lang.
Luật xuy Thử cốc hàn ưng chuyển,
Kiếm lạc Phong thành dạ hữu quang.
Mạc hướng danh sơn tổng di thảo,
Thạch Cừ tu tuyền Hán văn chương.

Dịch nghĩa :

NƠI NHÀ GIAM NHÂN VIỆC CẢM XÚC PHÓNG BÚT VIẾT NGAY

Từ thuở trẻ tính nết đã phóng khoáng rồi.
Đôi đường thành hay bại đều không để trí nhớ.
Tuy có viên úy say rượu tròng mắt với ông ⁽¹⁾ tướng già họ Lý,
Vẫn có người đầy tớ nghèo còn quyến luyến chàng họ Tiêu ⁽²⁾.
Điều sáo thổi ở Thử - cốc, khí lạnh phải chuyển ⁽³⁾,
Thanh gươm vui dưới đất Phong-thành ban đêm vẫn có ánh sáng ⁽⁴⁾.
Không nên đem bản thảo gửi vào nơi danh sơn nữa,
Gác Thạch Cừ vẫn cần tuyền đến văn chương nhà Hán ⁽⁵⁾.

Dịch thơ :

Trẻ trung tính nết sớm ngang tàng,
Thành bại quên phăng cả mọi đường.
Dù có cai say khinh Lý lão,
Vẫn còn nhớ tốt mến Tiêu lang.

Sáo ngân hang Thử trời sinh ẩm,
Gươm dẫu thành Phong đêm sáng choang.
Sách quý đem chi vào núi nữa,
Thạch Cừ Hán vẫn trọng văn chương.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. Ông tướng già họ Lý : Lý Quảng, một danh tướng đời Hán. Khi đã về nghỉ, một đêm cùng người nhà cưỡi ngựa ra ngoài thành tìm hàng rượu uống, lúc trở về đến Bá Lăng, viên úy coi Bá Lăng đang say rượu, ngăn lại không cho đi. Người nhà nói : « Đây là quan tướng quân cũ họ Lý đấy mà ! » Viên úy nói : « Tướng quân hiện nay cũng không được phép đi đêm, huống chi tướng quân cũ ». Rồi bắt Lý Quảng phải ngủ lại ở Bá Lăng.

2. Chàng họ Tiêu : tức Tiêu Đình Sỹ, đời Đường, là người học rộng và biết người, ông có người đầy tớ tên là Đỗ Lượng ở với ông đã lâu năm, đôi khi cũng có quả phạt bằng roi vọt, có người bảo Đỗ Lượng sao không bỏ đi với người khác ? Lượng nói : không phải tôi không có thể đi với người khác, nhưng tôi mến ông Tiêu vì ông là người có tài.

3. Thử cốc : tên núi. Theo truyền thuyết thì thử cốc là nơi đất tốt nhưng khi hậu lạnh giá, cây lúa không mọc được. Trâu Diễn đến ở đấy, thường thổi một điệu sáo mà khi hậu trở nên ấm áp.

4. Gươm vùi đất Phong Thành : Trương Hoa đời Hậu Hán, thấy ở Phong Thành đêm đêm có hào quang bốc lên, bèn sai Lôi Hoán ra làm quan ở đấy để dò xét. Lôi Hoán tới nơi, sai đào nền nhà ngục, thấy một cái hộp đựng hai thanh kiếm, một tên là Long tuyền và một tên là Thái a.

5. Thạch Cừ : tên một cái gác do Tiêu Hà đời Tây Hán dựng lên để thu tàng các sách cũ lấy được ở cung nhà Tần. Sau trở thành kho sách.

18 — KÝ HẬN *
(Cổ ý nhị thủ)

I

Đoạn bông phi như lưỡng vô côn (căn)
Tích biệt tần đề vị tử ngôn.
Độc hạc bất tăng tiêu kính ảnh,
Viễn sơn hà sự phá mi ngân.
Thư thành hận tự không đề huyết,
Tửu túy ly bôi tức mộng hồn.
Liệu đắc lữ đình phân thủ hậu,
Kỷ hồi phong vũ ám tây thôn.

Dịch nghĩa :

GỬI HẬN
(Hai bài theo ý cổ)

I

Cỏ bông đứt, sợi bông bay, cả hai cùng là lìa gốc,
Đau lòng vì ly biệt, nên thường nói những lời như đối xứng.
Con hạc lẻ không hề quên chiếc bóng trong gương,
Dãy núi xa việc gì lại lộ ra về lông mày rồi rạc,
Chữ « hận » viết xong cứ khóc hoài đến nỗi trào máu,
Chén « phân ly » nhấp say là hồn vào cõi mộng.
Tướng tượng sau khi chia tay ở chốn lữ đình,
Đã bao trận gió mưa làm cho xóm tây âm đạm.

Dịch thơ :

Cỏ bông lìa gốc liễu tơ bay.
Chưa chết xa nhau lời đối cay !
Hạc lẻ gương chưa mờ chiếc bóng.
Non xa gần đã rạn đôi mây.

Dòng thơ oán hận lệ hòa máu,
Chén rượu phân kỳ hồn dễ say.
Tưởng tự chia tay nơi quán trọ,
Mấy hồi mưa gió ủ thôn tây.

HOA BĂNG

Chú thích :

* Có bản chép là : « Kỳ hận nhị thủ, vị sở mộng tác » (Hai bài « Gửi hận », làm cho người mình mơ thấy).

19 — II

Dư sinh cơ bạn chỉ vị danh,
Cánh chước ly tư nhất đoạn tình.
Kết tập vị trừ ưng nhĩ nhĩ,
Si tâm tương chiếu nại khanh khanh ?
Hoàng hoa sương lý tha thời lệ,
Bạch nhật phong tiền cự lữ thanh.
Hàn điệp thu vân vô hạn sự,
Bất kham đề oán mãn giang thành.

Dịch nghĩa :

II

Đời ta bị ràng buộc chỉ vì chút danh nhỏ,
Lại vương thêm một mối tình thương nhớ biệt ly.
Thói quen chưa bỏ hết, đành hỡi như thế,
Lòng ngày thơ đã hiểu thấu nhau rồi, nhưng biết làm thế nào,
hỡi mình?

Hoa vàng đầm sương, tưởng như gần lệ ngày trước.
Nhận trắng kêu trước gió, mơ màng tiếng bạn gọi mình.
Lá rụng mây thu, kẻ ra biết bao nhiêu chuyện,
Không nỡ đem nỗi oán hận mà đề khắp chốn giang thành !

Dịch thơ :

II

Giam buộc thân này vị chút danh,
Xa nhau lại vương mối ly tình !
Chưa chừa thói cũ, tơ tơ đó,
Thấu rõ lòng si, hỡi hỡi khanh !
Sương đọng hoa vàng, hân lệ cũ,
Gió đưa tiếng nhận, bạn quen mình.
Mây thu lá rụng tình man mác,
Chữ « oán » khôn đem viết khắp thành.

HOA BĂNG

20 — TRƯỜNG GIANG THIÊN

Hữu dẫn

Đồng cảm vũ khổ Nguyễn chủ sự dĩ trường giang
thỉnh dư phú giả. Tự duy sở cường, tội sở ưng đắc, cảm
phục hà ngôn. Độc hạnh thâm dạ vấn tâm, sai kham vô
quĩ thử vật nhĩ. Cùng sầu tịch liêu trung, tình diện
vu từ. Mỗi bất năng tự cấm. Đắc tự nhân ngôn, cực tiểu
nhi dĩ chi. Trường giang ! trường giang ! tri ngã hồ ?
Ngô vô thích vu nhĩ dã. Tam thủ.

MỘT THIÊN VỊNH CÁI GÔNG DÀI

(Có lời tiểu dẫn)

Cùng nhà giam, có ông chủ sự họ Nguyễn coi kho vũ khí, đem cái gông dài xin ta vịnh thơ. Tự nghĩ vì mình đại đột ngục cuồng, bị tội là đáng, còn dám nói gì? Chỉ mừng rằng đêm khuya lòng tự hồi lòng, có điều không thẹn với vật này mà thôi. Trong lúc vắng vẻ ngồi buồn, thường thường tình hiện ra lời, không thể nhịn được. Nay được ông này gọi ra, ta cười mà cho ngay. Gông dài ! Gông dài ! Mà biết ta chẳng ? Ta cũng chẳng hợp gì với mây đâu !

Thiên này có ba bài :

I

Nhậm giao thù thị, nhậm thù phi,
Tổng dữ nhân gian quản nhục kỳ.
Thường thủ bạn tương tam xích giản,
Hiếp kiên duệ trước ngũ thù y.
Hiền từ phế thạch khai phong khứ,
Mộ bạng Ô đài quả nguyệt qui.
Kỷ đặc tạc tiêu kinh tích lịch,
Hỏa tiên bốn xứ, lâm thiên uy.

Dịch nghĩa :

I

Dù ai phải, dù ai trái cũng mặc,
Đây chỉ là cái máy làm nhục người ở cõi đời thôi.
Giờ tay lên, lời theo mảnh tre ba thước, ⁽¹⁾
Xo vai kéo xô cả mảnh áo nhẹ năm ly. ⁽²⁾
Buổi sớm dời tầng 'phế thạch' ngược gió bước đi, ⁽³⁾
Buổi chiều đứng tựa 'Ô đài' đeo ánh trăng trở về. ⁽⁴⁾
Nhớ lại đêm qua tiếng sét nổi lên kinh khủng,
Nơi có roi lửa vụt tới, rừng rợn oai trời.

Dịch thơ :

I

Ở đời phải trái chẳng nề ai,
Chỉ nằm trong tay máy nhục người.
Ba thước thẻ kèm khi nhắc cánh,
Năm lai áo lệch lúc xo vai.
Đi thì rẽ gió ngoài mô đá,
Về lại đeo trăng chốn sảnh đài.
Còn nhớ đêm qua âm tiếng sét,
Vung văng roi lửa rợn oai trời.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

1. Mảnh tre ba thước : đời xưa chưa có giấy, sách vở đều ghi trên những mảnh tre. Đây chỉ thẻ tre ghi tội phạm nhân.
2. Áo nhẹ năm ly : loại áo bằng vải mỏng và xấu, nhẹ năm ly. Đây chỉ cái áo của phạm nhân mặc.
3. Phế thạch : Đời nhà Chu, ở cửa thành có đặt một tảng đá đồ gọi là Phế thạch (đá phôi), những người oan khuất được đến đó bày tỏ ý nguyện của mình, một viên quan ghi lấy tâu lên vua.
4. Ô đài : Tức là đài ngự sử. Vì ở dinh ngự sử có trồng nhiều cây bách, quạ thường đến đậu, nên người ta gọi là Ô đài hay Ô bách đài.

21 — II

Thủ bả trường giang cánh khấu tâm,
Ngò sinh vị dễ mạn tương tâm ?
Ngẫu hành vị khả đa tăng ảnh,
Bạn thủy ưng tri bất qui khâm.

Đỉnh đỉnh bách niên bị ngạnh phiếm,
Lao lao chung nhật tỉnh cơ thâm.
Tiện đương tế chúc song hàng tả,
Minh trước Nghiêu Phu Thiện sự ngâm.

Dịch nghĩa :

II

Tay mang chiếc gông dài lòng tự hỏi lòng :
Đời ta vì sao lại phải gặp nó ?
Đeo nó mà đi, chả nên ghét lây đến bóng, ⁽¹⁾
Ngủ bên cạnh nó, nên biết rằng mình không then với chốn. ⁽²⁾
Trăm năm đắng đắng, thương cho chiếc thân như cành cây trôi, ⁽³⁾
Vất vả suốt ngày thấy được cái lòng sâu độc của cạm bẫy.
Tiện đây, nên đem chẻ ra để viết lên mấy dòng,
Viết bài « Thiện sự ngâm » của Nghiêu Phu vào đây. ⁽⁴⁾

Dịch thơ :

II

Tay đỡ gông dài tự hỏi lòng :
Đời ta sao lại phải tìm gông ?
Cùng đi với bóng không hề ghét,
Chung ngủ bên chốn chẳng then thùng !
Lẽo đẽo trăm năm thương cái kiếp !
Lao đao trọn buổi xót thân trong !
Chẻ ra mà viết đôi dòng chữ.
« Thiện sự » ghi bài của Thiệu Ung.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

1 và 2. Ghét bóng, then chốn : Tống sử : Thái Nguyên Định, khi bị tội, viết thư bảo các con rằng : « Phải sao cho đi một mình không hồ với bóng, ngủ một mình không then với chốn. Đừng nên thấy ta bị tội mà xao xuyên ».

3. Cành cây trôi — Chiến quốc sách : Phổng đất bảo tượng gỗ rằng : « Mây chỉ là cái cành cây đạo được đục chạm giống hình người. Nước lụt, mây sẽ trôi đi, không biết rằng đi đến đâu... » Do đó, người ta dùng chữ « cành cây trôi » (ngạnh phiếm) để chỉ người lưu lạc.

4. Thiện sự ngâm : Thiệu Ung, tự là Nghiêu Phu, một đại nho đời Tống, có làm bài « Thiện sự ngâm » đại ý nói : « Người ta làm việc thiện là vì việc thiện nên làm ».

22 — III

Đạp hương danh đồ bất diệu đầu,
Ngã vô hành dã, diệc vô lưu.
Thi tài đáo đề liên Tô tử,
Thư nghĩa chung tu thuyết Hạ Hầu.
Trước cuộc khởi tri cơ sự giới,
Phấn nhiệm trường quá tửu tinh tù.
Hà đương giả tác văn thê khứ,
Nhất tiểu thừa phong ổn xấn hưu.

Dịch nghĩa :

III

Bước lên con đường « danh » đầu vẫn ngay thẳng,
Ta không có ý gì đi, cũng không có ý gì ở cả,
Kề tài làm thơ, cuối cùng cũng phải tiếc đến Tô Tử. ⁽¹⁾
Bàn nghĩa kinh Thư, rốt cuộc vẫn phải nhắc đến Hạ Hầu ⁽²⁾
Quảng vào chân có biết đâu rằng mình đã bị mắc bẫy.
Về nhà lên lầu làm lạ vì sao ngôi « sao rọu » cũng bị tù ? ⁽³⁾

Ước gì đem gông này bắc làm cái thang mây. ⁽⁴⁾
Cười xòa một tiếng, cười gió mà lên cho rảnh!

Dịch thơ :

III

Bước tới đường danh chẳng cúi đầu,
Ở đi ta có ý gì đâu.
Tài thơ rồi phải yếu Tô tử.
Nghĩa sách không ai bỏ Hạ Hầu.
Vương gót, sự đời thương có bấy,
Vênh râu, sao rượu cũng ngồi tù.
Tiện đây đem bắc làm thang thử.
Cười gió, trèo mây mát mẻ sao!

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

1. Tô Tử : Tô Thức người đời Tống, là một người giỏi thơ văn, làm quan ở sử quán. Vì chống với Vương An Thạch bị truất ra Hồ châu. Sau lại có kẻ soi mói thơ văn ông, bảo là nói xấu triều đình, ông bị hạ ngục, sau mới được tha và dời đi làm quan ở nơi xa.

2. Hạ Hầu : tức là Hạ Hầu Thắng đời Hán, tính nghĩa kính thư, được bổ làm bác sĩ. Vì tranh luận về tên thụy của Vũ đế, ông bị hạ ngục. Sau lại được tha và bổ làm thái phó, phụng chiếu soạn sách *Thượng Thư*, *Luận ngữ thuyết*.

3. Sao rượu : Thơ vịnh Lý Bạch của Bì Nhật Hưu đời Đường có câu « Ngó ái Lý Thái Bạch, Thân thị lưu tinh hồn » (Ta yêu Lý Thái Bạch, ông là hồn của sao rượu).

4. Thang mây : thang đề trèo lên cung mây. Vì hình cái gông giống như cái thang, nên tác giả ví như thế.

23 — ĐẰNG TIÊN CA

Cửu nguyệt vọng hậu thiên khi lương.
Bách nhật âm thâm thân vô quang.
Cơ nhân bổng phát tọa đoạn sàng,
Bì phong tấp tấp xuy y thường.
Bộ đình yết lai thanh lang lang,
Hoán thủ thúc xúc phó sảnh đường.
Phiên thân hạ giới tùy nhận hàng,
Tệ can bất chỉnh tần thả mang.
Nhập môn ngục tốt hiệp lưỡng bàng,
Đồ nhân hải quan như đồ tường.
Đại quan liệt tọa, hạ nhất lang,
Hò xuất ngục cụ la trí tương.
Cự đẳng chi tiên trường thả trường,
Phu tử, nhục ngành nhụ như cương.
Cơ nhân yển ngoạ hình thương hoàng,
Hồi đầu trắc cổ như kinh dương.
Thủ thân cước trực lưỡng nhãn hoang,
Vũ hậu thấp độc chung bàng quang.
Lương cửu văn tấn khẩu bất trương,
Khổ đạo khuất khuất hào khung thương.
Quan thanh tích lịch tời đài lương *
Điện hỏa thiêm thiêm giao phi tường.
Hàn như song giao bác hoại đường,
Bãi như lãnh thủy quán cấp thang.
Lưỡng mộc trắc lập thể quật cường.
Thân thanh thập nhị hồi tu lang.
Ô hồ nhất chi xuân hải đường.
Tồi chiết bất biện Xương Châu hương.
Thử thời mộ thiên quỳnh thương mang.
Đài giác vị ngã phi thanh sương.
Đằng tiên thùy thùy khí bất dương.
Củng lập nhiều chỉ hồi nhu trường.

Đắc tằng mệnh dã nhân chi thường,
My mục như nhân hà thích thương?
Quốc ân gia trách vị thiếu thường,
Dũng phu na tử hân mặc trường!

Ta tại đẳng tiên!

Nhĩ bất kiến: Đức Giang chi dương,
Nguyệt hằng chi cương.
Thượng hữu bán tử chi tòng bách,
Đột ngột đồng cửu nhi tương vương.
Cầu phát khí vu triết tượng,
Cổ vô thủ hồ kê thê dữ dự chương.
Nhĩ hà tiến phạt chi dương?

Dịch nghĩa:

BÀI CA CÁI ROI SONG

Sau hôm rằm tháng chín, khi trời đã dịu,
Mặt trời u ám, ban mai không có ánh sáng,
Người bị giam tù đầu gối trên giường gãy,
Ngon gió lạnh buốt thổi phần phật vào áo quần.
Chợt có lính của bộ đến, tiếng nói lạnh lạnh,
Gọi ra và thúc giục đến công đường.
Đứng dậy mang gông, đi theo sau hần.
Khăn rách xộc xếch, chân bước vội vàng,
Lúc vào cửa có lính canh ngục kèm hai bên.
Người ở kinh đô ngơ ngác đứng xem, vây kín như bức tường.
Các quan lớn ngồi cùng nhau, dưới có một viên quan nhỏ.
Gọi đem những hình cụ ra bày la liệt.
Có cái roi song to, dài thật là dài.
Da nó tía, mình nó cứng, uốn nó lại thẳng đồ ra.
Người bị tội nằm duỗi, vẻ sợ hãi xanh xám.
Đầu quỵ nghiêng, mắt lăm lét, như con dê hoảng hốt.
Chân tay, cũng thẳng, hai mắt quáng lên.

Lúc đó là sau trận mưa, hơi thấp độc xông lên đến bằng quang,
Giờ lâu bị tra hỏi, miệng không nói được,
Chỉ khan vã kêu: "oan! oan!" và gào trời.
Quan thét lên như tiếng sét, rung cả rường nhà,
Roi quất nhoang nhoang bay đi liệng lại như ánh chớp.
Lúc giờ lên như hai con thường luồng quật vào bờ ao lở,
Lúc ngừng như nước lạnh đổ vào nồi nước sôi:
Hai cái nọc đứng sưng, có vẻ vững chắc. ⁽¹⁾
Tiếng rên rĩ vang quanh dãy hành lang,
Than ôi! Một cảnh hoa hải đường đương xuân,
Bị bể tan nát, không kể gì đến cái hương thơm ở Xương
Châu nữa ⁽²⁾

Bấy giờ đã muộn, trời sâm sâm tối,
Ở nơi góc dài, những giọt sương trong cũng vì ta mà bay lên, ⁽³⁾
Roi song rũ xuống, thôi không hăng như trước nữa,
Chấp tay đứng, ruột mềm quặn lại như cuốn vào ngón tay
được. ⁽⁴⁾

Được, mất do mệnh là sự thường,
Ta cũng mảy mặt như mọi người việc gì mà đau thương?
Ơn nhà, nợ nước chưa chút đền đáp.
Là người dùng cảm, đâu có chịu chết ở nơi vắng vẻ!
Chao ôi! Roi song ơi!

Mày không thấy:

Ở phía nam sông Đức Giang ⁽⁵⁾

Ở đỉnh núi Nguyệt Hằng, ⁽⁶⁾

Trên đó có cây tùng, cây bách chết một nửa.

Nhưng vẫn cùng nhau đứng trơ trơ giữa trời rét mướt.

Vì phỏng có người thợ giỏi biết dùng, không bỏ nó,

Thì những hạng cây như bồ kết và chương nào kia có đáng
kể vào đâu.

Vậy mà còn dẫn phá nó thì có đáng không?

Dịch thơ :

Qua rừng thảng chín khi trời mất,
Sớm ngày ảm đạm ánh nắng nhạt
Thân tù tóc rối, trên ghế long,
Gió thổi áo quần nghe xào xạc.
Linh lệ chạy lại miệng oang oang,
Thét to, thúc giục lên công đảng.
Đứng dậy mang gông theo sau hân,
Khăn tằn xốc xếch bước vội vàng.
Vào cổng có lính kèm sát nách,
Phổ phượng người xem vây kín mít.
Quan to ngồi trên, dưới một thầy,
Truyền đem hình cụ bầy la liệt.
Cây roi song lớn dài dài sao !
Minh răn da thắm, uốn chẳng vào.
Thân tù nằm sắp, vẽ xanh xám.
Như con dê sợ nhìn trước sau.
Tay chân căng thẳng mắt mờ hoáng,
Mưa lạnh hơi độc xông đến háng.
Bị tra tấn mãi miệng cũng đỡ,
Một mực kêu trời : « Khổ ! oan uổng ! »
Tiếng quan như sét rường nhà rung.
Ánh roi như chớp vụt tứ tung.
Giơ lên, rống quát bờ ao lở,
Ngừng lại, nước dội nổi canh bình.
Đôi cọc sừng sững đứng ngạo nghễ,
Mấy dãy hành lang tiếng rên xé.
Than ôi ! một nhánh hải đường tơ,
Chẳng nề Xương Châu mà nở bẻ !
Trời chiều cao thăm lại mệnh mang !
Góc điện vì ta tỏa khí sương
Roi song buông thông, hết giận dữ,
Tag chấp, ruột mềm lòng vẫn vương.

Cùng thông ở đời đều bởi số,
Tai mắt kém ai mà đau khổ.
Nợ nhà ơn nước chưa đền xong,
Chết chốn văn chương đâu phải chỗ !
• Nay này roi song !

Mày có thấy :

Bờ nam Đức Giang, Đỉnh núi Nguyệt Hằng,
Trên có cây tùng cây bách đương chết dở,
Giữa trời đông rét mướt mà vẫn đứng hiên ngang ?
Nếu có thợ giỏi biết đến,
Thì xá chỉ những loài bồ kết chương nào tầm thường.
Nỡ nào đồn chặt cho đang !

XUÂN TRANG

Chú thích :

* « Đai lưng » có bản chép là « ốc lưng » nghĩa gần như nhau.

1. Nọc : theo hình phạt triều Nguyễn, người bị đánh roi, thì bị căng ra bằng hai cái cọc gọi là « nọc ». Một cái đóng ở phía đầu, hai tay phạm nhân bị trói quàng vào đấy, một cái đóng ở phía chân, hai chân phạm nhân bị trói quàng vào đấy. Căng ra như vậy, khi đánh phạm nhân không thể gãy được.

2. Xương Châu : Nguyên chú : Hoa hải đường không thơm. Chỉ có một cây của Ôn Đình Quân trồng ở Xương Châu là thơm mà thôi.

3. Sương bay : Đời chiến quốc, Châu Diên làm quan ở nước Yên, là một người hiền mà bị tội oan. Tháng năm nóng bức trời cũng có sương tỏa ra.

4. Cuốn ngón tay : Chữ Hán « nhiều chỉ », từ dùng để nêu hình thái của những vật quá mềm. Thơ Lưu Côn tặng Lữ Thâm đời Tấn có câu : « Hà ý bách luyện cương, hóa vi nhiều chỉ nhu » ; (Ngựa đầu thứ thép cứng đã trăm lần tôi luyện, lại hóa làm thứ mềm yếu cuốn vào ngón tay được).

5 và 6. Sông Đức Giang, núi Nguyệt Hằng đều thuộc tỉnh Bắc Ninh (nay là Hà Bắc) quê hương của tác giả.

24 — ĐỘC DẠ CẢM HOÀI

Tàn trường sinh tàn dạ,
Sơ hàn tổng miêu thu.
Tuế thời song bệnh nhàn,
Thiên địa nhất thi tù.
Ý chăm khan trường kiểm,
Hô đẳng kiểm tề cừ.
Cường liên tâm lực tại,
Cơ ngộ bất cảm sâu.

Dịch nghĩa :

BẠN ĐÊM MỘT MÌNH CẢM NGHĨ

Nước lụt vừa dâng lên lúc đêm về sáng,
Rét sớm tiến nốt mùa thu sắp hết đi.
Trải qua năm tháng đôi mắt đã mỏi mòn,
Giữa trời đất, nhốt một anh tù làm thơ.
Tựa gối nhìn thanh kiếm dài,
Gọi đèn xem lại áo bông rách.
Bực bội vì tâm lực vẫn còn,
Mà bị giam cầm năm một chỗ buồn không chịu nổi!

Dịch thơ :

Con nước mới, giục đêm tàn,
Rét đầu mùa, tiến muộn màng cảnh thu.
Tháng ngày đôi mắt mệt mỏi,
Giữa đất trời, một anh tù làm thơ.
Trông gươm tựa gối bơ phờ,
Gọi đèn xem lại xác xơ áo cừu.
Xót mình tâm lực cạn đâu,
Mà thân giam hãm mỗi sâu khôn người.

HOÀNG TRUNG THÔNG

25 — HÀN DẠ TỨC SỰ

Hồi phong xuy quyện chằm,
Sốc khí bội thể nhiên.
Xuyết tịch giao nô phú,
Phân khâm tà khách miên.
Hương sâu duy phạm dạ,
Thân sự dục qua niên.
Mạc tác du du tưởng,
Thư không tiểu vị biên.

Dịch nghĩa :

ĐÊM LẠNH TỨC SỰ

Gió quần thổi vào chiếc gối của người đã mỏi,
Hơi bắc lạnh lẽo bội phần.
Lấy chiếu bảo đầy tờ đắp,
Chia chăn cho khách mượn ngủ nhờ.
Nỗi buồn nhớ quê không chứa gì đêm khuya.
Công việc của mình chùng muốn qua năm khác.
Đừng nghĩ ngợi viễn vông chi nữa!
Toan viết lên không song lại cười mình chưa quen. (1)

Dịch thơ :

Gió lồng thổi quanh gối,
Hơi bắc rét căm căm.
Tìm chiếu cho nhỏ đắp,
Chia chăn để khách nằm.

Nhớ nhà thư suốt sáng,
Tĩnh việc dễ sang năm.
Đừng nghĩ miên man nữa,
Viết bóng chẳng quen làm.

XUÂN TRẠNG

Chú thích :

1. *Viết lên không* : Ân Hạo đời Tống làm quan bị cắt chức, cả ngày cứ lấy tay viết lên không bốn chữ : « đốt đốt quái sự » (chà chà việc lạ !).

26—HÝ TẶNG PHAN SINH

Bình sinh vị khẩu lãng thành chân,
Tiểu dữ Pha ông thoại hậu thân.*
Tử cầu vô nha thủy tốc ngã ?
Dư duy hữu thiết khởi thời nhân !**
Chỉ lan nhật ức đồng tâm lữ,
Phong vũ thiên giao nhất xứ thân.
Cơ bạn thử thân câu hệ vật,
Thiếu niên đoạn đích lược tri tân !***

Dịch nghĩa :

ĐÙA TẶNG PHAN SINH (1)

Đời vì cái miệng, câu nói đùa mà hóa thật,
Nực cười, muốn nói mình là kiếp sau của ông Tô Đông Pha.
Nếu anh không có nanh thì ai kiện tôi ? (2)
Duy tôi tuy có lưỡi mà không đỡ lỗi cho người khác.
Nhớ lại những ngày là đôi bạn đồng tâm, thắm tho như cỏ chỉ cỏ lan,
Nay trong cơn mưa gió, trời xui khiến lại cùng nhau ở một chỗ.

Cái thân bị ràng buộc chỉ vì cùng vương vít với việc đời,
Tuổi tuy còn ít, song rõ ràng là đường đời đã biết qua bờ bến.

Dịch thơ :

Đời vì cái miệng đùa ra thật,
Chừng chính ông Tô đời kiếp rồi !
Ai vì không nanh đâu kiện tớ ?
Tớ dù có lưỡi há vu ai ?
Chỉ lan nghĩa hợp thành đôi bạn,
Mưa gió trời xui ở một nơi.
Cũng bởi có thân nên có lụy,
Càng cho tuổi trẻ biết thêm đời !

HOÀNG TẠO

Chú thích :

Những lời chú của tác giả :

* *Pha thi* : « Tự tiểu bình sinh vị khẩu mang »

(Thơ của ông Tô Đông Pha : Tự cười mình cả đời vất vả vì cái miệng). « *Vì cái miệng* » đây dùng với nghĩa bóng là : vì những lời gièm pha.

** « *Trương Quốc Dung thường chiết dư dữ Phan sinh danh tự vi hước, ngữ phủ hữu thú, dư mỗi tụng Pha thi, triếp niệm cấp thử, vị chi phún phạn* ».

(Ông Trương Quốc Dung thường đem chữ tên tôi và tên Phan sinh tách ra từng phần để nói đùa, nghe cũng hay hay, mỗi khi tôi đọc thơ ông Tô Đông Pha, sự nghĩ đến, lại phi buồn cười). Trương Quốc Dung người làng Phong-Phủ, tỉnh Nghệ-An, đỗ tiến sĩ đời Minh Mệnh làm quan đến Hình bộ thượng thư, đồng thời với tác giả.

*** *Pha thi* : « *Thử sinh hà chi lược tri tân* ». (Thơ của Tô Đông Pha : Đời ta đâu phải chỉ biết qua bờ bến).

1. *Phan sinh* : chỉ Phan Nhạ, tự là Hành Phủ người làng Minh Quả, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, đỗ cử nhân khoa Tân Mão, năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đồng khoa với Cao Bá Quát. Khoa Tân Sửu năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) cũng với ông Cao được cử làm sơ khảo trường Thừa Thiên, hai ông đã đồng mưu lấy khối đèn làm mực (vì phép nhà nước cấm quan trường đem mực vào trường) chữa văn cho 24 quyển thi ; trong số này về sau có 5 quyển được lấy đỗ, việc phát giác, hai ông cũng bị hạ ngục.

2. *Thơ Hàng lộ* trong Kinh Thi có câu : « ...hà dĩ tốc ngã tụng » (sao anh kiện được tôi). Đây tác giả đã mượn hai chữ « tốc ngã » chừng có ý nói khi bị tra hỏi, Phan sinh đã nói điều gì không lợi cho tác giả.

27 — THẬP NGUYỆT THẬP THẤT NHẬT,
THỪA LỄ BỘ NGHIỆM TẤN HẬU, CƯỜNG
BỆNH MẠN CHỈ TÚ THỦ

(Tuyên nhị)

I

Cấp lời bốn điện nhất thân cô,
Thức hữu kinh khan bất cảm hô.
Dư khứ hốt mê phong vũ ác,
Tĩnh lại sậu quái ngữ âm thù.
Bản sinh mệnh bạc thương kẻ lạc,
Cửu tử tâm toan khiếp hồ tu.
Đa tạ Tiêu gia cự thời bực,
Khấp tương ôn ngữ ủy vi tu.

Dịch nghĩa :

NGÀY 17 THÁNG 10, SAU KHI BỘ LỄ TRA TẤN
NGHIÊM NGẶT RỒI, CƯỜNG ĐAU VIẾT LUÔN 4 BÀI
(Tuyên 2)

I

Sấm găm chớp giết trơ trọi một thân,
Bạn quen trông thấy sợ không dám gọi.
Khiêng về, bỗng mê man như trong cơn mưa gió ác liệt,
Tĩnh lại, sảng sốt thấy tiếng nói khác thường.
Nửa đời người thân phận mỏng manh nghĩ chuyện gâu gâu
mà thương ⁽¹⁾.
Mười phần chết chín, tấm lòng chưa xốt tưởng đến râu hùm mà sợ ⁽²⁾.
Đa tạ chủ bực cũ nhà họ Tiêu, ⁽³⁾
Đã khốc lóc, đem những lời ôn tồn mà yên ủi thân này.

Dịch thơ :

I

Chớp giết sấm rền một lão trơ,
Bạn bè muốn hỏi phải ngần ngại.
Khiêng về chợt tưởng trời mưa sập,
Tĩnh lại nào hay lưỡi cứng đờ.
Sống kiếp gàn gà, đời lại lẻo,
Chết gờm miệng hồ, dạy cay chua.
Cám ơn chủ bực Tiêu gia cũ,
Gạt lệ ân cần với chủ xưa.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

* Lời chủ của tác giả : « Đặc tấn thời, bị nhục bình liệt, dư quy, khi tuyết, nhị canh hử nãi phục lĩnh »

(Lúc bị tra tấn, thịt da rách nát, máu chảy đầm đìa, khiêng về thì ngất đi, đến hai trống canh mới hồi lại).

Hà nhất qui sào đồng yển yển ?

Tha thời tập uyển qui ô ô.

Ất đồng bất thức Duy Ma bệnh,

Sát vấn yếu vi sấu tồn vô ?

Dịch nghĩa :

TRONG LÚC ỚM

Là một anh đồ hủ, thân tàn mà chưa chết.

Cổ gương mang bộ xương mỗi mòn còn phải nhờ người
nâng hộ.

Nếp mình giữa khoảng trời đất, thương nỗi bàn tay cô đơn ⁽¹⁾,

Ngodnh nhìn con đường mây khói, chú cã chưa được vùng vẫy.

Biết bao giờ được về ở yên trong tổ như những con chim én ⁽²⁾,

Một ngày kia lại thẹn với đàn quạ xúm đầu nơi vườn tốt tươi ⁽³⁾.

Chú bé con không hiểu cái bệnh Duy Ma của ta ⁽⁴⁾,

Cứ hỏi luôn rằng : . Vành đai lưng có gầy đi phần
nào không ? .

Dịch thơ :

Chưa chết thân tàn một hủ nho,

Hình hài nhờ kẻ dắt dìu cho.

Đất trời đau nỗi bàn tay lẻ,

Mây khói che đường chỉ khi to.

Về tổ bao giờ như lũ én,

Vào vườn đến thuở thẹn bầy ô.

Bệnh ta chú bé không sao hiểu,

Cứ hỏi: Vành lưng có sút xo ?

HOÀNG TRUNG THÔNG

Chú thích :

1. Bàn tay cô đơn, do câu « Cô chưởng nan minh » (một
minh võ tay khôn thành tiếng vang). Ý nói việc phải đẩy nhưng
một mình làm không có người hưởng ứng nên không thành công.

2. Chim én : yển yển, một loài chim mùa, cú mùa rét thì
từ phương bắc kéo về phương nam làm tổ ở mái hiên nhà người
ta mà sinh đẻ.

3. Đàn quạ xúm đầu nơi vườn tốt tươi : Vợ Tấn Hiến công
là Ly Cơ, muốn bỏ thái tử mà lập con mình, song sợ quan đại
phu là Lý Khắc không nghe, bèn bàn với viên quan coi hát tên
là Thi, bày tiệc rượu thết Lý Khắc. Giữa tiệc tên Thi hát rằng :
« Hạ dự chi ngư ngư, bất như ô ô, nhân giai tập ử uyển, ngã độc
tập ư khô ». (Đáng ung dung mà vẫn rụt rè, sao bằng những con
quạ kia, nó đều đậu ở vườn cây tốt tươi, riêng mình cứ đậu ở
cây khô lụi !) Ý nói Lý Khắc không biết chọn phe có thể lực
mà phò.

4. Bệnh Duy Ma : Duy Ma tức Duy Ma Cật. Theo sách nhà
Phật thì Duy Ma Cật là một cư sĩ ở thành Tỳ Oa Ly : trí tuệ đạo
đức rất cao. Ông hiện thân có bệnh, Phật sai Văn Thù Sư Lợi đến
hỏi thăm, ông nói : « Bồ Tát vì chúng sinh mà vào vòng sinh tử,
đã có sinh tử thì có bệnh, bao giờ chúng sinh hết bệnh thì Bồ
Tát sẽ không còn bệnh » .

Đây tác giả tự ví với Duy Ma Cật, bệnh của Duy Ma Cật
là vì chúng sinh, bệnh của tác giả là vì dân vì nước, chú tiểu
đồng không thể biết được.

30 — TỘI ĐỊNH (Nhị thủ tuyên nhất)

Tội định thân hà dụng ?

Tại sơ ngộ độc kỳ.

Đào chân tri hữu tại,

Chủy sở hạnh sơ tỳ. (từ)

Giáo thỏ năng tam quật,
Tiêu liêu khởi nhất chi?
Sở thân kinh văn tấn,
Ngâm tọa thử chi di.

Dịch nghĩa :

KHÉP TỘI RỒI
(2 bài tuyển 1)

Tội khép rồi, thân còn làm gì được ?
Tài kém cỏi, gập bước éo le.
Biết rằng tạo vật nặn ra mình hẳn là có ý,
Cũng mừng roi vọt thoát khỏi từ đây.
Con thỏ tinh ranh còn biết đào ba cái hang, ⁽¹⁾
Chim chích làm tổ trong rừng đâu phải chỉ có một cành ? ⁽²⁾
Những người thân thích từng sốt đến thắm hổi,
Chỉ ngồi chống tay vào cấm trên chỗ ngâm thơ.

Dịch thơ :

Tội khép mong gì nữa,
Tài non đời đắng cay.
Sinh ta chừng định trước,
Đòn gậy thoát từ đây.
Thỏ phải ba hang nấp,
Chích nào một nhánh cây,
Người thân sơ đến hỏi,
Chốn ngâm ngồi chống tay.

HOÀNG TRUNG THÔNG

Chú thích :

1. Ba cái hang (tam quật): Chiến quốc sách : « giáo thỏ dinh tam quật » ý nói con thỏ tinh ranh phải có ba hang mới tránh được khỏi chết !

2. Chim chích, nguyên chữ Hán là Tiêu liêu là một loài chim nhỏ. Trang tử : « Tiêu liêu sào lâm, bất quá nhất chi ». (Chim chích làm tổ ở rừng, chẳng qua chỉ cần một cành). Ở đây tác giả dùng trái lại ý ấy, để nói mình không thiếu gì nơi ở.

31 — CHÍNH NGUYỆT NỘI THẬP NHẤT NHẬT DI TỔNG THỪA THIÊN NGỤC TỎA CẨM

Dư sinh nhất dã mã,
Phiêu chuyển tùy thiên phong,
Vãng lai vô định căn,
Chỉ tại đại khối trung.
Thủy vi bách luyện cương,
Khảng tằng nhất sĩ hùng.
Tự trước thể võng anh,
Tao tiết tông ma lung.
Dĩ ngã khoáng bạc tâm,
Mãnh dữ ưu thích thông.
Nhất diệp vũ bành bá,
Tư ngôn văn Nhiêm công.
Tuế mộ tạ giá sở,
Tàn sinh tín vi cung.
Nội chi nhiếp ngoại khí,
Bất thụ bỉ lự công.
Hốt ức thiếu niên thời,
Tụy ngoại kinh cực tông.
Khốn miên đặc sở tức,
Khởi tri thương lộ cùng.
Khảm kha lý tư vận,
Phận ủy cô phi bằng.
Tội phế tín ngã sở,

Hề trạch tây dữ đông.
 Phiên phiên khoa tỳ tử,
 Hoan hoa an hữu chung?
 Tự ngã pháp nhân quan,
 Lục tác dy nhược không.
 Hỏa khanh trước huyển tướng,
 Luân đạn dữ hóa đồng.
 Phóng bộ học hành ngâm
 Thù thị Ly tao ông?*

Dịch nghĩa :

NGÀY 21 THÁNG GIÊNG, BỊ GIẢI SANG GIAM
 Ở NGỤC THỪA THIÊN

Đời ta như một luồng hơi, ⁽¹⁾
 Di chuyển tùy theo gió trời.
 Đi lại không nhất định nơi nào,
 Chỉ ở trong vòng trời đất.
 Trước kia, là một thân cứng rắn như sắt luyện trăm lần,
 Ngang tàng làm một kẻ sĩ đầy hùng khí.
 Từ khi mắc vào lưới đời,
 Khí phách cũng từ đó hao mòn dần.
 Đem tấm lòng rộng rãi nhẹ nhàng của ta,
 Đột nhiên tiếp xúc với những nỗi đau thương.
 Khác nào như « một chiếc lá quay cuồng trên sóng cả »,
 Câu đó ta đã từng thấy ông Nhiêm công nói. ⁽²⁾
 Năm hết mới thoát nạn roi vọt.
 Mới tin rằng tấm thân mỏng còn được sống thừa.
 Phải đem « chí » bên trong kìm giữ « khí » bên ngoài,
 Không để cho những sự lo nghĩ nhỏ nhen nó khích thích.
 Bỗng nhớ lại lúc còn trẻ tuổi,
 Chén say, nằm lẫn dưới bụi gai,
 Buồn ngủ, ngủ được yên giấc,
 Đâu có tính đến chuyện « thương bước đường cùng ».

Sang vận này, gặp bước hiểm nghèo,
 Thân phận đành như sợi cỏ bông phiêu dạt.
 Đã là người tội lỗi bị bỏ rơi, thì đâu chẳng là nhà?
 Còn chọn gì tây với đông nữa?
 Kìa những kẻ xun xoe nịnh hót,
 Chỉ ba hoa nhận nhip, biết rồi có trọn vẹn không?
 Nếu lấy « pháp nhân » của ta mà nhìn ⁽³⁾
 Thì sáu khiêu chẳng qua là không cả. ⁽⁴⁾
 Một khi hổ lửa đã bén đến cái sắc tướng hão huyền ⁽⁵⁾
 Thì có làm bánh xe hay viên đạn cũng chỉ là cùng về với cõi hoa ⁽⁶⁾
 Thử phóng bộ học lối « vừa đi vừa hát » ⁽⁷⁾
 [Giữa mình với Khuất Nguyên] hỏi ai thực là ông Ly Tao ⁽⁸⁾]

Dịch thơ :

Đời ta vốn là hơi là bụi.
 Theo từng cơn gió thổi toi bời.
 Đi về chẳng có định nơi,
 Chỉ trong giữa khoảng đất trời mệnh mang.
 Từ trăm luyện sắt gang cứng rắn,
 Khí hào hùng một đấng ngang tàng,
 Lưới đời từ đó vẩn vương,
 Giày vò kẻ đã nhiều phương rửa mài.
 Lòng ta vốn một hai phóng khoáng,
 Nỗi lo buồn bỗng vương như không.
 Khác chi chiếc lá vẩy vùng,
 Lời này nghe tự Nhiêm công những ngày.
 Năm hết, dứt đoạ đầy roi vọt.
 Mới tin rằng còn chút thân tàn!
 Ngoài nên khí, trong bền gan,
 Không cho ý nghĩ nhỏ nhen bợn mình.
 Chợt nhớ lại tuổi xanh ngày đó.
 Say nằm lý trong xô bụi gai,

Mỗi mà được chốn nghỉ ngơi,
 « Đường cùng » chẳng biết như người khóc thương,
 Nay gặp lúc bước đường khổn khó,
 Phận đánh như sợi cỏ bông bay;
 Ở đâu thì cũng thân này,
 Lọ ràng đông với ràng tây, chọn gì?
 Kia những kẻ xun xoe bỏ đỡ,
 Dấu huyênh hoang rồi có hay đâu!
 Hãy đem mắt phép nhìn vào,
 Tính khôn cho mấy mà sau còn gì.
 Thân ảo tướng đã kề núi lửa,
 Thì luân đàn nào có khác chi!
 Cũng thì vừa hát vừa đi
 « Ly tao ông » đó chắc gì là ai!

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

« Ly tao ông » có bản chép là « chi ly ông » (ông già)

1. Luồng hơi (dữ mã) tức là những luồng hơi vô định như ngựa chạy ở ngoài đồng.

2. Nhiêm công, tức là Tô Thức, hiệu là Đông Pha, một văn hào đời Tống. Vì ông có bộ râu rậm nên gọi là « Nhiêm công » (ông nhiều râu). Chưa tìm ra được câu tác giả đã dẫn ở trong bài là trích ở bài nào của Tô Đông Pha.

3. Pháp nhãn : mắt nhìn thấu suốt của Phật.

4. Sáu khiêu : chữ Hán « Lục tặc » tức là những giác quan có khai khiêu ở thân người, như mắt, mũi, tai v. v., Trang tử : « Tam vô thiên du, lục tặc tương như » (lòng không thành thoi, sáu khiêu đánh nhau).

5. Hồ lửa (hỏa khanh), tượng trưng cho kiếp sống đầy ải của chúng sinh. Sách Phật : « Tam ác hỏa khanh, lâm lâm dục nhập » (thấy hồ lửa của ba con đường ác, lũ lượt muốn vào). Ba con đường ác là : địa ngục, súc sinh, ngã quỉ.

6. Bánh xe, viên đạn : (luân, đạn). Trang tử : «... Vì bằng cánh tay phải ta hóa làm viên đạn, thì ta sẽ dùng để săn chim cú về nướng chả ăn, vì bằng xương cụt của ta hóa làm bánh xe, ta sẽ dùng thân thức làm ngựa kéo xe ấy đi chơi... » Ý nói đời người sống chết chẳng qua là một sự biến hóa tự nhiên, không đáng quan tâm.

7 và 8. Đời Chiến quốc. Khuất Nguyên tận trung với nước Sở, bị Sở Hoài vương phóng trục, mới đi lang thang ở bờ sông, vừa đi vừa hát... và làm ra thiên « Ly tao » để tỏ lòng thương đời, lo nước của mình.

32 — ĐOÀN TÍNH LÂM HÀNH BẢ TỬU VI BIỆT TÀU BÚT DỮ CHI (*)

Vị tử tương phùng thị hạnh nhân,
 Cánh vi thử biệt lệ triêm can.
 Cổ ung kê hạc đồng thê địa,
 Cộng chứng phong ba hiện tại thân.
 Dữu Lý thảo thành di khổ diệu,
 Tỳ bà khúc bãi tỉnh cô thân.
 Lạc hoa thời tiết quân tu ký,
 Xuân mãn Giang Nam vô hạn xuân.

Dịch nghĩa :

ÔNG ĐOÀN TÍNH LÚC SẮP LÊN ĐƯỜNG,
 NÂNG CHÉN TỬU BIỆT VIẾT CHẠY BÀI NÀY ĐỂ TẶNG

Chưa chết, lại được gặp nhau, đã là may rồi.
 Nay lại phải chia tay, khiến cho chiếc khăn đầm lệ.
 Đã đành rằng đây là chỗ chim hạc phải sống chung với gà,
 Và cũng nhận thấy cái thân đang đứng giữa cơn sóng gió.
 Bài đàn trong ngục Dữu Lý gây xong, để lại một điệu đau khổ (1)

Khúc tỳ bà nghe rồi, cảm thấy rõ thân thể người bề tôi xa ⁽²⁾
Bác nên nhớ lấy, hiện nay tuy là mùa hoa rụng,
Nhưng ở Giang Nam vẫn bắt ngát đầy về xuân. ⁽³⁾

Dịch thơ :

Gặp nhau chưa chết đã may rồi,
Lại phải chia tay lệ sụt sùi.
Đành nổi hạc gà chung chỗ đậu,
Cùng đau sóng gió những con người.
Xong bài Dữu Lý còn hơi nỡ,
Dứt khúc tỳ bà cảm phận tôi.
Nên nhớ cuối mùa hoa đã rụng,
Giang Nam còn chán về xuân tươi.

KHƯƠNG HỮU DUNG

Chú thích :

* Lời chú của tác giả : « *Tính cổ đề hạ lệ viên xung thị vệ*,
đặc trích » (ông Tĩnh Nguyên là phường hát cũ trong cung vua,
xung chức thị vệ, bị lỗi phải dời đi xa).

1. Bài đàn trong ngục Dữu Lý : chỉ bài « *Câu u tháo* » của
vua Văn vương gây trong khi bị vua Trụ giam ở ngục Dữu Lý.

2. Khúc tỳ bà : Bạch Cư Dị đời Đường bị giáng làm tư mã
ở Giang Châu, một đêm tiễn khách qua bến Tầm Dương nghe
người con hát đã về già gảy đàn tỳ bà và kể chuyện thân thể.
Ông vì đang ở trong cảnh thiên trích, nghe mà cảm động bèn
viết thành bài « *Tỳ bà hành* ».

3. Trong bài thơ « *Giang Nam phùng Lý Qui Niên* » (gặp
Lý Qui Niên ở Giang Nam) của Đỗ Phủ có câu : « *Chính thị
Giang Nam hảo phong cảnh, lạc hoa thời tiết hựu phùng quân* »,
(chính là lúc phong cảnh Giang Nam đang đẹp, giữa mùa hoa
rụng lại gặp anh). Ý nói gặp lúc đã thất thế rồi. Lý Qui Niên cũng
là quan coi hát của Đường Minh Hoàng, hoàn cảnh cũng phẳng
phất giống Đoàn Tĩnh, nên tác giả dùng lời thơ của Đỗ Phủ
tặng Lý Qui Niên để tặng Đoàn Tĩnh, song với một ý nghĩa
tích cực và lạc quan. Giang Nam đây chỉ nơi Đoàn Tĩnh bị đày đến.

33—KIẾN BẮC NHÂN LAI, NHÂN THOẠI CỔ HƯƠNG TIÊU TỨC

Mạch mạch tương khan thức lệ ngôn, (ngân)
Nam nam bất yếm thoại hương thôn.
Lão thân kiện tại liên chi cách,
Trĩ tử hoạn lai hỷ phụ tồn.
Cựu thảo tự trần đòi phế lộc,
Tiêu mai vô lại khóa tu viên.
Trường đình bắc cổ vân thiên viễn,
Xuân tận thù chiêu vị tử hồn ?

Dịch nghĩa:

THẤY NGƯỜI NGOÀI BẮC TỚI,
NHÂN NÓI CHUYỆN TIN TỨC TRONG LÀNG

Tần ngần vừa nhìn nhau vừa gạt nước mắt,
Rì rầm nói chẳng hết chuyện trong làng.
Cha mẹ già còn khỏe mạnh, thương con đi xa.
Lũ con trẻ sung sướng mừng cha còn sống.
Những bản thảo cũ, đầy bụi, chất đống trong bờ rách.
Cây mai con cũng cố ngoi lên vượt bức tường dai !
Nhìn về dặm trường phía bắc, trời mây xa thẳm,
Xuân hết rồi, nào ai gọi hồn người chưa chết ?

Dịch thơ :

Lặng lẽ nhìn nhau gạt lệ dần,
Rì rầm chưa dứt chuyện trong thôn,
Cha già mạnh khỏe, thương con vắng,
Bé dại mừng vui biết bố còn.

Bồ rách đã vui chông sách cũ,
Tường cao còn lộ ngọn mơ non.
Đoái trông nẻo bắc trời mây thăm,
Chưa chết, xuân đi ai gọi hồn?

HÓA DÂN

Lời chú tác giả : « Dương bồn hương mai xich hử,
vân gia nhân cận sát viên trung, kim trâm nhiên quá đầu hỹ »
(cây hoa mai cao hơn một thước trồng trong chậu sứ, thấy nói
gần đây người nhà đã đem trồng ra vườn, nay đã lên vọt, cao
quá đầu người rồi).

34 — LỤC NGUYỆT THẬP NGŨ DẠ NGUYỆT HẠ
TÁC PHỤNG KÝ CHƯ CỔ NHÂN

Cơ lưu lưỡng thiên thứ,
Thập kiến hải nguyệt viên.
Nguyệt cận bất cải sắc,
Khách cư hành dĩ biên.
Ngã dục sáp song thí,
Phi bộ lãng tử yên.
Lộ phùng Ngô tiên nhân,
Ấp ngã quế thụ biên.
Tương kiến vị khoản khúc,
Tự thoại dư sinh tiền.
Ngữ tế liễu bất ký,
Huy thủ nam phong diên,
Qui lai nhất trường khiêu,
Bả tửu dục vấn thiên.
Thiên cao bất khả vấn,
Thả phú Tù sơn thiên.

Dịch nghĩa :

ĐÊM RẪM THÁNG 6, DƯỚI ÁNH TRĂNG
VIẾT GỬI CÁC BẠN CŨ

Bị giam cầm đã hai lần đổi chỗ,
Và đã mười lần thấy trăng tròn trên mặt bể.
Vẻ trăng gần đây không thay đổi,
Người ở mãi nơi đất khách gần như đã quen.
Ta muốn chấp thêm đôi cánh,
Bay lên tận tầng mây tía ⁽¹⁾.
Trên đường gặp ông tiên họ Ngô, ⁽²⁾
Kéo ta đến bên cây quế.
Gặp nhau tỏ vẻ ân cần,
Hình như kẻ lại kiếp trước của ta
Nhưng nói nhỏ quá không nghe rõ và không nhớ được,
Khoa tay rồi sà từ ngọn gió nồm.
Trở về ta hút một hơi sáo dài.
Nâng chén rượu toan hỏi trời.
Trời cao không thể hỏi được.
Ấu là ta cũng làm bài phú « Tù sơn » (núi tù) ⁽³⁾.

Dịch thơ :

Nơi giam cầm đổi dời hai bận.
Trăng bề trông tròn chẵn mười phen ;
Trăng nay sắc vẫn y nguyên,
Mà nơi khách ở dần quen lối rồi.
Ta những muốn chấp đôi cánh nhẹ,
Bay vút từng khối tia mệnh mang ;
Ngô tiên gặp gỡ giữa đường,
Đứng bên cây quế, dịu dàng vẫy tay.
Vừa thấy nhau đậm đà trò chuyện.
Đường vì ta giờ đến kiếp xưa ;
Nói thắm nghe chẳng nhớ ra,
Cùng nhau từ ngọn gió hòa chia tay.

Về đến nơi huýt dài một tiếng,
 Cầm chén toan hỏi đến trời cao ;
 Trời cao khôn hỏi được nào,
 Thơ « Non tù » đã vịnh vào một thiên.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. *Mây tia* : chỗ Ngọc hoàng thượng đế ở, đây ý nói trên trời
2. *Ông tiên họ Ngô* : sách *Đầu dương lập trở* nói : Ngô Cương, người đời Hán, tu thành tiên, sau mắc lỗi, bị đày vào cung trăng, để dẫn cây quế nhưng cứ dẫn đến đầu thì thân quế lại liền đến đấy, thành ra không bao giờ dẫn xong.
3. *Tù sơn* : Liễu Tông Nguyên đời Đường có bài phú « *Tù sơn* »

35 — CỬU NHẬT CHIÊU KHÁCH

Tính tự

Dur khừ niên đại bộ chi thứ nhật, cấp đương trùng cửu. Nhật nguyệt y thời, viên cảm ngã sinh cầu hạnh bất tử, dĩ phi cổ ngã, nhi đăng cao chi du, liêu bất khả đắc, nãi trường lân hữu bát cửu tử nhi cáo chi viết : Thử Mẫn Hiên tử kim sinh sơ độ chi tịch dã. Tọa giả dị nhi Văn chi, viên thuật kỳ do, thả hữu thử phú.

Cơ thế hựu kiến miêu thu thiên,
 Tiểu bả trùng dương trước túy diên.
 Lạc mạo thùy thư tân lệnh tiết ?
 Phụ kinh sơ thí tiểu ngoạn tiên.
 Nhân trung khách tử chân ngô bối,
 Tọa lý tiên sinh chính thiếu niên.
 Tha tịch tha thời vô thử hội,
 Thẳng du kỳ tuyết ngã tư biên.

Dịch nghĩa :

NGÀY TRÙNG CỬU MỜI KHÁCH ⁽¹⁾

Có tựa

Năm ngoài tôi bị tổng giam ⁽²⁾ hôm trước thì hôm sau là ngày trùng cửu, tháng ngày trôi qua, nay ngày ấy lại đến, cảm thấy đời mình, nếu có may mà không chết, cũng không còn là cái *ta* khi trước nữa rồi, mà những cuộc lên cao ⁽³⁾ cũng không thể có nữa, mới rót rượu mời các bạn chung quanh tám chín người và nói : « Đây là tiệc sinh nhật kiếp này của gã Mẫn Hiên đây ! » Mọi người lấy làm lạ mà hỏi. Tôi liền nói rõ đầu đuôi và làm bài thơ này.

Trong cảnh giam cầm, nay lại đã cuối thu rồi,
 Mượn ngày trùng dương rót rượu mời khách.
 Ngày tết lành mới đến, nào ai viết văn đùa người rơi mũ ?
 Người ta chỉ mới thử châng tiên bướng xem có hối lỗi
 mà mang roi hay không đó thôi.
 Nhìn lại những khách trong tiệc, đều bọn ta cả,
 Mà người hơn tuổi ngồi đó lại là chàng trai trẻ nhất.
 Lúc khác, tiệc khác, không bao giờ có buổi họp như thế này,
 Thật là một cuộc vui tuyệt lạ, ta ghi lại bài này.

Dịch thơ :

Giam cầm nay lại cuối thu rồi
 Mượn buổi Trùng dương chuốc chén mời.
 Tết mới ai đùa người mất mũ,
 Tiên con vừa thử chuyền mang roi.

Nhìn quanh khách lạ là ta cả,
Đẻ trước, già đây ít tuổi thôi.
Cảnh ấy tiếc này bao có nữa,
Cuộc chơi kỳ tuyết viết nên lời.

TUẤN SINH

Chú thích :

1. Ngày trùng cửu : Ngày mồng 9 tháng 9 âm lịch.
2. Bị tổng giam, đây là nói sau khi Tự Đức đã giáng tội xử trảm xuống tội đồ giam hậu mà tổng giam, chứ không phải tổng giam khi phát giác việc chữa bài thi ở trường Thừa Thiên (năm 1841).

3. Cuộc lên cao : Theo tục cổ Trung Quốc cứ ngày 9 tháng 9 âm lịch người ta rủ nhau lên chơi núi hái cành thù du cài vào mình, cho thể là có thể tránh được tai nạn, đây tác giả dùng chữ « lên cao » (đăng cao) để nói ngày trùng cửu và cũng ngụ ý rằng với chế độ hẹp hòi, khắc nghiệt của triều đình nhà Nguyễn từ đây ông không còn hy vọng thi thố tài năng để giúp dân giúp nước như ý muốn lúc trước được nữa.

4. Rơi mũ : Mạnh Gia đời Tấn làm tham quân cho đại tư mã Hoàn Ôn, ngày trùng cửu cùng Ôn và nhiều người khác lên núi uống rượu, rượu say, gió thổi rơi mũ mà Gia không biết. Ôn sai Tôn Thịnh viết bài văn đùa Gia, Gia cũng trả lời, thành một bài văn hay. Đây tác giả dùng điển này cũng chỉ để nói ngày trùng cửu thôi.

5. Mang roi : Đời Chiến quốc Liêm Pha và Lạn Tương Như cùng làm quan nước Triệu, Liêm Pha vì ghen địa vị thường xích mích với Tương Như, nhưng Tương Như, vì việc nước, tỏ thái độ nhường nhịn, sau Liêm Pha hối lỗi, tự mang roi đến cửa nhà Tương Như mà xia nhận lỗi và chịu phạt. Câu này tác giả muốn nói việc triều đình Nguyễn đã khép tác giả vào tội tử hình rồi lại không giết, chỉ là để thử xem có hối lỗi hay không đó thôi.

6. Người hơn tuổi lại trẻ nhất : (Tiên sinh chính thiếu niên). Tác giả chỉ mình, vì ông đã coi ngày hoãn xử mà tổng giam là ngày sinh nhật kiếp thứ hai của ông ; cho nên kể từ ngày trùng cửu năm trước đến ngày trùng cửu năm sau ông mới có một tuổi.

LÀM TRONG KHI ĐI XUẤT DƯƠNG HIỆU LỰC (Dương trình tập)

36 — CHÂU TRUNG HIỀU VỌNG PHỤNG TRÌNH ĐỒNG CHÂU CHƯ QUÂN TỬ

Nhất bích ngưng vì giới,
Trùng vân nhiều tác thành.
Viễn phong xung hải lập,
Cao lãng tiếp thiên bình.
Hương quốc tam xuân ý,
Kiền khôn vạn lý tình.
Đã lâu tần bắc vọng,
Độc kiến tảo yên hoành.

Dịch nghĩa :

TRONG THUYỀN, NHÌN CẢNH BUỔI SÁNG VIẾT ĐƯA CÁC BẠN CÙNG THUYỀN

Một màu xanh biếc đọng lại làm giới hạn,
Từng lớp mây vây quanh như những bức thành.
Ngọn núi đăng xa đứng nhô ra ngoài bể,
Làn sóng dâng cao, tiếp đến tận ngang trời.
Nỗi niềm quê hương, tưởng nhớ cảnh ba xuân,
Trời đất bao la, gọi tình xa xôi muôn dặm,

Trên buồng lái, chốc chốc lại trông về phía bắc,
Chỉ thấy có vết khói buổi sớm năm ngang.

Dịch thơ:

Sắc biếc ngăn giới hạn,
Tầng mây cuốn bức thành.
Non xa ngoài bề thăm,
Sóng lớn tiếp trời xanh.
Quê quán bóng khuâng dạ,
Đất trời man mác tình!
Lầu thuyền trông hướng bắc,
Mù mịt buổi bình minh.

NGÔ LẬP CHI
Theo H. T. T. V. V. N.

37 — NHỊ THẬP NHỊ NHẬT ĐẮC PHONG,
HÝ TRÌNH ĐỒNG CHÂU
(nhị thủ tuyển nhất)

Quy dũ, Long Nha phiêu diêu gian,
Bắc phong xuy độ vạn trùng loan.
Hoạn du tình thức ngư thiên lý,
Ngư kiến chân thành báo nhất ban.
Hải vụ tình sơ bằng diêu viễn,
Phàm âm lương xứ lãng ngâm nhàn.
Thùy tương Tiểu Tạ kinh nhân cú,
Đề biển thiên nha xứ xứ san.

Dịch nghĩa:

NGÀY HAI MƯƠI HAI ĐƯỢC THUẬN GIÓ,
VIẾT ĐỪA, ĐƯA CÁC BẠN CÙNG THUYỀN
(2 bài tuyển 1)

Đảo Rùa, đảo Nanh Rồng thấp thoáng ở vùng xa tắp,
Gió bắc đưa thuyền qua muôn trùng vũng bể.
Có cuộc hoạn du, mới biết cá lớn nghìn dặm, ⁽¹⁾
Kiến thức hẹp hòi, khác nào nhìn con báo chỉ thấy một vằn. ⁽²⁾
Khi mù bề đã quang, ngồi ngắm đặng xa,
Dưới bóng cánh buồm mát dịu, ngâm nga thong thả.
Ai thử đem những câu kinh người như của chàng Tiểu Tạ; ⁽³⁾
Đề lên khắp các núi ở chân trời lưa?

Dịch thơ:

Rồng leo, Rùa nổi núi xa khơi,
Gió bắc lùa qua muôn vụng dài.
Rong buồm cá hay nghìn dặm lớn,
Hẹp nhìn báo thấy một vằn thôi.
Khi mù biển tạnh trông xa ỉt,
Dưới bóng buồm râm hát thảnh thơi.
Ước có thơ hay như Tiểu Tạ,
Viết lên muôn núi khắp chân trời.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

Chú thích:

1. Cá lớn nghìn dặm: Liệt tử nói: « Điền Hải ngư quảng thiên lý, kỳ trường xing chí » (Ở bể Điền Hải cá lớn nghìn dặm, chiều dài cũng tương xứng).

2. Nhìn báo chỉ thấy một vằn: Tấn thư, truyện Vương Huy Chi: « Quân trung khuy báo, thời kiến nhất ban » (nhìn con báo qua chiếc ống, thấp thoáng thấy được một cái vằn). Ý nói kiến thức hẹp hòi.

3. Câu hay kinh người của chàng Tiểu Tạ : Tiểu Tạ, đây chỉ là Tạ Diếu; người đời Nam Bắc triều. Lý Thái Bạch đời Đường, khi lên chơi núi Họa Sơn có nói : (núi này rất cao, hút thở có thể thông lên trời, chỉ tiếc rằng không mang câu hay kinh người của Tạ Diếu lên, gãi đầu mà hỏi trời xanh thôi).

38 — ĐỘC DẠ KHIÊN HOÀI

Bình sinh tính tịch tự đam ngâm,
Du biến thiên nha mỗi bất cảm.
Phế lộc ngẫu phi thường phủ bề,
Tiêu đồng thủy thưởng độc luân tâm.
Nhân đa trọc tửu tiên ma dị,
Khách cửu danh sơn mộng my thâm.
Vị tạ cô đăng cự tượng chiếu,
Nhất xuân nhân sự đảo như kim.

Dịch nghĩa :

ĐÊM VẮNG NGÂM CHO KHUẤY

Suốt đời tính chỉ thích ngâm nga,
Đạo khắp chân trời, tính ấy vẫn không bỏ.
Ngẫu nhiên lục bộ sách cũ, có khi phải vỗ đùi vì sung sướng,
Tiếng thanh của gỗ vông cháy dở, ai người thưởng thức, chỉ lòng
lại nhủ lòng. (1)

Rồi nhiều, sẵn rượu ngày tháng dễ trôi qua,
Đi vắng mãi, cảnh danh sơn, thức ngủ cũng thường tưởng nhớ.
Cây ai từ tạ ngọn đèn hiu quạnh từng đã soi nhau khi xưa,
Rằng việc đời qua một mùa xuân nay như thế đấy.

Dịch thơ :

Đời đã chót ngâm nga mất hết,
Chốn chân mây đạo hết vẫn không thừa.
Vỗ đùi reo khi lục bộ sách xưa,
Đồng tiếng đẹp, lúc cháy thừa ai đã hiểu ?
Chuồn ngày rồi dễ trôi qua chén rượu,
Sống quê người hằng mơ nẻo non xanh.
Đèn xưa gửi chút tâm tình,
Việc đời thôi lại vẫn mình năm qua.

VY CHỦ và HÓA DÂN

39 — TỰ QUÂN CHI XUẤT HỸ

Tự quân chi xuất hỹ,
Dạ du thủ không sàng.
Hải nguyệt chiếu cô mộng,
Giang phong sinh mộ lương.
Tiền kinh ký viễn khiếp,
Hàn y lưu cổ phùng (phòng).
Trì thử các tự ủy,
Bất khiển lương tương vương (vong) !

Dịch nghĩa :

TỪ NGÀY ANH RA ĐI

Từ ngày, anh ra đi,
Đêm đêm em giữ chiếc giường không.
Trăng bề soi giấc mộng cô đơn,
Gió sông thổi lạnh trời chiều.
Chiếc gương nhỏ đã gửi vào tráp người đi xa,

Tắm áo rét để lại trong phòng cũ.
Giữ những vật ấy để cùng tự yên ủi,
Không để cho đời ta quên nhau.

Dịch thơ :

Từ ngày anh ra đi,
Đêm đêm giường quạnh hiu.
Trăng khời soi mộng lẻ,
Gió bến lạnh hơi chiều.
Áo rét em cất giữ,
Gương nhỏ anh mang theo.
Tạm để cùng yên ủi,
Không lạt tình thương yêu.

HÓA DÂN

Chú thích :

Đầu bài này nguyên là câu đầu của bài thơ « Nhuận tình » của Từ Cán người nước Ngụy đời Tam quốc, Trương Cửu Linh đời Đường đã dùng làm đầu đề cho một bài thơ trữ tình, tả tâm trạng người thiếu phụ nhớ chồng :

Tự quân chi xuất hỹ,
Bất phục lý tàn kỳ.
Tư quân như mẫn nguyệt,
Dạ dạ giảm thanh huy.

(Từ khi anh ra đi, em không còn lòng nào sửa sang lại cái khung cửi đang dệt dở nữa. Thân hình em nhớ anh chẳng khác gì mặt trăng tròn, từng đêm, từng đêm hao mòn dần về trong sáng). Nay tác giả cũng lại dùng câu ấy làm đầu đề cho bài thơ này.

40 — HỒNG MAO HỎA THUYỀN CA

Cao yên quán thanh không,
Tả tác bách xích đời,
Yêu kiều thủy thiên long,
Cương phong xuy bất khai.
Đã sư kinh khởi thủy thủ lập,
Tứ biên tiểu ngữ phân huyền hời.
Ngã diệc lăm y hương đông vọng,
Đạo thị dương phiên hỏa thuyền lý dĩ lai.
Nguy tường ngật lập ngũ lạng tĩnh,
Tu đồng trung trĩ, phún tắc yên tời ngôi.
Hạ hữu song luân triển chuyển đáp cấp lãng,
Luân phiên lãng phá, ần kỳ sinh nội lời.
Hữu thời hoành hành, đảo tầu tạt bốn mã,
Vô phạm, vô lỗ, vô nhân thối.
Long Nha, Xích Khâm bách lý ngoại,
Đàn chỉ tảo khước kinh lan hời.
Lặc Tử châu đầu hắc vân hợp.
Bạch Thạch than tiền mộ trào cấp.
Hoán nhi ứng ty đàm tiểu lai,
Tuyết khóa nga cân nhiều tường lập,
Quân bất kiến : Vỹ Lư chỉ thủy hời Ốc tiêu.
Kiếp hỏa trực thương thanh vân tiêu.
Khai châm đông khứ thận tự giới,
Bất tỹ tây minh triều mộ trào.

Dịch nghĩa :

BÀI CA « TÀU THỦY HỒNG MAO » (1)

Khói ừ ừ tuyền lên trời xanh,
Tỏa ra thành một đồng cao hàng trăm thước.
Ngọn ngọn như con rồng trên trời sa xuống.

Gió mạnh thổi cũng không tan

Người lái thuyền (thuyền tác giả) sừng sốt đứng dậy, các
thủy thủ cũng đều đứng.

Bốn bên cười nói ồn ào,

Ta cũng xóc áo đứng nhìn về phía đông,

Và nói « Đó là hỏa thuyền Tây dương đang tiến dần đến đây ».

Cột buồn cao ngất, con quay gió đứng im, ⁽²⁾

Ở giữa có ống khói dài phun khói ra ngàn ngút.

Dưới có hai chiếc giường xoay chuyển đập vào những ngọn
sóng đồn,

Giường quay, sóng tung tóe âm âm như sấm ran.

Có lúc đi ngang, chạy ngược, nhanh như ngựa phi,

Không bướm, không chèo cũng không người đẩy.

Từ những đảo Nanh Rồng, hang Đá Đỏ, xa ngoài trăm dặm,

Chỉ búng ngón tay đã vượt qua những đợt sóng kinh người.

Đầu bãi Lặc Tử mây đen phủ kín ⁽³⁾,

Trước ghềnh Bạch Thạch nước triều buổi tối lên nhanh. ⁽⁴⁾

Họ gọi trẻ đến, vênh mũi cười nói,

Quần trắng mũ cao, động vây quanh cột bướm.

Các người không thấy: khi nước ở vũng Vỹ Lư rót vào tầng
đá Ốc tiêu ⁽⁵⁾,

Thì ngọn lửa dữ dội bốc lên thẳng tới mây xanh.

Mở kim nam châm đi sang phía đông phải cẩn thận dè chừng!

Không thể coi như bề Tây, sớm hôm có nước triều đều đặn! ⁽⁶⁾

Dịch thơ :

Luồng khói bốc lên không,

Cao trăm thước sừng sừng.

Ngoằn ngoèo như rồng sa,

Gió mạnh thổi vẫn đứng

Chủ thuyền nhòm dậy thủy thủ theo,

Từ phía ồn ào cười nói, reo.

Ta cũng xóc áo hưởng đông ngắm :

« Đây là chiếc tàu Tây đang tiến lại veo veo ».

Cột tàu chót vót, quay gió lặng,

Ống khói đứng giữa nhả mây lưng trời cao.

Dưới có hai giường xoay chuyển đập ngọn sóng,

Giường quay, sóng vỗ âm âm như sấm gào.

Có lúc chạy ngang, giạt lùi, nhanh hơn ngựa,

Không bướm, không lái, không người chèo.

Long Nha, Xích Khảm ngoài trăm dặm,

Phát chốc đề sóng, đến nhẹ veo.

Đầu bãi Lặc Tử mây đen kịt,

Trước bến Bạch Thạch trào lui kíp,

Mũi cao quần trắng đứng trên boong.

Nghênh mũi gọi trẻ nói tiêu tit.

Bay chẳng biết

Nước Vỹ Lư rót về núi ốc,

Ngọn lửa bùng bùng vượt thẳng mây.

Xoay hướng sang đây hãy cẩn thận!

Khắc hẳn trào dâng bên bờ Tây.

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Hồng Mao : tức là nước Anh Cát Lợi, bấy giờ quen gọi là nước Hồng Mao, vì râu tóc của họ thường hung hung đỏ.

2. Con quay gió : dịch chữ « ngũ lãng ». Ngũ lãng là một khi cụ xưa dùng để xem chiều gió, làm bằng lông gà cắm lên đầu cột bướm.

3. Lặc Tử : biệt danh của Tân Gia Ba (Xin Ga Po).

4. Ghềnh Bạch Thạch : thuộc hải phận Giang Lưu Ba.

5 và 6. Theo lời chú thích bài « dưỡng sinh luận » của Kê Khang, ở phía đông bể Đông, có một cái vũng rất lớn, gọi là *Vỹ Lư*. Muốn dòng nước đều đổ dồn vào đây. Có một tảng đá cực lớn gọi là *Ôc tiêu*, khi nước dồn đến thì bốc cháy dữ dội, thiêu hủy các vật và nước cũng khô kiệt.

6. Câu này tác giả muốn báo hiệu phương Tây vào biển Đông với ý đồ xâm lược, hãy coi chừng ! kéo bị một tiềm lực vô cùng mãnh liệt đốt cháy.

41 — DƯƠNG PHỤ HÀNH

Tây dương thiếu phụ y như tuyết,
Độc băng lang kiên tọa thanh nguyệt.
Khước vọng Nam thuyền đăng hỏa minh,
Bả duệ nam nam hưởng lang thuyết.
Nhất uyển đề hồ thư lãn tri,
Dạ hàn vô ná hải phong xuy.
Phiên thân cánh thiển lang phù khởi,
Khởi thức Nam nhân hữu biệt ly !

Dịch nghĩa :

Bài hành « NGƯỜI ĐÀN BÀ TÂY DƯƠNG »

Người thiếu phụ Tây dương áo trắng như tuyết,
Tọa vai chồng ngồi dưới bóng trăng trong.
Nhìn sang thuyền Nam có ánh đèn sáng,
Niu áo chồng nói chuyện riu rít.
Tay cầm chén sữa một cách uể oải,
Đêm lạnh không chịu nổi gió berti.
Nghiêng mình, lại đòi chồng nâng dậy,
Đâu biết có một người Nam đang cảnh biệt ly !

Dịch thơ :

Có gái phương Tây áo như tuyết,
Ngồi kề vai chồng dưới ánh nguyệt.
Nhìn sang thuyền ta đèn sáng choang.
Niu áo, cùng chồng nói riu rít.
Uể oải cốc sữa biếng cầm tay.
Gió berti chừng e đêm lạnh đây !
Nhích lại còn đòi chồng đỡ dậy,
Tình ta ly biệt có ai hay !

HÓA DÂN

42 — DỮ HOÀNG LIÊN PHƯƠNG NGŨ CẬP HẢI NGOẠI SỰ, TRIẾP HỮU SỞ CẢM, TÀU BÚT DỮ CHI

Tiên tiêu liên mặc nhất tham quân,
Ngâm đáo tu ngu bất nhãn văn.
Vạn lý yên ba do tác khách,
Tam xuân phong nguyệt thặng thùng quân.
Phiếm sả mạn tự đàm Trương Sở,
Quyết nhãn bằng thủy diệu Ngũ Văn (viên)
Ngã thị Trung Nguyên cựu nhân vật,
Tây phong hồi thủ lệ phán phán.

Dịch nghĩa :

CÙNG VỚI HOÀNG LIÊN PHƯƠNG (1) NÓI CHUYỆN
VIỆC HẢI NGOẠI, CÓ ĐIỀU CẢM XÚC,
VIẾT CHẠY BÚT ĐƯA BẠN

Vất vưởng một chức tham quân trong màn sen (2)
Ngâm đến câu « tu ngu » buồn không nổi nghe (3)

Khỏi sóng muôn dặm, mình vẫn là khách,
 Trăng gió ba xuân, lại được gặp ông.
 Cũng chuyện cười bề, cứ nói trần đến Trương Sứ ⁽⁴⁾
 Ngắm lời dặn « khoét mắt » nhờ ai viếng hộ Ngũ Viên ⁽⁵⁾
 Ta cũng là nhân vật cũ ở Trung Nguyên, ⁽⁶⁾
 Trước ngọn gió tây, ngoảnh đầu lại, lệ tuôn là chã.

Dịch thơ :

Quạnh hiu dưới trướng chức tham quân,
 Ngắm tiếng « tu ngu » ngắm bội phần !
 Khỏi sóng quê người thân vạn dặm,
 Gió trăng tình bạn cảnh ba xuân.
 Dong bề những rập làm Trương Sứ,
 Khoét mắt ai người viếng Ngũ Viên ? (Viên)
 Ta cũng như người Trung Thổ cũ !
 Gió tây ngoảnh lại lệ đầm khăn.

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Hoàng Liên Phương, một nhân vật Trung Quốc ở Giang Lư Ba.

2. Tham quân : chức giữ việc văn thư trong quân đội. Mạn sen (liên mạc), nghĩa bóng chỉ nơi giữ việc văn thư trong các bộ, viện, v.v...

3. Tu Ngu : Đới Tấn Hoàn công, Hác Long làm chức tham quân, coi riêng các việc ở Nam Man, có vịnh câu thơ rằng : « Tu ngu được thanh trì » (Tu ngu nhảy ao trong). Hoàn công không hiểu nghĩa hai chữ tu ngu, hỏi, thì Hác Long đáp : « Người Nam Man gọi cả là tu ngu ». Đây chỉ tiếng nước ngoài.

4. Trương Sứ : tức Trương Khiên, người đời Hán, cuối bề đi sứ nước Nhục-Chi, dọc đường hai lần bị nước Hung-Nô bắt giam giữ, đến trên mười năm mới trốn về được. Nhờ chuyến đi này người Hán mới biết được địa thế và tình hình các nước miền Tây vực và ảnh hưởng của nhà Hán cũng lan rộng đến các nước miền ấy.

5. Khoét mắt : Đới Chiến quốc Ngũ Viên, tự là Tử Tư, làm tướng giúp vua Ngô đánh bắt được vua nước Việt đem về giam Vua Việt dâng nàng Tây Thi, vua Ngô tha cho vua Việt về. Ngũ Viên can không nghe, lại nghe lời gièm pha đem Ngũ Viên giết đi. Khi lâm hình, Ngũ Viên có dặn lại rằng : « Sau khi ta chết thì khoét mắt ta đem treo ở cửa thành, để ta nhìn thấy quân Việt kéo vào nước Ngô ».

6. « Nhân vật cũ ở Trung nguyên » đây ý chỉ Trương Khiên và Ngũ Viên.

43 — THẬP LỤC NHẬT YẾT ĐỈNH LƯU THUẬN, THỨ TRẦN NGỘ HIÊN

Vũ thấp phạm nhưng trọng,
 Phong hồi đỉnh khước lưu.
 Khách trình do vạn lý,
 Hương tứ kích tam thu.
 Phù thể thủy thanh nhân ?
 Kinh ba tự bạch đầu.
 Tiểu tương trì mộ ý,
 Phi tả hương đồng lưu.

Dịch nghĩa :

NGÀY 16, NEO THUYỀN Ở BẾN LƯU THUẬN,
 HỌA THƠ CỦA TRẦN NGỘ HIÊN

Mưa ướt cánh bướm thêm nặng,
 Gió quần thuyền phải đậu lại.
 Bước đường xa lạ, còn cách hàng muôn dặm,
 Lòng nhớ quê hương một ngày những tưởng ba thu.
 Cuộc đời trôi nổi, biết ai là người mắt xanh ?

Ngon sóng càng dữ dội, tự nhiên cứ bạc đầu.
Mim cười muốn đem nông nổi chặm chạp này.
Viết ra mà bày tỏ với dòng nước chảy về đông.

Dịch thơ :

Mira thắm buồn nặng trĩu,
Gió quanh thuyền đổ lâu.
Tĩnh đường còn vạn dặm,
Nhớ nước tưởng ba thu.
Đời mấy kẻ, xanh mắt !
Sóng vì ai bạc đầu ?
Cười đem niềm lặn đạn,
Tả hết với dòng sáu.

VỤ CHỦ và HÓA DÂN

44 — THANH MINH NHẬT CẨM TÁC,
HỌA TRẦN NGỘ HIÊN
(Nhị thủ tuyển nhất)

Du cù nhân sự kỷ oa long.
Tiết tự kinh tâm thử dạ đồng.
Ba tỉnh hàn ngư không hấp ảnh,
Nguyệt minh cao điều thương nghĩ cung.
Giang hà thế trục doanh hư thủy,
Kim tích sâu liên thương hạ phong.
Hàm thạch chỉ lao tinh vệ hận,
Di sơn trường tiểu lão Ngu công.

Dịch nghĩa :

NGÀY THANH MINH CẨM TÁC
HỌA THƠ CỦA ÔNG TRẦN NGỘ HIÊN (1)
(2 bài tuyển 1)

Việc đời dang dở đã mấy cuộc thịnh suy ?
Thời tiết đến nhanh, đêm nay mà ai chẳng chạnh lòng.
Mặt sóng lặng, cá lừng lờ đớp cái bóng không,
Vành trăng sáng, chim trên cao còn tưởng cung thật
Xu thế sóng ngồi theo chiều nước đầy vơi,
Mồi sâu kim cồ lẫn cả vào ngọn gió lên xuống.
Chỉ tỏ nhọc chim tinh vệ ôm hận mà tha đã hoài (2)
Vẫn đáng cười ông Ngu công đã giữ, còn làm việc đời núi (3)

Dịch thơ :

Việc đời dang dở lớp cùng thông,
Thời tiết đêm nay mỗi cảm chung.
Cả lạnh sóng êm buồn đớp bóng,
Chim cao trăng sáng vẫn ngờ cung.
Giang hồ thế đầy trào lên xuống,
Kim cồ sâu theo gió trập trùng.
Tinh vệ hoài công tha đã mãi,
Nực cười đời núi chuyện Ngu Công.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. Trần Ngộ Hiên tức Trần Tú Đình, người làng Diên An, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên (nay là tỉnh Hải Hưng) làm quan đến chức kinh triệu doãn, tức là phủ doãn Thừa Thiên, phó đoàn trưởng phái đoàn đi Giang Lưu Ba.

2. Tinh vệ tha đá : Sơn Hải kinh nói : Con gái vua Viêm để đi chơi về bị Đổng bị chết đuối. Hồn hóa làm chim tinh vệ, ngày thu đá ở núi Nam Sơn ném xuống về Đổng để lấp về.

3. *Ngu công dời núi : Liệt tử* : Ngu công 90 tuổi nhà ở gần núi. Có hai quả núi chắn trước nhà. Ngu công hàng ngày cuốc đất đá ở hai núi ấy dời đi nơi khác. Có người cười ông là ngu. Ông đáp : « Ta chết sẽ có con ta, con ta chết sẽ có cháu ta, mà núi thì không tăng thêm chút nào. Vậy thì làm gì mà không san bằng được ? »

45 — ĐÁP TRẦN NGỘ HIỀN

Sợ kiến nan vi ngữ,
Dao ung thứ ngã ngu.
Bất tài diệc ma chiết,
Đa bệnh cánh tri khu.
Hải viễn giang qui cấp,
Thiên hàn nguyệt xuất cô.
Cử bôi thời tự vấn,
Quyện mã thương trường đồ.

Dịch nghĩa :

TRẢ LỜI ÔNG TRẦN NGỘ HIỀN (1)

Thình lình gặp nhau khôn nói nên lời,
Ở xa, mong bác thứ cho cái tội dần dần.
Chẳng có tài năng gì mà cũng bị thử thách,
Thân hay ốm vẫn cứ ngược xuôi.
Bề xa sông chảy về càng xiết,
Trời lạnh mặt trăng mọc trông lẻ loi,
Thường có lúc cất chén tự hỏi :
Ngựa đã mỏi, đường còn dài, tính sao ?

Dịch thơ :

Chợt gặp lời khôn ngỏ,
Xin tha lỗi dè khờ.
Không tài cũng thử thách,
Nhiều bệnh vẫn xông pha.
Cách bề dòng sông gấp,
Lạnh trời bóng nguyệt tro.
Nghiêng bầu thương tự hỏi :
Ngựa mỏi, đường còn xa.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

1. Trần Ngộ Hiền, xem chú thích 1 bài *Thanh minh nhật cảm tác*, họa Trần Ngộ Hiền.

46 — TRẦN NGỘ HIỀN NHỤC HỮU SỞ THỊ TÀU BÚT HỌA CHI

Tây du kế lộ kỷ do tuần?
Vạn học long nương viễn xán xuân.
Qui mộng dĩ tiêu hồng hạnh vũ,
Lữ sầu ninh trước tổ y trần.
Khai phạm chuyển giác phong ba tiện,
Xuất hiềm binh khan vũ trụ tân.
Thầy hương Tôn gia truyền diệu bút?
Đào đầu thiêm tá lãng ngâm nhân.

Dịch nghĩa :

**TRẦN NGỘ HIÊN CÓ THƠ ĐƯA TẶNG
VIẾT CHẠY BÚT HỌA LẠI ⁽¹⁾**

Cuộc tây du tính đường đã mấy « do tuần » ⁽²⁾,
Chiếc thuyền « Long vương » muốn học xa lướt trong cảnh xuân.
Giấc mộng quê hương đã qua mùa mưa « Hồng hạnh » ⁽³⁾,
Mỏi sầu lữ thứ, há chịu mặc mãi cái áo trắng bám bụi ⁽⁴⁾.
Giương cánh bướm, bỗng thấy sông gió thuận tiện,
Khỏi chỗ hiểm, xem như vũ trụ đổi mới.
Ai thử đến nhà họ Tôn học lấy nét bút vẽ khéo, ⁽⁵⁾,
Trên đầu ngọn sóng, vẽ thêm một người ngâm thơ !

Dịch thơ :

Đường lối tây du mấy độ xa ?
Chiếc thuyền muốn học rượt xuân qua.
Mộng quê đã trải mùa mưa hạnh,
Sầu khách ai mang mảnh áo nhơ ?
Bướm thăng mồi hay xuôi sóng gió,
Hiểm nghèo vượt khỏi thấy bao la.
Ai về học nét tranh Tôn tử,
Đầu sóng tô thêm một khách thơ.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

* Chữ « tiêu » có bản chép là « kinh ».

1. Trần Ngộ Hiên, xem chú thích 1 bài Thanh minh nhật cảm tác họa Trần Ngộ Hiên.

2. Do tuần : tiếng Phạn, chỉ quãng đường hành quân trong một ngày của nước Ấn Độ xưa. Thượng do tuần 60 dặm, trung do tuần 50 dặm, hạ do tuần 40 dặm.

3. Mưa hồng hạnh : hoa hạnh đỏ rụng nhiều như mưa, ý nói đã gần hết mùa xuân.

4. Áo trắng bám bụi : Cổ thi có câu « Kinh Lạc đa phong trần, lổ y hóa vi tri » (Đất Kinh Lạc nhiều gió bụi, áo trắng biến thành đen). Ý nói đã vất vả mà chưa được việc gì.

5. Nhà họ Tôn — Sách Họa phẩm : Tôn Vị có tài vẽ nước, thấy được những vẻ thần diệu của nước. Ông thường vẽ bức tranh thủy cung, người xem như thấy có rồng bơi, cá lội trước ngọn sóng bề, rất là tài tình.

47 — DẠ QUAN THANH NHÂN DIỄN KỊCH TRƯỜNG

Liệt cự thời minh tối thượng đàn,
Nhất thanh hám khởi dạ phong hàn.
Kịch tu tráng sĩ phương hoành giáp,
Nộ mục tương quân dĩ cử an.
Xuất thế khởi vô chân diện mục,
Phùng trường lãng tiêu cổ y quan.
Hồ Môn cân sự quân tri phủ?
Thán tức hà nhân ứng ty khan !

Dịch nghĩa :

ĐÊM XEM NGƯỜI THANH DIỄN KỊCH ⁽¹⁾

Trên đài cao nhất, dấy đèn sáng như ban ngày,
Một tiếng hét lên, gió đêm rợn lạnh.
Chàng tráng sĩ râu tua tủa đang nghênh ngang với bộ áo giáp,
Ông tướng mắt trừng trừng đã ngồi chễm chệ trên yên ngựa.
Ra đời lẽ nào không có những bộ mặt thực,
Mà vào cuộc vui để cười đùa với những bộ mặt giả.

Việc ở Hồ Môn gần đây, anh có biết không? ⁽²⁾
Đáng phân nan cho ai đó cứ nghềnh mũi ngời xem!

Dịch thơ :

Sân khấu đèn chướng rịt rở soi,
Gió đêm hòa tiếng thét ghê người,
Quán vừa đeo giáp sù rầu đứng,
Tướng quân đã lên yên trợn mắt ngồi.
Tai mắt đời đâu toàn bộ giả,
Áo xiêm xưa cũng thực trò cười.
Hồ Môn biết việc gần đây chưa?
Ngán nỗi kia ai nghềnh mũi coi!

VY CHỦ và HÓA DÂN

Chú thích :

1. Người Thanh : tức người Trung Quốc đời nhà Thanh.
2. Việc ở Hồ Môn : Năm Đạo quang thứ 20 nhà Thanh (1840) bọn lái buôn Anh Cát Lợi thâm nhập thuốc phiện vào Trung Quốc, nhân dân Trung Quốc rất nhiều người mắc nghiện. Chính phủ nhà Thanh cấm không nổi, bèn phái Lâm Tắc Từ ra Quảng Đông xử lý việc ấy. Tới nơi, Lâm ra lệnh tịch thu hết số thuốc phiện gian lậu đem thiêu hủy tại Hồ Môn. Chính phủ Anh Cát Lợi can thiệp, đem tàu chiến đến bắn phá miền duyên hải Trung Quốc, uy hiếp triều đình nhà Thanh, bắt phải ký điều ước bồi thường binh phí, mở 5 cửa biển cho chúng tự do thông thương, cắt nhường Hương Cảng cho chúng, người ta gọi điều ước ấy là « điều ước Nam Kinh » (vì được ký ở Nam Kinh) một điều ước bất bình đẳng đầu tiên mở đường cho bọn tư bản thực dân vào xâm lược Trung Quốc.

448 → **TIỂU ÂM HÝ BÚT**

Biều lạp Tây lai đệ kỷ châu?
Yên ba thâm xứ chước hư châu.
Văn vô thiện giá bản nan trị,
Túy vị chân hương quỵen khước du.
Hải sự hỷ đa văn kiến ngoại,
Lữ hoài phao cộng tuế thời lưu.
Dạ gian ức đặc quy phi mộng,
Do kỷ tiền thân bản thị Chu.

Dịch nghĩa :

UỐNG CHƠI VIẾT ĐUA

Đeo bầu xách nón đi sang phương Tây, không biết là cỡi
đất thứ mấy?

Giữa nơi khói sóng mịt mùng đố con thuyền không.
Văn đã được đánh giá đúng, vì nghèo lại rẻ thêm.
Mình chưa thực là khách làng say, nhưng mỗi một thì cứ ghé nghỉ.
Việc ngoài khơi mùng có nhiều điều lạ tai lạ mắt,
Nỗi niềm đất khách, phó cho ngày tháng trôi đi.
Ban đêm nghĩ đến giấc mơ bay về,
Còn nhớ ra rằng kiếp trước chính mình là chàng Trang tử.

Dịch thơ :

Bầu nón sang Tây qua mấy cõi,
Thuyền không đố bến mịt mù khơi.
Văn không được giá nghèo khôn bán,
Say chưa quen làng mỗi cứ chơi.
Ra bề việc nhiều tai mắt lạ,
Nhớ quê hồn gửi thưng ngày trôi.

Đang đêm mơ thấy bay về nước,
Chứng chính chàng Chu kiếp trước rồi !

VY CHỮ và HÓA DÂN

49—THUYỀN HỒI QUÁ BẮC DỮ, DƯ BẢO BỆNH SỒ
NHẬT HỖ. DẠ BÁN ĐẶNG TƯỜNG TỬ VỌNG, THÊ
NHIÊN ĐỘC HỮU HƯƠNG QUAN CHI CẨM,
NHÂN GIẢN TRẦN NGỘ HIÊN
(Nhị thủ tuyển nhất)

Bệnh hạc thương hồng vọng dĩ cô,
Sáp linh kim tạm tá bằng đồ.
Tiêu ma hàn mặc cùng tài tử,
Lũng đoạn vân sơn tiện trượng phu.
Chưong thịnh mộ hàn liên Bắc dữ,
Dạ thâm tàn mộng đảo Tây hồ.
Quyện du luyện biệt ưng vô chí,
Thùy tịch yên ba cự điều đồ ?

Dịch nghĩa :

THUYỀN VỀ QUA ĐẢO BẮC DỮ, TA ĐÃ ỚM NĂM MẮT
VÀI NGÀY RỒI. NỬA ĐÊM LÊN CHỖ CỘT BUỒM TRÔNG
RA BỐN PHÍA, CHẠNH LÒNG NHỚ QUÊ, VIẾT ĐƯA CHO
ÔNG TRẦN NGỘ HIÊN

(2 bài tuyển 1)

Chim hạc ốm, chim hồng đau, hy vọng đã chùng lại.
Nay lại chắp cánh tạm mượn đường bay của chim bằng ⁽¹⁾
Hao mòn bút mực, là chàng tài tử xác ! ⁽²⁾
Vơ vét mây núi, là anh trượng phu hèn ⁽³⁾.
Lam chướng dầy, khứ lạnh chiều hôm tràn về đảo Bắc.

Đêm đã khuya, giấc mộng tàn đến tận hồ Tây.
Cuộc đi chơi đã mỏi, chùng không nghĩ đến sự lưu luyến lúc
chia tay,
Có ai thiết đến người bạn cũ cùng đi câu trong khói sóng ⁽⁴⁾

Dịch thơ :

Hạc ốm hồng đau đã ủ rũ,
Cánh bằng tạm mượn cuộc nam du.
Tiêu hao bút mực than tài tử,
Lũng đoạn non mây hồ trượng phu.
Hoi độc chiều hôm đầy Bắc dữ,
Mộng tàn đêm vắng tới Tây hồ.
Chân chồn, lòng chẳng màng ly biệt,
Mây sóng ai cho thú điều đồ.

Theo H.T.T.V.V.N.

Nhà xuất bản Văn hóa. 1963

Chú thích :

1. Chim bằng : Trang tử : « Ở bề Bắc có chim đại bàng, lưng như núi Thái Sơn, cánh như đám mây rợp cả trời. Khi bay thì đè những cơn đông, con lốc mà lên cao đến chín vạn dặm, rồi mới tỉnh đường bay về phía Nam ». Ý nói sức bay lớn lao của con vật lớn lao. Người sau ví đường bay của chim bằng với đường công danh.

2. Tài tử xác (cùng tài tử) — chưa rõ diện.

3. Trượng phu hèn (tiện trượng phu) — Mạnh tử : « Có anh trượng phu hèn, cứ tìm nơi gò lở (lũng đoạn) mà trèo lên, nhìn phía tả, phía hữu để vơ vét lợi chớ. Ở đây, tác giả mượn chữ ấy để nói một cách hài hước là mình cũng làm việc vơ vét, nhưng là vơ vét mây núi, tức là ngấm phong cảnh quanh mình để làm thơ.

4. Đi câu trong khói sóng : Đới Đường, Trương Chí Hòa là ẩn sĩ tự xưng là « Phường câu trong khói sóng ». (Yên ba điều đồ).

50 — QUÁ BÌNH ĐỊNH DƯƠNG PHẬN
VỌNG CÙ MÔNG SƠN

Nam phong dạ tác đào thanh,
Ký đắc Cù Mông lĩnh ngoại hành.
Hiếu vọng quần sơn hoành nhất đại,
Ưu phong khúc sử cự ao bình.

Dịch nghĩa :

QUA HẢI PHẬN BÌNH ĐỊNH TRÔNG
NÚI CÙ MÔNG ⁽¹⁾

Đang đêm nổi gió nổi, sóng gầm dữ dội,
Biết rằng đang đi qua bên ngoài núi Cù Mông.
Sớm sớm thấy những ngọn núi đứng thành một dãy ngang,
Tại chỗ khúc khuỷu của bao nhiêu ngọn núi đó đã từng diễn ra
những trận kịch chiến. ⁽²⁾

Dịch thơ :

Gió nam đêm thổi sóng gầm vang,
Qua núi Cù Mông thấy rõ ràng
Sớm ngắm núi bày ngang một dãy.
Nơi vòng muôn ngọn đấu sa trường.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. Bình Định : một tỉnh ở phía nam miền Trung nước ta.
2. Núi Cù Mông một dãy núi cao nằm giữa hai tỉnh Bình Định và Phú Yên. Theo Đại Nam nhất thống chí : Tại đây quân Tây Sơn đã giao chiến nhiều trận quyết liệt với quân nhà Nguyễn do tướng Nguyễn Hoàng Đức chỉ huy.

51—HẠ CHÂU TẠP THI

Lâu các trùng trùng giáp thủy tân,
Tùng âm lương xứ dị hoa xuân.
Thiết ly vô tỏa quy xa nhập,
Cá cá ô-nhân ngự bạch nhân.

Dịch nghĩa :

THƠ VẬT LÀM KHI Ở HẠ CHÂU

Lâu gác trập trùng sát với bến nước,
Dưới bóng mát của cây tùng, hoa lạ tốt tươi.
Cồng sắt không đóng, xe về cứ việc vào,
Rất những người da đen đánh xe cho người da trắng.

Dịch thơ :

Bên sông lâu gác trập trùng.
Hoa chi dưới bóng cây tùng tốt tươi ?
Xe về cồng sắt mở rồi,
Hầu xe da trắng, rặt người da đen.

VY CHỦ và HÓA DÂN

LÀM SAU KHI ĐƯỢC THA VÀ BỎ VÀO VIỆN HÀN LÂM

52 — ĐẮC HÀ THÀNH CỔ NHÂN THƯ THOẠI CẬP GIA TÌNH KIÊM VẤN CẬN TÁC

Vấn tấn Chương Sơn cự ần thôn,
Cao đường vô dạng lưỡng nhi tồn.
Lục niên sinh tử phủ trầm địa,
Nhất chỉ giao du cảm khái ngôn.
Kim cổ sự đa tu thức định,
Văn chương đạo tiểu lại cùng tồn.
Diệc tri hệ vật phi trường sách,
Đầu bạc quy lai dã bế môn.

Dịch nghĩa :

TIẾP ĐƯỢC THƯ CỦA BẠN CŨ Ở HÀ THÀNH
NÓI ĐẾN GIA TÌNH VÀ HỎI NHỮNG VĂN THƠ MỚI LÀM

Hỏi thăm Chương Sơn là nơi ở cũ, (1)
Bác mẹ bình yên, hai trẻ vẫn thường.
Qua sáu năm ở nơi sống chết chìm nổi,
Một mảnh giấy ghi lời cảm khái bạn bè.
Việc kim cổ có nhiều, cần phải nhận định vững chắc,
Văn chương là đạo nhỏ, nhưng cũng nhờ lúc cùng mà nâng cao

Vấn biết rằng buộc mình vào việc đời không phải là kẻ lâu dài,
Vậy khi đầu bạc cũng sẽ trở về đây đóng cửa lại.

Dịch thơ :

Tin tức Chương Sơn được mấy dòng,
Song đường, hai trẻ vẫn thông dong.
Sáu năm sống chết nơi chìm nổi,
Mảnh giấy tâm tình nỗi nhớ nhung.
Kim cổ việc nhiều nhìn phải rõ,
Văn chương đạo nhỏ trọng khi cùng.
Lục đời vốn biết nào lâu được,
Đầu bạc quay về khép cánh song.

KHUÔNG HỮU DỤNG

Chú thích :

1. Chương Sơn : Tên một cái gò trước làng Phú Thị, quê hương của tác giả. Chữ hỏi thăm (vấn tấn) trong câu này là nói hỏi thăm người đưa thư từ Hà thành đến.

53—THẬP NGŨ DẠ ĐẠI PHONG

Nhất dạ trường phong hám hải đài,
Thuận An môn ngoại lãng như lời.
Thiên thu thượng tác Chu lang khí,
Yếu dã Hồng di cự hạm hồi.

Dịch nghĩa :

ĐÊM RẼM GIÓ LỚN

Suốt đêm gió lộng làm rung động cả tòa hải đài, ⁽¹⁾
Ngoài cửa Thuận An, tiếng sóng gầm như sấm.
Hùng khí của chàng họ Chu nghìn thuở vẫn còn bốc lên, ⁽²⁾
Như muốn đánh cho cái tàu lớn của bọn Hồng Mao phải lùi trở
lại. ⁽³⁾

Dịch thơ :

Gió lộng thâu đêm chuyền hải đài,
Thuận An sấm dậy sóng ngoài khơi.
Khi hùng Công Cấn nay còn mạnh,
Tàu chiến Hồng Mao, quyết đánh lùi.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

Chú thích :

1. Hải đài : đài ven bể. Đời Tự Đức (1818 — 1883) ở cửa bể Thuận An có dựng những tòa nhà kiên cố gọi là hải đài, để phòng quân giặc từ ngoài bể vào đánh kinh đô Huế.
2. Chàng họ Chu : chỉ Chu Du đời Tam quốc, đã lợi dụng gió đông nam, đánh tan quân Tào Tháo ở Xích Bích.
3. Hồng Mao : xem chú thích 1, bài Hồng Mao hỏa thuyền ca.

54—HƯƠNG GIANG TẬP VINH (Thập tứ thủ tuyển nhất)

Nhất dải duyên giang giáp đệ hùng.
Ngũ quân khai phủ chiếu tây đông.

Vinh khô tứ thập dư niên sự,
Chỉ hữu hà hoa tự cựu hồng.

Dịch nghĩa :

NHỮNG BÀI LÀM KHI CHƠI SÔNG HƯƠNG (14 bài tuyển tập 1)

Một dải ven sông lâu đài hùng tráng,
Nào trại năm quân, nào dinh đốc phủ, đông tây đối diện nhau.
Việc đời hơn bốn mươi năm có lúc thịnh lúc suy,
Chỉ có những đóa hoa sen vẫn đỏ thắm như ngày trước.

Dịch thơ :

Ven sông lâu gác trập trùng,
Đồn quân, dinh tướng tây đông mấy tòa.
Thịnh suy bốn chục năm qua,
Riêng sen vẫn giữ màu hoa đỏ hồng.

HOÀNG TẠO

55 — HIỀU QUÁ HƯƠNG GIANG

Vạn chương như bốn nghìn lục diên,
Trường giang như kiếm lập thanh thiên.
Sở hàng ngư đỉnh liên thanh trạo,
Lưỡng cá sa cầm khuất túc miên.

Trần lộ du du song quỵện nhần,
Viễn tình bạo nhất qui tiên.
Kiều đầu xa mã phi ngô sự,*
Phả ái nam phong giác chầm biên.

Dịch nghĩa :

BUỔI SÁNG, QUA SÔNG HUƠNG

Muôn dãy núi như chạy vòng quanh khu ruộng xanh mướt.
Ngọn sông dài như lưỡi gươm dựng giữa trời xanh.
Mấy dãy thuyền chài không ngớt tiếng hò khoan đưa mái chèo,
Hai con chim trên bãi đứng co chân ngủ.
Đường trần vắng đặc, đôi con mắt đã mỏi,
Tình xa man mác, một roi ngựa trở về.
Xe ngựa qua cầu, không phải là việc ta nghĩ đến,
Chỉ thích trước luồng gió nam, thảng thơi nằm gối lên chiếc gối sừng.

Dịch thơ :

Muôn núi quanh co diễu cảnh đồng,
Trời xanh gươm dựng một dòng sông.
Giảm đồ vắng vắng vài chài cá,
Cỏ vắng lìm đim mấy chú mòng.
Đăm khách mệt mỏi đôi mắt mỏi,
Tình quê man mác chiếc roi vung.
Đầu cầu xe ngựa ta nào tưởng,
Tương trận nam phong quạt giác nồng.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

* Chữ « đầu » trong câu này ngờ là chữ « đề » viết sai ra, vì hai chữ này viết thảo, hình dạng gần giống nhau. Có lẽ tác giả đã dùng điển Tư Mã Tương Như đời Hán. Tương Như người đất Thành đô, khi còn trẻ đi cầu công danh, qua cầu Thăng Tiên có đề vào cột cầu rằng : « Bất thừa cao xa tứ mã, bất quả thử kiều » (Nếu không được ngồi xe cao thẳng bốn ngựa thì không trở lại đi qua cầu này nữa) — Không có văn bản khác, chỉ xin nêu lên đây để chờ nghiên cứu thêm.

56 — ĐÔNG TÁC TUẦN PHỦ TỊCH THƯỢNG ẦM

Cổ nhân hữu tửu mạc trù trường,
Chước chước nguyện quân ầm vô lượng.
Quân bất kiến hồng học cao phi thanh vân thượng.
Huyền hạc độc túc thanh sơn bạng.
Hoàng điều hoàng điều quy thực trường,
Do lai bất cảm lưỡng tương kháng.
Cổ nhân nỗ lực sự công danh,
Tân nhân qui khứ ngọa giang thành.
Tương khan bôi tửu tối phân minh.

Dịch nghĩa :

BÀI CA LÀM TRONG TIỆC RƯỢU NHÀ ÔNG TUẦN PHỦ Ở ĐÔNG TÁC (1)

Cổ nhân sản rượu, ta đừng ngần ngại,
Xin bạn rót đi, rót nữa đi, uống cho thực nhiều.
Há chẳng thấy : Chim hồng, chim học bay tít tận mây xanh (2)
Chim hạc đen ngủ một mình bên sườn núi. (3)

*Còn những con chim vàng thì về chỗ kiếm ăn ⁽⁴⁾
Xưa nay không bên nào dám chống bên nào.
Cổ nhân gắng sức chăm đường công danh,
Kẻ nhân tâm này thì về nằm khênh ở thành bên sông.
Chén rượu nhìn nhau đã thấy rõ lắm.*

Dịch thơ :

*Chủ sẵn rượu xin đừng ngần ngại !
Hãy rót đi, rót mãi, uống đi anh !
Chẳng thấy ru ?
Hồng hộc bay cao tít tận mây xanh,
Hạc đen ngủ một mình trên đỉnh núi.
Lũ hoàng đế kiểm ăn sớm tối,
Từ xưa nay ai chống đối chi ai ?
Cổ nhân mãi miết việc đời,
Nhân nhân về khênh ở nơi giang thành.
Chén khuyên tình đã tỏ tình.*

NGUYỄN QUÝ LIÊM

Chú thích : Chữ « ầm » ngờ là chữ « ca » viết sai ra.

1. **Đông Tác Tuần Phủ :** tức Nguyễn Văn Lý, Tuần Phủ là tên tự, hiệu là Đông Khê, ông quê ở làng Đông Tác, huyện Thọ Xương, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, đỗ tiến sĩ đời Minh Mệnh, trước làm án sát, sau đổi làm Đốc học.

2. **Hồng, hộc :** hai loại chim lớn thường bay rất cao, tượng trưng những người có chí lớn.

3. **Hạc đen :** Theo truyền thuyết, chim hạc sống hai nghìn năm thì lông biến thành màu xanh, lại sống một nghìn năm nữa thì lông biến thành màu đen, gọi là huyền hạc, tượng trưng những người ăn dật.

4. **Chim vàng :** dịch chữ « hoàng đế », một loại chim nhỏ, chỉ những người tầm thường.

57 — ĐĂNG HOÀNH SƠN

*Sơn ngoại thanh sơn vạn lý trình,
Sơn biên dã thảo tổng nhân hành.
Anh hùng mạc vấn thiên niên quốc,
Chinh chiến không tồn nhất lũy danh.
Bắc lĩnh đoạn văn thu túc vũ,
Nam trang sơ hiệu đại tân tình,
Há sơn phản giác đăng sơn khổ,
Tự thân du du ủy tục tình !*

Dịch nghĩa :

LÊN NÚI HOÀNH SƠN ⁽¹⁾

*Ngoài non xanh lại non xanh, đường dài muôn dặm,
Đám cỏ dại bên chân núi, tiễn đưa người đi.
Người anh hùng không kéo lại được nước đã nghìn năm ⁽²⁾,
Qua bao cuộc chiến tranh, chỉ còn sót lại tên một cái lũy ⁽³⁾.
Trên núi bắc, mây rời rạc, mưa dầm đã tạnh,
Xóm bên nam, buổi sáng mai, nhuộm ánh nắng mới.
Xuống hết núi mới biết lên núi là khó nhọc,
Ngậm ngùi cho mình cứ để thói đời lôi cuốn mãi.*

Dịch thơ :

*Muốn dặm đường đi núi lẫn đồi
Bên non cỏ nội tiễn đưa người.
Ai tài kéo nước nghìn năm lại ?
Trăm trận còn tên một lũy thôi.
Ải bắc mây tan mưa dứt hạt,
Thón nam nắng hửng sớm quang trời.
Xuống đèo mới biết lên đèo khổ,
Trần lụy, sao đành để cuốn lôi.*

NGUYỄN QUÝ LIÊM

Chú thích :

1. *Hoành Sơn* : Xem chú thích 1, bài *Hoành Sơn vọng hải ca*
2. Ý nói một triều đại đã suy tàn, thì dù có người anh hùng cũng không cứu vãn lại được.
3. *Tên một cái lũy* : Bên sườn Đèo Ngang có cái lũy cũ bằng đá gọi là thành Hối, do nước Chiêm Thành thời xưa xây, về sau quen gọi là thành ông Ninh, vì tướng Trịnh là Trịnh Toàn (ông Ninh) có sửa lại trong cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn.

58 — DỤC BÀN THẠCH KÍNH

Triều đăng Hoành Sơn ⁽¹⁾ lập,
Mộ há Bàn kính dục.
Huê thủ lưỡng phiến thạch,
Giang sơn bất dinh cức.

Dịch nghĩa :

TẮM Ở KHE BÀN THẠCH

Sớm lên đứng trên núi Hoành Sơn,
Chiều xuống tắm ở dòng khe Bàn Thạch.
Nhặt lấy nổi nơi một viên đá,
Cả non sông không đầy một vốc tay.

Dịch thơ :

Sáng lên Hoành Sơn trông,
Chiều xuống Bàn Thạch tắm.
Nhặt hòn đá mỗi nơi,
Núi sông không đầy nắm.

HÓA DÂN

Chú thích :

Hoành Sơn : 1. Xem chú thích 1, bài *Hoành Sơn vọng hải ca*

59 — NINH BÌNH ĐẠO TRUNG

Giang tự mỹ nhân thanh luyện đá,
Sơn như túy khách bích loa bồi.
Tương khan phong nguyệt câu vô tận,
Chỉ khăng thi ông bất khăng hồi.

Dịch nghĩa :

DỤC ĐƯỜNG NINH BÌNH

Sông như dải lụa xanh của cô gái đẹp,
Núi như chiếc chén xà cừ của khách say.
Trăng và gió xem ra đều là kho vô tận,
Chỉ sợ nhà thơ không chịu trở về!

Dịch thơ :

Sông tựa dải là cô gái đẹp,
Núi như chén ốc khách làng say,
Trăng trăng gió mát kho vô tận,
Chỉ sợ nhà thơ ở mãi đây.

VŨ MỘNG HÙNG

Giang đầu vọng cổ hương,
Cổ hương vị tu trở.
Như hà hành bất tiến,
Nhất bộ nhất-diên trử?
Phi quan pháp dư lệ,
Ninh vị đẳng trử lữ.
Cận lai phụ tục luy,
Tráng đồ bán tiêu tử.
Thế lộ canh yên vãn,
Nhân sự như hàn thử.
Vị hữu quải quan kỳ,
Sai môn tại hà hử?
Bán mẫu cụ diên viên,
Vu uest dĩ bất cử.
Thân thích nhật dĩ sơ,
Hà thường tốc phi trử?
Niệm biệt trường tiền đồ.
Mặc mặc bất dục ngữ.
Nhật mộ vô định tung,
Do vi dị hương xứ.

Dịch nghĩa :

ĐI ĐƯỜNG BỘ ĐẾN LÀNG ĐÔNG DƯ, TRỜI TỐI
NGỦ ĐỔ LẠI

Trên ngọn sông, trông về quê nhà,
Quê nhà không còn xa cách mấy.
Tại sao không tiến lên được,
Cứ mỗi bước lại ngập ngừng đứng lại?

Chả phải vì thiếu người vồng cồng,
Cũng không phải vì đợi bè bạn.
Chỉ vì gần đây mang lấy tục luy,
Lòng hằng hải [khi trước] đã tiêu tan mất một nửa.
Đường đời như khói mây thay đổi,
Việc người như nóng, lạnh thất thường.
Chưa hẹn lúc nào treo mũ trở về,
Cửa sài sau này biết ở nơi nào?
Nửa mẫu ruộng vườn xưa,
Cỏ rậm không ai nhìn đến.
Thân thích mỗi ngày một thưa,
Chả bao giờ được mở dề béo mời mọc,
Nghĩ nổi biệt ly mà buồn cho bước đường phía trước.
Lặng lặng không buồn nổi.
Trời đã tối mà vẫn không có chỗ dừng chân,
Còn phải ngủ trọ ở làng khác!

Dịch thơ :

Đầu sông đứng ngóng quê hương
Quê hương đâu phải dặm trường xa xôi.
Cớ sao mãi chẳng tới nơi,
Vừa đi, vừa đứng bồi hồi tại sao?
Thiếu người cồng vồng, phải đâu,
Cũng không chờ đợi bạn bầu, những ai.
Từ khi vương lấy lụy đời,
Nửa bầu máu nóng nhường với vơi dần.
Đường đời biến ảo phong vân,
Việc đời ảm lạnh bao lần đổi thay,
Mũ treo còn chưa hẹn ngày,
Cổng sài nào biết sau này nơi nào!

Nghiep xưa vườn ruộng dăm sào,
 Rêu hoang cỏ dại ai nào ngó coi !
 Họ hăng người cũng thừa rồi,
 Bữa cơm dưa muối thiết mời vẫn chưa.
 Biệt ly biết đến bao giờ !
 Thà im, im bất, nói ra ngại lời
 Trời tây bóng đã xế rồi,
 Vẫn còn nấn ná quê người một thân.

HOÀNG TẠO

Chú thích :

* Chữ « sa » = cát, trong đầu đề này có bản chép là « xa »
 = xe, ngờ sai, vì thuở ấy ở nước ta chưa có xe

61 — TƯƠNG ĐÁO CỔ HƯƠNG

Cao cao mọc miên thụ,
 Cổ cán hà thanh sơ !
 Thiều thiều vọng thử bang,
 Quyết hữu cao nhân lư.
 Trúc mật phủ dư kính,
 Thảo phong nhiều tiền trừ :
 Bích chiêu hỷ tiêm lân,
 Lục đẳng tú gia sơ.
 Y tích truyền kinh xứ,
 Yền tức thủ hữu dư !
 Thanh nhân duy thủ chuyết,
 Ngô khế tại huyền hư.

Tự bão khuê, tổ thượng.
 Cách vi khâu hác cư
 Tuế cửu vị quy khứ,
 Chỉ ung úy giản thư.
 Tiêu tiêu hoàn đảo thử,
 Mạch mạch dục hà như ?
 Tổ tâm kỳ bất phụ,
 Lai giả khả truy dư ?

Dịch nghĩa :

SẮP ĐẾN QUÊ NHÀ

Cây gạo cao cao kia,
 Gốc già mà ngọn thanh đẹp sao !
 Xa xa trông vào trong làng,
 Nơi có nhà bậc « cao nhân » ở ⁽¹⁾
 Tre rậm che kín lối đi,
 Cỏ tốt mọc quanh trước thềm.
 Cá tung tăng lội trong ao nước biếc,
 Lúa tốt xanh um khắp chốn ruộng đồng :
 Đây xưa kia là nơi dạy học,
 Nghỉ ngơi thú vị vô cùng.
 Thanh nhân cam phận vụng về,
 Chỉ hướng cửa ta là ở nơi hư không xa tắp.
 Từ khi ốm ấp chỉ hướng cầm ngọc khuê đeo dây ấn ⁽²⁾,
 Mới xa rời nơi gò hang. ⁽³⁾
 Đã lâu năm chưa về,
 Chỉ vì sợ mệnh lệnh nhà vua.
 Bơ phở nay lại về đây.
 Âm ức không biết nghĩ sao.
 Ước ao không phụ tấm lòng xưa,
 May ra sau này có thể không lỡ nữa.

Dịch thơ :

Cao cao cây gạo đỏ,
Gốc cội ngọn thanh thanh.
Xa xa trông nẻo ấy,
Nhà ở bậc cao minh.
Trúc đầy che lối hẻm,
Cỏ mượt bọc thềm quanh.
Ao trong cá vùng vẫy,
Lúa tốt đồng mống mênh.
Đáy xưa nơi dạy học,
Đứng ngồi thừa rung rinh.
Thanh nhân cam vụng dại,
Hư không ấy chỉ mình.
Từ đèo bông danh lợi,
Nên xa cách non xanh.
Lâu lắm chưa về được,
Vì sự lệnh thiên đình.
Bơ phờ nay trở lại,
Ấm ức nghĩ sao đành.
Sẵn lòng mong hận được,
Tương lai nào ai tranh ?

KHUƠNG HỮU DỤNG

Chú thích :

1. Cao nhân : bậc người cao cả. Ở đây tác giả cũng có ý nói « người họ Cao » theo lối chơi chữ để chỉ mình một cách bóng bẩy.

2. Ngọc khuê, dây ấn : chỉ người ra làm quan, cầm ngọc khuê, mang dây buộc ấn.

3. Ý nói không về nơi ở ẩn.

62 — ĐỀ GIA

Song mấn tiêu tiêu bất tự tri,
Hương thôn chỉ diêm thị quy kỳ.
Mộc Miên diêm lý sương thu tảo,
Thiên mã hồ biên nhật thương tri.*
Lân hữu hốt phùng kinh sắc vấn,
Mẫu thân sạ kiến nỹ giao bi.
Binh sinh đa nạn kim trường hối,
Ủy hường gia nhân ngữ biệt ly.

Dịch nghĩa :

VỀ ĐẾN NHÀ

Mái tóc đã bơ phờ rồi mà mình vẫn không biết.
Nay là lúc được về trông thấy làng xóm.
Đây là diêm Cây Gạo, sương đã tan rồi, (1)
Kia là hồ Ngựa trời, vầng ô đang lên chậm. (2)
Bạn hàng xóm bất thình lình gặp nhau, sưng sốt hỏi thăm
đồn dập,
Mẹ già chợt trông thấy con, mừng mừng tủi tủi.
Trước nay đã trải nhiều hoạn nạn rồi, từ đây xin chữa:
Đối với người nhà không dám nhắc đến chữ « biệt ly » nữa.

Dịch thơ :

Mái tóc bơ phờ sự chẳng dè,
Trở về nay lại thấy làng quê.
Diêm Cây Gạo đó sương vừa ngớt,
Hồ Ngựa trời đây nắng chữa hoe.

Hàng xóm xôn xao đồn chuyện hỏi.
Mẹ già mừng tủi thấy con về.
Đời gian nan mãi từ nay hỏi,
Bàn chuyện xa nhà dạ những e.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

Lời chú của tác giả : « ngã hương lộ nhập Trung Nghĩa lộ
môn tức quá Thiên Mã hồ bên, vọng ngã gia cách viên nhĩ »
(Đường về làng ta đi qua cổng làng Trung Nghĩa thì đến bờ hồ
Thiên Mã, đứng đấy trông về nhà ta chỉ cách một khu vườn).

1. Điểm Cây Gạo : một cảnh ở quê hương tác giả.

63—TÂN MÔNG HỒI BỘ, TÚY TRUNG HỮU TÁC

Thiên khách hỷ quy quốc,
Minh thời phượng hiếu văn.
Bất sầu cơ Mạn Thiển,
Trường tiểu lại Chu Văn.
Thiện bệnh ta can lực,
Vô tài quý diên phần.
Đối nhân thời tự khiển,
Bạc chức thủ vi huân.

Dịch nghĩa :

MỚI ĐƯỢC VỀ BỘ, LÀM TRONG KHI SAY

Kẻ bị đầy mừng được về nước,

Đời thịnh đang chuộng văn chương. ⁽¹⁾

Không lo Mạn Thiển đói, ⁽²⁾

Vẫn buồn cười Chu Văn mà còn được làm quan. ⁽³⁾

Hay ốm, những than phiền cho gần sức,
Chẳng tài năng gì, nhìn sách vở mà then,
Đối với mọi người, thường tìm cách làm khuấy,
Nhấp chút rượu cốt cho ngà ngà say !

Dịch thơ :

Khách xa mừng được trở về,
Đang khi đời thịnh trọng nghề nghiệp văn.
Chẳng lo Mạn Thiển thiếu ăn,
Nực cười chức cũ Chu Văn còn dùng,
Yếu đau gân cốt đã trùng,
Vô tài sách vở nghĩ lòng then thay !
Với đời thường muốn làm khuấy,
Đốc xoàng đôi chén say say đủ rồi.

NGUYỄN QUÝ LIÊM

Chú thích :

1. Sau khi xuất dương hiệu lực ở Giang Lưu Ba về tác giả
lại được giữ chức hành tẩu ở bộ Lễ.

2. Mạn Thiển : tên tự của Đông Phương Sóc, người đời Hán
Vũ đế. Khi Sóc so sánh lương bổng với viên quan chèo lùn, ông
nói : « Anh lùn kia, hình thù cao già ba thước, ăn lương một bao
thóc 240 đồng tiền. Sóc tôi đây mình cao chín thước mà lương
cũng một bao thóc và 240 đồng tiền, anh lùn đến chết no mất, mà
Sóc tôi đến chết đói mất.

3. Chu Văn, người nước Lỗ, đời Thành đế nhà Hán, làm
quan lệnh ở Hòa Lý, dâng sớ xin chém bọn nịnh thần là lũ
Vương Vũ. Thành đế giận, sai đem chém, quan ngự sử lòi Văn
đi, Văn niu vào cái chân song, chân song bị gãy ; sau có người
trình bày cứu Văn, Thành đế tỉnh ngộ, rồi không cho chữa cái
chân song gãy và nói : cứ để đấy để nếu khi tiết của người bề
tôi trung trực, và văn đề Chu Văn làm quan.

64 — MÔNG ĐẮC HỒI BỒ HÀN LÂM, LÂM HÀNH CHƯ
ĐỆ TỬ TƯƠNG TIẾN, NHÂN THỨ TIẾN VẬN VI BIỆT

Bả duệ thu phong bộ khước tri,
Nhược vi hồi thủ Điện giang ky. (cơ)
Vương tôn lộ viễn mê phương thảo,
Xử sĩ môn thâm yểm thủy vi.
Lỗ quốc tối liên Văn Cử trực,
Huệ nhân thù tích Tử Chiêm quy.
Tướng ưng biệt hậu dao tương ước,
Nhật nhật Hương kiều kỷ diên y ?

Dịch nghĩa :

ĐƯỢC THÌ LẠI BỎ VÀO VIỆN HÀN LÂM, SẮP KHỞI HÀNH,
CÁC HỌC TRÒ ĐI TIẾN, THEO VĂN CỬ VIẾT ĐỀ TỬ BIỆT

Như áo trước làn gió thu, bước đi dừng dằng,
Đường như còn ngoảnh đầu lại tiếc hòn đá ngồi cầu bên dòng
sông Điện. (1)

Đường đi của vương tôn xa tít, cỏ mọc lơ mờ, (2)
Cửa nhà xử sĩ sâu thăm, khí núi phủ kín.

Nước Lỗ rất mến ông Văn Cử là người thẳng, (3)
Người châu Huệ nào ai tiếc ông Tử Chiêm phải trút về ? (4)

Thiết tưởng sau khi chia tay, xa xôi nhớ nhau,
Không biết bên cầu sông Hương ngày ngày mấy lần cổ áo. (5)

Dịch thơ :

Như áo chiều thu bước nặng nề,
Hòn cầu sông Điện góc còn kia.
Vương tôn cỏ lù đường xa tít,
Xử sĩ nhà sâu núi khuất che.

Lỗ quốc những thương Văn Cử thẳng,
Huệ Châu ai tiếc Tử Chiêm về.
Xa nhau chắc hẳn ngày mong nhớ,
Cổ áo cầu Hương sẽ lắm khi !

KHƯƠNG HỮU DUNG

Chú thích :

1. Sông Điện : chưa rõ đích xác chỉ sông nào.

2. Vương tôn : chỉ những người trai trẻ lỗi lạc. Bạch Cư Dị, thi hào Đường, trong bài thơ « Thảo » có nói : « Viễn phương xâm cỏ đạo, tình thủy tiếp hoàng thành, hựu tống vương tôn khứ, thê thê mẫn biệt tình » (...đằng xa cỏ mọc lẫn cả ra đường cái, khi tạnh trời trông xanh mướt đến tận bờ thành hoàng. Gặp buổi tiễn đưa khách vương tôn, man mác đầy tình ly biệt).

3. Văn Cử : tên tự của Khổng Dung, người nước Lỗ, vì tính cương trực mất lòng Tào Tháo mà bị hại.

4. Tử Chiêm : tức Tô Thúc, biệt hiệu là Đông Pha, văn hào đời Tống, cũng vì tính cương trực bài xích tân pháp của Vương An Thạch, bị đày đi xa, khi làm quan ở Huệ Châu, ông vẫn giữ tính ấy, nên lại phải đày đi Quỳnh Châu và Thường Châu.

5. Đỗ Phủ, thi hào đời Đường, rất nghèo, trong bài thơ « Khúc giang » có những câu « Triều hồi nhật nhật diên xuân y, mỗi nhật giang đầu tận túy qui ». (Ở triều về, ngày ngày cổ áo xuân. Hôm nào cũng uống thục say ở bên sông rồi mới về). Tác giả dùng thoát ý hai câu thơ này. Ý nói tuy lại được bỏ vào Viện hàn lâm nhưng vẫn trong cảnh nghèo nàn, khi nhớ nhau muốn uống rượu làm khuây, thì chỉ có cách làm như Đỗ Phủ là cổ áo lấy tiền mua rượu, mà còn không biết mỗi ngày cổ đến mấy lần.

65 — CHÂU HÀNH HÁ THANH KHÊ, NHÂN CỔ NHÂN
KÝ BIỆT TÒNG DU CHƯ ĐỆ TỬ

Chư tử phục bất xả,
Luyện luyện tòng ngã du,
Thần tịch ý vị thiếp,

Tải tửu tùy khinh chu.
 Ngũ Hành tại chỉ xích;
 Tương vọng các di du.
 Thảo thảo thiệp sơn kinh,
 Đồ thử niệm minh sư.
 Trượng nhiên tâm thưởng vi,
 Hân dũ thanh giang lưu.
 Nhân sinh cảm ý khí,
 Tự tán khởi tự mưu.
 Ngô thi cổ thường vân :
 Ngã sơ vô hành lưu.
 Cổ nhân Đạt Thuận ông,
 Tống ngã khước trạo đầu.
 Nhân thanh tạ bằng lữ,
 Phiến tác tri thư bưu.
 Văn quan khứ bất viễn,
 Hồi thủ vân du du !
 Ứng liên nhất phiến nguyệt,
 Dạ dạ đảo ngân câu.

Dịch nghĩa :

**THUYỀN XUÔI THANH KHÊ, NHÂN CÓ NGƯỜI QUEN
 GỬI LỜI TỪ BIỆT CÁC HỌC TRÒ**

Các anh vẫn chưa chịu chia tay,
 Cũ quần quít đi theo tôi mãi.
 Hết sớm lại chiều vẫn chưa thỏa lòng,
 Lại còn tải rượu theo thuyền tôi.
 Núi Ngũ Hành chỉ cách gang tấc, (1)
 Nhìn nhau đều tỏ vẻ dùng dằng.
 Rồi rảo bước đi lên sườn núi,
 Định bụng cứ lần mò mà đi.
 Bỗng lòng bùi ngùi mất hứng thú,
 Mỗi hận tràn theo dòng sông trong.

Ở đời người ta cảm nhau vì ý khí,
 Sum họp hay chia phôi, mình có tính lấy được đâu.
 Trong thơ tôi đã từng nói :
 Tôi chả bao giờ định ra đi hay ở lại (2).
 Nay ông bạn Đạt Thuận,
 Đi tiễn tôi rồi trở về.
 Tiễn gửi lời cảm ơn các bạn,
 Dám phiền ông làm trạm chuyển thư.
 Đèo Hải Vân không còn xa mấy, (3)
 Ngoảnh đầu lại thấy mây bay liêng lờ.
 Đáng yêu một mảnh trăng kia,
 Cứ đêm đêm soi hoài trên dòng bạc.

Dịch thơ :

Các anh không nỡ dứt
 Vẫn quần quít chẳng rời.
 Sớm chiều cũng chưa thỏa,
 Tải rượu theo thuyền tôi.
 Núi Ngũ Hành gang tấc,
 Nhìn nhau những bồi hồi.
 Dầm bữa theo lối đá,
 Mò mẫm định tìm nơi.
 Bỗng đang vui hóa tẻ,
 Mối hận theo dòng xuôi.
 Cảm nhau vì ý khí,
 Tan họp mặc cơ trời.
 Trong thơ tôi từng nói :
 Chẳng định tiễn hay lui.
 Nhân có bác Đạt Thuận,
 Tiễn rồi thuyền quay mui.

Gửi tạ lòng các bạn,
 Nhờ bác chuyển giùm lời.
 Ngoảnh nhìn ải Mây nọ,
 Ngàn mây trời vẫn trôi !
 Đa tình có chị Nguyệt,
 Dòng bạc đêm đêm soi !

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. *Ngũ Hành* : tên một dãy núi bên bờ sông Hàn, gần cửa Đà Nẵng, một cảnh đẹp nổi tiếng của tỉnh Quảng Nam.

2. Trong bài *Trường giang thiên*, tác giả đã nói : « Ngó vô hành dữ, diệc vô lưu » (ta không định đi, cũng không định ở).

3. *Hải Vân* : một dãy núi cao giáp bề, phân cách hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam. Ở đầu núi có cửa ải tên là *Hải Vân quan*.

**66—PHỤNG HỌA KINH DOÃN NGUYỄN CÔNG
 THẤT THẬP THỌ, THỨ VẠN**

Quần sơn nam vọng độc chi di,
 Dao tưởng tiên sinh vị lão thì.
 Tự cổ anh hùng ngộ thường dị,
 Tức kim xỷ đức kiến chân hỷ.
 Bảo thường thể vị chung tu tửu,
 Đoạn cấm sương hoa bất thưởng tỳ !
 Văn đạo Hồng phong dục hồi thủ,
 Khởi ung lục thập cửu niên phi !

Dịch nghĩa :

**HỌA BÀI THƠ THỌ BẢY MƯƠI TUỔI CỦA
 ÔNG KINH DOÃN HỌ NGUYỄN (1)**

Một mình ngồi chống tay vào cằm, nhìn về các núi phía nam,
 Xa tưởng đến hồi tiên sinh còn chưa già.
 Sự gặp gỡ của bậc anh hùng từ xưa vẫn khác thường,
 Những người tuổi cao đức cả [như tiên sinh] ngày nay thật hiếm.
 Mùi đời đã nếm đủ rồi, rút cuộc vẫn cần đến rượu,
 Cấm ngắt hoa sương không cho bên vào râu.
 Nghe nói người muốn quay về ngọn núi Hồng (2),
 Có lẽ nào sáu mươi chín năm qua đều là sai cả ?

Dịch thơ :

Non nam một dải ngó xa xa,
 Nhớ lại tiên sinh lúc chưa già.
 Từ trước anh hùng nhiều chuyện lạ,
 Đời nay xỷ đức thấy ai chưa ?
 Mùi đời nếm chán cần thêm rượu,
 Râu mép phun nhiều cấm ngắt hoa.
 Nghe nói non Hồng sắp trở lại,
 Lẽ nào lầm cả những năm qua !

TRÚC KHÊ

Cao Bá Quát — Danh nhân truyền kỷ
 Trúc Khê thư xã — 1952

Chú thích :

1. *Kinh doãn họ Nguyễn* tức là Nguyễn Công Trứ, làm Thừa thiên phủ doãn, năm 70 tuổi (1848) cáo lão về hưu có làm bài thơ tự thọ, được nhiều người họa lại.

2. *Núi Hồng* tức núi Hồng Lĩnh, một ngọn núi nổi tiếng thuộc tỉnh Hà Tĩnh (Nghệ Tĩnh) gần quê hương của Nguyễn Công Trứ.

67 — ĐỀ SÁT VIỆN BÙI CÔNG
YÊN ĐÀI ANH NGŨ KHÚC HẬU

Hành, Nhạc, Thái Hàng thiên hạ sơn,
Hoàng Hà, Giang, Hán thiên hạ thủy.
Thủy khiến tam xích thẳng sàng gian,
Điệp điệp, trùng trùng kiến lưu trí?
Thử trung vô số thánh, hiền, hào,
Dữ ngã lai vãng tần tri kỷ.
Bệnh trung hốt tọa, tọa hốt khi, (khởi)
Hạp ngò lưỡng mục, bế ngò nhĩ.
Trùng thần dịch lự mặc dĩ du,
Nhược thân ngò lịch, túc ngò lý.
Khởi dư giả thủy? Bui sử quán!
Cước đề giang sơn vạn dư lý.
Qui lai mẫn phúc tử đồ thư,
Đốt đốt nam nhi cha, khoái sự!
Ta ngã bế hộ điều trùng, xỉ khẩu giáo văn tự,
Hữu như xích hoạch lưỡng thiên địa.
Tự tông phiếm hải lịch Ba Sơn,
Thủy giác lục hợp hà mang mang!
Hương tích văn chương đẳng nhi hý!
Thế gian thủy thị chân nam tử? (tử)
Uông cá bình sinh độc thư sử.
Yên Đài sử giả lão thể đồ,
Thượng học anh ngôn, dục hà xĩ?
Quán bất kiến:
Cao ngọa thất trung quyện du sĩ?
Tứ bích danh sơn lạn như ý.
Cầm. Hương cao tung mịch bất phan,
Nhất danh cơ bạn trường như thử!
Ô hô! Nhất danh cơ bạn trường như thử!
Bạch phát, thanh bào, ngô lão hỹ!

Dịch nghĩa:

ĐỀ SAU KHÚC YÊN ĐÀI ANH NGŨ CỦA
ÔNG ĐỒ SÁT HỌ BÙI (1)

Hành, Nhạc và Thái Hàng là những núi nổi tiếng trong thiên hạ (2).
Hoàng Hà và Giang, Hán là những sông nổi tiếng trong thiên hạ (3).
Vì ai mà kẻ ở quanh cái võng ba thước này,
Lại được thấy cảnh sông núi trùng trùng điệp điệp?
Trong ấy có vô số các bậc thánh hiền, hào kiệt,
Cùng đi lại với ta và thành bạn tri kỷ cả,
Rồi bỗng, đang ốm, ngồi nhòm dậy, đứng phắt lên,
Nhắm hai mắt lại, bịt hai tai lại.
Tinh thần lắng xuống, ý nghĩ sạch lang, lặng lẽ cho tâm hồn
giống ruồi,
Tưởng như chính mình bước chân đến tận nơi ấy.
Người làm cho ta phấn khởi như thế là ai? là ông sử họ Bui!
[Ông là người] vết chân đã in khắp trên non sông muôn dặm.
Khi trở về trong bụng chứa đầy sách vở,
Chà chà! làm trai như thế mới thật là khoái!
Đáng phần nào cho ta chỉ đóng cửa mà gọt giữa câu văn,
Lải nhải nhai lại từng câu, từng chữ.
Có khác chi con sâu đo muốn đo cả đất trời? (4)
Từ khi vượt bèo qua đất Ba Sơn (5),
Mới cảm thấy vũ trụ là bao la.
Chuyện văn chương trước đây thực là trò trẻ con!
Trong thế gian này có ai thật là bậc tài trai,
Mà lại phí cả một đời đọc mấy pho sách cũ?
Ông sử Yên Đài, người đã lão luyện trên đường đời
Còn mong gì nữa mà phải: học lời con trẻ?

Ông há chẳng thấy :

Có kẻ chơi đã chồn chân, về nằm khênh trong nhà,
Bốn bề đầy những núi đẹp như gấm vóc.
Mà không dám noi theo vết chân cao thượng của họ Cầm.
họ Hường (6),

Một chút danh cứ ràng buộc mãi thế này !
Than ôi ! một chút danh cứ ràng buộc mãi thế này !
Bạc đầu với chiếc áo xanh. Ta già mất rồi !

Dịch thơ :

Núi cao nhất : Thái Sơn, Hành, Nhạc !
Sông : Hoàng Hà, Giang, Hán đâu bì !
Sống quanh bên ba thước vòng treo kia,
Mây trùng điệp nước đẹp non kù đều được thấy.
Bao hào kiệt thánh hiền trong đó,
Cùng với ta, hết thấy bạn bè quen.
Đang ốm nằm, bỗng ngồi dậy, rồi đứng lên,
Bưng tai lại, nhắm nghiền hai mắt lại.
Lắng tĩnh thần, sạch lòng bao nghĩ ngợi,
Im lìm mà như tới cõi thần du.
Ai làm nức lòng ta ? ông Đồ sát họ Bùi !
Ngoài muôn dặm nước non, người đã trái.
Đầy bụng đồ thư khi trở lại,
Lạ lòng sao ! chớ việc khoái của tài trai !
Ngán cho mình đóng cửa nhai văn, nhắm chữ bấy lâu rồi,
Sáu đo nọ, những đòi đo thể giới !
Từ vượt bề qua Ba Sơn đất mới,
Bừng mắt trông, ôi ! sáu cõi mệnh mang !
Rõ trò chơi từ trước chuyện văn chương,
Khách nam từ ai sống sướng bằng sách vở ?
Ông Đồ sát già đời trên thế lộ,
Lời « anh ngôn » còn học nữa, đợi chờ chi ?

Chẳng thấy ru ?

Gã chồn chân nằm khênh xó nhà kia,
Đầy núi đẹp bốn bề như gấm vóc,
Dấu Cầm, Hường cao xa khôn nổi gót.
Một chút « danh » ràng buộc mãi không thôi,
Than ôi !
Một chút « danh » ràng buộc mãi không thôi,
Áo xanh, tóc bạc ... già rồi !

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Ông Đồ sát họ Bùi : tức Bùi Ngọc Quỳ, người huyện Tiên Lữ, trấn Sơn Nam (nay là tỉnh Hải Hưng) đỗ tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời Minh Mệnh (1830), làm tổng đốc Bình Phú, năm đầu đời Tự Đức (1848) sang sứ nhà Thanh. Còn để lại tập « Yên Đài anh ngữ » và nhiều văn thơ khác.
2. Hành, Nhạc, Thái Hàng tức Hành Sơn, Nhạc Sơn và Ngũ Hành Sơn, những núi nổi tiếng của Trung Quốc.
3. Hoàng Hà, Giang, Hán : Hoàng Hà con sông dài ở Trung Quốc. Giang, Hán tức Trường Giang và Hán Thủy, cùng là những sông nổi tiếng của Trung Quốc.
4. Sáu đo : loài sâu nhỏ màu xanh, khi bò, vươn mình lên rồi lại co mình lại như đo chiều dài, nên gọi thế.
5. Ba Sơn : chỉ xứ Giang Lư Ba, nơi tác giả được phái đi hiệu lực trong một sứ đoàn.
6. Cầm, Hường : Cầm Khánh và Hường Trường, hai cao sĩ đời Hậu Hán. Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, Cầm Khánh không chịu làm quan với Mãng bỏ về đi ẩn. Hường Trường nhà nghèo, học rộng, thường nói : « Ta đã biết giàu không bằng nghèo, sang không bằng hèn, chỉ chưa biết chết có bằng sống hay không thôi. » Khi con trai con gái ông đều có vợ có chồng cả rồi, ông liền kết giao với Cầm Khánh cùng đi chơi núi Ngũ Nhạc và các núi có tiếng trong thiên hạ.

68 — LƯU VIỆN DU NGUYỆT, VĂN ĐẮC TÁI PHÁT
ĐÀ NẴNG, THỊ DẠ ĐỒNG VŨ HOÀI PHỦ THỐNG ÂM

Thử sinh qui lộ chuyển du du *,
Lão khứ văn chương bất tự mưu.
Trực khách dĩ an tiêu tử cước,
Thi ông nhưng thị phối quân đầu.
Hương kiều phong vũ nạp dạ,
Đà tấn văn sơn tiệm giác thu.
Tha nhật sầu tâm đãi quân ký,
Ngũ Khê minh nguyệt Dạ Lang châu.

Dịch nghĩa :

Ở VIỆN HƠN MỘT THÁNG, ĐƯỢC TIN LẠI PHẢI
PHÁT PHỐI ĐI ĐÀ NẴNG, ĐÊM ẤY CÙNG
ÔNG VŨ HOÀI PHỦ UỐNG RƯỢU THỰC SAY (1)

Đời ta từ đây nhìn con đường về, trở thành xa lắc !
Về già vẫn chương không mưu tính được việc gì cho mình.
Kẻ bị trực đã yên phận làm chân anh kiếm củi, (2)
Nhưng nhà thơ vẫn mang cái đầu có tướng chú lính bị đầy (3).
Gió mưa trên cầu sông Hương, đêm chẳng thành đêm ! (4)
Mây núi cửa Đà Nẵng đã cảm thấy hơi thu đến dần.
Rồi đây tôi chờ bác gửi cho tấm lòng tưởng nhớ !
Trong ánh trăng sáng Ngũ Khê trên con thuyền Dạ Lang, (5)

Dịch thơ :

Đường về dằng dặc ngấm đời ta,
Chữ nghĩa toan chỉ lúc tuổi già ?
Phận trực đành chân anh kiếm củi,
Đầu thơ còn tướng lính đầy xa.

Hương kiều mưa gió đêm thao thức,
Đà tấn non mây thu lững lờ !
Một tấm lòng sầu chờ bác gửi :
Năm khe thuyền Dạ bóng trắng đưa.

XUÂN TRANG

Chú thích :

* « Du du » có bản chép là « sâu sâu ».

1. Đà Nẵng : một cửa bể thuộc tỉnh Quảng Nam, nơi đóng quân của triều Nguyễn.

Vũ Hoài Phủ tức Vũ Hữu Ái, người làng Thạch Lỗi, huyện Cẩm Phong, nay là huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Hưng, đỗ cử nhân khoa Tân mao năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), đồng khoa với tác giả làm Tri phủ Vĩnh Tường, rồi thăng đốc học tỉnh Thanh Hóa

2. Chân anh kiếm củi (tiêu tử cước) chưa rõ dùng để làm gì.

3. Đầu có tướng anh lính bị đầy. Lời chú của tác giả : « Sách Thục quế đường hạ lục chép : có người xem tướng Tô Đông Pha bảo ông có đôi mắt học sĩ, nửa cái đầu của người lính bị đầy, ngày sau vẫn chương nổi tiếng, song không tránh được cái nạn phải đầy đi nay đây mai đó ».

4. Sông Hương, xem chú thích 1 bài Hương Giang tạp Vịnh I

5. Lý Bạch đời Đường tiền Vương Xương Linh bị giáng chức dời đi Long Tiêu có câu thơ rằng :

« Dương hoa lạc tận tử quy đề,
« Văn đạo Long Tiêu quá Ngũ Khê.
« Ngũ ký sầu tâm dữ minh nguyệt,
« Tùy quân trực đảo Dạ Lang tề ».

(Họa dương liễu rụng hết, chim quốc đã kêu,
Nghe nói đường đi Long Tiêu phải qua Năm khe.
Tôi gửi ánh trăng sáng nỗi lòng tưởng nhớ của tôi,
Đề được theo bác đến tận phía tây xứ Dạ Lang).

Ngũ Khê và Dạ Lang đều là những nơi rất xa của Trung Quốc xưa. Tác giả mượn để chỉ nơi mà mình sắp bị đầy đến, tức là xứ Đà Nẵng thuở ấy !

69 — TỨC SỰ

(Dư dĩ sự tiên phó thú sở, bất lĩnh bộ
băng. Hình tham Bùi công dĩ viết độ
quan tân tư vấn, tương phục nghị cấp)

Tiêu tấp tây phong ý,
Tiên thu vấn trực thần.
Xuất môn lưu nhĩ cửu,
Tức sự phùng tâm tân.
Suy bạch thiên tâm ngã,
Gian ngu sảo thực nhân.
Tiểu khan Đà hải thủy.
Ba lãng bão tri tân.

Dịch nghĩa :

TỨC SỰ

Ta vì có việc, đến trước ngay nơi đi thú, không đợi
giấy của bộ cấp. Ông Bùi là tham tri bộ Hình cho là
thiện tiện vượt qua hải quan, tư hỏi, toan lại bắt tội.

Gió tây đã có ý hiu hắt,
Thu chưa tới đã đến thăm người bề tôi bị trục.
Bước ra cửa, đã đề mắt coi chừng,
Việc tới nơi mới ôm bụng đau xót.
Sức hèn tóc bạc, cứ tìm đến với ta,
Có gặp khó khăn, lo sợ, mới biết thêm được người.
Cười nhìn nước cửa bể Đà Nẵng,
Những sông cùng gió đã làm cho ta càng biết được bờ bên nhiều
hơn.

Dịch thơ :

Gió tây vội hiu hắt,
Thăm người bị bỏ rơi.
Bước ra đề mắt kỹ,
Việc đến ôm bụng hoài.

Già ốm riêng tìm khách,
Gian nan mới biết người.
Cười nhìn bến Đà Nẵng,
Sóng gió quen nhau rồi !

NGUYỄN VĂN TÚ

70 — DU HỘI AN PHÙNG VỊ THÀNH CA GIÀ

Cộng thân tương phùng văn,
Tương phùng thị khách trung.
Quản huyền kim dạ nguyệt,
Hương quốc kỷ thu phong.
Lệ tận tôn nhưg lục,
Tâm hồi chúc tự hồng,
Cực du phương lạc lạc,
Nhất khúc mặc từ chung !

Dịch nghĩa :

CHƠI PHỐ HỘI AN, GẶP NGƯỜI
ĐÀO HÁT THÀNH VỊ (1)

Cùng thân thờ gặp nhau đã muộn,
Mà gặp nhau lại ở nơi đất khách,
Tiếng đàn tiếng sáo dưới ánh trăng đêm nay,
Quê hương xa cách đã trải mấy độ gió thu rồi.

Nước mắt dù cạn, bình rượu vẫn còn,
Lửa lòng đã tắt, ngọn đèn cứ cháy.
Lúc này bạn chơi cũ chẳng còn mấy người,
Hẹn chỉ mà không cho nghe trọn khúc hát!

Dịch thơ :

Bây giờ mới gặp nhau,
Gặp nhau nơi đất khách.
Trúc tờ đêm trăng này,
Đất nước mấy thu cách.
Lệ cạn rượu còn đầy,
Đèn còn lòng nở tắt?
Bạn bè lựa thưa dần,
Tiếc gì nhau khúc hát!

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Vị thành : thành phố Nam Định (Hà Nam Ninh), vì ở đây có sông Vị Hoàng chảy qua, nên gọi là Vị thành.

71—ĐỒNG BUI NHỊ MINH TRỌNG TRÀ GIANG DẠ BẠC

Nhược lắm, nguy can tổ lăng trì,
Cao sư thôi hoán bạc tiền kỳ.
Sa hồi giang tự sâu trường khúc,
Mộ tĩnh phong như tử lực vi.

Dị địa bất cảm Vương Xán cảm,
Đương niên thù phóng Thái Ung qui ?
Đồng du mạn thán tương phùng văn,
Tiễn chúc luân tâm lệ tiễn y.

Dịch nghĩa :

CÙNG BUI NHỊ MINH TRỌNG ĐÊM ĐẬU THUYỀN BÊN SÔNG TRÀ (1)

Dây mảnh, sào yếu, ngược sông đi rất chậm,
Bác lái giục thuyền đậu vào bến đá phía trước.
Bãi cát uốn quanh, khúc sông trông như khúc ruột quặn đau,
Buổi chiều lặng lẽ, sức gió nhẹ như hơi men phảng phất.
Nơi đất khách khôn ngăn được nỗi cảm của Vương Xán (2),
Tưởng ai ấy ai đã chịu đề cho Thái Ung về.(3)
Bạn đồng du, những than hoài là gặp nhau đã muộn.
Khêu ngọn đèn, nói chuyện tâm sự mà lệ rẩy khắp áo!

Dịch thơ :

Sào non, dây mảnh ngược lâu thay !
Chú lái hò nhau đỗ bến này.
Bãi uốn, sông như sâu quặn khúc,
Tối chìm, gió tựa rượu hơi say.
Thái Ung năm ấy về ai đề ?
Vương Xán hồn quê rộn lúc này.
Cùng hội cùng thuyền than gặp muộn,
Khêu đèn tâm sự lệ rơi đầy.

HOA BẮNG

Chú thích :

1. Bui Minh Trọng : chưa biết là ai.

Sông Trà : sông Trà Khúc thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Vương Xán* : tự là Trọng Tuyên, người nước Ngụy, đời Tam quốc, khi ở Kinh Châu với Lưu Biểu có bài *phủ Đăng lâu* (lên lầu) nói lên tình nhớ nhà.

3. *Thái Ung* : tự là Bá Giai, một học giả đời Hán Linh đế. Khi ấy Đồng Trác, một tay đại gian hùng, làm tướng quốc, âm mưu cướp ngôi nhà Hán, muốn thu phục nhân tâm, vời Thái Ung ra làm quan, Ung không ra, Trác dọa giết cả họ, Ung sợ phải ra làm chức trung lang tướng. Trác đồ, Ung bị giam, chết trong ngục.

72 — TRÀ GIANG THU NGUYỆT CA

(Tặng Bảo Xuyên ông chỉ An Giang quân thứ)

Trà giang nguyệt,
Kim dạ vị thùi thanh ?
Quan sơn vạn lý hạo nhất sắc,
Hà xứ bất hệ ly nhân tình ?
Cử bôi thí yêu nguyệt,
Nguyệt nhập bôi trung hành.
Hàm bôi dục yết cánh phi khứ,
Chỉ hữu nhân ảnh tương tung hoành.
Đỉnh bôi thả phục trí,
Hựu kiến cô quang sinh.
Vấn quân hà sự luyện luyện bất nhân xả ?
Ngã thị Trúc Lâm cùng đồ chi Bộ binh !
Giang đầu thử tịch phùng thu tiết,
Tửu mãn tu khuynh vị quân thuyết :
Đà môn cự lũy Tồn Chân ông,
Cần hải minh tiên biểu tương biệt.
Tạc dạ kim phong há thiên khuyết,
Bạch lộ, thanh sương sảo xâm cốt,

Nhân sinh hội ngộ an khả thường ?

Hữu tửu thả ẩm Trà giang nguyệt !

Trà giang nguyệt !

Như kính há ngàn lưu,

Trượng phu án kiếm khứ tiện khứ,

Kỳ lộ vô vi nhi nữ sầu !

Dịch nghĩa :

BÀI CA « TRĂNG THU SÔNG TRÀ » (1)

(Tặng bác Bảo Xuyên đi quân thứ ở An giang)

Trăng sông Trà !

Đêm nay vì ai mà trong trẻo ?

Muôn dặm quan sơn một màu trắng xóa,

Chỗ nào là chỗ không vương vết tình người biệt ly ?

Cất chén thử mời trăng,

Trăng vào đi trong chén.

Ngậm chén toan uống thì trăng lại biến mất,

Chỉ còn có bóng người dọc ngang.

Ngừng chén và đặt xuống,

Thì lại thấy vành sáng le lói hiện ra.

Hỏi trăng vì sao cứ quẩn luyện không nở bỏ ?

Ta chỉ là anh Bộ binh gặp bước đường cùng trong bọn Trúc Lâm (2)

Tối nay, gặp tiết thu trên ngọn sông,

Muốn nghiêng bầu rượu đầy để nói cho trăng biết :

Bạn cũ của ta ở cửa Đà Nẵng là bác Tồn Chân,

Đến sáng mai sẽ thúc ngựa đi cửa bể Cần Giuộc.

Đêm trước, gió vàng đã từ cửa nhà trời thổi xuống,

Mọc trắng sương trong đã bắt đầu lạnh buốt đến xương.

Ở đời, muốn gặp gỡ nhau luôn không được,
Có rượu đây, hãy uống với trăng sông Trà,
Trăng sông Trà,
Nhu tấm gương dằm dưới dòng nước bạc,
Là người trượng phu đã chống gươm đi thi đi thẳng,
Chẳng bắt chước như đàn bà, con trẻ bịn rịn trong lúc phân kỳ!

Dịch thơ :

Trăng sông Trà !
Đêm nay vì ai mà trong sáng ?
Muôn dặm quan sơn trăng xóa một màu,
Khắp nơi vương vấn tình người xa nhau.
Cất chén thắp mời trăng,
Trăng vào đi trong chén.
Đỡ chén lên môi, trăng vụt biến,
Chỉ còn bóng người đang dọc ngang.
Ngừng chén và đặt xuống,
Trăng hiện về, bóng lại long lanh.
Hỏi trăng : Vì sao quyến luyến đi không nỡ ?
Ta chỉ là anh Bộ binh trong bọn Trúc Lâm gặp bước
đường cùng.
Tối nay thu sang trên đầu sông,
Muốn nghiêng bầu rượu cùng trăng nói :
Tồn chân bạn cũ cửa sông Đà,
Sớm mai quật ngựa bề Cấn xa !
Gió vàng đêm qua, từ cửa trời thổi xuống,
Mọc trắng sương trong lạnh buốt xương da,

Đời người gặp gỡ nhau được mấy ?
Có rượu hãy uống với trăng sông Trà.
Trăng sông Trà !
Nhu tấm gương soi dòng nước bạc.
Trượng phu chống kiếm đi thi đi,
Đừng buồn như đàn bà trong lúc phân ly.

VŨ KHIÊU

Chú thích :

1. Sông Trà : xem chú thích 1, bài Đồng Bài Nhị Minh Trọng Trà giang dạ bạc.
2. Bộ binh : Nguyễn Tịch đời Tấn, tính phóng đạt, thường uống rượu say liên miên. Nghe nói trong trại bộ binh có nhiều rượu ngon, liền xin vào làm hiệu úy để được uống. Vì thế người ta gọi là Nguyễn Bộ binh. Tịch cùng với bọn Kê Khang, Sơn Đào v.v... gồm bảy người thường đi chơi Trúc Lâm. Bấy giờ gọi là Trúc Lâm thất hiền. Tịch thường đi chơi rất xa, hễ đến cùng đường thì khóc mà trở về.

B

NHỮNG BÀI KHÔNG BIẾT RÕ THỜI GIAN

- Đề vịnh
- Du lãm
- Tức sự ngôn hoài
- Thù ứng
- Những đề khác

ĐỀ VINH

73— QUÁ MỸ NƯƠNG MIẾU

Nhất triều giang bắc động chinh bề,
Nam chủ đồ cùng thất mã tề.
Thiết trảo thử tam phi ngô phụ,
Truy mao hà diện cánh cầu thê ?
Song châu dĩ hóa hàm lưu bạng,
Bách kiếm nan thù nhập hải tề.
Loa cấp thê lương hà xứ mịch ?
Tà dương tước vũ Mộ sơn tề.

Dịch nghĩa :

QUA MIẾU MỸ NƯƠNG (1)

Một buổi mai, ở phía bắc sông bỗng nổi lên tiếng trống trận,
Bước đường cùng nơi bãi bể phía nam, con ngựa hí lên
Lấy trộm móng rùa [cho chồng xem], lòng nàng không có ý lừa cha,
Đuổi theo dấu lông ngỗng, chàng kia còn mặt nào tìm vợ ?
Đôi hạt châu dễ hóa trong bụng con trai ở dưới nước,
Sừng rắn tề đã xuống bể dù trăm nhát kiếm cũng khó đền bù.
Đến nay, óc sò lạnh lùng, còn biết tìm ở nơi nào ?
Chỉ thấy chim công múa ở phía tây núi Mộ Dạ lúc bóng xế.

Dịch thơ :

Bò bắc ban mai trống trận vang,
Bãi nam ngựa thét lúc cùng đường.
Móng rùa hại bổ, oan lòng thiếp,
Lông ngỗng tìm nhau góm mất chàng.
Trai hóa dấu thành đôi ngọc sáng,
Tê gieo chưa hẳn nhất gươm vàng.
Ốc, trai lạnh lẽo tìm đâu thấy !
Núi Mộ công châu buổi tịch dương.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. *My nương* : tức là My Châu con gái vua Thục An dương vương. Theo truyền thuyết, hồi đó, Triệu Đà đem quân xâm lấn nước ta. An dương vương có nỗ thần. Mấy nỗ làm bằng móng rùa, do thần Kim qui tặng, rất mạnh. Triệu Đà không địch nổi, phải giảng hòa, chia đôi sông Bình Giang (tức là sông Thiên Đức, nay thuộc Hà Bắc), phía bắc là đất Triệu, phía nam là đất Thục. Triệu Đà lập mưu hỏi My Châu cho con trai là Trọng Thủy, và cho Trọng Thủy sang ở rể đất Thục. Trọng Thủy dụ dỗ vợ lấy vụng máy nỗ cho xem, rồi đánh cắp móng rùa đem về Triệu. Khi ra về, Trọng Thủy hỏi vợ : « Một khi hai nước đánh nhau, thì làm cách nào để tìm nhau ? » My Châu nói : « Thiếp có chiếc đệm lông ngỗng. Đi đến đâu thiếp rắc lông ngỗng đến đấy, cứ theo mà tìm, sẽ gặp nhau ».

Lấy được móng rùa rồi, Triệu Đà đem quân đánh Thục, Trọng Thủy đi theo. An dương vương vì mất máy nỗ, thua chạy cưỡi ngựa về My Châu ngồi đằng sau. Đến núi Mộ Dạ, chỗ giáp bể, thuộc Diên Châu (Nghệ An), quân Triệu đuổi gấp. Thần Kim qui hiện lên, bảo rằng : « Người ngồi sau là giặc đó ». An dương vương liền rút gươm chém chết My Châu, rồi cầm chiếc sừng văn tê rẽ nước xuống bể. (Sừng văn tê có tính phân cách nước, người không bị ướt). Trọng Thủy đến nơi thấy vợ đã chết, trở về Loa Thành rồi cũng đâm đầu xuống giếng tự tận.

Văn theo truyền thuyết khi My Châu bị chém có nói rằng : « Một lòng ngay thật, bị người lừa dối, nguyên hóa làm ngọc châu để rửa hận ». Vì thế, máu chảy xuống nước, được loài trai hấp lấy hóa thành những hạt châu.

74 — HOÀNH SƠN QUAN

Địa biểu lập sán nhan,
Liên phong đảo hải gian.
Bách niên khan cổ lũy,
Thiên lý nhập trùng quan.
Túc điều sơ đầu thụ,
Quy vân bán ủng sơn.
Tri tri Tô Quý tử,
Cửu tộ vị tri hoàn.

Dịch nghĩa :

ÁI HOÀNH SƠN (1)

Những núi tiêu biểu của đất nước đứng cao chót vót,
Từng dãy nối liền nhau đến sát tận bể,
Kia là tòa thành cũ xây tự trăm năm, (2)
Đường dài nghìn dặm đi thẳng vào mây lên cửa ải.
Chim tìm tổ lác đác bay vào lùm cây,
Những đám mây bay về, một nửa đã ôm bên sườn núi.
Chàng Quý tử họ Tô còn lẫn lửa mũi,
Áo cừ rách rồi còn chưa biết bao giờ về.

Dịch thơ :

Non cao nêu đất nước,
Liên một dãy ra khơi.
Thành cũ trăm năm vững,
Ái xa nghìn dặm dài.

Chim về rừng lác đác,
Mây bám núi chơi vơi.
Chàng Tô nấn ná mãi,
Tắm áo rách toi rồi,

HÓA DÂN

Chú thích :

1. *Ái Hoành Sơn* : cửa ải ở trên núi Hoành Sơn, tục gọi Đèo Ngang (Xem thêm chú thích 1 bài *Hoành Sơn vọng hải ca*).
2. *Tòa thành cũ* : tức Thành Hối, sau gọi là thành Ông Ninh, ở sườn Đèo Ngang (Xem thêm chú thích 3, bài *Đặng Hoành Sơn*).
3. *Chàng Quý tử họ Tô* : tức là Tô Tần, một tay du thuyết đời Chiến quốc, có lần sang thuyết Tần Huệ vương không đất, ở nấn ná tại đất Lạc-dương, đến nỗi tắm áo mặc khi ra đi đã rách toi mới đi bộ trở về nhà.

75 — VỊNH TÂN VIÊN SƠN

Danh sơn sơn thượng cổ kim truyền,
Tứ vọng đoàn đoàn nhược tân viên.
Vân mại trùng tiêu tinh khả trích,
Địa dao vạn nhậm thủy vô quyền.
Yên hà trường tỏa vô trần cảnh,
Tuyền thạch nhân thế bất lão tiên.
Đường Ý đảm hàn, Cao thúc thủ.
Nguy nhiên nam cực trấn Nam thiên !

Dịch nghĩa :

VỊNH NÚI TÂN VIÊN (1)

Ngọn núi nổi tiếng, xưa nay vẫn truyền tụng,
Bốn bề tròn trĩnh như hình cái tán.

Mây giáp đến tận trời, các chòm sao có thể hái được,
Đất xa hàng vạn bạc, nước lụt không làm gì nổi.
Khói mây luôn luôn khóa kín một cõi xa trần tục,
Giữa cảnh suối, đá, sống thanh thoi một vị tiên không già.
Đường Ý khiếp đảm, Cao Biền phải bó tay,
Chốt vót ở miền cực nam, trấn giữ trời phương nam.

Dịch thơ :

Núi đây nổi tiếng tự ngàn năm,
Bốn mặt tròn xoe ngất một vòm.
Đỉnh sát từng trời sao dễ với,
Đất cao muôn bạc, nước khôn chớm.
Đá khe vui thú tiên không tuổi,
Mây rắng thường ngăn cảnh khác phạm.
Cao chịu bó tay Đường Ý khiếp,
Phương nam chốt ngất trấn trời nam.

KHUƠNG HỮU DỤNG

Chú thích :

1. *Núi Tân Viên* : ở huyện Bát Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là Hà Sơn Bình) vì hình núi tròn như cái tán nên gọi là Tân Viên. Theo truyền thuyết đây là nơi Sơn Tinh ở. Vì Sơn Tinh tranh nhau với Thủy Tinh nàng công chúa đời Hùng Vương thứ sáu, nên hàng năm, Thủy Tinh lại dâng nước lên để đánh nhau với Sơn Tinh. Nhưng nước dâng đến đâu, núi cao đến đấy. Thủy Tinh không làm gì nổi. Vẫn theo truyền thuyết, Thần núi Tân Viên (tức Sơn Tinh) là một vị tiên không chết, vẫn còn ở trên đỉnh núi cao nhất, không ai tới được.

2. *Đường Ý* : vua Ý tông nhà Đường nghe đồn Tân Viên là một nơi linh thiêng, sợ đề vạy sẽ sinh ra người tài giỏi chống lại nền thống trị của y nên sai Cao Biền là một nhà địa lý nổi tiếng sang làm An Nam đô hộ sứ, đề yểm mạch núi ấy. Cao Biền yểm không nổi, tâu về Ý tông rằng : « Thần núi Tân Viên rất thiêng, thần không yểm được ».

76 — VỊNH THANH HÓA MIÊU TỬ SƠN

Hồ cử giang biên trắng địa duy,
 Kiền thai khôn dựng kỷ đa thì ?
 Lãng tằng lạch cốt lãng sương sầu,
 Ẩn ước dài mao liềm lộ phi.
 Phong động nộ hào kinh án thiếp,
 Nguyệt minh cổ ảnh điều kinh phi.
 Vồng Xuyên nhược hữu truyền thần thủ,
 Miêu * nhập đan thanh diệp nhất kỳ.

Dịch nghĩa :

VỊNH NÚI CON MÈO Ở THANH HÓA

Như hồ ngồi chồm chồm ven sông, đất thêm hùng tráng.
 Chả biết trời thai đất nghén ra từ bao giờ ?
 Xương đá sừng sững trong sương, hình gồ ghề gãy,
 Lông rêu thấp thoáng hạt mốc, vẽ ộng ánh mượt.
 Khi gió thổi, như tiếng gào, cá kinh phải nấp nép,
 Lúc trắng sáng nhìn thấy bóng, chim sợ cất cánh bay.
 Nếu có tay truyền thần giới như người ở Vồng Xuyên ⁽¹⁾
 Đem vẽ thành bức tranh, thì cũng là một cảnh lạ.

Dịch thơ :

Ngồi chặn bên sông đáng hồ già.
 Trời thai đất nghén từ bao giờ.
 Gồ ghề cốt đá làn sương dội.
 Ấp ánh lông rêu hạt mốc sa.
 Tiếng gió như gào kinh sợ khiếp,
 Sáng trắng rõ bóng chim bay xa.
 Vồng Xuyên vì có tay tài vẽ,
 Vẽ bức tranh này chẳng lạ a ?

HOÀNG TẠO

Chú thích :

* Chữ « miêu » (con mèo) này có ý kiến ngờ là do chữ « miêu » (là vẽ) viết sai ra, vì tôn trọng văn bản, hãy tạm để nguyên chỉ dịch lấy xuôi nghĩa.

1. Kinh : một loài cá lớn ở ngoài bể, ta gọi là cá voi.

2. Vồng Xuyên : Vương Duy người đời Đường, tự là Ma Cật, vừa giỏi thơ lại vừa giỏi vẽ, Vồng Xuyên là nơi có biệt thự của ông.

77 — VỘNG PHU THẠCH

Độc lập sơn đầu đệ nhất phong,
 Chu điều phần tạ vị thủy dung ?
 Âm thư cửu đoạn nhân hà xứ ?
 Thiên hải vô nhai lộ kỷ trùng ?
 Huyết lệ yên hòa, minh nguyệt thấp,
 Hương hoàn vân tịch lục đài phong.
 Thiên hoang địa lão tình do tạc,
 Dạ dạ xao tàn bích đồng chung.

Dịch nghĩa :

HÒN VỘNG PHU ⁽¹⁾

Một mình đứng trên đỉnh ngọn núi cao nhất,
 Sơn phai phần lạt, chẳng còn làm dáng với ai !
 Tin tức đã vắng bặt, biết người ở đâu ?
 Trời bể mệnh mang, đường xa bao dặm ?

Khói dầm dưới trăng trong, tưởng động lệ máu,
Mây phủ chòm râu biếc, ngỡ mái tóc thơm.
Trời tần, đất cối, mối tình vẫn như xưa,
Tiếng chuông trong động biếc, đêm đêm cứ văng vẳng đến tận canh.

Dịch thơ :

Đứng sững đầu non đỉnh tuyết vời,
Son phai phấn lạt biết vì ai ?
Người nơi nao vắng không tin tức ?
Đường mây trùng xa cách biển trời ?
Mây phủ râu xanh, làn tóc rử,
Khói dầm trăng bạc, giọt châu rơi.
Trời già đất cối tình khôn chuyển,
Động biếc chuông đêm vẫn đồ hồi !

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Hòn Vọng Phu (núi mòng chông). Tục truyền xưa có người đàn bà chồng đi không về, hằng ngày bế con lên đỉnh núi trông ngóng, lâu ngày cả hai mẹ con cùng hóa đá, người ta gọi núi ấy là hòn Vọng Phu. Ở nước ta nhiều nơi có hòn Vọng Phu, như Lạng Sơn, Thanh Hóa và Bình Định. Sự tích lưu truyền trong dân gian đại khái giống nhau. Chưa rõ bài này vịnh hòn Vọng Phu nào ?

THÔN CƯ THẬP NHỊ VINH (Tuyển nhị)

78 - 1. HIỀU LÔNG QUÁN PHU

Vụ lý song cao tấn thủ khiên,
Phúc hiệu, thần chiến, đoàn xoa xuyên.
Bách tâm phá thảo trường đề mạch,
Ngũ xích tân ương thượng bực điền.

Dịch nghĩa :

Ở QUÊ
(12 bài tuyển 2)

1. NGƯỜI TẮT NƯỚC TRÊN ĐỒNG CAO BUỒI SÁNG

Trong sương mù, tay lới chiếc gầu đôi thoăn thoắt,
Bụng đói môi run, mình khoác chiếc áo tay ngắn.
Cạnh con đê dài, có hàng trăm đám cỏ đã phá,
Ở ruộng bờ trên mới có năm thước mạ vừa gieo.

Dịch thơ :

Sương nặng gầu đôi mới kéo lên.
Môi run, bụng lép, chiếc tay ngắn.
Ven đê cỏ vỡ ngoài trăm đám,
Đám thước vừa gieo mạ ruộng trên

KHUƠNG HỮU DỤNG

79 — 2. MỘ KIỀU QUI NỮ

Tư lường hàn khổ vị đương ky,
Khang ngọt như châu khước điền y.
Phong lộ quá kiều hồn bất ác,
Ý môn ưng hữu vọng nùng qui.

Dịch nghĩa :

2. CÔ GÁI TỪ TRÊN CẦU TRỞ VỀ
LÚC BUỔI TỐI

Ngẫm nghĩ rét khổ chưa bằng đói khổ,
Tắm cảm đất như như ngọc, đành phải cầm cổ áo mà mua.
Trong sương gió, cứ thân nhiên qua cầu không biết rét,
Vì nghĩ rằng ở nhà có người đang tựa cửa mong mình về.

Dịch thơ :

Rét so với đói vẫn còn thua,
Cảm đất hơn vàng, cổ áo mua.
Sương gió qua cầu không biết rét,
Tưởng người tựa cửa nóng lòng chờ.

NGUYỄN VĂN TÚ

80 — TRÀO CHIẾT TÝ PHẬT

Thùy vị kim cương bất hoại thân?
Ngã quan hoàn thị chiết quảng nhân.
Thử thân bất độ hà thân độ?
Hiện quả tăng chung ngộ nhĩ tần.

Dịch nghĩa :

CHẾ TƯỞNG PHẬT GẤY TAY

Ai bảo mình Phật là kim cương không bao giờ nát? (1)
Trước mắt ta vẫn có Phật gầy tay
Thân mình chẳng độ được còn hồng độ ai?
Lũ sư dâng quả sẽ hót tay trên cửa ông luôn!

Dịch thơ :

Ai bảo kim cương thân chẳng nát,
Mà cũng có ông tay què quặt,
Thân mình chẳng độ còn độ ai?
Chắc oản của ông sư hót tất!

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Thân kim cương : Chỉ thân Phật, ý nói tồn tại mãi không
bao giờ nát.

81 — HỌA THAM TÁN ĐẠI THẦN HÀNH DINH
THƯỜNG CÚC THẬP VỊNH
(Tuyên nhị)

I

Ngọc lộ thanh sương mãn nhất thiên,
Nguyệt trung đan quế cộng tiên nghiên.
Hoa thần nhược phẩm « Quân phương phổ »,
Vị hứa hần mai chiếm bằng tiên.

Dịch nghĩa :

HỌA MƯỜI BÀI « XEM HOA CÚC Ở NƠI ĐÓNG QUÂN »
CỦA ÔNG THAM TÁN ⁽¹⁾
(Tuyển hai bài)

I

Đây bầu trời sương trong móc trắng,
Thì tươi tốt với cây đan quế trong cung trắng.
Nếu thần hoa đem bộ « Quần phương phổ » ra mà cân nhắc lại ⁽²⁾,
Chưa chắc cây mai mùa đông đã được đứng đầu bảng.

Dịch thơ :

Sương trong móc trắng một bầu trời.
Cùng quế cung Thiềm độ vẻ tươi.
Vi bằng thần hoa xếp lại sỏ,
Đứng đầu chưa chắc đã hoa mai.

HÓA DÂN

Chú thích :

1. Ông tham tán : chưa biết là ai.
2. Quần phương phổ : một bộ sách ghi chép các loại hoa thảo của Vương Tượng Tán đời Minh soạn.

82 — II

Lao lạc quan hà khách từ mang.
Hoàng mai vũ hậu lực hà hương.
Cổ viên thu sắc kim hà tự ?
Thử địa hàn hoa chính ngạo sương.

Dịch nghĩa :

II

Lặn độn ở nơi xa xôi, lòng khách rộn rã,
Sau mùa mưa « hoàng mai » sen đã tỏa thơm. ⁽¹⁾
Không biết hiện nay nơi vườn cũ, màu thu ra sao ?
Ở đây thì hoa mùa lạnh đã ngạo nghễ với sương rồi. ⁽²⁾

Dịch thơ :

Tình khách bàng khuâng mấy dặm trường,
Mai tàn sen đã ngát mùi hương,
Màu thu vườn cũ nay sao nhỉ ?
Hoa lạnh nơi này đã cợt sương.

HÓA DÂN

Chú thích :

1. Mưa « hoàng mai » : về tháng tư quả mơ chín vàng, trời hay mưa, người ta gọi là mưa « hoàng mai ».
2. Hoa mùa lạnh : đây nói hoa cúc.

83 — VINH CỬ DỤC

Hàn cao căng tảo tuệ,
Thê thác tại chu lan.
Chỉ vị năng nhân ngữ,
Phiên giao tồn thiết đoạn.
Pha tiền ngư bối lạc,
Chi thượng thước sào an !
Bộc bộc phong trần lý,
Ninh tri dã hạc khoan.

Dịch nghĩa :

VỊNH CHIM SÁO

Chim sáo, vẫn tự đắc là khôn sớm,
Đem thân sống gửi trong lồng son.
Chỉ vì có thể nói được tiếng người.
Đến nỗi cụt mất đầu lưỡi (1)
Nào khi vui trên lưng trâu ở đồng trước bãi, (2)
Cũng khi yên ổn trong tổ chim khách trên cành cây. (3)
Cứ thui thủi trong đám phong trần,
Biết sao được đời sống thanh thoi của con hạc nội !

Dịch thơ :

Sáo kia những hợm sớm khôn,
Gửi thân vào chốn lồng son cửa đời.
Vì chưng bập bẹ tiếng người,
Cho nên đầu lưỡi mi thời còn đầu !
Nào khi bãi vắng lưng trâu,
Nào khi tổ thước cành cao yên lành.
Phong trần sống kiếp loanh quanh,
Đời chim hạc nội thanh thoi, mong gì !

HÓA DÂN

Chú thích :

1. Khi dạy chim sáo nói, người ta thường cắt đầu lưỡi nó đi, để nó nói được rõ hơn.
2. và 3. Chim sáo rất hay đậu trên lưng trâu để bắt rận trâu và cũng thường nhả những tổ cũ của chim khách trên cây cao mà đẻ trứng.

84 — NHỊ THẬP TAM DẠ KHÁN NGUYỆT HỌA PHAN HÀNH PHỦ (Nhị thủ)

Bả kính sương Nga trắc nhãn khuy,
Tự liên u độc, tự kiều sy.
Khởi tri bắc quách cô ngâm dạ,
Cánh thị tây song ngưỡng diện thi.

Dịch nghĩa :

ĐÊM HAI MƯƠI BA TRÔNG TRĂNG,
HỌA THƠ CỦA PHAN HÀNH PHỦ
(hai bài)

I

Chị Hằng góa bụa, cầm gương lẻ mắt nhìn,
Tự thương mình âm thầm hui quạnh sinh ra bên lén.
Biết đâu câu đêm ở thành bắc [có người] ngâm nga một mình.
Lại là lúc [người khác] ở cửa sổ phía tây đang ngắm mặt nhìn chị ?

Dịch thơ :

I

Ả Nguyệt cầm gương mắt ghé nghiêng.
Tự thương hui quạnh thẹn thò riêng.
Biết đâu thành bắc đêm ngâm quạnh,
Chính lúc song tây ngắm mặt nhìn !

KHƯƠNG HỮU DỤNG

Chú thích :

1. Phan Hành Phủ : tức Phan Nhạ, xem chú thích ở bài Hi tặng Phan sinh.

85 — II

Hà nhân chước tửu vấn thanh thiên ?
Thí bả ma ni chiếu đại thiên ?
Tạo vật bản lai vô trước tướng,
Chỉ lưu nhất bản tại sơn xuyên.

Dịch nghĩa :

II

Ai đó, rót rượu mà hỏi trời xanh ?
Thử đem viên ngọc «ma ni» soi khắp đại thiên thế giới [có được
chẳng] ?⁽¹⁾

Nguyên lai tạo vật không có hình tượng nhất định,
Chỉ để cho núi sông thấy có một nửa thôi !

Dịch thơ :

II

Người cao nâng chén hỏi trời xanh ?
Soi tỏ nhân gian vẻ ngọc lành,
Tạo hóa xưa nay không bóng dáng,
Lững lờ sông núi chỉ lưng vành.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

Chú thích :

1. Ma ni : tiếng Phạn, có nghĩa là viên ngọc báu, rất sáng, để vào nước đục, nước cũng hóa trong. Ở đây tác giả ví viên ngọc với mặt trăng và tiếc rằng mặt trăng không tròn mà soi khắp được mọi nơi.

Đại thiên thế giới: theo sách Phật. Hợp một nghìn thế giới lại gọi là «tiểu thiên thế giới» hợp một nghìn tiểu thiên thế giới lại là «trung thiên thế giới»; hợp một nghìn trung thiên thế giới lại, gọi là «đại thiên thế giới».

86 — ĐẠI HÀN
(Nhị thủ tuyền nhất)

Bần gia chỉ phạ độc hàn thời,
Phú gia khước ố thử phục hồi.
Nhân tình giao cạnh lưỡng vị quyết,
Na tri tận tuế ám trung lai.

Dịch nghĩa :

ĐẠI HÀN
(2 bài tuyền 1)

Nhà nghèo chỉ sợ rét buốt đến sớm, ⁽¹⁾
Nhà giàu lại ghét mùa nóng trở lại, ⁽²⁾
Hai bên ý nguyện đương găng nhau chưa giải quyết,
Ai biết rằng năm mới lẳng lẳng cứ tới.

Dịch thơ :

I

Nhà khó thì lo trời sớm rét,
Nhà giàu lại sợ tiết quay hè,
Hai bên tranh cãi bên nào phải?
Năm mới ngò đâu lẳng lẽ về.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

1. Nhà nghèo sợ mùa rét vì không có áo.
2. Nhà giàu ghét mùa nực vì có nhiều áo sợ không có dịp để phỏ.

87 — ĐỐI VŨ
(Nhị thủ tuyền nhất)

Bạo vũ khuynh thiên lậu,
Phi đào tấp địa lai.
Thế liên giang sắc trắng.
Thanh nhập dạ phong ai.

Xích nhật hành hà đạo ?
Thương sinh thán kỷ hồi ?
Khách tình ngậm vọng viễn,
Thu khí chính tương thời.

Dịch nghĩa :

NHÌN MƯA

(2 bài tuyển 1)

Mưa dũ như nghiêng trời đổ nước xuống,
Sóng tung tóe tràn ngập mặt đất.
Một màu liền với dòng sông, thế trông rất mạnh,
Tiếng reo hòa với gió đêm nghe càng ai oán.
Mặt trời đỏ lặn đi đằng nào ?
Đề dân đen than thở mãi,
Nỗi lòng khách chỉ ngậm ngùi và ngóng trông,
Chính là lúc hơi thu đang giục giã.

Dịch thơ :

Nghiêng trời mưa giọt gập,
Chuyền đất sóng bay tung.
Nước cả sông man mác,
Đêm khuya gió náo nùng !
Vàng hồng đâu khuất mãi,
Dân chúng bao chờ mong !
Tình khách thơ trông ngóng,
Hơi thu rộn rã lòng !

HÓA DÂN

88 — THẬP THẤT DẠ THỪA NGUYỆT
TÀU BÚT KÝ HỮU NHÂN

Thiên cao chúng tinh hy,
Minh nguyệt tĩnh như thủy.
Tức tức hậu trùng minh,
Sắt sắt kim phong khí (khởi).
Đường thượng hữu giai nhân,
Ý lan sâu bất ngữ.
Khởi thị dạ hà kỳ,
Bộ bộ hành phục chỉ.
Bất tru trường dạ hàn,
Đãn tích nguyệt tương mỹ.
Thiếp niên nhị bất thời,
Doanh doanh chính tương tị (tự).
Trưởng đại ái dư nghiên,
Thượng tướng dung nhan mị.
Noa y hiệt kỷ quang,
Bất nhãn nhân phao trí.
Tài tác hợp hoan thư,
Ký tử tâm trung sự (sự).

Dịch nghĩa :

ĐÊM MƯỜI BẢY DƯỚI ÁNH TRĂNG
VIẾT CHẠY BÚT GỬI BẠN

Trời cao, sao lác đác,
Trăng sáng trong như nước.
Lạnh lạnh tiếng sầu mùa kêu,
Sân sạt gió vàng nổi dậy.
Trên nhà có một người đẹp,
Ngồi tựa lan can buồn không nói.
Bỗng đứng dậy xem đêm đã khuya chưa,
Bước một bước lại dừng một bước.

Không lo đêm dài lạnh,
 Chỉ sợ trắng sắp tàn.
 [Nghĩ lại] khi thiếp tuổi đôi tám,
 Cũng đầy đặn như trăng.
 Lớn lên vẫn yêu cái đẹp xưa,
 Những tưởng giữ mãi được như thế.
 Kéo áo bọc lấy ánh trăng,
 Không nỡ dễ dàng bỏ phí.
 Xén ra viết thành bức thư hợp hoan,
 Gửi cho chàng những điều tâm sự.

Dịch thơ :

Trời cao sao lác đác,
 Trăng sáng trong như nước,
 Sáu mùa kêu tỉ tê,
 Gió thu thổi hiu hắt.
 Có người đẹp trên lầu,
 Tự nhiên buồn nín bật.
 Dậy xem canh mấy rồi,
 Đạo quanh lại dừng bước.
 Chẳng lo đêm lạnh dài,
 Chỉ tiếc trăng hầu khuất.
 Thiếp thuở đôi tám xưa,
 Vẻ sọ trăng chẳng khác.
 Lớn lên tưởng vẫn còn.
 Sắc đậm người như trước.
 Tắm áo bọc ánh trăng,
 Chẳng nỡ hoai bỏ vứt.
 Xén làm bức thư tình,
 Gửi bạn lời tâm phúc !

KHUÔNG HỮU DUNG

89 — TRUNG ĐẠ THẬP TỬ VẬN

Bao lời điển nhất thanh,
 Khách tử trung dạ khởi.
 Táp táp phong dã liêm,
 Phi vũ tâu vận thí.
 Thôi chăm tạt môn đăng,
 Đăng du bán nhập thủy.
 Cấp lựu tranh tông tông
 Hạ giai dĩ một chỉ.
 Lôi hống đặc vô nộ,
 Vũ lai nhất hà sử,
 Thiên địa thành vật tâm,
 Bất ưng phục vi nhĩ,
 Xuân lai tích lịch thịnh,
 Xứ xứ hữu áp tử.
 Phong long thực bất liêm,
 Cao thu thượng thủy sử ?
 Nhi kim lũng mẫu gian,
 Bách cốc thành thực thủy,
 Chúng lưu vị hữu qui,
 Tiết lậu nãi bất dĩ.
 Tự tông biên tái thanh,
 Nhân sự hữu kinh kỷ.
 Thần đạo hà mang mang ?
 Ngã dân chính ninh chỉ.
 Hắc vân thủy quá tường,
 Thiên hôn ngưỡng nan thị.
 Ngung tọa độc trầm ngâm,
 Đáo minh thượng bằng kỷ.

Dịch nghĩa :

NỬA ĐÊM

14 vắn

Sấm dữ ầm một tiếng,
Khách đang đêm trở dậy.
Gió sầm sập đập vào bức màn,
Những hạt mưa bay như muôn mũi tên bắn.
Đầy gối vội dậy kêu đèn,
Đội dầu đã pha nửa nước.
Giọt tranh thì nhau chảy tong tong,
Dưới sân nước đã ngập ngón chân.
Sấm gầm, giận ai chẳng?
Mưa kéo đến gấp thế?
Lòng trời đất là gây dựng cho muôn loài,
[Sấm và mưa] không nên như thế nữa.
Xuân sang sét đã nhiều,
Nơi nơi đều có người bị đánh chết.
Thần phong long thực không biết điều, ⁽¹⁾
Cuối thu rồi, ai khiến làm thế nữa?
Huống chi nơi đồng ruộng hiện nay,
Mọi giống lúa đã bắt đầu chín,
Các sông chưa có chỗ thoát nước, [Mà mưa] còn giội xuống mãi.
Từ khi ngoài cửa đã được yên,
Mọi việc đã có quy củ.
Đạo quỷ thần sao mà lơ mờ?
Giữa lúc dân ta đáng được yên nghỉ.
Mây đen đâu rủ xuống sát mặt tường,
Trời tối sầm, ngẩng lên trông chẳng thấy.
Một mình ngồi xó trầm ngâm,
Mãi đến sáng vẫn còn tựa ghế!

Dịch thơ :

Sấm dữ một tiếng ầm,
Đang đêm dậy vội vã.
Phân phật gió khua màn,
Đầy trời mưa tầm tã.
Đầy gối vội sờ đèn,
Đội dầu nửa nước lã.
Đầy trời mưa tầm tã.
Giọt tranh chảy tong tong,
Nước sân ngập mặt cá,
Sấm gầm giận ai chẳng?
Mưa sao mà xối xả?
Trời đất thương muôn loài,
Không nên như thế nữa!
Xuân sang sấm sét nhiều,
Đánh chết người khắp ngả.
Thần sấm không biết điều.
Thu rồi, ai khiến gã?
Hiện nay lúa ngoài đồng,
Đã bắt đầu vàng quả.
Sông ngòi không chỗ tiêu,
Mà mưa vẫn không đã.
Từ khi ngoài ải yên,
Việc đâu ra đó cả.
Quỷ thần thực lơ mờ,
Dân đáng được thư thả.
Bỗng mây đen kín tường,
Trời trông mù mịt lạ.
Suốt sáng ngồi một mình,
Ngậm ngùi trên ghế tựa.

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Phong long : thần sấm.

90 — DU VÂN

Du vân vị hữu quy,
Đám mội bất đặc nhân.
Phong tông hà phương lai ?
Xuy nhập tầng phong gian.
Tứ hải dĩ vọng vũ,
Ngũ lôi trường bế sơn.
Cử thủ thị thiên biểu,
Nguyên ngôn tằng cao phan.

Dịch nghĩa :

ĐÁM MÂY TRÔI

Đám mây trôi chưa biết về đâu,
Sớm chiều coi tất tả.
Gió từ phương nào đến ?
Thổi lùa vào giữa những ngọn núi.
Bến bờ đã mong mưa rồi,
Sao phép "ngũ lôi" còn giữ kín mãi trong núi ?⁽¹⁾
Ta ngừng đầu lên nhìn tận ngoài trời,
Những muốn vịn [mây] mà lên cao mãi.

Dịch thơ :

Mây trôi trôi mãi chưa về,
Sớm hôm tất tả chẳng hề được yên.
Bỗng đâu trận gió nổi lên,
Đưa mây trôi giạt vào miền núi cao.
Trần gian đang ngóng mưa rào,
Sấm đâu còn ở nơi nào im hơi ?
Ngẩng lên trông tận chân trời,
Ước gì bay bằng tuyết với với mây.

NGUYỄN VĂN TỬ

Chú thích :

1. *Phép ngũ lôi* : một phép thuật cầu mưa của các đạo sĩ. Sách *Nghiêm chân phủ chính* nói : « Tiên Cửu Ngũ người đất Thuận An, từ thuở nhỏ đã học phép *Ngũ lôi thiên tâm*, một lần vùng ông ở bị hạn hán, quan sở tại bảo ông dùng phép cầu mưa, lập tức ứng nghiệm ».

91 — THU DẠ ĐỘC TỌA TỨC SỰ

Minh nguyệt nhập tiền hiên,
Cổ ảnh khuy thanh tôn.
U nhân ái dạ tọa,
Tương đối diệc vong ngôn,
Khởi lập miện không vũ,
Nhân chi thiệp nhân viên.
Tức tức hậu trùng ngữ,
Thu thu giang điệu huyền.
Minh cư đàm độc thích,
U thường diệu tự luân.
Bạc chúc sấn lương dạ,
Ủy ngã cơ lưu hồn.

Dịch nghĩa :

ĐÊM THU NGỒI MỘT MÌNH TỨC SỰ

Vầng trăng sáng rọi vào hiên trước,
Bóng lẻ loi nhòm bình rượu trong.
Người buồn vẫn thích ngồi khuya,
Nhìn trăng, cả hai đều không nói.
Bỗng đứng lên ra ngắm vòm trời,
Tiện bước dạo chơi vườn vắng.

Sầu mùa lên tiếng ri ran,
 Chim ngoài sông kêu vang.
 Ở trong tối, đăm bạc càng vừa ý,
 Cảnh u tĩnh tự mình suy xét càng thấy hay.
 Nhân lúc đêm thanh nhấp qua chén rượu,
 Đề an ủi cái tâm hồn bị trói buộc của mình.

Dịch thơ :

Trăng sáng lọt hiên trước,
 Bóng nghiêng bầu rượu nhòm.
 Người buồn thích đêm vắng,
 Ngồi lặng đối trăng suông.
 Đứng dậy nhìn trời đất,
 Tiện bước dạo quanh vòn.
 Trông tới mùa, ran rĩ,
 Chim bên sông véo von.
 Riêng thích ở nơi vắng,
 Tự vui trong cảnh buồn.
 Nhân đêm thanh nhấp chén,
 Yên ủi nỗi cô đơn,

KHUƠNG HỮU DỤNG

92 — KIM NHẬT HÀNH

Tạc dạ sầu hàn sinh,
 Kiệt kiệt nghiêm phong thích.
 Hiểu lai sương lộ thấu y thường,
 Mạch thượng bất kiến hành nhân tịch.
 Kim nhật thoái hàn uy,
 Liệt liệt lưu hy hách.

Phiền thâm nhiệt trọng bất thăng sam,
 Ý trụ bồi hồi hãn như trích.
 Ô-hồ ! hàn thử biến thái thúc hốt gian,
 Bất tri lai nhật thử hoặc hàn ?
 Như hà cửu toạ linh tâm toan !

Dịch nghĩa :

BÀI HÀNH « HÔM NAY »

Đêm trước trận rét bất thành linh,
 Áo ào cơn gió thổi lạnh buốt.
 Sáng ngày ra sương móc thấm áo quần,
 Trên đường không thấy vết chân người đi lại.
 Hôm nay hết rét rồi,
 Ánh mặt trời hừng hực tỏa ra.
 Bức bối khó chịu, chiếc áo lót mình cũng không dám mặc,
 Tựa cột bồn chồn, mồ hôi nhỏ giọt.
 Than ôi ! nóng lạnh đổi thay trong chớp lát,
 Nào ai biết ngày mai nóng hay rét ?
 Sao cứ ngồi mãi đây cho lòng xót xa !

Dịch thơ :

Đêm qua bỗng lạnh trời,
 Tiếng gió lửa hun hút !
 Sáng ra sương móc thấu áo quần,
 Đường vắng không còn ai dạo gót !
 Hôm nay rét đã lui,
 Mặt trời lại như đốt.
 Bồn chồn nóng bức áo khôn mang,
 Tựa cột, mồ hôi nhỏ thành thót.
 Than ôi ! Nóng rét phút chốc bỗng đổi thay,
 Chẳng biết rồi mai nóng, rét đây ?
 Ngồi mãi chi xót dạ này !

HOÀNG TẠO

93 — HÀN DẠ NGÂM

Hàn cực bất năng miên.
Khởi cải tân thi cú.
Chúc tận hoán nô thiêm,
Nô ngoại thân ngâm cử.
Xuyết tịch khứ thông thông,
Khước bả nô nbi phú.

Dịch nghĩa :

BÀI NGÂM « ĐÊM LẠNH »

Rét quá không ngủ được
Trở dậy chữa câu thơ mới làm.
Đèn hết dầu, gọi nhỏ rót thêm,
Nhỏ cứ nằm lý rên rĩ.
Vội vàng đi lấy chiếu,
Đem đắp lên mình nhỏ.

Dịch thơ :

Rét quá không ngủ được,
Trở dậy chữa câu thơ,
Dầu hết gọi nhỏ rót,
Nhỏ nằm cứ ậm ừ.
Vội vàng đi lấy chiếu,
Đắp lên cho chủ ta.

VŨ MỘNG HÙNG

94 — XUÂN DẠ ĐỘC THU

Kim nhân bất kiến cổ thời xuân,
Trù trưởng kim xuân đối cổ nhân.
Thế sự kỷ hà kim bất cổ?
Nhân tiền mạc nhận huyền vi chân.
Kỷ đa danh lợi chung triều vũ,
Vô số anh hùng nhất tụ trần.
Tự tiểu tục câu phao vị đắc,
Nhĩ lai huê quyền thái chuân chuân.

Dịch nghĩa :

ĐÊM XUÂN ĐỌC SÁCH

Người đời nay không thấy xuân đời cổ,
Bùi ngùi xuân này, ngồi đối diện với người xưa,
Việc đời bao nả mà kim chẳng hóa cổ?
Đừng nhận sự hao huyền trước mắt là sự thật.
Biết bao danh lợi, chẳng qua như trận mưa buổi sáng,
Vô số người anh hùng, cũng chỉ như một đám bụi.
Tự cười mình còn vướng vào thói đời, chưa dứt bỏ đi được,
Gần đây cứ giữ mãi quyền sách quá đổi ham mê.

Dịch thơ :

Khách nay chẳng thấy xuân xưa nữa,
Thồn thức xuân nay gặp khách xưa.
Nay hóa thành xưa nào mấy chốc,
Hư nhìn ra thực khỏi lăm chừa?
Bao phùng danh lợi, cơn mưa sáng,
Mấy bậc anh hùng, đám bụi mờ.
Tục lụy cười mình chưa dứt được,
Gần đây sách vở quá say sưa.

NGUYỄN VĂN TÚ

95 — NHẬT MỘ

Nhật mộ tàn xuân thôi cấp ảnh,
Trắng niên tâm sự độc sài phi,
Âm thư giang quán kinh tuần đoạn,
Cầm kiếm thiên nhai khứ lộ phi.
Lô giá độ phong hải viễn địch,
Ba tiêu đài vũ thấp tà huy.
Dao tình u hững tần môn sắt,
Hạo bạo can khôn nhất bố y.

Dịch nghĩa :

NGÀY CHIỀU

Ngày về chiều, xuân tàn giục bóng đi nhanh,
Tâm sự của tuổi trai trắng, đành gửi trong cửa sài (¹)
Ở quán bên sông, hàng tuần tin tức gián đoạn,
Nơi chân trời, cây đàn thanh kiếm đi đã lăm đường.
Gió qua lầu « múa lau » đưa tiếng sáo xa êm dịu (²)
Mưa động trên tàu chuối, rọi ánh nắng chiều ướt đầm.
Nghĩ đến niềm xa xôi vắng vẻ, chỉ sờ rợn hoài,
Giữa khoảng trời đất bao la, một chàng áo vải!

Dịch thơ :

Xuân tàn bóng xế đi vùn vụt,
Ôm tấm hồng tâm khấp cửa sài!
Quán bên âm thư từng cử vắng.
Chân trời cầm kiếm nẻo đường sai!
Gió qua bãi mĩ tiêu ngân dịu,
Mưa tắm lầu tiêu nắng rọi tươi.
Nghĩ nỗi xa gần buồn rợn rợn,
Một thân áo vải dưới gầm trời.

Chú thích :

1. Cửa sài (sài phi) : cửa bằng gióng tre, chỉ nơi ở của người hàn sĩ.
2. Múa lau : một loại mĩ thân nhỏ như cây lau, rất ngọt, thường dùng để kéo mặt.

96 — LẬP XUÂN HẬU NHẤT NHẬT TÂN TÌNH

Khứ nhật xuân lai phá cự hàn,
Kim chiêu hồng tử đấu thiên ban.
Hà đương thế sự như hoa sự,
Phong-vũ giang sơn tận cải quan.

Dịch nghĩa :

NẮNG MỚI SAU HÔM LẬP XUÂN MỘT NGÀY

Hôm qua xuân về phá tan cơn rét trước,
Sớm nay hoa đua nhau nở, hồng tía nghìn màu.
Ước gì việc đời cũng như việc hoa,
Sau mỗi cơn mưa gió non sông lại tươi sáng hơn.

Dịch thơ :

Hôm qua xuân đến rét tan,
Sáng nay hồng tía muôn ngàn khoe tươi.
Việc hoa ước giống việc đời,
Qua mưa gió lại sáng ngời núi sông.

HUỆ CHI

97 — NGUYỄN NHẬT

Xuân tòng hà xứ đảo ngô lư ?
Lai đảo tăng văn ngũ dạ sơ.
Tự sự thẳng hoài dư hiểu lộ,
Tân diên ấp nhượng hữu gia sơ.
Cầm thỉnh văn thụ thanh ưng biến,
Tùng khải hàn đình sắc dục thư.
Vạn sự tòng kim tân đắc hảo,
Nhân thôn cự nhiệm hội tu trừ,

Dịch nghĩa :

NGÀY MONG MỘT TẾT

Xuân từ nơi nào đến nhà ta ?
Nghe nói đầu canh năm là xuân đã đến rồi.
Việc thờ cúng, lòng bùi ngùi như lúc thấy hạt mọc buổi sớm
mà sinh cảm ⁽¹⁾,
Tiệc đãi khách sẵn có thứ gạo nếp đem ra chào mời.
Tiếng chim hót trên cành cây tiết muộn nay nghe đã thấy khác,
Cây tùng ở trước sân lạnh lẽo trông cũng có vẻ vươn lên.
Từ nay muốn việc đổi mới cho tốt,
Những tập nhiễm cũ ở chốn hương thôn rồi phải bỏ đi.

Dịch thơ :

Xuân từ đâu đó đến nhà ta ?
Nghe mới canh năm đã tới mà,
Hương khói bùi ngùi tình mọc sớm,
Bạn bè thiết đãi lộc vườn nhà.

Cây nghe chim hót mừng xuân mới,
Sân ngắm thông cần bớt vẻ già.
Muôn việc từ đây đều mới mẻ,
Xóm làng nên bỏ thói hư xưa.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. Hạt mọc buổi sớm : Thiên Tể nghĩa kinh Lễ nói : « Mùa xuân, khi hạt mưa hạt mọc đầm đìa, người quân tử giây lên, tất sinh lòng tưởng nhớ cha mẹ ».

DU LÂM

98 — DU ĐĂNG GIANG DỮ HỮU NHÂN ĐĂNG KIM CHUNG TỰ, TÚY HẬU LƯU ĐỀ, TÍNH TỰ

Thiên sở dữ dã hữu hạn, lâm phạm tảo dĩ tức cơ,
Ngô chi sinh dã vô nhai, duyệt thể thâm nhi ngộ thán.

U nhân khâu hác,
Xử sỹ viên lâm.
Dữ ngã tương di,
Tương tử vô nộ.

Hành hành thả chỉ, lộ tận bạch điền thanh trúc chi gian,
Mặc mặc hà ngôn, nhân tại lạc chiếu cô vân chi ngoại.

Bạn ngã giả thù?
Hữu đồng nhất tử,
Dữ dư hà sự?
Duy tửu nhất hồ.

Tổng công chi thanh hác đan nhai, trình phi tuyệt tục,
Hứa tử chi thanh phong lãng nguyệt, đạt dĩ khoáng hoài.

Liều đắc thú dĩ vong ngôn,
Khởi minh tâm nhi trường vãng?

Ư dĩ tốt tuế, ninh văn giang hồ lưu ngụ chi tung,
Thùy kỳ tương tri, thỉnh tục Giang Hán tư qui chi vận:
Trượng phu tam thập bất thành danh,
Đạp biến thiên nhai khí vị bình.

Đoản phát thượng tu liên ngã tại,
Mê dương hà sự nệ ngô hành?
Hữu nô giải ái Tiêu tài tử,
Vô tửu thùy kiêu Nguyễn Bộ binh?
Ngâm bãi thất ca cánh hồi thủ,
Mang mang thân thể độc hu hành,

Dịch nghĩa:

CHƠI SÔNG ĐĂNG GIANG CÙNG BẠN LÊN
CHÙA KIM CHUNG, SAU KHI SAY, LƯU ĐỀ
MỘT BÀI THƠ CÓ BÀI TỰA (1)

Tựa

Trời cho ta có hạn, biết phận sớm đề nghĩ ngợi,
Đời ta sống không bờ, trải đời lâu mà than thở.

Hang núi của bậc u nhân.
Vườn rừng của người xử sĩ.
Ta trót thờ ơ,
Người cũng đừng giận.

Đi đi rồi nghỉ, đường đã hết ở nơi đồng trống tre xanh,
Lẳng lặng nói gì, người đã đứng ở ngoài nắng chiều mây tản.

Lấy ai làm bạn?
Có chủ tiêu đồng.
Cùng ta mua vui,
Chỉ một bầu rượu.

Kìa Tổng công với non xanh núi đỏ, ngay thẳng mà chẳng
xa đời (2),

Nọ Hứa tử với gió mát trăng trong, phóng đạt mong cho hơi dạ (3),
Chỉ cốt được thú vui để quên lời nói,

Có đâu lòng mờ mịt mà bước lan tràn,
Chơi cho trọn năm, không cần hỏi dấu tích giang hồ qua lại,
Ai người biết đến, xin vịnh tiếp vần thơ Giang Hán mong về (4)

Thơ

Trượng phu ba mươi tuổi, chẳng nên danh gì,
Đạo khắp ven trời, khí bất bình chưa dịu.
Mái tóc cần vẫn thương ta còn sống, ⁽⁵⁾
Cổ mê dương, cổ sao vướng bước ta đi? ⁽⁶⁾
Có đây tớ, là người biết yêu tài tử họ Tiêu, ⁽⁷⁾
Không có rượu, ai tưới cho Bộ binh họ Nguyễn? ⁽⁸⁾
Ngâm xong bảy bài ca ngảnh đầu nhìn lại, ⁽⁹⁾
Thân thể mờ mịt, chỉ đáng trông mắt trông đời.

Dịch thơ :

Trái ba mươi tuổi chẳng nên danh,
Mỗi gót chưa nguôi nổi bất bình.
Tóc cụt vẫn còn thương sức tớ,
Cổ mê sao cứ vướng chân mình?
Có trò là kẻ thương Tiêu tử,
Không rượu hòng ai tưới Bộ binh?
Ca đoạn bảy bài nhìn trở lại,
Cau mày thêm giận kiếp phù sinh

TUẤN SINH

Chú thích :

1. Người ta thường gọi chỗ sông Hồng Hà chảy qua tỉnh lý Hưng Yên là Đàng Giang, vì chỗ ấy thuộc địa phận hai xã Xích Đàng và Đàng Châu. Theo nghĩa bóng bẩy, người ta cũng dùng chữ « Đàng Giang » để chỉ tỉnh lý Hưng Yên. Chùa Kim Chung, tục gọi là chùa Chuông ở xã Xích Đàng.

2. Tống Công : Tán thư : Tống Tiêm là người có tiết tháo, không chịu giao tiếp với đời. Thái Thú quận Nam Sơn là Mã Ngập đem lễ vật đến chơi, Tống Tiêm cự tuyệt. Mã Ngập thân phục, làm một bài minh để ở vách, trong có câu : « núi đồ trăm trượng, đá xanh muôn năm... Nhà gần người xa, nhọc lòng ta mong mỏi ».

3. Hứa lữ : Hứa Tuấn, tên tự Nguyên Độ, người đời Tấn, tính tình khoáng đạt, bạn là Lưu Dạm thường nói : « Mỗi lúc gió mát trăng trong, nhớ lại đến Nguyên Độ ».

4. Giang Hán mong về : chưa rõ điển.

5. Tóc cần : Tả truyện : Lư Bồ Miết là đại phu nước Tề, người rất khôn ngoan, bị Tề hầu nghi và giam giữ. Một hôm Miết nói với Tề hầu rằng : « Tôi đã giả tóc cần thế này, còn làm gì nổi, xin tha cho về ». Công tử Nhã ý không muốn tha Miết, nói : « Miết tuy tuổi già tóc cần, nhưng trí lự sâu sắc nếu tha y, thì y sẽ làm hại mình ». Tề hầu mới đem Lư Bồ Miết an trí ở Bắc Yên.

6. Mê dương : một thứ cỏ rậm có gai. Trang Tử : « Mê dương mê dương vô thương ngộ hành » (Cỏ mê dương, cỏ mê dương, đừng làm vướng bước chân ta đi).

7. Tài tử họ Tiêu : Tức Tiêu Đình Sĩ, tên thụy là Văn Nguyên, xem thêm chú thích 7, bài Cầm sở cầm sự, tụng bát ngẫu thư.

8. Bộ binh họ Nguyễn : Tức Nguyễn Tịch, sách Thế Thuyết nói « Vương Tôn hỏi Vương Thâm rằng : « Nguyễn Tịch với Tư Mã Tương Như khác nhau thế nào ? » Thâm nói : « Nguyễn Tịch trong lòng chông chênh những khối, cho nên cần có rượu để tưới cho tan đi » — « Những khối » ý nói những sự bất bình trong lòng (Xem thêm chú thích 2, bài Trà giang thu nguyệt ca).

9. Bảy bài ca : chỉ bảy bài ca của Đỗ Phủ, thi hào đời Đường, làm khi ở huyện Đồng Cốc, nói lên cảnh ngộ của mình trong lúc loạn ly, gọi là « Đồng Cốc thất ca ».

99 — ĐẰNG CHÂU CA GIẢ PHÚ NHI KÝ HỮU SỞ DỮ, THU DĨ TẶNG CHI

Cỏ nhân bất thức kim nhân hận,
Tài đào thương lý thuyết tận tình.
Minh nhật dục từ Nam phổ đạo,
Hà nhân cánh xướng Bắc cung thanh*.

Hàn y cô quán phong sương thiêu,**
 Vụ hợp thâm thôn trúc thụ bình***
 Tiểu sát Tầm Dương tùy Tư Mã,
 Thanh sam hà sự lệ tung hoành?

Dịch nghĩa :

NGƯỜI ĐÀO HÁT Ở ĐĂNG CHÂU TÊN LÀ PHÚ NHÌ
 MUỐN XIN THƠ, NHÂN VIẾT TẶNG

Người đời xưa không biết mối hận của người đời nay,
 Vừa mới hơi buồn vì chia phối đã kẻ lẽ hết nông nổi.
 Ngày mai ta muốn từ biệt con đường phố Nam này (1)
 Biết ai sẽ lại hát cho ta nghe giọng cung Bắc nữa? (2)
 Trời rét, nương nấu ở nơi quán cô quạnh, cũng tạm đỡ gió sương.
 Chiều tối, mây mù bao phủ xóm xa xa, cây cối đều im lặng cả.
 Đáng cười chết cái ông Tư Mã say ở bến Tầm Dương. (3)
 Việc gì mà phải khóc đến nỗi nước mắt ướt đầm áo xanh?

Dịch thơ :

Khổ hận xưa nay cũng một nguồn.
 Bao nhiêu ly biệt bấy nhiêu buồn.
 Bến nam mình sắp câu từ già,
 Cung bắc ai còn tiếng nỉ non?
 Cửa quán lạnh lùng cơn gió hắt,
 Ngàn cây mù mịt lớp sương tuôn.
 Tầm Dương quá ngán chàng Tư Mã,
 Vạt áo can chi lệ chảy đôn!

TRÚC KHÊ

Cao Bá Quát—Danh nhân truyện ký
 Trúc Khê thư xā—1952

Chú thích :

* Hà nhân, có bản chép là « Thủy gia », (nhà ai?).

** Hàn y, có bản chép là « Khách hoài », (lòng khách).

*** Thâm thôn, có bản chép là « hoang thôn », (xóm vắng).

1. Phố Nam : tức là phố Hiến Nam hay gọi tắt là phố Hiến ở gần tỉnh lỵ Hưng Yên, (nay là Hải Hưng) là nơi khách ngoại quốc đến buôn bán từ triều Lê.

2. Cung Bắc : Một khúc hát cổ, của nhạc phủ triều Lê, miêu tả tình nhớ mong của người cung nữ. Về sau các cô đào vẫn thường hát.

3. Tư Mã Tầm Dương : tức là Bạch Cư Dị đời Đường khi bị biếm làm tư mã ở Giang Châu, có làm bài Tỳ bà hành, kể việc gặp người đàn bà gảy đàn ở bến Tầm Dương, cuối bài có câu : Tọa trung khắp hạ thủy tối đa. Giang Châu Tư Mã thanh sam thấp.

(Lệ ai chan chứa hơn người?)

Giang Châu Tư Mã được mùi áo xanh)

(Xem thêm chú thích 2, bài Đoàn Tinh làm hành bả tửu vi biệt, đầu bút dữ chí.)

100 — DU NAM TÀO SƠN TỰ, LÂU THƯỢNG KÝ VỌNG
 ĐỀ BÍCH TRÌNH THỨC MINH

(Nhị thủ tuyến nhất)

Trấp niên phong cảnh khước trùng qua
 Như thử giang sơn nại ngã hà !
 Thử ngoại du tri kim nhật hảo,
 Tọa trung khách tự cổ nhân đa.
 Kiếp giang xuân nhập danh vương miếu,
 Phượng lĩnh yên tàng cự ần gia.
 Mạc hương Cổ Pháo thành hạ vọng !
 Anh hùng vãng sự ủy thương ba.

Dịch nghĩa :

CHƠI CHÙA NÚI NAM TÀO, ĐỨNG TRÊN
LẦU TRÔNG XA, ĐỂ VÀO VÁCH,
ĐƯA TRÌNH ÔNG THÚC MINH ⁽¹⁾

(2 bài tuyển 1)

Phong cảnh hai mươi năm trước, nay lại đi qua,
Non sông như thế, còn mình thì sao đây ?
Cuộc đi chơi ở ngoài cõi tục biết nay là sung sướng,
Khách ngồi trong cuộc, hình như có nhiều người quen biết từ xưa.
Xuân trên sông Kiếp đồn cả vào miếu của vị vương lòng tiếng ⁽²⁾,
Mây ở núi Phượng phủ kín ngôi nhà của bậc ẩn dật thuở xưa ⁽³⁾.
Đừng hướng về phía thành Cồ Phao mà nhìn ngắm nữa ! ⁽⁴⁾
Chuyện cũ của khách anh hùng đã gửi cả cho làn sóng biếc ⁽⁵⁾

Dịch thơ :

1

Hai mươi năm lại tới đây,
Non sông dường ấy ta rầy tính sao ?
Nay vui những cuộc tiêu dao,
Ngồi đây như đã quen bao nhiêu người.
Kiếp giang đẹp miếu anh tài,
Phượng sơn ẩn sĩ nhà ai khói lồng,
Thành Phao thôi chớ đứng trông,
Anh hùng dấu cũ chìm trong sóng cồn.

NGUYỄN QUÝ LIÊM

Chú thích :

1. Núi Nam Tào : một ngọn núi ở Vạn Kiếp, thuộc tỉnh Hải Dương (nay là Hải Hưng), gần đền thờ Trần Hưng Đạo.

Thúc Minh : chưa biết là ai.

2. Sông Kiếp : Sông Kiếp Bạc, thuộc tỉnh Hải Dương (Hải Hưng).

Vị vương lòng tiếng ; chỉ Trần Quốc Tuấn, xem chú thích 1 bài Vịnh Hưng đạo vương.

3. Núi Phượng : tức Phụng Hoàng sơn, cũng gọi là Kiệt Đặc sơn, ở xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, Hải Dương, ở phía nam núi Nam Tào và là nơi ẩn của Chu Văn An.

Bậc ẩn dật thuở xưa : chỉ Chu Văn An, xem chú thích 1, bài Vịnh Chu Văn An.

4. Thành Cồ Phao : một tòa thành ở chân núi Phao Sơn, thuộc tỉnh Hải Dương, tương truyền là một tòa thành cũ, nhà Mạc sửa sang và xây dựng thêm.

5. Chuyện cũ của khách anh hùng : Ý nói những trận chống ngoại xâm cứu dân tộc của ta như trận Ngô Quyền phá quân Nam Hán và trận Trần Hưng Đạo phá quân Nguyên vừa nói trên, đều, ở trên sông Bạch Đằng, mé dưới Kiếp Bạc, gần đây.

101 — VĂN DU SÀI SƠN VŨ HẬU ĐĂNG SƠN ĐẦU
ĐỀ BÍCH. TỨ THỦ

1

Giang bạn quần phong tản bất thu,
Danh nham phong cảnh áp Tây chu.
Khiên ti dĩ tự Kim Môn ẩn,
Lập kỷ do tâm Ngọc Cục du.

Tiêu vũ sạ qua hồng ngẫu phố,
Hàn chung hốt khởi tịch dương lâu.
Giải y vô ngữ thành chiêm chúc,
Tọa ái thiền môn sự sự u.

Dịch nghĩa :

BUỔI CHIỀU ĐI CHƠI SÀI SƠN, MƯA TẠNH,
LÊN ĐỈNH NÚI ĐỀ THƠ VÀO VÁCH, BỐN BÀI ⁽¹⁾

I

Bao nhiêu núi bên sông tản mát mỗi nơi một ngọn,
Phong cảnh núi này nổi tiếng nhất miền Sơn Tây.
Đã cầm dây ấn đến ấn ở cửa Kim Môn, ⁽²⁾
Vẫn còn đánh sập guốc tìm chơi nơi Ngọc Cục, ⁽³⁾
Trận mưa nhỏ vừa qua, bên nước đầy sen đỏ thắm.
Tiếng chuông vắng bóng ngân lên từ trên lầu dưới bóng tà dương
Cởi áo trăm ngăm xa xa trông ngóng.
Vì mến cảnh rừng thiền nơi mọi việc đều yên tĩnh.

Dịch thơ :

Bao núi bên sông tỏa khắp nơi,
Núi này phong cảnh nhất phương đoái.
Đã mang ấn đến Kim Môn ấn,
Còn sập guốc tìm Ngọc Cục chơi.
Mưa phất vũng sen bóng đỏ thắm,
Chuông rền bóng xế tiếng chuông rơi,
Trăm ngăm phan áo nhìn xa thẳm,
Những mến rừng thiền thủ thanh thoi.

TẢO TRANG

Chú thích :

1. Sài Sơn : tên một dãy núi thuộc phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Quốc Oai tỉnh Hà-Sơn-Bình) tục gọi là núi Thầy, trên núi có chùa, tương truyền là nơi Từ Đạo Hạnh tu.

2. Cầm dây ấn : bắt đầu ra làm quan.

3. Đánh sập guốc : Nguyễn Phú, một bậc hiền giả đời Tấn, tính thích đi guốc, một hôm có khách đến chơi thấy ông đang lấy sập đánh đôi guốc, ông liền búi ngủi nói với khách : « Chả biết đời mình còn phải dùng hết bao nhiêu đôi guốc nữa ». Ý nói còn phải đi nhiều.

Ngọc cục : nơi Trương Đạo Lăng tu tiên đắc đạo.

102 — II

Trường khiêu Tô Môn vị hữu kỳ,
Tây du biểu lạn hận lai tri.
Hò đăng cộng thám Từ công tích,
Môn tiền tản khan Cảnh Thống bi.
Tứ diện vân sơn nhàn chỉ cố,
Bách niên nhân thế kỷ hưng suy ?
Bình sinh lãng tích na trùng vấn.
Thủ bả liên hoa tiểu tự tri,

Dịch nghĩa :

II

Chưa có dịp huyết một tiếng dài ở núi Tô Môn ⁽¹⁾,
Nay mới đeo bầu đội nón đến chơi miền tây này, thực đáng
phân nân là chậm.
Gọi lấy đèn, cùng nhau xem vết chân của Từ công ⁽²⁾,
Vách rêu, lần xem bia đá đời Cảnh Thống ⁽³⁾.
Mây núi bốn mặt, tùy ý ngăm ngĩa, chỉ trở,

Đời người, trăm năm đã qua mấy cuộc hưng suy,
Bước đường nay đây mai đó trước đây không cần nhắc lại nữa,
Tay cầm bông hoa sen, mỉm cười, mình tự biết mình.

Dịch thơ :

Hò hẹn non Tô lở mãi rồi,
Trời tây bầu non chậm lên chơi.
Tám bia Cảnh Thống chúi rêu độc,
Dấu gót Từ công gọi đuốc soi.
Mây núi bốn bề vui ngấm ngấm,
Cuộc đời trăm tuổi mấy đầy vơi !
Lênh đênh bước trước bàn chệ nữa !
Tay đỡ bông sen miệng mỉm cười.

TẢO TRANG

Chú thích :

1. Tô Môn: tên núi, thuộc tỉnh Hà Nam (Trung Quốc). Đời Tấn, Tôn Đãng ẩn cư ở đây. Nguyễn Tịch lên chơi, Tôn Đãng không nói năng gì. Tịch huyết dài một tiếng rồi về.

2. Từ công: Từ Đạo Hạnh, một vị sư đắc đạo đời Lý. Tương truyền Đạo Hạnh đã hóa thân ở Sài Sơn để thác sinh làm Lý Thần tông. Ở sườn núi có một vết bàn chân lớn, người ta nói là vết chân của ông.

3. Cảnh Thống: niên hiệu vua Lê Hiến tông (1498 - 1504).

103—III

Thôn ông ái thuyết lão thượng thư,
Tuế mộ qui lai thủy trúc cư.
Lạc nhật tính tùy trần sự cải,
Cấp lưu thiên giác lại tình sơ.

Hiện thân nhập thể kinh tam dĩ,
Thục nhân khen nhân ngộ lục như.
Quyện ngủ tiêm thành chân lẫn tảo,
Thử sơn đoạn nghĩ trúc tình lưu.

Dịch nghĩa :

III

Ông già nông thôn thích kể chuyện cụ thượng thư già ⁽¹⁾,
Lạc tuổi cả, quay về ở giữa nơi nước trong trúc rợp.
Một trời lặn, chuyện trần gian cũng biến đổi theo.
Đang như dòng nước chảy xiết mà riêng vẫn thấy đứng dừng
với chuyện làm quan ⁽²⁾

Đem thân vào cõi đời, trải qua ba lần thôi việc ⁽³⁾,
Mất thành thạo nhìn người, hiểu rõ sáu lẽ hư ảo trên đời ⁽⁴⁾.
Là mỗi một rồi, dần dà thành con người thực sự biếng lười,
nhân tảo,

Nấp gắm sẽ dựng căn nhà đọc sách tại núi này.

Dịch thơ :

Ông già thích kể chuyện quan Thượng:
Khóm trúc làn ao dưỡng tuổi già,
Bóng xế đem theo đời biến đổi,
Dòng xuôi riêng chán cảnh vinh hoa.
« Ba thôi » trong cuộc thân từng trải,
« Sáu tựa » xem người mất đã qua.
Một mỗi dễ thành ưa phóng dật,
Núi đây ta sẽ dựng ngôi nhà.

TẢO TRANG

Chú thích :

1. *Cụ thượng thư già* : chỉ Phan Huy Cần (1722 - 1789) quê ở Hà Tĩnh, đỗ tiến sĩ năm 1754, làm quan đến chức tham tụng. Lúc già về hưu ở xã Thụy Khê (tức làng Thầy, Sơn Tây) gần Sài Sơn, ông là cha Phan Huy Ích, Phan Huy Ôn và Phan Huy Chú.

2. Câu này dùng điển : « *Cấp lưu dũng thoái* », ý nói giữa lúc làm quan đặc ý như trên dòng nước chảy xiết mà tự dứt bỏ, từ chức ra về.

3. Trong đời làm quan của Phan Huy Cần có ba lần thôi việc : một lần bị bãi chức, hai lần về hưu.

4. *Sáu lẽ hư ảo* : dịch chữ « lục như » hay « lục dụ » của nhà Phật. Kinh Kim cương nói : tất cả mọi việc trên đời đều tựa như mộng, như ảo, như bọt nước, như cái bóng, như sương và như chớp.

104 — IV

Đầu bạc tham đủ hứng vị dong,
Sân nhàn viễn sách nhất chi cùng.
Nhãn trung sơn thủy vạn thiên lý,
Bút đề vân yên thập lục phong.
Cổ quán bất văn đề bệnh hạc
Bán nham hà sự khởi quai long?
Chỉ ứng huê địch lai thiên thị,
Tiểu văn chư thiên cách kỷ trùng.

Dịch nghĩa :

IV

Đầu bạc ham chơi, hứng thú chưa thấy nhạt,
Từ xa, chống chiếc gậy trúc trèo lên đỉnh núi cao.
Trong khoé mắt, thu gọn nước non hàng nghìn muôn dặm.

Dưới ngòi bút, hiện ra mây khói của mười sáu ngọn núi.

Không nghe tiếng hạc ốm kêu ở đền cổ. ⁽¹⁾

Vì đâu có con « rỗng bương » đang trôi dạt ở nửa sườn non ? ⁽²⁾

Cũng nên vào sát lên chợ trời,

Cười hỏi cào vung trời còn mấy trùng xa nữa ? ⁽³⁾

Dịch thơ :

Tham chơi đầu bạc hứng chưa nguôi,
Chống gậy trèo cao rộng bước chơi.
Bút cuốn khói mây mười sáu ngọn,
Mắt thu non nước vạn trùng khơi.
Am xưa hạc ốm nghe im tiếng,
Rỗng bương vẫy giương dật giữa đồi.
Hãy tới chợ trời tung diều sáo,
Vòm trời cười hỏi mấy xa vời ?

TẢO TRANG

Chú thích :

1. *Hạc ốm* : Truyện Lý Tĩnh đời Đường chép : Tĩnh lên chơi núi Trung Sơn có con hạc đang rên siết và nói : « Tôi là tiên trong loài chim, bị một tiểu phu đánh què chân, bây giờ phải chờ máu người mới chữa khỏi », Lý Tĩnh cười áo, định lấy máu cho hạc, nhưng hạc nói : « Không được ! ở thế gian này không phải người nào cũng hoàn toàn là người cả », rồi nhổ một cái lông mi đưa cho Tĩnh, bảo cầm xuống kinh đô, muốn tìm người thực, cứ nhìn qua lông này sẽ thấy. Tĩnh đi đường, giờ lông lên nhìn mình, thì thấy đầu mình là đầu ngựa, đi đến đất Đông Lạc, gặp khá nhiều người, nhưng hoặc giống chó, hoặc giống lợn, hoặc giống ngựa, hoặc giống lừa, chỉ có một ông cụ già hoàn toàn là người thôi, Tĩnh nói rõ việc đi tìm người để xin máu chữa cho hạc, ông cụ cười, vén cánh tay chích máu cho, Tĩnh đem về bôi cho hạc, vết thương khỏi liền. Hạc tạ ơn rồi vỗ cánh bay đi.

2. *Rỗng bương* (quai long). Sách *Mão đình khách thoại* : rỗng bương không chịu làm mưa, thường lẫn trốn ở thân người, thân

cây cao hoặc nóc nhà. Khi bị thiên lôi lũng bắt thì lòi ra tia sáng tức là chớp.

3. Các vùng trời, tiếng nhà Phật. Trong sách Phật nói ba cõi Phật có hai mươi tám vùng trời.

105 — THỨ VẬN THẬN TƯ PHỎNG QUAN NHỊ - HÀ ĐỒNG DI XUÂN, HÒA PHỦ

Tài thu tế vũ hựu vi phong,

Độc ý thường mang mộ khí trung.

Tế bắc sơn liên bình dã hợp,

Trực nam vân nhập đại hoang không.

Thành y long đồ kiêm thiên tráng,

Lãng quyền đào hoa sách địa hồng.

Hạo hạo quan hà kim cổ ý,

Thử thân hà sự tác thi ông?

Dịch nghĩa :

HỌA VẦN BÀI < PHỎNG TẦM MẮT XEM CẢNH
NHỊ HÀ > CỦA THẬN TƯ, CÙNG LÀM
VỚI DI XUÂN VÀ HÒA PHỦ ⁽¹⁾

Mưa bụi vừa hết, gió nhẹ lại nổi lên,

Một mình đứng trong bóng chiều man mác.

Mạn bắc, núi liên tiếp với đồng bằng,

Phía nam, mây bay vào cõi không, rộng lớn.

Bức thành xây trên bụng rồng ngất trời hùng tráng ⁽²⁾,

Dòng nước cuốn theo đất đỏ, thành làn sóng hoa đào ⁽³⁾.

Quan hà lồng lộng, gọi lên bao ý nghĩ cổ kim,

Thân này vì lại có gì cứ phải làm một nhà thơ!

Dịch thơ :

Mưa dầm vừa tạnh, gió hơi dong,

Tựa bóng chiều hôm ngắm cảnh sông.

Nẻo bắc núi liên đồng bát ngát,

Phương nam mây hợp khoảng mênh mông.

Thành xây Long đồ lưng trời vững,

Sóng cuốn đào hoa vùn cát hồng.

Kim cổ miên man tình đất nước,

Sao mình làm mãi một thi ông?

XUÂN TRANG

Chú thích :

1. Thận tư, tên tự của Trần Văn Vi, người làng Đông Các, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, đỗ cử nhân khoa Ất Dậu đời Minh Mệnh (1825) có tập thơ « Hoài Đông thảo ».

Di xuân, tên tự của Diệp xuân Huyền, xem chú thích 1 bài Di Xuân dĩ bốn liên vi thu phong sơ tổi, hữu thi kiến kỷ.

Hòa Phủ, chưa rõ là ai.

2. Bụng rồng : theo thuyết phong thủy, người ta cho nơi xây thành Thăng Long là bụng rồng.

3. Sóng hoa đào : sông Nhị Hà lẫn nhiều phù sa, màu đỏ như hoa đào.

106 — ĐẶNG LONG THÀNH LÂM THẮNG HỮU CẨM

Đệ nhất phần hoa thử cựu kinh,

Nùng sơn, Nhị thủy tối cao thanh!

Thiên niên thành quách không kim cổ,

Thập lý nha phường lão tử sinh.

Hàn thực hầu gia yên sắc đậm,
Hương phong tửu điểm liễu hoa minh.
Bất kham phiếm đỉnh Tây hồ nguyệt,
Cố quốc tà dương dịch sở thanh.

Dịch nghĩa :

CẢM XÚC KHI LÊN THÀNH THĂNG LONG NGẮM CẢNH ⁽¹⁾

Đây là kinh đô cũ, nơi phồn hoa bậc nhất xưa kia,
Núi Nùng, sông Nhị rất mực cao thanh.
Nghìn năm thành quách, từng qua mấy độ cỏ kim ?
Mười dặm phố phường, nổi tiếp bao lớp người sống thác ?
Tiết hàn thực màu khói nhà trước hầu đã lạt, ⁽²⁾
Gió đưa hương, hoa liễu trước quán rượu sáng tươi ⁽³⁾
Không lòng nào bơi thuyền chơi trăng ở hồ Tây được,
Mỏi nghe mấy tiếng địch trong buổi chiều tà, đã chán niềm cố
quốc rồi.

Dịch thơ :

Bậc nhất phồn hoa kinh khuyết cũ,
Cao sâu Nùng Nhị vẫn sơn hà !
Thành trì trơ mấy hồi kim cổ.
Phường phố thay bao lớp trẻ già.
Tết lạnh cửa hầu đèn lạt khói,
Gió thơm quán rượu liễu tươi hoa.
Hồ Tây khôn nổi thuyền trăng dạo,
Sáo gọi hồn quê rộn bóng tà!

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Thành Thăng Long : tức Hà Nội thủ đô nước ta ngày nay.
2. Hàn thực : là một tiết có từ đời cổ, ở Trung Quốc, trước tiết thanh minh hai ngày. Trong tiết ấy, mọi nhà đều ăn đồ nguội cho đến khi có lửa từ trong cung vua ban ra. Thơ Hàn Dũ

đời Đường vịnh tiết hàn thực có câu : « *Nhật mộ Hàn cung truyền lập chử, thanh yết lân nhập ngũ hầu gia* » (ngày đã tối, cung vua Hàn ban ra ngọn nến sáp, khói xanh tản vào nhà năm trước hầu). Ở đây nêu màu khói đã lạt là nói các nhà công hầu không còn, vì Thăng Long không phải là đồ đồ nữa.

3. Gió đưa hương : thơ Lý Bạch có câu : « *Phong xuy liễu hoa mãn điểm hương* » (Gió thổi hoa liễu, cả quán rượu thơm ngát).

107 — HỌA THẬN TƯ XUÂN NHẬT ĐỒNG
CHƯ HỮU ĐĂNG LÂU QUÁN VỌNG HỒ
KIẾN KÝ THỨ VẬN

Tịch du vô kể phục đăng lâu,
Khước ý lan can vọng bích lưu.
Quán diệp đa tình đảo yên thủy,
Ngã do di hận mãn đình châu.
Nhật tà thiên địa song bình mấn,
Xuân tĩnh giang hồ nhất bạch âu.
Đao tướng đương niên hành lạc xứ,
Tần mai không tự cố cung đầu.*

Dịch nghĩa :

HỌA BÀI « NGÀY XUÂN CÙNG CÁC BẠN LÊN LẦU
QUÁN NGẮM HỒ » CỦA ÔNG THẬN TƯ GỬI CHO ⁽¹⁾

Muốn đi chơi nhưng không có cách nào lại lên lầu được,
Lại tựa vào lan can, ngắm dòng nước biếc.
Bắc cũng nặng tình với nơi khói nước,
Tôi còn nhiều mối hận chắt đầy nơi bãi dơi.
Một trời tà, hai mái tóc rơi bung giữa khoảng trời đất,
Cảnh xuân êm lặng, một con âu trắng trên mặt sông hồ.
Xa xa tưởng lại những nơi hành lạc năm nao,
Nay chỉ có gốc mai tàn vẫn đứng trơ bên đầu cung cũ

Dịch thơ :

Chẳng được lên lầu, tiếc cuộc chơi,
Tựa lan can ngắm nước in trời.
Nặng tình bác những vì mây nước,
Đề hận tôi còn phụ bãi doi.
Trời dẫu bóng tà làn tóc rối,
Bề hồ xuân vắng cái âu bơi.
Xa xa tưởng lại nơi hành lạc,
Cung cũ còn tro một góc mai!

HOÀNG TẠO

Chú thích :

« Tàn mai » có bản viết là « tàn hoa ».

1. « Lầu quán » chỉ quán Trấn Vũ và « Hồ » chỉ Hồ Tây. Trong khi nghiên cứu bài thơ này, chúng tôi tìm thấy bài nguyên xương của nó trong tập « Hoài Đông thảo » của nhà thơ Trần Thận Tư, dưới đầu đề « Đồng chư hữu đăng Trấn Vũ tự chung lầu ». Nhận thấy là một bài thơ hay mà đầu đề lại rõ ràng hơn đầu đề ở bài thơ họa của Cao Chu Thần, xin đặc biệt phụ lục dưới đây, với mục đích làm sáng tỏ thêm ý nghĩa của bài thơ họa.

ĐỒNG CHƯ HỮU ĐĂNG TRẤN VŨ TỰ CHUNG LÂU

Xuân phong xuy khách thưởng cao lầu,
Vân ảnh thiên quang đăng bích lưu.
Phương thảo thê thê hoàng hạc chữ,
Tổ ba thiện thiện bạch tần châu.
Vãng lai na quán hoa biên điệp,
Phi túc đồng khan thủy thượng âu.
Nhật mộ vị văn chung hưởng khẩu,
Thi thanh cao quả ngọc lâu đầu

CÙNG CÁC BẠN LÊN GÁC CHUÔNG CHÙA TRẤN VŨ

Gió xuân thổi, đưa khách lên lầu cao,
Dưới bóng mây và ánh mặt trời, làn nước biếc lấp lánh.
Bên bến hạc vàng, vườn mướt cỏ xanh,
Trên bãi rau tần trắng, nước nóng gợn sóng bạc.
Những con bướm bên hoa, tha hồ bay đi bay lại,
Mọi người cùng nhìn con ấu trên mặt nước khi đỗ khi bay.
Chiều rồi, chưa nghe thấy tiếng chuông vang,
Chỉ nghe tiếng ngâm thơ lơ lửng trên lầu ngọc (1).

Dịch thơ :

Gió xuân thổi nhẹ, khách lên lầu,
Nước loáng trời mây biếc một màu.
Bãi hạc cỏ thơm xanh mướt mướt,
Bến tần sóng dợn trắng phau phau!
Bên hoa bay liệng tha hồ bướm,
Mặt nước bơi đùa vô số ấu.
Bóng xế chầy kinh chưa thấy đạo,
Tiếng thơ, lầu ngọc lửng lơ cao!

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Lầu ngọc : chỉ gác chuông chùa Trấn Vũ, nơi bọn ông Thận Tư đang đứng ngâm thơ.

108 — DU TÂY HỒ BÁT TUYẾT
(Tuyển ngũ)

I

Sông chữ phồn chậm mặc yếm xuân,
Nhất khâu, nhất hạc vị toàn bản.
Địa lưu tuế nguyệt vô sâu cảnh,
Thiên tá giang hồ độc hạnh nhân.

Dịch nghĩa :

TÁM BÀI TỨ TUYỆT « CHƠI HỒ TÂY » (1)

(Tuyển 5 bài)

I

Tiếng chày chưa thốt, tiếng đập vãi đồn dập tứ xuân
không chán (2),

Gò có, hang có, không phải là thiếu thốn lắm,

Đất dành nơi đây thành một cõi : năm tháng không buồn ,

Khách giang hồ ai may mắn nhất, thì trời cho mượn cảnh này
[mà-chơi].

Dịch thơ :

I

Nhịp chày, tiếng đập rộn ràng xuân.

Hốc nọ, gò kia cảnh chứa chan.

Năm tháng không buồn do đất sẵn,

Giang hồ có phúc được trời ban.

NGUYỄN VĂN TỬ

Chú thích :

1. Hồ tây, một cái hồ lớn ở thủ đô Hà Nội,

2. Khi trước, các làng ở chung quanh hồ Tây có hai nghề đặc biệt, là nghề làm giấy bản và nhuộm vải thẫm. Giấy Bưởi và vải thẫm Tây hồ là hai thứ có tiếng. Ở đây nêu « tiếng chày » là chày giã bột « gió » để làm giấy bản, « tiếng đập vãi » là giặt vải để nhuộm.

109 — II

Điên đảo xuân tâm bất tự tri,
Tây Hồ chân cá thị Tây Thi :
Doanh doanh thủy đại ba bình hậu,
Khúc khúc quần yêu thảo lục thì.

Dịch nghĩa :

II

Lòng xuân nghiêng ngả, không tự cầm giữ nổi,
Tây Hồ quả thật là một nàng Tây Thi :
Về mây nở nang là khi lớp sóng mới lặng,
Dây lưng uốn éo là lúc ngọn cỏ đương xanh.

Dịch thơ :

Nghiêng ngả lòng xuân lả lơi chi ?

Tây Hồ cũng thế một Tây Thi.

Sóng êm mây lượn cùng chung vẻ,

Cỏ lướt lá bay có khác gì.

NGUYỄN VĂN TỬ

110 — III

Khuyến nhĩ trùng ba tửu nhất chi,
Thiếu niên dư tối giải nhân di.
Khiến lai tây bạn sơn vu hảo,
Sân khước đông biên quách cánh nghi.

Dịch nghĩa :

III

Xin mời bác sóng xoi một chén rượu,
Tuổi thiếu niên tôi rất thích làm cho người ta buồn cười.
[Giả như] bác lỗi những núi ở phía tây lại thì tốt,
Và san phẳng bức thành ở phía đông đi lại càng hay hơn ⁽¹⁾,

Dịch thơ :

Mời sóng vì ta cạn chén đưa,
Tuổi xanh ta chỉ thích vui đùa.
Lời non tây đến càng thêm tốt,
San lũy đông đi lại dễ ư.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

1. Bức thành ở phía Đông, có lẽ chỉ thành Đại La lúc giờ.

III — IV

Phiếm phiếm khinh châu khứ vị hoàn,
Cô vân trú xứ thị cô san.
Cao lang chi tự mai hoa sấu,
Xuân tứ hồn như bệnh hạc nhân.

Dịch nghĩa :

IV

Lênh đênh một chiếc thuyền nhẹ, đi mãi chưa về,
Nơi có đám mây trơ vơ kia là ngọn núi trơ vơ.

Chàng Cao [chơi đay] khác nào như cây hoa mai gãy gò,
Tứ xuân lặng lẽ, như chim hạc đang ốm.

Dịch thơ :

IV

Đi mãi chưa về, chiếc mành trôi,
Mây côi dừng lại ngọn non côi.
Thân chàng Cao tựa cây mai vỡ,
Mà tứ xuân như chiếc hạc côi !

NGUYỄN VĂN TÚ

112 — V

Dục bả không can phiến bích lưu,
Vong tình tạm tá khiến xuân sầu.
Ngư nhi vị tin phi ngư phủ,
Đạp đạp như dân khiếp thụ cầu.

Dịch nghĩa :

V

Ráp đem chiếc cần câu không, dạo trên dòng biển,
Có ý gì đâu, chỉ tạm mượn đề giải buồn trong ngày xuân.
Lũ cá chưa tin rằng mình không phải ông chài,
Cứ nhón nhác sợ mắc phải lưới câu như những người dân
[sợ sệt].

Dịch thơ :

Mượn chiếc cần không tới giữa dòng,
Giải buồn nào có ý gì mong.
Cá kia cứ tưởng là ngư phủ,
Nhón nhác như dân sợ mắc tròng.

NGUYỄN VĂN TÚ

113 — DU MỖ CỔ TRẠCH,
DẠ THÍNH ĐÀN TRANH

Tổ thủ điều tranh kịch khái khang,
Nhập xoang đảo đề Tiểu Tần vương.
Bát niên thoại biệt bồi hồi cửu,
Nhất dạ thương xuân yếm ức trường.
Liên tử hữu tâm tri độc khổ,
Dương hoa vô lực vị thủy mang ?
Thí chiêu bách học Tô giang thủy,
Biển dữ nhân gian tầy tực trường.

Dịch nghĩa :

CHƠI Ở MỘT NHÀ QUEN CŨ, ĐÊM NGHE
GÂY ĐÀN TRANH

Tay ngọc dạo nắn cây đàn tranh, nghe rất khảng khái,
Phả vào xoang điệu, rõ ràng như khúc Tiểu Tần vương (1),
Xa nhau trong tám năm trường, còn băng khuâng mãi,
Một tối thương xuân càng ảm ức hoài.

Hạt sen ôm tấm lòng đắng ngắt, chỉ một mình mình biết,
Hoa dương liễu yếu ớt, vì ai mà cứ tắt tả bay ?
Muốn thử khơi cả trăm học nước dòng sông Tô lại, (2)
Đề rửa cho người đời sạch hết bụng dạ dơ dáy.

Dịch thơ :

Tay ngọc đàn tranh mới dạo qua,
Khúc đầu khảng khái Tiểu Tần xưa !
Tám năm cách mặt bao thương nhớ,
Một tối thương xuân mấy thẫn thờ !
Ngâm đắng âm thầm sen có ruột,
Vì ai tắt tả liễu bay tơ ?
Muốn khơi cạn nước dòng Tô Thủy,
Rửa sạch cho đời dạ nhộp nhờ.

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1. Khúc Tần vương : tức là khúc nhạc « Tần vương phá trận »
Theo sách Đường như Lễ nhạc chú. Đường Thái tông khi còn
là Tần vương, phá tan quân Lưu Vũ Chu, tướng sĩ mở hội ăn
mừng, sáng tác ra khúc nhạc này, sau khi lên ngôi thiên tử, mỗi
lần có cuộc yến hội đều lại đem ra tấu.

2. Sông Tô : tức sông Tô Lịch, một dòng sông nhỏ ở phía
Tây nam thủ đô Hà Nội, thuộc địa phận huyện Từ Liêm.

114 — ĐỀ TRẦN VŨ QUÁN THẠCH BI

« Sản khước đông biên quách cánh nghi ! »
Tùy lai ngộ tự vịnh ngô thi.
Tráng du vô ná thương xuân mục,
Thế sự hà kham một tự bi ?

Trúc Bạch hồ đầu vắn mịch mịch,
Thái Hòa cung ngoại thảo ly ly.
Vãn phong tà chiếu bất qui khử,
Tán phát nguy kiều tiếu tự tri.

Dịch nghĩa :

ĐỀ BIA ĐÁ QUÁN TRẦN VŨ

San phẳng bậc thành ở phía đông đi lại càng hay ! (1)
Khi say ta cứ ngâm câu thơ ấy của ta.
Cuộc tráng du, biết bao nhiêu cảnh thương xuân trước mắt.
Đối với việc đời, chịu sao nổi [sự mơ hồ như] tấm bia không chữ.
Đầu hồ Trúc Bạch mây man mác,
Ngoài cung Thái Hòa cỏ xanh rờn.
Gió chiều, bóng xế, vẫn không trở về,
Xoa tóc đứng trên cầu cao, mỉm cười chỉ tự mình biết vậy.

Dịch thơ :

« San lũy đông đi lại dễ ư ! »
Thơ ta ta đọc lúc say sưa.
Thương xuân thấy cảnh chơi càng ngán,
Không chữ nhìn bia chuyện những ngờ.
Trúc Bạch, bên hồ mây lặng lẽ.
Thái Hòa, quanh điện cỏ lơ thơ.
Gió chiều bóng ngã, về không dứt.
Cười mỉm trên cầu tóc phát phơ.

HÓA DÂN

Chú thích :

1. Câu thơ này là câu của 1 trong 8 bài « Du Tây Hồ », bài thứ III ở trên.

2. Bia không chữ : đời Tần Thủy hoàng có dựng tấm bia ở đỉnh núi Thái Sơn. Người sau tìm đến bia ấy, thì không thấy có một chữ nào. Vì chuyện ấy người ta ví những người mù chữ như tấm « bia không chữ » (một tự bi). Ở đây tác giả ý muốn nói : Đối với việc đời cần phải có sự nhận định rõ ràng, không thể mơ hồ như tấm bia không chữ được.

**115 — QUÁ THIÊN QUANG TỰ,
THƯƠNG LÊ TRIỀU CỔ CUNG**

Cơ nhân ngẫu nhĩ kinh Chu đạo,
Ly thử ngâm tàn cảm cổ cung.
Liễn lộ tinh kỳ không thử địa,
Giao đàn thảo thụ tự thu phong.
Bách niên vãng sự bi tà chiếu,
Nhất điểm trần tâm đối vãn chung.
Do hạnh tương phùng hữu tương thức,
Đào thiền nhân thị lão tao ông.

Dịch nghĩa :

**QUA CHÙA THIÊN QUANG, CẢM THƯƠNG
CUNG ĐIỆN CŨ TRIỀU LÊ (1)**

Người long đong, ngẫu nhiên đi qua đường nhà Chu, (2)
Đọc hết thơ « Thử ly » mà cảm thương cho cung cũ triều trước. (3)
Cờ quạt đường ngự đi, nay chỉ còn một mảnh đất không,
Cây cỏ ở đàn tế giao, mặc cho gió thu thổi
Nhìn cảnh chiều tà mà xót việc cũ trăm năm,
Một điểm lòng trần, đứng trước tiếng chuông buổi tối.
Còn may, trong những người gặp đây, lại có người quen.
Người trốn đời ở chùa đó, là một nhà thơ già.

Dịch thơ :

Khách lạ đường Chu nay bỗng qua,
« Thử ly » thơ đọc cảm cung xưa.
Cờ giông lối ngự này nơi cũ,
Cỏ ấy đàn giao, mặc gió thu.
Việc cũ trăm năm thương bóng xế,
Lòng trần một đêm thoảng chuông đưa.
May còn gặp gỡ người quen biết,
Sư cụ đây là một tướng thơ.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. *Chùa Thiên Quang* : Theo lời chú thích bài « Cao Bá Quát với cuộc khởi nghĩa chống triều đình Nguyễn (1854 — 1856) của ông Hoa Bằng (Tập chí nghiên cứu lịch sử, số 121, tháng 4, năm 1969) thì chùa này, hồi Lê Trung hưng, ở thôn Thụ Mã, sau đổi là thôn Hòa Mã và hiện nay là phố Tuệ Tĩnh, thủ đô Hà Nội.

2 và 3. Tác giả mượn truyện nhà Chu để nói triều Lê. Nhà Chu trước đóng đô ở Kỳ Sơn (Tây Chu), bị giặc tàn phá, phải thiên đô sang Lạc Ấp (Đông Chu). Một vị đại phu qua chỗ kinh đô cũ, thấy cung điện hoang tàn, lúa mạ mọc đầy, cảm thương mà làm ra thơ *Thử ly*. Thơ ấy còn ghi ở *Vương phong Kinh Thi*.

**116 — DU TIÊN LŨ ĐỘNG VĂN NHÂN ĐÀM
THÁI NGUYÊN SƠN THỦY CHI THẮNG
TÚY HẬU THÀNH NGÂM**

Thiên công diệc hà sự,
Vị tri Thái Nguyên sơn.
Chỉ thử nhất quyền tiếu,
Thần tạc quỷ phục ngoan.

Hàm nha hiện cổ động,
Cật khúc tàng phong loan.
Cô kinh nhập nguy đẳng,
Lộ nhược thông thiên dân.
Thọ đẳng dữ quái thạch,
Ngạo ngọt thể tuyết phan.
Duy hữu chúng viên điều,
Khiếu hô tương vãng hoàn.
Bất tri cổ hà nhân,
Tư yên tịch thiên quan.
Chỉ kim nham cốc trung,
Kim bích nhất cải quan.
Thử bang tịch chương dịch,
Huống nãi phong vũ khan.
Danh sơn nan biến du,
Cử tửu ý dĩ lan.

Hoắc Sơn, Tam Hải vấn man man,
Ngã dục tông chi hành lộ nan !
Thùy năng vị ngã trừu thử nhất ngưng động,
Thổ chi Tây Hồ chi thượng, Châu Long, Phượng Chủy
chi gian.

Dịch nghĩa :

CHƠI ĐỘNG TIÊN LŨ NGHE NGƯỜI TA NÓI VỀ
CẢNH ĐẸP CỦA SÔNG NÚI TỈNH THÁI NGUYÊN
SAY RỒI LÀM BÀI NÀY (1)

Ông trời sao cũng lắm chuyện,
Bầy đặt ra những quả núi ở Thái Nguyên.
Chỉ một hòn nhỏ bằng nắm tay thế này,
Mà biết bao công phu thần đực, quỷ chạm.
Thành một cái động cỡ rộng thênh thênh.
Trong có những vầng đá lờm chờm thành những ngọn núi.
Một lối hẹp xuyên vào nơi bậc đá cheo leo.

Tường như có thể thông lên tận trời được.
 Những cụm mây già, những hòn đá kỳ quái,
 Cao chót vót, hết cách vịn treo.
 Chỉ có những loài vượn, loài chim,
 Lên tiếng gọi nhau, con qua con lại.
 Không biết người nào ngày xưa,
 Đã xây dựng nên ngôi chùa ở chốn này?
 Đến bây giờ ở trong hang núi,
 Sắc vàng, màu biếc một vẻ sáng tươi.
 Nơi đây nhiều khi độc,
 Lại thêm mưa gió phũ phàng.
 Những ngọn núi nổi tiếng khó mà đi chơi cho khắp được,
 Vừa cất chén rượu mà ý đã ngập ngừng rồi.
 Núi Hoắc Sơn, hồ Ba Bể mạn mát những mây, ⁽²⁾
 Ta muốn tới đây nhưng đường đi trắc trở.
 Ai có thể chuyển giúp ta cả một góc động này,
 Về đặt bên Hồ Tây, giữa khoảng hai gò Châu Long và
 Phượng Chũ. ⁽³⁾

Dịch thơ :

Ông xanh sao khéo vẽ vờ
 Thái Nguyên núi ấy bầy chơi làm gì ?
 Bằng nắm tay hòn núi kia,
 Riu thần, búa quỷ lý kỳ chuốt trau.
 Mở toang cái động ngàn sâu,
 Ngồn ngoè thạch nhũ muốn màu lạ sao !
 Hút heo bạc đá bước vào,
 Đường đi như lối cheo leo lên trời.
 Mây già đá quái chơi vui,
 Gồ ghề ngạo nghễ, đổ ai dám treo.
 Chỉ còn vượn hót chim kêu,
 Riu ran đàn lũ gọi nhau đi về.
 Cửa thiền sừng sững đây kia,
 Ấy ai từ trước bỏ đề phát tâm ?

Mà nay trong động u thâm.
 Vàng cài, biếc giắt mười phân ư nhìn.
 Đây nhiều chương khí lam yên,
 Lại thêm mưa gió ghét ghen phũ phàng.
 Danh sơn chơi khắp khôn màng,
 Vừa nâng chén rượu ý tràn ngập say.
 Hoắc Sơn, Ba Bể mờ mây,
 Muốn đi, phải nổi đường này khó đi.
 Ước ao quả động to kia,
 Có ai chịu khó khênh về cho ta.
 Đề bày những chỗ lại qua,
 Hồ Tây, Phượng Chũ cùng là Châu Long.

HOA BẮNG

Chú thích :

1. Tiên lễ, tên một cái động trong dãy núi ở tỉnh Thái Nguyên. Sách Đại Nam Nhất thống chí nói : ở xã Hòa Trung huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên có một cái động, trong động có cột đá, phía trước phía sau động đều có cửa thông nhau, hai bên cạnh có một hang lên trời, một hang xuống đất, trong động có chùa thờ Phật tức là động này.

Thái Nguyên, một tỉnh thuộc trung du miền Bắc nước ta (nay là tỉnh Bắc Thái).

2. Hoắc Sơn tức Khâu Hoắc Sơn, một ngọn núi cao thuộc tỉnh Thái Nguyên, trên núi có một cái ao, gọi là Ao tiên, phong cảnh rất ư nhã.

Ba Bể, tên một cái hồ lớn thuộc tỉnh Bắc Cạn (nay là tỉnh Bắc Thái) một thắng cảnh ở miền thượng du, phía Bắc nước ta.

3. Hồ Tây xem chú thích 1 bài Chơi Hồ Tây ở trên.

Gò Châu Long, một cái gò bên cạnh Hồ Tây, ở vào khoảng chùa Châu Long hiện nay.

Phượng Chũ, chỉ khu đất miền Hồ Tây. Theo thuyết phong thủy ngày trước, Hồ Tây là kiểu đất « Phượng hoàng uống nước », nên cũng gọi là kiểu đất « Mỏ phượng ».

117 — THỨ VẤN TƯƠNG ĐỘ LĂNG TÂN, THẠCH
THƯỢNG TẠM YẾT

Đức Giang giang thượng trú chinh an,
Tạm yết ky biên tiêu thạch bàn.
Vũ đài tà dương minh nộn điệp,
Phong tùy nộ lãng phách hàn than.
Hà nhân cách thụ hoành ngưi xuất,
Hữu khách đình bôi ý kiểm khan.
Lão bộc bất tri dư tính lẫn,
Chiêu châu kính độ thái diên ngoan.

Dịch nghĩa :

CHIỀU HỒM SAU SẮP SANG BẾN LĂNG, NGỒI NGHỈ
TẠM TRÊN TẮM ĐÁ (1)

Dừng ngựa trên bờ sông Đức, (2)
Ngồi nghỉ tạm trên phiến đá, cạnh bến
Mưa tạnh, trong ánh nắng chiều, lá cây non lóng lánh,
Gió theo làn sóng dữ, vỗ vào bãi cát vắng teo.
Bên kia rừng cây có người cưỡi trâu ló ra,
Khách ngừng chén rượu tựa gươm ngắm nghĩa.
Chú lão bộc không biết tính mình lười,
Cứ nóng nảy gọi đồ, muốn sang sông ngay.

Dịch thơ :

Trên bờ sông Đức ghim cương ngựa,
Tắm đá bên ghềnh tạm nghỉ ngơi.
Mưa tạnh lá non nhiều lấp lánh,
Gió đùa bãi vắng sóng chơi vui.

Khuất cây cưỡi nghé ai vừa ló,
Ngừng chén tí gươm khách vẫn ngồi.
Lão bộc chẳng hay mình tính nhác,
Đồ ngang vậy gọi mãi không thôi.

HÓA DÂN

Chú thích :

* Bài này làm sau một bài khác (không tuyển) trong khi tác giả đi chơi tỉnh Lạng Sơn, nên đầu đề hai chữ « thứ vấn » (chiều hôm sau).

1. Bến Lăng : chưa biết ở đâu.
2. Sông Đức, đây chỉ sông Thiên Đức thuộc tỉnh Kinh Bắc, nay là Hà Bắc.

118 — DƯ THI HỮU PHAN LONG TRÂN DU CÔN SƠN,
NHÂN TÁC CÔN SƠN HÀNH VÂN

Xuân thiên hà minh mộng !
Xuân sơn liên vạn trùng !
Du tử vãng huê hồ,
Hào hứng lãng trường không.
Khách đạo Côn Sơn chi thượng thanh thả u.
Dữ tử tương tương phỏng cổ du.
Khóa cao độ hiềm nhiều la kính,
Dao chỉ âm âm thương thụ đầu.
Giải y phân thủ tản bộ hành,
Tùng đào vị ngã trữ viễn tình.
Tam thanh, bát cảnh như truy tùy,
Đồng Tân, Thái Bạch phân tổng nghinh.
Ngưỡng diện cao thanh khiêu thái cổ,
Hàn sao tấp tấp phong linh linh.
Đế thanh phục ngâm Tử phủ chương,

Phiên nhiên phi phát đảng sơn quynh.
 Sơn quynh thượng hữu Phạm vương đài.
 Cô tích thương thương ế lục đài.
 Kiến thuyết Trần công cự du thương
 Chí kim sơn khí y nhiên giai,
 Thấu Ngọc kiều biên dã hoa tiêu.
 Thanh Hư động lý văn đề điều.
 Ưc Trai phú tại dữ thủy luân?
 Thiên cổ cao danh phó tinh hiệu.
 Duy hữu Trần triều thiên giả bất hoại thân,
 Y y tuệ nhãn chiếu-kim nhân.
 Lãng truyền thế dễ giai hỏa trạch,
 Cánh hữu hà nhân thám pháp luân?
 Hành khách bất tri du tử ý,
 Mạn hướng sơn tăng thuyết thiên lý.
 Tôn tiền hữu tửu quán thả ẩm.
 Vị quán nhất ca Hàn Sơn tỷ. (từ)
 Cổ Phao thành hạ Lục Đầu tân,
 Thịnh quán bắc vọng khan tích nhân,
 Bách chiến giang sơn thặng ngư đình.
 Vạn cổ anh hùng nhất tụ trần.
 Chước chước quán mạc ti! (từ),
 Nhân thế bi hoan bất đồng thì.
 Kim nhân du thương hậu nhân bi,
 Tức tâm liễu nghĩa chân như si.
 Ngọt tọa cùng thiên hề dĩ vi?
 Chước chước quán mạc ti! (từ)
 Sơn tiêu phục hữu cao tùng tam lưỡng chi.
 Phan trắc điều bát hoang,
 Minh văn thiên ngoại phi.
 Chính điều tương dữ hoàn,
 Lạc diệp phân phân nhi.
 Du nhân qui bất qui?

Dịch nghĩa :

CÔN SƠN HÀNH (1)

Làm khi lên chơi núi Côn Sơn với ông bạn thơ
 Phan Long Trăn

Trời xuân sao mà mát mẻ!
 Núi xuân liên tiếp muôn trùng.
 Khách chơi, buổi chiều xách bầu rượu,
 Hào hứng vượt lên khoảng trời xa.
 Khách nói : * Trên núi Côn vừa mát mẻ vừa tĩnh mịch *.
 * Chúng ta hãy cùng nhau lên thăm những dấu tích xưa *.
 Trèo cao, vượt hiểm, vòng theo lối đi rậm rạp,
 Xa xa kìa những ngọn cây xanh um.
 Phanh áo, giang tay bước đi thông thả,
 Tiếng thông reo làm khuấy cả nỗi lòng xa xôi.
 Tưởng như Tam Thanh, Bát cảnh cũng theo mình đến, (2)
 Và các ông tiên Đông Tân, Lý Bạch đang rộn rã đón đưa, (3)
 Ngang mặt lên, cất cao gọi về thời thái cổ (4)
 Chỉ thấy ngọn cây đảo dạt, gió thổi lạnh lùng.
 Thấp giọng xuống ngâm bài Tề phủ,
 Thoắt lại xoa tóc bước lên cửa chùa trên núi.
 Trong chùa có đài Phạm vương, (5)
 Dấu cổ lò mờ, rêu phủ xanh biếc.
 Nghe nói đây là nơi du ngoạn của Trần Công xưa, (6)
 Đến nay khi núi vẫn còn sẫm uất.
 Bên cầu Thấu Ngọc hoa dại lẫn tảo, (7)
 Trong động Thanh Hư tiếng chim riu rít, (8)
 Bài phú của Ưc Trai còn đó, nhưng biết đem bàn nói cùng ai? (9)
 Danh cao tự nghìn xưa phó mặc cho vòm trời xanh ngắt.
 Chỉ có tấm thân không nát của vị sư đời Trần, (10)
 Đòi tuệ nhãn vẫn sáng ngời nhìn người đương thế (11)
 Cứ đồn phỉm rằng Phật bảo cõi đời là cái nhà lửa, (12)
 Thì còn ai tìm hiểu đến pháp luân làm gì! (13)

Khách đi đường không hiểu ý người du tử,
 Cũ đem mãi đạo lý nhà Phật ra mà nói với ông sư.
 Trước mặt có vô rượu, anh hãy uống đi,
 Tôi sẽ vì anh mà hết bài « Hàn Sơn tử ». (14)
 Dưới thành Cờ Phao, bên sông Lục Đầu. (15)
 Anh hãy quay về phía bắc mà nhìn người thuở trước !
 Trên khoảng non sông từng qua trăm trận đánh, nay chỉ thấy một
 chiếc thuyền câu,

Bao khách anh hùng muôn thuở, nay chỉ là một đám bụi !
 Rớt đi ! rớt nữa đi ! xin đừng từ chối !
 Cõi đời buồn hay vui từng lúc khác nhau.
 Nơi người nay vui ngắm lại là nơi người sau ngậm ngùi.
 Tất hết tâm cơ, hiểu lâu nghĩa lý, thực chỉ là ngây.
 Ngồi thừ ra để suy cùng đạo Phật, hỏi để làm gì ?
 Rớt đi ! rớt nữa đi ! xin đừng từ chối !
 Kia trên đỉnh núi còn có đôi ba cảnh từng cao.
 Trèo cho tới nơi, nhìn ra tám cõi,
 Chỉ thấy những đám mây lơ mờ bay tận ngoài trời,
 Chim đi xa đã rũ nhau về,
 Lá cây rụng bay đang phát phới.
 Khách du tử về hay không đây ?

Dịch thơ :

Trời xuân, ôi ! man mác !
 Non xuân muôn dặm dài !
 Khách chơi, chiều xách rượu,
 Hào khí vượt lưng trời !

Bạn nói : « Trên đỉnh Côn Sơn rất thanh tú,
 Tôi bác cùng lên thăm dấu cũ ! »
 Trèo cao vượt hiểm, vạch đường đi,
 Xa chỉ ngang đầu lân cồ thụ.

Giang tay, phanh áo thùng thỉnh chơi,
 Gió thông thời dịu lành xạ xối.
 Tam Thanh, Bát cảnh như theo đến,
 Đồng Tân, Lý Bạch rộn khuyên mời,
 Ngồi đầu gọi vọng về muôn thuở,
 Ngọn cây gió lạnh ào ào đổ !
 Tả phủ thơ vừa nhẹ tiếng ngám,
 Xoa tóc thoát lên cửa thiền ngó.
 Cửa thiền, trong có đài Phật tổ,
 Xanh biếc làn rêu phong dấu cồ.
 Nghe nói nơi xưa ông Trần chơi,
 Núi đầy vẻ đẹp nay vẫn đó.
 Thấu Ngọc ven cầu lấm tấm hoa,
 Thanh Hư động vắng tiếng chim ca.
 Ước Trai phú đấy, cùng ai đọc ?
 Muôn thuở danh cao, trời thăm xa.
 Chỉ có vị sư đời Trần thân chẳng hoại
 Mất tuệ vàng vạc soi thế giới.
 Vẫn tin nhà lửa là cõi đời,
 Mâu nhiệm còn ai người hiểu tới ?
 Khách lạ chưa hiểu ta hết ý,
 Những muốn cùng sư giảng đạo lý.
 Trong bình có rượu hãy say đi,
 Vì bác hát khúc « Hàn Sơn tử » (từ).
 Dưới thành Cờ Phao, bên Lục Đầu,
 Hãy trông về bắc ! Người xưa đâu ?
 Anh hùng muôn thuở : một đám bụi !
 Trăm trận non sông : ... Chiếc mảng câu !
 Uống đi ! Uống đi ! Đừng ngại say,
 Cảnh đời buồn vui, từng lúc thay !
 Người nay cười vui, người sau xối,

Nén lòng hiền nghĩa, chỉ là ngây!
 Suy cùng huyền lý, làm gì vậy?
 Uống đi! Uống đi! Đừng ngại say!
 Kia trên đầu non, từng cao đôi ba cây.
 Trèo lên nhìn tám cõi,
 Ngoài trời mây vẫn bay.
 Chim xa rủ nhau về,
 Phất phới lá rụng đầy.
 Khách về hay không đây?

HOÀNG TẠO

Chú thích:

1. *Côn Sơn*: một ngọn núi thuộc xã Chi Ngại, huyện Chi Linh, tỉnh Hải Dương (nay là Hải Hưng).

Phan Long Trán: chưa rõ là ai.

2. *Ba động Thanh*: ba cái động: *Nhất Thanh*, *Nhị Thanh* và *Tam Thanh* ở phía bắc thị xã tỉnh Lạng Sơn, là những thắng cảnh nổi tiếng, nhất là động *Nhị Thanh*. *Bát cảnh*: tập thơ «*Tây hồ bát cảnh*» của một thi sĩ đời Vĩnh Hựu (1735-1739) nhà Lê có ghi tám cảnh đẹp nên thơ ở quanh Hồ Tây là:

— *Bến trúc Nghi Tâm* bến tắm của chúa Trịnh Giang dưới dãy trúc ngà ở làng Nghi Tâm.

— *Rừng bàng Yên Thái*: rừng bàng trên một núi đất tại làng Yên Thái do Trịnh Giang bắt trồng.

— *Đàn thờ Đồng Cổ*: đàn do vua Lý Thái tông (1023-1054) xây đề hàng năm quần thần đến thề tỏ lòng trung hiếu.

— *Phật say làng Thụy*: pho tượng Phật, chống gậy, dáng đi như người say rượu, ở một ngôi chùa làng Thụy Chương thuở ấy.

— *Sâm cầm, rọp bóng*: nghề săn chim sâm cầm ở các làng quanh Hồ Tây.

— *Đồng bóng Nghi Tâm*: làng Nghi Tâm làm nghề trồng hoa, có những vườn hoa rất đẹp.

— *Chợ đêm Khán Xuân*: chúa Trịnh thường họp các cung nữ mở chợ đêm tại phường Khán Xuân để mua vui.

— *Tiếng đàn hành cung*: sau khi họ Trịnh đồ, những cung nữ còn sót lại trong các hành cung, vẫn gảy những điệu đàn rất du dương.

3. *Đồng Tân và Lý Bạch*: tức là Lữ Đồng Tân và Lý Thái Bạch, hai nhà thơ đời Đường. Lữ Đồng Tân còn gọi là Lữ Tổ, một trong tám vị được gọi là «*bát tiên*» — Lý Thái Bạch được người ta gọi là *Trích tiên* (ông tiên bị giáng xuống trần).

4. *Gọi về thái cổ*: ý nói cất tiếng ngâm, tưởng tượng về đời thái cổ.

5. *Đài Phạm vương*. Chùa thờ Phật. Ở sườn núi Côn Sơn có chùa Côn Sơn, gọi là «*Thiên tử phúc tự*» trong đó có tượng của Trúc Lâm tam tổ đời Trần là Trần Nhân tông, Pháp Loa và Huyền Quang.

6. *Trần Công*: tức Trần Nguyên Đán, người tôn thất đời Trần làm quan đến chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ, Bình chương sự, Quốc thượng hầu, lúc già về nghỉ ở Côn Sơn.

7. *Cầu Thấu Ngọc* một cái cầu ở Côn Sơn, dưới động Thanh Hư.

8. *Thanh Hư*: tên một cái động thờ Phật ở Côn Sơn, do Trần Nguyên Đán sửa sang để làm nơi yên nghỉ sau khi cáo quan về hưu dưỡng. Di tích nay còn.

9. *Úc Trai*: tên hiệu của Nguyễn Trãi, khai quốc công thần đời Hậu Lê, cháu ngoại của Trần Nguyên Đán; Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, giết gần hết con cháu họ Trần, nơi ở của Trần Nguyên Đán ở Côn Sơn cũng bị hoang phế. Nguyễn Trãi vì nhớ công ơn ông ngoại, về sửa sang lại cảnh Côn Sơn và có làm bài «*Côn Sơn ca*». Đây nói bài phú của ông Úc Trai có lẽ là chỉ bài ca ấy. Xem thêm chú thích 10, bài *Tống Nguyễn Trác Khé xuất ly Thường lin*.

10. *Thần không nát của vị sư đời Trần* : chỉ sư Pháp Loa, một trong ba vị Trúc Lâm tam tổ.

11. *Tuyệt nhãn* : tức là mắt Phật có thể trông thấy thực tướng của sự vật.

12. *Nhà lửa* (hỏa trạch) : Thuyết nhà Phật coi cõi đời phiền não như cái nhà lửa.

13. *Pháp luân* : (bánh xe phép) — Đạo Phật nói : Phật chuyển vận bánh xe phép để cứu khắp mọi loài.

14. *Hàn Sơn tử* : tên một cao tăng đời Đường (Trung Quốc) tu trong động Hàn Nham, trên núi Thiên Thai, không ai rõ tung tích. Lu Chi Dận làm quan ở Đan Khâu, nghe tiếng, đến tìm, nhưng Hàn Sơn tử không tiếp, lánh chạy vào trong động, cửa động tự nhiên đóng lại.

15. *Thành Cổ Phao* : xem chú thích 4, bài *Du Nam Tảo sơn*.
Bến Lục Đầu : Một con sông thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là Hải Hưng). Theo Đại Nam Nhất thống chí thì khúc sông này có sáu ngọn sông đổ về nên gọi tên như thế.

TỨC SỰ NGÔN HOÀI

119 — BỆNH TRUNG

Xuân lai tâm lực lưỡng kham tăng,
Tồn tận yên vi sáu bất thăng.
Nhập thể chích thân thiên lý mã,
Khan thư song nhãn vạn niên đăng.
Chuyết thể ý chằm sơ bông mấn,
Trĩ tử khiến y tạ khúc quăng.
Nhất tiểu na tri nhân vị đắc,
Tiểu lô tiên minh đạm như tăng?

Dịch nghĩa :

TRONG LÚC ỒM

Từ sang xuân đến nay, cảm thấy tâm, lực cả hai đều đáng phàn nàn,
Vòng lưng sút đi, gầy không siết kề,
Vào đời, chiếc thân như con ngựa nghìn dặm,
Xem sách, đôi mắt là ngọn đèn muôn năm.
Là vợ vụng về, tựa vào gối chải mái tóc rối,
Con trẻ ngày thơ, kéo áo đòi khoanh tay để gối đầu.
Cười xòa một tiếng : biết đâu rằng muốn nhân chưa được,
Nhóm chiếc lò nhỏ pha chè uống, thanh đạm như nhà sư.

Dịch thơ :

Thị thành nơi ở thấp, ớn,
Một anh già ốm trong khuôn đất trời.
Mang thân thừa thãi ở đời,
Nín hơi lách gót lần nơi bùn lầy.
Liên miên lụt rét gần đây,
Dần đến tai nạn bấy nay không lành.
Thái bình một ước chưa thành,
Tâm thường nghĩ thẹn cho mình nhà nhỏ.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

• Lời chú của tác giả : « Lợc lợc đo lợc lợc đã » (lợc lợc cũng như lợc lợc), nghĩa là tâm thường.

122 — MỘNG VONG NỮ

Thân viễn ngô đương bệnh,
Tư nhi mỗi tiết ai.
Hốt nhiên trung dạ mộng,
Sâu kiến lệ như thôi.
Y phục hàn nhưng phía,
Dung nham thăm bất khai.
Thái diêm bần vị khuyết,
Tân khổ nhữ qui lai !

Dịch nghĩa :

CHIÊM BAO THẤY CON GÁI ĐÃ MẤT

Cha mẹ xa, mình thì đang ốm,
Nhớ con mà vẫn phải nén đau thương.
Bỗng nhiên trong giấc mơ lúc nửa đêm.
Nhác trông thấy con mà nước mắt giàn giụa,
Áo quần đã không đủ ấm lại rích,
Nét mặt buồn bã không tươi.
[Con ạ !] • Nhà ta tuy nghèo nhưng dưa muối vẫn không thiếu
Dù có tân khổ thì con hãy cố trở về !

Dịch thơ :

Nhà xa bệnh lại dày vò,
Nhớ con hằng nén xót chua nghẹn ngào
Đêm qua bỗng thấy chiêm bao,
Gặp con, giọt lệ tuôn dào như mưa.
Áo đơn lạnh lẽo xác xơ,
Ủ ê nét mặt, bơ phờ hình dung !
Tuy nghèo dưa muối đủ dùng,
Đằng cay con hãy về cùng với cha !

NGUYỄN VĂN BẠCH

123 — DỮ GIA NHÂN TÁC BIỆT THỊ DẠ DỮ BỆNH CHUYỀN PHÁT

Vong tình tự tiểu ngã hà năng,
Ai lạc niên lai tiệm bất thăng.
Nại biệt hữu giam tàng cự kính,
Công sâu vô ảnh bạn cô đăng.

Châm biên hương mộng tam canh viễn,
Cân lý sương mao nhất dạ tăng.
Thủy niệm xuân hàn trung lộ khách,
Ngu y lang tạ lệ thành băng!

Dịch nghĩa:

TỪ BIỆT NGƯỜI NHÀ, NGAY ĐÊM ẤY
LẠI PHÁT BỆNH

Tự cười mình chưa tới được bậc "vong tình" (1)
Mấy năm nay, những nỗi buồn vui dần dần không chịu nổi.
Ly biệt lâu ngày, mảnh gương cũ vẫn phong kín trong gói.
Buồn đến rũ rượi cả thành bóng đèn bạn với ngọn đèn lẻ loi,
Ba canh bên gối, giấc mộng quê hương càng cách xa,
Một đêm những sợi tóc bạc trong khăn thêm lên nhiều.
Có ai nghĩ đến khách giữa đường trong cử rét xuân,
Trên chiếc áo tôi đầy những hạt lệ đọng thành giá.

Dịch thơ:

Vong tình riêng những thẹn không hay,
Vui, xót lòng ta rộn bấy chầy.
Mảnh kính còn phong niệm biệt cũ,
Ngọn đèn không tỏ mối sầu tây.
Hồn quê bên gối ba canh đổi,
Hoa tuyết trong khăn một tối đầy!
Đất khách lạnh lùng ai có thấu,
Lệ rơi băng đọng áo tôi đầy.

NGUYỄN VĂN BÁCH

Chú thích:

1. Vong tình: Xem chú thích 1, bài Hữu sở tư.

124 — ĐỘC THI

Hồn tích phong trần lý,
Viện thâm thường bế quynh.
Dưỡng ngã thủ chuyết tâm,
Khoảng nhược viễn thể hình.
Tịch tịch Tử Vân cư,
Không sàng lão nhất kinh.
Triền chuyển ngã sở tư,
Như túy phục như tỉnh.
Niệm thiện phủ Tang hồ,
Hoài hiền ca Thấp linh.
Thiên tải thù tự âm?
Khái dực vọng điền hình.
Nhật nhập quần động tức,
Thiên cao dạ minh minh.
Hạ hữu bất miên nhân,
Thượng hữu dực lạc tinh.
Kê thế uất bà sa,
Cô lan ám kỳ hình.
Liều vi không ngoại âm,
U hưởng dực thùy thỉnh?

Dịch nghĩa:

ĐỘC KINH THI

Sống lẫn trong đám phong trần,
Nhà ở sâu thường thường đóng cửa.
Nuôi lấy lòng "chịu vụng" của ta,
Thành thời như thân hình xa cõi tục.
Nơi ở tịch mịch như nhà Tử Vân (1),
Chiều giường không, già đời với một quyển kinh.
Củ trần trọc với điều suy nghĩ,
Như say lại như tỉnh.

[Người trước] làm thơ Tang hồ đề nghĩ đến ⁽²⁾ người thiện.
 Hát chương Thấp linh vì nhớ đến người hiền ⁽³⁾
 Nghìn năm sau, ai đã nổi được âm điệu?
 Lòng những muốn trông làm khuôn mẫu.
 Mặt trời lặn, các tiếng động đều im bất.
 Trời cao đêm một mờ.
 Dưới có người không ngủ,
 Trên có vì sao muốn rơi.
 Loại cây bồ kết thì tốt um,
 Cây lan đơn độc, thom không ai biết.
 Cứ ngăm vọng ra ngoài trời,
 Tiếng vang trong đêm tối định đề ai nghe?

Dịch thơ :

Lặn mình trong đám trần ai,
 Căn nhà sâu thăm cồng ngoài cái then.
 Giữ niềm khờ vụng đã quên,
 Chiếc thân phóng khoáng nhường quên việc đời.
 Thảo huyền ở rảnh một nơi,
 Chiếc giường, già vẫn không rời quyền kinh.
 Nổi lòng trần trọc thâu canh,
 Văn vợ nào biết rằng mình lĩnh say?
 Kìa thơ « Tang hồ » mến tài,
 « Thấp linh » câu vịnh nhớ người hiền nhân.
 Nghìn năm ai đã nổi văn?
 Trông gương người trước bội phần ước mơ.
 Ấc chìm bốn mặt như tờ,
 Trời cao, đêm cũng một mờ trôi qua.
 Dưới thì không ngủ có ta,
 Trên thì sao sáng lờ mờ muốn rơi.

Những loài bồ kết tốt tươi,
 Chờ lan hieu quanh ai người biết hương?
 Ngoài trời ta hãy ngăm vang,
 Tiếng ngân trong tối liệu chừng ai nghe?

NGUYỄN VĂN TỬ

Chú thích :

1. Nhà Tử Văn : Tử Văn tức Dương Hùng đời Đông Hán, ông có làm một cái nhà riêng để thảo kinh Thái huyền, gọi là « Thảo huyền trạch ».

2 và 3. Thơ Tang hồ : Ở thiên Tiểu nhâ, kinh Thi, là thơ đọc trong yến tiệc, thiên tử nhắc đến công lao của chư hầu, mong cho được hưởng phúc lâu dài. Chương Thấp linh là một chương trong thơ Giản hề ở Bội phong, kinh Thi. Đại ý nói : người hiền nhớ tiếc vua nhà Tây Chu biết dùng những người có tài đức.

**125 — MỘ ĐẮC XÁ HUYNH QUÁN ĐẠ
 GIAM THƯ KIẾN KÝ**

Độc dạ tài thư lệ,
 Tha hương niệm biệt tình.
 Bách niên thân thị khác,
 Tứ hải đệ tri huynh.
 Trương vọng y cô các,
 Ai ca đối đoản kinh.
 Không giai vô hạn nguyệt,
 Cổ tác bạng nhân minh.

Dịch nghĩa :

CHIỀU TỐI, TIẾP ĐƯỢC BỨC THƯ VIẾT ĐÊM
TRONG QUÁN TRỌ CỦA ANH GỬI CHO

Ban đêm một mình rỏ lệ viết thư,
Cầm mỗi tình nhớ nhau ở nơi quê người.
Trăm năm, thân chỉ là khách,
Bốn bề, có em biết anh.
Tựa trên tầng gác chơi vui, nổi lòng tưởng nhớ,
Ngồi trước một cây đèn thấp, tiếng hát hi ai.
Thêm vắng, man mác ánh trăng.
Cổ ý theo sát bên người mà chiều sáng.

Dịch thơ :

Hòa giọt lệ tả thư đêm vắng,
Chốn quê người càng nặng nhớ thương.
Trăm năm là khách trên đường,
Biết anh bốn bề dễ thương một em.
Tựa gác vắng nổi niềm trông ngóng,
Ngọn đèn con đối bóng ngấm dài.
Thêm không trăng sáng đầy trời,
Cổ đem ánh bạc mà soi người buồn.

NGUYỄN QUÝ LIÊM

126 — BẠC VÂN TÚY QUI

Mình đính qui lai bất dụng phù
Nhất giang yên trúc chính mô hồ.
Nam nam tự dĩ liên hoa thuyết,
Khả đắc hồng như tửu diện vô ?

Dịch nghĩa :

CHIỀU TÀ, SAY TRỞ VỀ

Say mềm, đi về không cần người đỡ,
Cả một dải sông mịt mờ những khói cùng tre.
Lầm rầm sẽ hỏi bông hoa sen :
« Có đỗ được bằng mặt rượu của ta không ? »

Dịch thơ :

Chướt choáng say về không đợi đỡ,
Mịt mùng khói trúc một dòng sông,
Rì rầm ghé tới hoa sen hỏi :
« Hoa có hồng như mặt rượu không ? »

NGUYỄN VĂN BÁCH

127 — MỘ PHẠM BẤT CẤP HÝ BÚT KÝ SỰ

Phượng cơ luyện trúc thực,
Ai minh khốn thê chỉ,
Bệnh ký pháp quan liệu,
Kiến thảo đậu khấu hỷ.
Trường Khanh cổ trường bản,
Văn Quân yếu giải sự, (sự)
Cầu giám vị tương tri,
Thượng ý đương lô túy.
Mộ lai khuyết ủng tôn,
Khố trường tàu vạn nghĩ.
Giám Hà cấp Tây giang,
Thù nho tiểu dục tử. (từ)

Ta tai Mạnh Đức Diệu,
 Nhấm thung cánh hà địa ?
 Lệ đã hoặc bắt lực.
 Vô nãi vi phu tử ? (từ)
 Viết dư tọa tiết viết,
 Bạo điển thiên sở chi,
 Hiền hữu bất đột kiểm,
 Huống dĩ lương đức khí.
 Lân ông kiến trợ ngã,
 Phế cử mịch tàn khí.
 Đê thanh vị lân ông :
 Ngô sinh biểu qua nhĩ,
 Khảm kha hằng nhân tình,
 Thản suất tín sở lý.
 Thiệp thể khởi vị khâu ?
 Tự cổ hữu lịch thí.

Dịch nghĩa :

BỮA CHIỀU KHÔNG CƠM, VIẾT ĐÙA GHÌ VIỆC

Chim phượng đói thèm quả trúc, (1)
 Đậu mãi ở bụi gai mà kêu thảm thương
 Ngựa ký ốm thiếu lương ăn,
 Thấy cỏ thảo đậu khấu cũng mừng.
 Chàng Trương Khanh vốn là nghèo, (2)
 Nhưng nàng Văn Quân cũng phải biết điều chứ ? (3)
 Khi chưa được Cầu giám biết đến, (4)
 Vẫn phải dựa vào người « coi hũ » mới có rượu uống. (5)
 Chiều nay không có cơm,
 Ruột quắt cồn cào như kiến bò.
 Đợi được giám hà mức nước Tây giang (6)
 Thù « thù nhỏ » cũng phải cười muốn chết. (7)
 Nay này nàng Mạnh Đức Diệu, (8)

Nàng già gạo thuê ở nơi nào ?
 Phục dịch hoặc khi không hết sức,
 Chả là trái ý chồng ư ?
 Lại bảo rằng ta quá hoang toàng,
 Phỉ của trời thì trời bắt tội
 Bạc hiền giả còn có người khỏi không nhọ bếp. (9)
 Huống chi đức mỏng như ta bị đời ghét bỏ ?
 Ông hàng xóm có ý giúp ta,
 Lục giở rách để tìm cơm nguội.
 Ta nói khe bảo ông rằng :
 « Đời tôi chỉ là quả bầu [treo không] mà thôi ! » (10)
 Ở đời gặp bước khó khăn là chuyện thường tình,
 Chỉ nên thản nhiên yên tâm với cảnh ngộ.
 Vào đời đâu phải là vì miếng ăn,
 Từ đời xưa vẫn đã có những sự thử thách.

Dịch thơ :

Chim phượng đói khát khao quả trúc,
 Nằm bẹp nơi gai góc kêu thương ;
 Ốm đau ngựa ký khan lương,
 Thấy thảo đậu khấu cũng thương hả hê.
 Trương Khanh xưa vốn bề túng thiếu,
 Nhưng Văn Quân phải khéo lo toan ;
 Khi mà Cầu giám chưa quen,
 Say sưa nhờ kẻ đứng bên quầy lò.
 Bữa tối nay trong vò gạo cạn,
 Mớ ruột khô hàng vạn kiến bò ;
 Giám Hà vì tát sông cho,
 Thì thù nhỏ cũng vì no chết cười.
 Mạnh Đức Diệu hời người nội trợ !
 Già gạo thuê rầy ở nơi nao ?
 Nay không hết sức vì nhau,
 Câu : « Vì phu tử » tránh sao miệng đời ?

Lại bảo ta ngồi rồi lãng phi,
 Hai của trời, trời trị tội cho.
 Hiền xưa khói chẳng nhỏ lò,
 Huống chi đức mỏng như ta kể gì?
 Ông hàng xóm nể vì toan giúp.
 Lục giỏ tre kiếm chút cơm thừa;
 Ghé tai ông lão sẽ thừa:
 «Đời ta chỉ một chiếc hồ treo suông».
 Bước trắc trở thể thường vẫn thể,
 Cứ thản nhiên chỉ kẻ khó khăn:
 Vào đời đâu vị miếng ăn,
 Những điều thử thách cổ nhân đã từng.

NGUYỄN QUÝ LIÊM

Chú thích:

* Lời chú thích của tác giả: «Tô thi: Ngô sin¹ thiệp thể bản vị khẩu» (Ông Tô Đông Pha có câu thơ rằng: Ta bước vào đời vốn chỉ vì cái miệng).

1. *Quả trúc*: Tam Hoàng kỹ: Chim phượng hoàng không có cây ngô đồng không đỗ, không có quả trúc không ăn.

2,3,4 và 5, *Đời Hán Tư Mã Tương Như*, tự là Trương Khanh là một danh sĩ, nhà nghèo gặp nàng Trác Văn Quân, lấy nhau và đem nhau đến chợ Lâm Cùng bán rượu. Tương Như thường gây đàn ngâm thơ, Văn Quân ngồi bán rượu, sau Tương Như được Dương Đế Ý là quan coi việc nuôi chó (Cầu giám) ở trong cung vua, tiến cử lên Vũ Đế mới được bổ làm quan lang.

6. *Giám Hà mức nước Tây giang*: *Trang tử*: Trang Chu thiếu lương ăn, hỏi vay Giám Hà. Giám Hà hứa khi nào được vua phong cho thực ấp, sẽ lấy tô thuế để cho vay. Trang tử bèn kể chuyện mình vừa gặp con cá con nằm trong vết bánh xe cạn. Con cá xin nước, Chu bảo sẽ mức nước Tây giang về tưới cho. Cá nói: «Nếu vậy, khi có nước, ông sẽ tìm tôi ở hàng cá khô»,

7. *Thủ nhô*: Là người lùn giữ việc làm trò trong cung Hán Vũ đế (Xem thêm chú thích 2, bài Tàn mộng hồi Bộ tủy trung hữu tác).

8. *Mạnh Đức Diệu*: Tên tự của nàng Mạnh Quang (Xem chú thích 4, bài *Tiếp nội thư tình kỳ hàn y bát điều sồ sự*)

9. *Khối không nhỏ bếp*: Ý nói không nấu cơm nên bếp không có khối nhỏ. Hiền giả là chỉ Mặc Địch đời Chiến quốc, vì Mặc Địch thường đi du thuyết các nước, vội vàng không kịp thời cơm ăn.

10. *Quả bầu*: Không tử nói: «Ta có phải là quả bầu đầu, chỉ treo một chỗ mà không ăn». Theo chú thích ở sách *Luận ngữ* thì nghĩa hai chữ «không ăn» ở đây là quả bầu không ăn, vì nó đã bị phơi khô rồi. Tác giả nêu ra để từ chối không ăn cơm của ông hàng xóm.

128 — SƠ ĐẦU

Nhất sinh cô phụ ngũ xa thư,
 Duyệt tận phong ai phát dữ sơ!
 Tâm phát cự tranh trường đoản sự,
 Đáo phân như xứ tòng phân như!

Dịch nghĩa:

CHÁI ĐẦU

Một đời đã phụ cả năm xe sách,
 Trãi mãi gió bụi mãi tóc càng thưa thêm.
 Tâm sự và tóc có cần chi phải so sánh vấn dài,
 Đến lúc đã rồi bởi thì cùng rồi bởi như nhau.

Dịch thơ:

Đời năm xe sách cũng thừa,
 Xông pha gió bụi bờ phờ tóc mai.

*So chi lòng, tóc vẫn dài ?
Khi rồi bời cũng rồi bời như nhau !*

XUÂN TRANG

129 — THUẬT HOÀI

Tự xỉ kim khuê tịch,
Kính vi nghệ phổ du.
Thi, Thư tư thể nghiệp,
Phủ ngưỡng thụ danh câu.
Cự phác dung khinh hứa,
Minh châu tịch ám đầu.
Văn chương tinh vệ hận,
Thân thể Kỷ nhân ưu.
Bạch bích tông đa khuyết,
Nga mi động kiến vu.
Nhân tình sông thức lệ,
Trần lộ nhất hồi đầu.
Sự vị năng như ý,
Tam nan độc tự do.
Cổ lai phương ngoại sĩ,
Phi độn vị thủy mưu ?

Dịch nghĩa :

THUẬT HOÀI

*Nghĩ mình cũng là người có tên tuổi ở chốn cửa vàng. (1)
Lại từng lui tới nơi văn học,
Thi Thư nhờ sẵn có nếp nhà,
Nhìn lên trông xuống vẫn bị cái danh ràng buộc.*

*Hồn ngọc mọc đầu dâm dễ dàng trao cho ai (2)
Hạt châu sáng những tiếc bị ném từ trong bóng tối (3)
Văn chương đã mang mối hận của chim tinh vệ,
Thân thể thường lo lắng không đầu như người nước Kỷ. (4)
Ngọc bích trắng xưa nay thường bị sút mẻ,
Gắt mây ngai dễ bị chê bai.
Nghĩ đến thói đời, những gạt hai hàng nước mắt,
Bước đường cát bụi, một khi ngoảnh lại còn gì !
Việc đã chưa được như ý,
Lòng cũng khó mà được tự do.
Xưa nay những khách ngoài vòng,
Vừa ăn vừa xuất cốt để vì ai ? (5)*

Dịch thơ :

*Vốn ở nơi đài các,
Từng chơi vườn văn thơ,
Thi, thư nhờ nghiệp cũ,
Cúi ngửa lụy danh hờ.
Ngọc mọc há bán rẻ,
Châu sáng tiếc gieo mù.
Văn chương lấp bề hận,
Thân thể đổ trời lo.
Ngọc bích hằng có vết,
Mây ngai dễ chuốc thù.
Tình đời rơi nước mắt,
Đường bụi luống quay đầu.
Việc còn chưa vừa ý
Lòng khó được tự do.
Từ xưa kẻ cao sĩ,
Xuất xử vì ai mưu ?*

NGUYỄN MẬU TÙNG

Chú thích :

1. *Cửa vàng* (kim khuê) tức là *Kim môn* cũng tức là *Kim mã môn*, nơi đợi chiếu chỉ của các viên học sĩ đời Hán Vũ đế. Câu này ý nói có tên trong sổ quan trường.

2. *Hạt ngọc mọc* (cự phác) — Sách *Khúc vĩ cự vưu* vẫn có câu : « *Đại tượng bất thị nhân dĩ phác, cái khùng nhân kiến kỳ phủ tạc ngân tích dã* » (người thợ giỏi không cho ai xem hòn ngọc chưa thành khí, e người ta thấy những vết dao vết búa của mình).

3. *Hàn thư* nói « *Minh nguyệt chi châu, dạ quang chi bích*, dĩ ám đầu nhân vu đạo lộ, vô bất án kiểm tương thị... » (Ngọc châu minh nguyệt, ngọc bích dạ quang, từ trong bóng tối ném ra ngoài đường, thì ai cũng chống gươm tròng mắt), vì người ta không biết đó là của quý.

4. *Lo như người nước Kỷ* : Sách *Liệt tử* nói : có một người nước Kỷ thường lúc nào cũng lo trời đổ sụp xuống, mình không có chỗ ở.

5. *Vừa ăn vừa xuất* (*phỉ dộn*) — Quê Độn trong kinh Dịch nói : « *Phỉ dộn vô bất lợi* », Chú : phỉ nghĩa là ung dung, nhàn hạ, lúc ăn không giấu tên, thế là ăn mà không ăn, lúc xuất không nhận trước lộ, thế là không ăn mà ăn, lui tới thành thói, cho nên nói là « *Vô bất lợi* » (đều tốt cả).

THỦ ỨNG

130 — TẶNG THỒ KHỐI ĐỒ VỆ ÚY XUẤT THANH HÓA

Thanh thần sơ đầu tọa tản phát,
Hoán chỉ tài thi tổng quán biệt.
Hốt nhiên đại tiểu diện ngưỡng thiên,
Bán thiên khí thổ yên vân phát.
Ngô châu chi hảo, bang chi kiệt,
Kim thể kỷ nhân, quân thả thuyết !
Trịch nhĩ trượng bát Thanh xà mâu,
Khán ngã tam tiền kẻ mao bút.
Quân bất kiến ?

Cổ lai kỷ cá cân đồng cốt thiết,
Đầu thượng thanh ty thúc như tuyết.
Xa trần mã túc lão tiêu ma,
Trừu đảo can trường không thị huyết. **
Hồ hải Nguyên Long cố bất trừ,
Thập niên do trệ thảo vân cư.
Sinh phùng thanh thế tri hà dụng,
Khải nhãn khan quân di hạ thư.

Dịch nghĩa :

**TẶNG ÔNG VỆ ỦY HỘ ĐỒ NGƯỜI LÀNG THỎ
KHỎI RA LÀM VIỆC Ở THANH HÓA ⁽¹⁾**

Sáng sớm chải đầu rồi ngồi xõa tóc,
Gọi lấy giấy đề viết thơ tiễn bác đi.
Bỗng nhiên ngửa mặt lên trời cười vang,
Hơi nhả lên lưng chừng không, bốc thành mây khói.

Bác thử tính xem :

Những trang anh hào của đất ta, những bậc tuấn kiệt của nước ta.
Đời nay có được bao người ?

Hãy ngắm ngọn râu Thanh xà trượng tám của bác đi,
Và xem ngọn bút lông gà ba đồng tiền của tôi đây.

Bác há chẳng thấy ?

Xưa nay bao kẻ xương đồng da sắt,
Mái đầu đang như tơ xanh bỗng thành tuyết trắng.
Bụi xe, vó ngựa đã cùn đời,
Rút hết ruột gan cuối cùng chỉ còn lại có máu.
Khí phách hồ hải của Nguyên Long cố giữ chữa đời ⁽²⁾
Mười năm trời vẫn chìm lặng ở chốn am mây nhả cỏ.
Sinh nhảm đời thanh bình biết có làm nên trò gì ?
Lau mắt chờ xem cuốn « sách dưới cầu » của bác. ⁽³⁾

Dịch thơ :

Sáng ra chải đầu ngồi xõa tóc,
Gọi giấy làm thơ tiễn chân bác,
Bỗng nhiên ngửa mặt phá lên cười,
Hơi tỏa lưng trời mây khói bốc.
Trong châu ngoài nước những anh tài,
Nay có bao người bác thấy ai ?
Xếp ngọn râu râu trượng tám lại,
Nhìn chiếc bút lông ba tiền đây.

Bác chẳng thấy ?

Từng bao kẻ xương đồng da sắt,
Tóc đang xanh tơ bỗng như tuyết.
Bụi xe vó ngựa hao mòn đời,
Rút hết ruột gan còn có huyết !
Hồ hải Nguyên Long đã bớt đầu,
Mười năm chìm đắm chốn am sâu.
Sinh nhảm thời trị làm chi nhĩ ?
Giụi mắt chờ xem « sách dưới cầu ».

KHUƠNG HỮU DỤNG

Chú thích :

* Đầu đề này dưới chữ « xuất » ngờ thiếu một chữ.

** Lời chú của tác giả : « Dư bệnh niệu huyết cơ khốn giả
du niên, thư cái đạo kỳ thực dã »

(Ta mắc bệnh đi tiểu ra máu, xuýt nguy, hơn một năm
mới khỏi, đây là nói sự thực).

1. Làng Thỏ Khố : thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội
hiện nay.

2. Nguyên Long : Tên tự của Trần Đăng, đời Tam quốc,
một người trăm nghị có chí lớn, khinh những kẻ tầm thường.
Một hôm trong khi bình phẩm các nhân vật đương thời, Hứa
Dĩ có phản nân với Lưu Bị rằng : « Nguyên Long là người
ngang dọc bề hồ, song tính ngông cuồng không chịu bỏ » và nói
có lần gặp Long. Long lên nằm trên giường cao để Dĩ nằm
cái giường thấp. Lưu Bị nói : « Nay trong nước loạn lạc, ông
cũng là một đấng nam nhi, đáng lẽ phải vì nước quên nhà, thế
mà ông đã nói toàn chuyện làm nhà tù ruộng, chẳng câu nào
đáng để vào tai, nếu tôi là Nguyên Long thì tôi sẽ nằm trên lầu
cao trăm thước mà để ông nằm dưới đất mới phải ».

3. Sách dưới cầu : Trương Lương người nước Hàn, gặp
Hoàng Thạch công ở dưới cầu Hạ Bi, được Hoàng Thạch công
trao cho quyển binh thư và bảo : « Đọc sách này có thể làm thầy
bậc vương giả ». Nhờ đọc sách đó, về sau Trương Lương giúp
Lưu Bang diệt Hạng Vũ lập nên cơ nghiệp nhà Thục Hán.

131 — VÂN LƯU NGUYỆT TRÌ BẮC HÀNH
KHUYẾT VI DIỆN BIỆT PHỤNG KÝ NHỊ THỦ

I

Phụng chiếu từ đàn khuyết,
Minh tiên bạng cổ hương.
Tri quân hỷ tiền lộ,
Hữu nhật bãi cao đường.
Tích biệt gia thiên lý,
Hoài nhân thiên nhất phương.
Hảo bằng báo thân thức,
Bạch dã chính dương cường !

Dịch nghĩa :

NGHE TIN LƯU NGUYỆT TRÌ RA BẮC, KHÔNG THÂN
ĐẾN TIỀN ĐƯỢC, KÍNH GỬI HAI BÀI ⁽¹⁾

Nhận chiếu chỉ, từ giả nơi cửa son,
Quất roi ngựa dong trên đường gần quê cũ.
Biết bác đang mừng thấy con đường trước mặt,
Sẽ có ngày được về bãi yết song thân.
Những ngậm ngùi vì phải xa nhà hàng nghìn dặm,
Nay lại thêm nhớ bạn ở tận phương trời !
Nhân tiện nhờ bác báo cho các bạn thân biết,
Rằng : " Lý Bạch lúc này đang giả điên ! "

Dịch thơ :

Vàng chiếu từ cung khuyết,
Giục ngựa gần cổ hương.
Biết bác mừng có dịp,
Thăm nhà sẽ tiện đường.

Xa quê đất nghìn dặm,
Nhớ bạn trời một phương.
Nhờ nhân người quen biết :
Bach nay đang giả cuồng,

TUẤN SINH

Chú thích :

1. Lưu Nguyệt Trì : chưa biết ai.

132 — II

Thần suất tông thiên dữ,
Vu sơ giác nhật thâm.
Tự liên song đoản cước,
Do hạnh nhất sinh tâm.
Vấn tục kinh thời hậu,
Tư hương ký dạ ngâm.
Nhân quân phỏng gia thất,
Phong vũ cộng triêm khâm.

Dịch nghĩa :

Trời bầm sinh cho cái tính ngay thẳng, thật thà,
Cảm thấy càng ngày càng lơ đãng, thiếu sót.
Thương cho mình hai chân ngắn quá,
Cũng may còn giữ được tấm lòng bản sinh.
Hồi đến thói đời những sống sót vì thời tiết thay đổi.
Nỗi lòng nhớ quê, gửi gắm vào khúc hát lúc đêm khuya.
Nhân tiện nhân bác hỏi thăm nhà tôi,
Trong buổi gió mưa này, ai mà chẳng nước mắt thấm áo !

Dịch thơ :

Trời phù tính ngay thẳng,
Ngày thêm nổi đại khờ.
Tự thương đôi cánh vẩn,
May giữ tấm lòng xưa.
Chuyện thế ghê thời buổi,
Tình quê gửi khúc ca.
Thăm nhà xin nhắn bác,
Mira gió lệ cùng sa.

KHUÔNG HỮU DỤNG

133 — THƯƠNG SƠN CÔNG HỮU SỞ QUỲ
VẬT KIÊM TRÍ HẢO THI, BỘC PHƯƠNG
NHIỀU VU THẤT TỬ CHI THÍCH, CẢM
THỂ GIAO KHẢN TÌNH HIỆN HỒ TỬ

Cứ ngỡ tiêu tán tự trường ca,
Sầu cốt chi ly ứng mấn hoa.
Lão khứ văn chương tri kỷ thiếu,
Bản lai khẩu phúc lụy nhân đa !
Hương viên mộng trở tam thu lạo,
Nhi nữ sầu liên bạc mộ nha.
Thủy đạo Mao khanh thành lục lục,
Bình Nguyên môn hạ cánh tha đà !

Dịch nghĩa :

ÔNG THƯƠNG SƠN TẶNG QUÀ, CÒ KÈM MỘT BÀI
THƠ HAY, TA ĐANG BỒI RỐI VÌ CON CHẾT,
THƯƠNG CẢM DỒN DẬP, TÌNH HIỆN RA LỜI (1)

Phờ phạc ngồi tựa ghế, những ngêu ngao hoài,
Năm xương gãy rời rạc mang mái đầu hoa râm.
Vả già, văn chương ít được gặp người tri kỷ,
Khí tungs, cái mồm, cái bụng làm rầy người ta nhiều,
Hồn mơ về quê nhà, bị nước lụt mùa thu ngăn cách,
Mỗi sầu thương con day dứt trong tiếng quạ chiều hôm.
Ai ngờ chàng Mao Toại mà ra người tâm thương,
Cứ lần lữa mãi dưới cửa nhà Bình Nguyên quân ! (2)

Dịch thơ :

Tựa ghế bơ phờ những hát ngao,
Tăm thân gãy guộc, tóc sương gieo.
Văn chương tuổi ấy già ai chuộng !
Cơm áo ngày nay khó lụy nhiều !
Giấc mộng quê hương mùa lụt chặn,
Mỗi sầu con trẻ quạ chiều kêu.
Ai hay Mao Toại mà xoàng nhĩ !
Nương cửa Bình Nguyên sớm lại chiều !

HÓA DÀN

Chú thích :

1. Thương Sơn : biệt hiệu của Miên Thâm, tước phong Tùng
Thiện vương, con thứ mười của Minh Mệnh, là một nhà thơ có
tiếng trong hoàng phái triều Nguyễn.

2. Mao Toại: người đời Chiến quốc, thực khách nhà Bình Nguyên quân, công tử nước Triệu, lúc đầu không tỏ ra có tài cán gì, đến khi Tần đánh Triệu, Bình Nguyên quân cầu cứu nước Sở, Toại tự xin đi. Bình Nguyên quân bàn kế hợp tung với vua nước Sở, đến trưa vẫn không giải quyết, Toại rút gươm uy hiếp vua Sở, nhờ thế tung ước được ký ngay. Bình Nguyên quân nói: « Ba tấc lưỡi của ông Toại mạnh hơn trăm vạn quân ».

134 — BỆNH TRUNG, HỮU HỮU NHÂN CHIÊU ẨM TỊCH THƯỢNG TÁC

Mỗi ước xuân hoàn tái tửu tòng,
Xuân hoàn vô tín phục vô tung.
Khách trung đối kính tam phần sấu,
Bệnh lý khan hoa nhất dạng dung.
Nhập thể công danh hồn trụ tằng.
Truyền gia thư sử mạn đồ long.
Thời nhân ngộ hứa văn chương giả,
Dục bả suy nhan hoãn túy đông.

Dịch nghĩa :

ĐANG ỒM, CÓ NGƯỜI BẠN MỜI UỐNG RƯỢU
LÀM NGAY TRÊN TIỆC

Văn thường hẹn: xuân về thì chở rượu đi theo,
Nhưng khi xuân về, thì không thấy tin tức và cũng không thấy
tung tích đâu.
Ở đất khách, soi gương, thấy mình đã gầy vò ba phần,
Trong lúc ồm, xem hoa, cùng một vẻ biếng nhác.

Bước đường công danh không khác gì chỗ rơi bị vỡ, (1)

Nghiệp nhà thư sử cũng tựa như nghề mớ rỗng, (2)

Người đời đã lắm coi trọng mình vì văn chương,

Muốn đem về mặt suy yếu này thay bằng về mặt say rượu
[hồng hảo].

Dịch thơ :

Những hẹn xuân về chở rượu theo,
Xuân về tin tức vắng teo teo.
Quê người soi kính thân gầy vò,
Khi ồm xem hoa cảnh nhạt phèo.
Roi chỗ công danh đã chán ngắt,
Mớ rỗng nghề nghiệp có ai yêu?
Người đời nhăm quý mình hay chữ,
Muốn mượn hơi men đổi má nhèo!

NGÔ LẬP CHÍ

Chú thích :

1. Chỗ rơi: Đời Hán Hoàng đế, một ẩn sĩ là Mạnh Mãn quẩy chõ đi đường, đánh rơi vỡ, rồi cứ đi thẳng không nhìn lại. Quách Thái đi qua lấy làm lạ hỏi. Mạnh Mãn nói: « Chỗ vỡ rồi, nhìn lại phỏng có ích gì? » Thơ Tô Thức: « Công danh nhất phát tống, khí tri hà dụng cố » (công danh như cái chõ vỡ, vứt bỏ đi còn nhìn làm gì?).

2. Mớ rỗng — Trang tử: Chu Phan Man học nghề mớ rỗng ở nhà Chi Li Ich, ba năm thành nghề, nhưng khi về chẳng có ai thuê mớ rỗng cả. Ý nói cái học không thiết dụng.

135 — THỦ HỮU NHÂN ÚY VẤN

Lâu thương Nguyên Long khả nại hảo!
Đa tình đa bệnh bất tri lao.
Ngẫu nhiên phủ ký tâm thiên toái,
Hốt nhĩ hoai nhân nhật bách tao.

Sắc cử tửu bôi liên Tĩnh Tiết,
 Lũ niềm thi cú nghĩ Ly tao.
 Bằng quân ký ngữ cựu tương thục :
 Thử khách sầu trung chỉ tự trào !

Dịch nghĩa :

TRẢ LỜI NGƯỜI BẠN HỎI THĂM

Nguyên Long ở trên lầu, hào khí vẫn còn giữ mãi ⁽¹⁾
 Tĩnh nhiều bệnh nhiều mà vẫn không nhứt chỉ.
 Bất chợt nghĩ đến mình, nát từng khúc ruột.
 Có khi nhớ tới bạn mỗi ngày hàng trăm lần.
 Năng cất chén rượu tỏ lòng mến Tĩnh Tiết, ⁽²⁾
 Lại hay làm thơ để sánh với Ly tao ⁽³⁾
 Xin gửi lời nói với những người quen cũ rằng :
 "Cát lão ấy, hề buồn lữ chỉ tự nhạo mình mà thôi !"

Dịch thơ :

Trên gác Nguyên Long vẫn tỉnh ngóng,
 Tĩnh nhiều bệnh lắm chẳng ngồi không.
 Xót thân, lòng mấy hồi tan nát,
 Vắng bạn ngày trăm lượt nhớ mong.
 Bậu dốc những ưa làm Tĩnh Tiết,
 Văn gieo loan độ với Tao ông.
 Nhờ anh nhắc giúp ai quen biết,
 Rằng tớ khi buồn độc nói bóng.

XUÂN TRANG

Chú thích :

1. Nguyên Long : xem thêm chú thích 2, bài Tặng Thò
 Khôi Vệ Ly xuất Thanh Hóa.

2. Tĩnh Tiết : biệt hiệu của Đào Tiềm người đời Tấn,
 trước làm chức lệnh ở Bành Trạch, sau bỏ quan về, chỉ thích

uống rượu, thưởng cúc. Khi nhà Tấn bị nhà Tống cướp mất
 ngôi vua, thì ông tỏ thái độ không thần phục nhà Tống.

3. Ly tao : tên một tác phẩm của Khuất Nguyên, người đời
 Chiến quốc. Khuất Nguyên làm quan với nước Sở, có lòng tận
 trung, nhưng bị vua Sở nghe lời gièm pha mà đày ông đi Giang
 Nam ông làm thiên Ly tao để tỏ lòng nhớ nước và mong vua
 lĩnh ngộ.

136 — PHỤC GIẢN PHƯƠNG ĐÌNH

Thập niên ác bút phí quang âm,
 Đổ bão tiền tru hậu lạc tâm.
 Thân sự dữ vân tranh tự tận,
 Thế cơ như thủy trực thăng trầm.
 Cổ viên cúc tỉnh thu ưng trưởng,
 Tiều các mai hàn dạ độc ngâm.
 Tự tiểu đa tình tiêu vị đắc,
 Phù danh hoàn khước ngộ tri âm.

Dịch nghĩa :

LẠI ĐƯA THƠ CHO PHƯƠNG ĐÌNH ⁽¹⁾

Mười năm cầm bút phí cả thì giờ,
 Chỉ ôm ấp hoài tâm lòng "lo trước vui sau" ⁽²⁾
 Việc của thân mình như đùa với mây, lúc tan lúc hợp,
 Sự cơ ở đời khác nào như nước, hết xuống lại lên.
 Nơi vườn cũ, chồi cúc lặng lẽ, sang thu chắc đã lớn,
 Trên gác nhỏ, bên cây mai lạnh lùng, ban đêm ngồi ngắm
 một mình.
 Tự cười chưa bỏ hết được thói đa tình,
 Hai chữ phù danh còn làm cho lỗi hẹn với bạn tri âm.

Dịch thơ :

Phí công cầm bút đã mười năm,
Lo trước vui sau chỉ chữa cam.
Thân tựa áng mây đưa tán tỵ,
Đời như dòng nước trôi thặng trầm.
Vườn thu cúc muộn im lìm nở,
Gác tối mai gầy vắng ve ngâm.
Ngán nỗi đa tình chưa trút bỏ,
Phủ danh thêm lờ với trí âm.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. *Phong Đình* : biệt hiệu của Nguyễn Văn Siêu, bạn thân của tác giả, quê ở Hà Nội, đỗ phó bảng đời Tự Đức. Hai người cùng nổi tiếng hay chữ. Thời bấy giờ đã có câu : « *Thần Siêu Thánh Quát* ».

2. *Lo trước vui sau* : Trong bài phú « *Nhạc dương lâu* » của Phạm Trọng Yêm đời Tống có câu : « *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc* » (Lo trước thiên hạ và vui sau thiên hạ)

**137 — DI XUÂN DĨ BỒN LIÊN VI THU PHONG
SỞ TỒI HỮU THI KIẾN KÝ, NHÂN THỨ KỲ
VẬN, CA DĨ HỌA CHI**

Vi hoa dương tác liên,
Hương thanh, cán trực tư dong tiên,
Hoàng nê ngũ đầu, thủy nhất xích,
Biệt hữu phong trí như động thiên.
Công thành ý toại điều nhiên khứ,
Bất dữ phạm hủy tương phan liên.

Thả chước bạch ngọc trần !
Thi ngâm Thu thủy thiên !
Phong lưu tiêu sái hừa thủy khả ?
Ngã thị Phù Dung thành chi tán tiên !
Nhân gian vạn sự liêu nhĩ nhĩ,
Hoan hoa miết nhãn chân khinh yên.
Nghiem phong thể lộ bản sinh ý,
Bất tác quả đáng ngô thiên tuyền.

Dịch nghĩa :

ÔNG DI XUÂN, VÌ CÓ CHẬU SEN BỊ GIÓ THU LÀM XƠ
XÁC, CÓ THƠ GỬI CHO, TA THEO VĂN LÀM BÀI CA
HỌA LẠI (1)

Làm hoa nên làm hoa sen,
Hương thanh, thân thẳng, dáng điệu xinh tươi,
Bùn vàng năm đầu, nước một thước,
Có một phong cách đặc biệt như sống trong động tiên
Công thành, chỉ tội rồi thì đi tập, (2)
Không dây dưa gì với các loài hoa cỏ tầm thường,
Hãy rút chén bạch ngọc !
Thi ngâm thiên Thu thủy (3)
Còn ai đáng kể vào bậc phong lưu khoáng đạt ?
• Ta đây là một vị tiên nhân tản ở thành Phù Dung ! » (4)
Ở đời muôn việc là thế thế,
Những cảnh phồn hoa náo nhiệt chớp mắt biến thành khói bụi
Gió khan, sương lạnh vốn là sinh ý của tạo vật (5)
Không có sự gì quá đáng thì bản tính ta vẫn vẹn tuyền.

Dịch thơ :

Làm hoa nên làm sen,
Hương thơm thân thẳng dáng ưa nhìn.
Bùn vàng năm đầu nước một thước,

Phong cách đường như chiếm cõi riêng.
 Công thành ý thỏa là đi hẳn,
 Chẳng cùng cỏ nội cùng vắn vương
 Rớt bạch ngọc một chén!
 Ngâm Thu thủy một thiên!
 Phong lưu khoáng đạt ai bì kịp,
 Thành Phù Dung, ta là một vị tân tiên.
 Muôn việc trên đời đều thế cả,
 Cuộc vui như khói, phút tan liền!
 Gió ghê, sương buốt, cơ sinh hóa,
 Bình thường giữ được tình trời nguyên.

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. *Di Xuân*: tên tự của Diệp Xuân Huyền, người làng Phúc Tô, huyện Thọ Xương, Hà Nội, đỗ phó bảng khoa Mậu tý (1827) đời Minh Mệnh, bạn thân của tác giả.

2. *Công thành chí toại*: Ý nói công việc khai hoa kết quả của sen đã xong.

3. *Thu thủy*: là một thiên trong sách *Trang tử*, đại ý nêu: Trời đất muôn vật, không cái gì là nhất định cả, không nên để lòng mình vướng víu vào vật gì.

4. *Thành Phù Dung*: là nơi tiên ở. *Phù dung* một tên của hoa sen. Chữ « Ta » ở đầu câu này là tác giả mượn lời hoa sen mà nói.

5. Ý nói: trời đất có gió khan sương lạnh, cũng là có ý nuôi sống muôn vật vì có qua gió khan sương lạnh, rồi mới đến kỳ gió hòa, mưa thuận, muôn vật tốt tươi.

130 — TRẦN AN LỆNH LÊ TỬ CHI NHIỆM, ĐẶC
 LAI TƯƠNG PHÒNG, KÝ HỮU SỞ TẶNG,
 THƯ DĨ DỮ CHI

Phế cư tịch thời nhật,
 Niệm biệt thường quả hoan.
 Bất vị hiên hữu sinh,
 Yết lai tương truy phan.
 Vấn quân phục hà chi?
 Thủ lộ xuất Trần An.
 Tuế mộ hữu trình kỳ,
 Thả khứ bất đắc nhân.
 Tạm yết thoại cự du,
 Cự du đa khổ nhan.
 Dục thuyết bất nhân tận,
 Sử ngã tồi tâm can.
 Kim quân hội viễn thích,
 Vị ngã tạ cố sơn.
 Cố sơn tại chỉ xích,
 Cô vãn hà thời hoàn!
 Huy thủ tổng quân khứ,
 Nhất mộ Hương thủy hàn.
 Nhật tiểu vọng sơn đầu,
 Trường ca « Hành lộ nan ».

Dịch nghĩa :

ĐẶC LÊ LÀM HUYỆN LỆNH TRẦN AN, KHI ĐI NHẬN
 CHÚC CÓ ĐẾN THĂM VÀ ĐÒI THƠ, TA VIẾT TẶNG
 BÀI NÀY (1)

Bị bỏ ở nhà đã khá lâu rồi,
 Nghĩ nổi ly biệt chầy mấy lúc vui.

Không ngờ người bạn hiền,
 Vẫn đi lại vương vít với nhau.
 Hỏi bác : « Bây giờ lại đi đâu ? »
 Bác rằng : « Lên đường đi Trấn An ⁽²⁾
 « Năm sắp hết rồi, hành trình có hạn,
 « Phải đi ngay, không thông thả được ».
 Tạm nán lại nói chuyện về các bạn cũ,
 Các bạn cũ có nhiều người đang nhần nhỏ.
 Muốn nói mà không nỡ nói hết,
 Làm cho ta gạn ruột rồi bời.
 Nay nhân bác tiện đường đi xa,
 Phiên bác vì tôi xin lỗi với quê hương.
 Quê hương chỉ cách gang tấc,
 Chôm mây lẻ loi này biết bao giờ về !
 Vẫy tay tiễn bác lên đường,
 Ngày về chiều, nước sông Hương lạnh ngắt.
 Cười xòa một tiếng nhìn lên đỉnh núi,
 Hát vang lên khúc « Hành lộ nan ». ⁽³⁾

Dịch thơ :

Ruồng bỏ bao lâu rồi,
 Vắng bạn thương ít vui.
 Không ngờ người bạn tốt,
 Còn vẫn vít cùng tôi.
 Hỏi bạn đi đâu đấy ?
 — Ra Trấn An đường ngoài.
 Năm hết, ngày đã định,
 Đi gấp không nghỉ ngơi.
 Kề vội chuyện bạn cũ,
 Nhiều bạn đang ngậm ngùi.
 Không nỡ nói cặn kẽ,
 Ruột gan mình rồi bời.

Nhân lúc bạn qua đó,
 Tạ núi, cây thay lời :
 Núi thì gần gang tấc,
 Chôm mây vẫn lẻ loi !
 Dang tay ra tiễn bạn,
 Sông Hương tối lạnh trời.
 Cười trông lên đầu núi,
 « Hành lộ nan » hát chơi.

NGUYỄN MẬU TÙNG

Chú thích :

1. Bác Lê, chưa biết là ai.
2. Trấn An : huyện Trấn An, sở tại tỉnh Yên Bái.
3. Hành lộ nan : đường đi khó. Lý Thái Bạch, thi hào đời Đường có bài thơ Hành lộ nan, nói lên chí khí khải của mình.

139 — KÝ NGUYỄN CỔ HỮU HỒI TỊCH

Mặc Tri tức tịch công đề giao,
 Thác lộng thương minh thập trượng đào.
 Kỳ ký tự quân nan phục lịch,
 Liêu diêu tiểu ngã vị an sào.
 Hoạn đồ tối thị tiên tinh thiêu,
 Thế lộ thành tri bất trước cao.
 Dục tá đại quan tiêu lữ muộn,
 Khước tu tuyền thạch hưởng nhân trào.

Dịch nghĩa :

TIỀN ÔNG BẠN HỌ NGUYỄN VỀ LÀNG

Bác Mặc Trì là chỗ kết bạn đã lâu,
Vô tình đã làm nổi được đợt sóng cao mười trượng ở ngoài
bề khơi.

Tài bác như ngựa ký ngựa ký, khó mà nằm yên trong tàu được ⁽¹⁾
Cười cho tôi phận nhỏ như chim ri, chim chích mà vẫn chưa
yên tổ ⁽²⁾

Đường làm quan [như giấc mơ] ít ai tỉnh sớm.
Cuộc đời [như ván cờ] người không đặt nước mới là cao ⁽³⁾.
Muốn mượn cả vũ trụ để làm khuấy mới sâu lữ thứ,
Nhưng lại sợ dòng suối mồm đã chề giễu cho.

Dịch thơ :

Mặc Trì thuở trước chỗ cùng chơi,
Đấu tướng làm khuấy sóng biển khơi !
Kỳ ký như anh tàu khó núp,
Liều diêu cười tỏ tỏ chưa rồi.
Ít ai tỉnh mộng lên quan lớn,
Mấy kẻ mần ngơ trước cuộc đời.
Muốn mượn cảnh trời khuấy nổi khách.
Lại e suối đá mĩa mai cười.

HOA BẮNG

Chú thích :

1. Kỳ, ký : hai loại ngựa hay, thường dùng để ví với người có tài lỗi lạc.

2. Chim ri, chim chích : dịch chữ « liêu diêu », liêu diêu, tức « tiêu liêu ». Xem chú thích 2, bài Tội định.

3. Không đặt nước là cao : ý nói người ăn đặt không vương vãi vào việc đời.

140 — DƯ HỐT Ơ MỘNG TRUNG VẮNG THẨM TUẦN PHỦ, ẨM TƯỚNG KINH TRUNG CỔ NHÂN HOẶC DUYỆT HỮU NIỆM NGÃ GIẢ, NHÂN KÝ TUẦN PHỦ KIỂM TRÌNH ĐƠN NHÂN PHẠM TỬ

(nhị thủ)

I

U cư sâu tuyết cổ thành ôi.
Hốt tác Giang Nam nhất mộng lai.
Lăn ngã dĩ khai cao ngoạ kính,
Cổ nhân ưng thương vọng hương đài.
Khô liên thanh nhũ sinh tương hứa,
Độc tin đan tâm tử vị hồi.
Hồi thủ Hải Vân phan bất đáo,
Phiêu phiêu thủy lộ hướng nam mai.

Dịch nghĩa :

NGẪU NHIÊN NĂM MƠ ĐẾN THẨM ÔNG TUẦN PHỦ,
NGHĨ THẨM CÓ LẼ CÁC BẠN Ở KINH CUNG CÓ NGƯỜI
ĐANG NHỚ MÌNH, NHÂN GỬI BÀI NÀY CHO ÔNG
TUẦN PHỦ ĐỒNG THỜI GỬI ÔNG PHẠM ĐƠN NHÂN ⁽¹⁾

(hai bài)

I

Năm náu ở góc ngôi thành cổ, buồn thực là buồn, ⁽²⁾
Bỗng năm mơ một giấc đến tận miền Giang Nam, ⁽³⁾
Nghĩ mình lười, đã vạch ra lối về năm khềnh ⁽⁴⁾
Còn các bạn cũ có lẽ cũng đang lên đài ngóng quê. ⁽⁵⁾
Khổ vì nổi sóng ở đời đã lấy mắt xanh mà đối đãi nhau,
Tin chắc rằng lòng son dù đến chết cũng không nhạt.
Ngóanh trông đèo Hải Vân xa không với tới, ⁽⁶⁾
Rưng rưng nước mắt nhìn làn cây nam mai. ⁽⁷⁾

Dịch thơ :

Buồn tênh ở lủi góc thành xưa,
Bỗng tới Giang Nam một giấc mơ.
Tôi biếng, tìm đường nằm khênh trước,
Bác từng lên gác ngắm quê chưa?
Mắt xanh đã trót sinh cùng hẹn,
Lòng thắm riêng tin chết chẳng mờ.
Ngoài lại Hải Vân không với tới,
Rong rong nhỏ lệ nhớ mù u!

HOA BĂNG

Chú thích :

1. *Tuần Phủ* : tên tự của Nguyễn Văn Lý, người làng Đông Tác huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội, đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1833) đời Minh Mệnh.

Phạm Đôn Nhân tức Phạm Sỹ Ái (xem thêm chú thích 1) bài *Biệt Phạm Lang trung*.

2. *Ngôi thành cổ* : thành Thăng Long nơi tác giả đang ở.

3. *Miền Giang Nam* : miền nam sông Gianh, nơi ông Tuần Phủ làm quan.

4. *Lối về nằm khênh* : ý nói lối về ở ẩn.

5. *Đài ngóng quê (Vọng hương đài)*. Lý Lăng đời Hán bị giữ ở Hung Nô, đắp một cái đài cao để đứng trông về nước, gọi là *Vọng hương đài*, ở đây ý nói có lẽ ông bạn cũng đang nhớ quê hương ngoài Bắc.

6. *Đèo Hải Vân*. Xem chú thích 3, bài *Chầu hành há Thanh Khê*, nhân cổ nhân kỷ biệt tòng du chực đệ tử.

7. *Cây nam mai* : tục gọi cây mù u. Theo *Đại Nam nhất thống chí* cây mù u hoa trắng như hoa bạch mai, quả to bằng ngón chân, hạt dùng để ép dầu, ở tỉnh Thừa Thiên có nhiều.

Bình sinh bách sự bất do tâm,
Tráng chí tha đà thặng đao cạm. (kim)
Dĩ bất nhãn văn Hoàng điều phủ,
Khả năng độc ký Ngọa Long ngâm?
Quan tây cổ giác liên thành động,
Đầu bắc tinh văn ngũ dạ trầm.
Phiêu bạc thử thân thành dễ dụng,
Nhất xuân tiêu tụy bệnh niên xam.

Dịch nghĩa :

II

Ở đời trăm việc đều chẳng theo ý muốn của mình,
Chí hăng hái lần lữa cho đến ngày nay.
Đã không nỡ nghe bài thơ Hoàng điều phủ,
Lẽ nào chỉ gửi gắm vào khúc ngâm của Ngọa Long? (2)
Phía tây cửa ải, tiếng trống tiếng còi làm lung lay cả
mấy tòa thành,
Vùng trời Bắc đầu mây sao năm canh trầm lặng.
Tâm thần trôi giạt này biết có làm nên chuyện gì,
Cả một mùa xuân tiêu tụy, đau ốm đã hằng năm rồi.

Dịch thơ :

Muốn việc trên đời chẳng dẫu lòng,
Ưong mang chí cả chịu long đong.
Khôn đánh nghe mãi thơ Hoàng điều,
Chẳng lẽ ngâm hoài khúc Ngọa Long!

Trống dậy ai tày thành chuyện động,
Mây mờ sao bắc tối mệnh mong.
Chiếc thân trôi giạt mong gì nữa,
Xuân hết còn lo ấm chẳng xong!

HOA BẢNG

Chú thích :

1. Hoàng diệu : tên một bài thơ trong kinh Thi chế chính sự đời Tuyên vương nhà Chu làm cho dân phải ly tán, không cứu giúp lẫn nhau

2. Khúc ngâm của Ngọa Long, chỉ khúc « Lương phủ ngâm » một điệu nhạc cổ. Gia Cát Lượng, biệt hiệu là Ngọa Long khi còn ẩn ở Nam Dương, thường thích ngâm điệu ấy, về sau ra giúp Lưu Bị lập nên cơ nghiệp đời Thục Hán.

142 - DỮ QUẢNG NAM HỌC CHÍNH BÙI ĐỒNG TÚC
DẠ KHỞI KIẾN NGUYỆT

Thư đường chúc hải văn lương sinh,
Thụy khởi đồng long báo tứ canh.
Tùy ngộ bất tri thân thị khách,
Tương khan thùy vị nguyệt vô tình!
Vũ phi Tô Dịch không đề kiếm,
Thị nhượng Trường Canh diệc lạc tình.
Trà táo yên môi hoàn khiển hứng,
Đồi nhiên bằng chằm đảo thiên minh.

Dịch nghĩa :

NĂM CÙNG VỚI ÔNG ĐỐC HỌC QUẢNG NAM HỌ
BÙI ĐANG ĐÊM TRỞ DẬY THẤY TRẮNG (1)

Trên nhà học, xong cuộc rượu, khi trời về chiều mắt mê,
Ngủ một giấc, sự dậy, đồng hồ đã điểm canh tư.
Gặp đâu hay đấy, quên bằng mình đang là khách,
Nhìn tỏ mặt nhau, ai bảo trăng kia vô tình!
Múa không được như Tô Dịch, vẫn cầm lấy thanh kiếm,
Thơ tuy kém Trường Canh, song ngâm lên cũng có thể làm
rụng sao.

Ấm chè mời thuốc lại đem ra đề làm khuấy,
Tựa ghế ngồi phờ mãi cho đến sáng.

Dịch thơ :

Rượu xong nhà học trời chiều mát,
Ngủ dậy canh tư trống điểm mau.
Tùy tiện quên thân mình khách lạ,
Đa tình có chi nguyệt quen nhau.
Múa thua Tô Dịch song cầm kiếm,
Thơ kém Trường Canh cũng rụng sao!
Điếu thuốc ấm trà khuấy khuấy vầy,
Ngồi chờ đến lúc mặt trời cao.

XUÂN TRANG

Chú thích :

1. Ông đốc học họ Bùi : chưa biết là ai.
2. Tô Dịch : người đời Tấn có chí lớn, một lần năm cùng với Lưu Côn, nửa đêm nghe tiếng gà gáy, bảo Lưu Côn rằng : « Đó không phải là tiếng xấu » rồi trở dậy rút gươm múa. Đời Tấn Nguyên đế, Tô Dịch làm thứ sử Dự Châu, chống nhau với quân Thạch Lặc, không chế được cả miền nam sông Hoàng Hà.

3. *Trượng Canh* : tức sao Thái Bạch, đây chỉ Lý Thái Bạch thường gọi là Lý Bạch, đại thi hào đời Đường. Tương truyền một đêm Lý Bạch đi thuyền trên sông, ngâm câu thơ rằng: «*Dạ tinh bất kham đề tuyết cá, khùng kinh tinh đầu lạc giang hàn*» (Đêm thanh không muốn đề câu thơ hay, e rằng các vì sao trên trời sẽ rơi xuống sông rét mướt!).

143 — VỊ MINH TIÊU KÊ ĐỒNG PHAN SINH DẠ TỌA

Tuyền hữu mạc thủ khí!
Thủ khí mê kỳ nhân.
Vị minh mạc thác hoa!
Thác hoa ly kỳ chân.
Hiếu tính cấp thanh tuyền,
Tế thân ly tán hỏa.
Vô yên dữ trần khí,
Hối thủ nhất tiểu khả.
Như hương quý thanh chân,
Bất dụng ngoại thước ngã.
Vô dĩ nhất ác khan,
Phóng nhĩ ty quan giả.
Huyền phục phi tráng nhan,
Phồn âm biến đại nhã.
Thí lưu nhất chuyển ngữ,
Tư tại chứng hiện quả.

Dịch nghĩa :

BÀI TIÊU KÊ • UỐNG CHÈ • LÀM TRONG KHI NGỒI KHUYA VỚI PHAN SINH (1)

Kén bạn không nên chuộng khí! (2)
Chuộng khí sẽ không thấy được đức tính của người,
Uống chè không nên ướp hoa!
Ướp hoa sẽ mất chân vị của chè.
Sáng sớm múc nước giếng trong,
Nhóm hỏa lò bằng thứ than nhỏ.
Không có hơi khói, hơi bụi,
Rửa tay sạch ngồi khề khà uống, rất là khoái.
Thường thức hương thơm cốt thanh và thực,
Không để các mùi thơm khác làm mất bản chất.
Cũng không nên vì một năm của hiểm
Mà bắt mũi mình phải xem mãi những thứ không thực
Áo lóc lột không làm cho đáng người mạnh mẽ,
Âm điệu rướm rà làm mất thể thơ đại nhã. (3)
Hãy thử ghi lại câu • chuyển ngữ • này : (4)
• Tự tại trong tâm, chứng minh cho kết quả trước mắt •. (5)

Dịch thơ :

Chọn bạn chọn bề ngoài,
Không thấy điều hẳn hoi.
Uống chè có hoa ướp,
Biến mất hương chè rồi.
Sáng sớm múc nước giếng,
Lửa nhóm than nhỏ rồi.
Không khói cũng không bụi
Rửa tay khề khà ngồi.

Nếm mùi cốt thực chất,
 Không cần thêm vị ngoài.
 Chờ vì chút của hiếm,
 Lừa dối mũi ta hoai.
 Người đẹp không ở áo,
 Thờ hay thường ít lời.
 Kệ này hãy ghi lấy,
 Chứng quả việc trên đời !

HOÀNG TẠO

Chú thích :

* Lời chú của tác giả : « Phan Sinh hiểu thủ minh xuyên, nạp hãm đàm trung, kinh túc chữ âm, hỷ hữu lương phước (Phan Sinh hay lấy lá chè bỏ vào trong nọ sen, để cách đêm, rồi lấy ra pha uống, cho là có mùi thơm mát rất thú).

1. Phan Sinh : xem chú thích 1 bài số 26 « Hỷ tằng Phan Sinh ».
2. Khi : chỉ sắc thái bề ngoài.
3. Đại nhĩ : một thẻ thơ trong kinh Thi ghi những bài thơ có ý nghĩa mẫu mực.
4. Chuyển ngữ : Chữ nhà Phật, nghĩa là câu nói chuyển biến linh hoạt, hợp với đạo lý.
5. Tự tại : theo thuyết nhà Phật, khi tâm đã thoát ly niềm tục, thông suốt, không hệ lụy, thì gọi là « tự tại ». Đây ý nói tâm có thoải mái thì kết quả mới tốt.

144 — TỔNG NGUYỄN TRÚC KHÊ XUẤT LỸ THƯỜNG TÍN KIÊM TRÍ LÊ HY VĨNH LÃO KHÊ

Cổ nhân phân thủ Hà thành lộ,
 Thiên lý đăng xa nhãn như cổ.
 Bệnh trung vô tưu tổng quân hành,
 Vọng đoạn giang đình thụ sắc mộ.

Thủy quân thích hạt tòng bạ thư,
 Tiền vi Thạch An, hậu Phù Cừ.
 Thạch An giai sơn dữ sơn lạc,
 Phù Cừ giai thủy dữ thủy cư.
 Nhân chi dục an các kỳ tính,
 Ngã dĩ vật nhiều hành hữu dư.
 Lưỡng bang sự dị chính nhược nhất,
 Ngọa nhi tri chi hà dụ như ?
 Tức kim bị mệnh lai tư địa,
 Giản yếu hề cư thị quán kỳ.
 Văn nhã danh hương cổ hữu văn,
 Tài phú sở mệnh kim tắc dị.
 Tam tính tiếp liên giang dã gian,
 Bách công thác xử bình dân lý.
 Y quan chi tộc bán thanh lưu,
 Tỉnh ấp chi hào đa cổ lệ. (lại)
 Nội ngu đồ dịch, ngoại tham quan,
 Thượng úy vương chương, hạ thanh nghị.
 Ngô tào Phan đoán hữu di âm,
 Tạc nhật Ứng Hòa do cận si. (sự)
 Tử chân luyện đạt cánh hà ngôn,
 Sỹ hoạn tam qui yết tọa gian.
 Bảo chương, kiển ty tòng thức triết,
 Ứng chiến, loan phượng định thủy nan ?
 Bả bút tặng quân thính quân biệt,
 Ưc ngã nhân chi hoàn hữu thuyết :
 Thủ bang cổ vị phủ danh nhân,
 Tiêu Ân, Ưc Trai dĩnh song tuyết,
 Trương phu sinh bất năng phi can chiết hạm vị thế
 phù cương thưởng.
 Tọa thị đương đạo kiêu sài lang ;
 Bạch đầu trú cầm ô cổ hương !
 Phục bất năng thuần ty ma mặc, phi lịch định tứ phương,

Đề đầu oải ốc khi bắt xương.
 Mộ niên tử chầm nhĩ nữ bàng.
 Tung nhiên địa hạ qui lai kiến nhị tâu,
 Diện hậu, tâm qui, thần thâm thương!
 Tọa niệm thử sự thành khái khang,
 Y ngô lão hỹ hà sở vương?
 Quán lại, thỉnh phóng Nhị Khê dữ Cung Hoàng.
 Đẳng nhị tâu chi từ đường,
 Vị ngã tái bái khuynh tiêu tương.
 Thả báo cổ nhân Lê Hy Vĩnh,
 Đạo ngã hảo tại, bất tử duy mệnh cuồng!

Dịch nghĩa :

TIỀN NGUYỄN TRÚC KHÊ RA NHẬN CHỨC TẠI
 PHỦ THƯỜNG TÍN, ĐỒNG THỜI GỬI CHO
 ÔNG BẠN GIÀ LÀ LÊ HY VĨNH ⁽¹⁾

Cổ nhân chia tay trên đường Hà thành,
 Nghìn dặm lên xe, mắt trông như cũ. ⁽²⁾
 Tôi đang ốm, không có rượu tiễn bạn lên đường.
 Trông nơi giang đình xa tít sắc cây sẫm tối.
 Kể từ lúc bạn cỡi áo vải theo việc văn thư, ⁽³⁾
 Trước làm ở huyện Thạch An, sau ở huyện Phù Cừ. ⁽⁴⁾
 Thạch An rất núi thì vui với núi.
 Phù Cừ rất sông thì ở với sông.
 Ai cũng muốn yên, đó là bản tính của mọi người,
 Ta không nhiều dân là mọi việc xong xuôi cả.
 Hai huyện công việc khác nhau, nhưng chính sách như một,
 Chỉ năm mà cai trị, vẫn đâu ra đấy.
 Ngày nay, phụng mệnh đến đất này,
 Là "giản" hay là "yêu", bạn đã biết rõ ⁽⁵⁾
 Trước người ta cho đây là đất văn vật có tiếng,
 Nhưng nay chủ trương về thuế khóa thì lại có khác.
 Sông ngòi và đồng ruộng giáp liền ba tỉnh ⁽⁶⁾,

Thợ thuyền trăm nghề ở lẫn với lính, với dân.
 Những nhà khoa hoạn, một nửa là đông dôi thanh bạch,
 Những kẻ hào trưởng trong làng xóm, phần nhiều là người
 làm việc cũ.
 Trong thì phải lo bọn sai dịch một già, ngoài thì lo đám
 quan lại tham nhũng.
 Trên thì sợ phép lệnh nhà vua, dưới thì sợ dư luận.
 Bọn chúng ta có bác Phan làm tri huyện đã có tiếng tốt
 để lại, ⁽⁷⁾

Việc ở Ứng Hòa ngày trước cũng chưa xa gì,
 Còn bạn là người đã thành thạo, sáng suốt không phải
 nói nữa.
 Ba điều châm qui của quan trường đã được dán lên chỗ
 ngồi, ⁽⁸⁾
 • Bồi đắp • hay là • bòn rút •, bạn đã thấu suốt đẳng nào phải, ⁽⁹⁾
 Làm • chim diều chim cút • hay làm • chim loan, chim
 phượng •, bạn đã nắm chắc đẳng nào khó hơn, ⁽¹⁰⁾
 Tôi nay viết bài tặng bạn để đưa bạn lên đường,
 Nhân tiện tôi muốn nói thêm điều này nữa:
 Phủ đó, từ xưa đã có tiếng là nhiều danh nhân,
 Tiêu Ân và Úc Trai là hai nhân vật tuyệt vời. ⁽¹¹⁾
 Tài trai sống ở đời đã không làm được việc phoi gan
 bể gãy chần song, giữ vững cương thường, ⁽¹²⁾
 Lại ngồi nhìn bọn lang sói ghènh ngang,
 Đến lúc tuổi già thì mặc áo gấm ban ngày về bồi nhọ quẻ
 hương ⁽¹³⁾
 Cũng không làm nổi việc mài mực ở mũi lá mộc, truyền hịch
 định bốn phương, ⁽¹⁴⁾

Chỉ cái đầu lùn mái nhà thấp, nhứt cả khí phách,
 Đến lúc già thì gói đầu vào vợ con mà chết.
 Già sử hạ người ấy xuống tuổi vàng có gặp hai cụ,
 Thì cũng mặt dày, trông ngược đánh, thần sắc rừ rợ ra
 mà thôi!

Ngồi nghĩ đến chuyện ấy mà dạ những bùi ngùi.
Than ôi ! Tôi già rồi, còn trông mong gì nữa ?
Bạn về đây, xin hãy đến thăm làng Nhị Khê và làng Cung Hoàng,
Bước lên nhà thờ của hai cụ ;
Vì tôi mà lay xuống hai lay, dâng lên chén rượu
Và cũng báo cho bạn cũ tôi là Lê Hy Vĩnh biết,
Rằng tôi còn khỏe, không chết, chỉ mắc chứng điên mà thôi.

Dịch thơ :

Đường Hà thành chia tay cùng bạn,
Xe ruồi rong nghìn dặm lạ đâu ;
Ôm đầu không rượu tiễn nhau,
Trông vời cây bến ngã màu tà dương.
Cởi áo vải theo đường sách sỏ,
Trước Thạch An, sau đó Phù Cừ ;
Thạch An lắm núi đã ưa,
Phù Cừ lắm nước cũng vừa ở yên.
Người ta ai chẳng quen nếp sống,
Ta không phiền quấy động là xong ;
Hai nơi việc khác, chính chung,
Năm mà coi việc thông dong có thừa !
Bác vâng mệnh bảy giờ đến đó,
Quan trọng chẳng ? hay chỗ thư nhàn ?
Tiếc rằng đất cũ danh hương,
Nhưng nay thuế khóa xem đường khác xưa.
Sóng liền đồng giáp cư ba tỉnh,
Nơi ở chung thợ, lính, dân lành ;
Nửa làng áo mũ tiếng thanh,
Nhiều chán lại cũ, đàn anh trong làng.
Còn phải lo quan tham linh biếng,
E phép vua, e miệng đồn xa ;
Huyện Phan còn tiếng bạn ta,
Việc làm ở hạt Ứng Hòa gần đây.

Nói chi bác, một tay lão luyện
Lời « tam quy » lâu chuyện làm quan ;
Đắp bồi, bòn rút hai đường,
Làm điều quạ, làm phượng hoàng bác hay.
Mấy dòng lúc chia tay tặng bác,
Nhân tiện đây xin nhắc mấy lời :
Đất này xưa lắm anh tài,
Cụ Tiều Ân, cụ Úc Trai ai « bi » ?
Khách nam nhi chẳng vì thế thái,
Đem thân ra đỡ lấy cương thường ;
Ngồi nhìn lang sói ngênh ngang,
Bạc đầu áo gấm về làng bói nhơ.
Lại không hay mực hòa đầu thuận,
Tờ hịch bay yên trấn bốn phương ;
Mùi nhà vào cúi ra luồn,
Già đời nằm chết bên giường vợ, con.
Về chín tuổi gặp hồn hai cụ,
Hắn mặt dày, hình rử khó trông,
Việc đời nghĩ những đau lòng,
Thôi ta già quách, còn mong nổi gì ?
Đất Cung Hoàng, Nhị Khê bác tới,
Đến từng nơi chiêm bái từ đường ;
Thay tôi lay rót chén vàng,
Tin cho Hy Vĩnh tiện đường cùng hay :
Rằng tôi mạnh khỏe bấy nay,
Tuy rằng chưa chết, nhưng rầy đang điên.

NGUYỄN QUÝ LIÊM

Chú thích :

1. Nguyễn Trác Khê : chưa biết là ai.
Lê Hy Vĩnh, tức là Lê Văn Trung, người làng Thượng Phúc, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội, nay là huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình, đỗ tiến sĩ khoa Mậu tuất năm Minh Mệnh thứ 19 (1839) bạn thân với tác giả.

2. Câu này chưa rõ nghĩa, ngờ nguyên văn có chữ chép lầm.

3. *Cởi áo vải* (thích hạt) : Lã Mông Chính người đời Tống lúc đỗ tiến sĩ, được ban áo bào xanh. Mông Chính cởi áo vải ra và mặc áo bào xanh ngay trước mặt vua. Người ta dùng điển này để chỉ người thi đỗ sắp ra làm quan.

4. *Thạch An* : một huyện ở tỉnh Cao Bằng (Cao Lạng).

Phù Cừ : một huyện ở tỉnh Hưng Yên (nay là Hải Hưng).

5. *Giản* : huyện nhỏ ít việc. — *Yếu* : nơi quan trọng.

6. *Thường Tín* : là nơi ba tỉnh giáp nhau tức là Hà Nội, Nam Định và Hưng Yên trước đây. Thường Tín khi ấy thuộc tỉnh Hà Nội (sau đổi tên là tỉnh Hà Đông).

7. *Huyện Phan* : không biết là ai.

8. *Ba điều trăm quy* : là Thanh, Thận và Cần (Thanh liêm, Cần thận và Siêng năng).

9. *Bồi đắp, bón rút* : do chữ bảo chương là giữ gìn, che chở — *Kiên ty* là rút tơi ở kén ra, nghĩa bóng là bón rút của dân.

10. *Chim diều chim quạ* : loài chim dữ, ai cũng ghét. *Chim loan chim phượng*, loài chim lành ai cũng ưa.

11. *Tiêu Ẩn* : biệt hiệu của Chu Văn An (xem chú thích 1 bài 71 « *Vịnh Chu An* »).

Úc Trai : biệt hiệu của Nguyễn Trãi, khai quốc công thần đời Hậu Lê, người làng Nhị Khê phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình).

12. *Bẻ gãy chốn song* : (Chiết hạm). Xem chú thích 3, bài *Tân mộng hồi Bộ tùy trung hữu tác*.

13. *Áo gấm ban ngày* : ý nói hiền hách. Nhưng đây dùng với ý mỉa mai, chê những kẻ không xứng đáng với chức vị mà lại hay phô trương với xóm làng.

14. *Mũi lá mọc* : sách *Lương thư* : Tuần Tế là người tài kiêm văn võ, thường nói : « Thế nào cũng có lúc mài mực ở mũi lá mọc mà thảo hịch văn ».

NHỮNG ĐỀ KHÁC

145 — TẬP ĐỀ
(Thất thủ tuyển nhị)

I

Thành hạ thông thông hương lý nhi,
Chỉ danh trước tịch lạc quyền ti.
Chỉ kim thời biện vô đa sự,
Văn thuyết quán ân hữu tứ y.

Dịch nghĩa :

THƠ VẬT
(7 bài tuyển 2)

I

Ở dưới thành con em các làng xóm rộn rã,
Bị chỉ tên, ghi vào sổ để quyền tiền.
Đến nay, các người đốc suất không còn làm việc nữa,
Nghe nói nhà vua đã ra ơn ban áo cho các quan đầy (1)

Dịch thơ :

Dưới thành nhận nhịp trai làng,
Nêu lên ghi sớ vội vàng góp quyền.
Bây giờ công việc đã yên,
Nghe đồn vua có áo ban trong triều.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

1. Theo Đại Nam thực lục, trong đời Tự Đức, vì tài chính thiếu hụt, phải mở những cuộc lạc quyền để lấy tiền của dân mua quân trang quân dụng. Trong lúc đó, gặp khánh tiết thì vua ban áo mặc cho các quan, còn dân thì vẫn xơ xác.

146 — II

Quan tây biên hướng vạn thiên thiên,
Khiêu tận giang tân kỷ dạng thuyền.
Thương cô tự tri du thủ lạc,
Lưỡng quân chiến sĩ ngọa lam yên.

Dịch nghĩa :

II

Lương thực vận ra ngoài biên thủy Quan tây, kẻ hàng vạn ấy nghìn khác,
Bắt hết các hạng thuyền ở bên sông để chuyên chở.
Bọn lái buôn tự nhiên được cái thú "ngồi rồi",
Còn các chiến sĩ hai quân thì lẫn lộn ở nơi lam chướng mù mịt.

Dịch thơ :

Ái tây lương tải có vắn,
Lệnh trên bắt hết mọi thuyền ven sông.
Nhà buôn được dịp chơi dong,
Hai quân chiến sĩ nằm trong khói mù.

NGUYỄN VĂN TÚ

147 — KHUÊ OÁN
(Tứ thủ tuyển nhất)

Phiến nguyệt thương đình đình,
Chiếu ngã cô y khám.
Tứ bích tiêu vô thanh,
Vĩnh dạ lậu trầm trầm.
Bàn hoàn khởi hoàn tọa,
Đối ảnh tình độc thâm.
Chi tử hiệp ân ái,
Khởi tri cảm hữu cảm ! (kinh).
Lân hoa thổ nghiên diễm,
Độ ngã khúc tường âm.
Vi phong động viễn phước,
Xuy nhập u nhân khám,
Học tả Thái tiêu khúc,
Biến vi Bạch đầu ngâm.
Nhân sinh tự hàn thử,
Lai vãng di thử tâm.

Dịch nghĩa :

KHUYE OÁN
(4 bài tuyển 1)

Mảnh trăng lên sáng vắng vặc,
Soi vào chấn áo cô đơn của ta.
Bốn bên vách lặng ngắt, không một tiếng động,
Đêm dài, giọt đồng hồ nghe thánh thót.
Băn khoăn hết đứng lại ngồi,
Nhìn bóng mình, tình càng thêm thía.
Gã kia mang nặng tình ân ái,
Ai ngờ có sự ngày nay!
Hoa bên xóm nhà màu tươi đẹp,
Nhô sang chỗ bóng rợp góc tường ta.
Gió thoảng đưa hương xa,
Thổi vào vạt áo của người âm thầm.
Bắt chước người xưa viết khúc « Thái tiêu », (1)
Biến nó thành bài « Bạch đầu ngâm ». (2)
Người đời khác nào như thời tiết nóng lạnh,
Thời tiết qua lại, lòng người cũng thay đổi,

Dịch thơ :

Mảnh trăng vàng vặc trên không,
Soi vào chấn áo cô phòng của ta.
Bốn bề im bất như tờ,
Đêm dài chìm lặng điểm thưa giọt đồng.
Băn khoăn ngồi đứng không xong,
Một đèn một bóng nổi lòng càng thêm.
Gã kia ân ái khoe bên,
Ai ngờ nay có nỗi niềm ngày nay.

Hoa tươi hàng xóm nở đầy,
Vượt nơi tường thấp bên này leo qua.
Gió đưa hương thoảng xa xa,
Thổi vào vạt áo của ta đang sâu.
« Thái tiêu » học tả nên câu,
Biến làm một khúc « Bạch đầu » ngâm chung.
Người đời như tiết lạnh nồng,
Lạnh nồng thay đổi thì lòng cũng thay !

VŨ MỘNG HÙNG

Chú thích :

1. Thái tiêu : một chương trong thơ Thái cát, kinh Thi, trong có câu : « Bỉ thái tiêu hề, nhất nhật bất kiến, tam thu hề ! » (Gã hái mần sậy kia ! Một ngày không thấy, coi bằng ba thu).

2. Bạch đầu ngâm : đời Hán, Tư Mã Tương Như có tình với Trác Văn Quân, lấy nàng làm vợ. Về sau toan lấy một người khác có sắc đẹp hơn, Văn Quân làm một khúc hát gọi là « Bạch đầu ngâm ». Tương Như nghe bài ấy, cảm động lại thủy chung như trước.

148 — PHỤ TƯƠNG TỬ

Vũ vũ phụ tương tử,
Nhất bộ nhất hồi thân.
Hốt phùng y quan nhân,
Ác thủ lệ doanh nhân.
Vấn tử kim hà cư ?
Thập niên bất tương phùng.
Tự vân trường dĩ hĩ,
Hề hữu nhân gia dong ?
Tích giả đề hạ diên,
Thập mẫu phá dĩ phong.

Tự thất Mậu tý thu,
 Lữ thực vô tây đông.
 Qui lai điền cửu vu,
 Lý tư văn thâu cung
 Thâu cung hữu trình kỳ,
 Tiện trị điền bất đắc.
 Ô hô quân cố nhân,
 Mại đắc thương gia lực.
 Nhân sự lữ quai ngộ,
 Tam tải vô thân tình.
 Khởi bất dục thường kiện.
 Xuy cầu nhật giao tình.
 Đường thượng sung phi cam,
 Hạ tạn sấu lộ tích,
 Thủy gia vô chủ nhân,
 Khử thử dục hà thích?
 Tô trách nhật dĩ cửu,
 Dong tiền dư sồ mâu.
 Triệu lai lý tửu lịch,
 Ngộ phá lưu lý tồn!

Dịch nghĩa :

NGƯỜI VÁC HÒM

Thất thêu chàng vác hòm,
 Mỗi bước đi lại ngập ngừng than thở.
 Bỗng gặp người áo khăn đứng đón.
 [Người ấy] nắm lấy tay, nước mắt giàn giụa.
 Và hỏi: "Anh nay làm nghề gì?
 Đã mười năm không được gặp?"
 Chàng thưa: "Thôi cả rồi!
 Làm gì có ai mướn?
 Ngày trước có ruộng ở chân đê,

Mười mẫu tằm cũng đầy đủ, (1)
 Từ năm Mậu tý mất mùa,
 Phải đi kiếm ăn đây đó.
 Khi về, ruộng đã bỏ hoang lâu ngày,
 Chúc địch trong làng lại hồi tiền thuế.
 Thuế nộp có lẽ hạn,
 Ruộng rẻ cỏ không được.
 Than ôi! người cũ của ông,
 Phải bán sức mình cho một nhà buôn.
 Việc đời thường xảy ra những điều ngang trái,
 Đã ba năm, vẫn không có tình thân.
 Ai chả muốn khỏe mạnh để làm ăn,
 Nhưng hàng ngày cứ bị đánh mắng luôn.
 Trên nhà thì của ngon vật lạ đầy đủ,
 Dưới [bếp] thì người nào cũng gầy gò xương.
 Nhà nào mà không có ông chủ,
 Muốn bỏ đi, còn biết đi đâu?
 Nợ thuế đề đã lâu ngày,
 Tiền công làm mướn để dành được mấy quan.
 Chẳng may, sáng nay dọn tiệc rượu,
 Lại lỡ tay đánh vỡ mất cái bình bằng ngọc lưu ly [của ông chủ!]."

Dịch thơ :

Thất thêu anh vác hòm,
 Mỗi bước lại than thở.
 Bỗng gặp người áo khăn,
 Cầm tay lệ giàn giụa.
 Hỏi anh giờ ra sao?
 Mười năm không gặp nhau.
 Anh rằng nói chi nữa?
 Có ai thuê mướn đâu?
 Xưa có ruộng chân đê,

Mười mảnh khá sung túc.
 Thu Mậu tý mất mùa,
 Lang thang kiếm ăn khắp.
 Trở về ruộng bỏ hoang,
 Nợ thuế lý hương thúc.
 Thuế tô có hạn kỳ,
 Ruộng rẻ không cõ được.
 Chao ôi ! bạn ông xưa,
 Cửa hàng đem bán sức,
 Việc đời thường ngang trái,
 Ba năm không tỉnh thân.
 Há không muốn khỏe mạnh,
 Hết chửi đến roi đòn.
 Nhà trên thức ngon ngọt,
 Dưới toàn gày giờ xương.
 Đi ở đâu không chủ,
 Bỏ đây tìm đâu hơn ?
 Nợ thuế lâu ngày chất,
 Tiền ở mấy quan dôi.
 Sáng nay bày tiệc rượu.
 Bình ngọc lỡ tay rơi.

KHUƠNG HỮU DỤNG

Chú thích :

1. Theo diện tích thì mười mẫu là một số ruộng lớn. Ngờ chữ « thập » (mười) là chữ « bán » (nửa) viết lầm.

149 — THƯỢNG LƯU ĐIỀN HÀNH

Cờ Tướng họa ca, Sát điệu, hữu Thượng lưu
 điền hành, Thượng lưu điền địa danh đã,
 kỳ địa nhân hữu phụ mẫu tử nhi huynh bất
 tự kỳ cô đệ giả, lân nhân vị kỳ đệ tác bi ca
 dĩ phúng kỳ huynh, viết Thượng lưu điền.

Tả thủ ấp Bá Di !
 Hữu thủ chiêu Quí Trát.
 Vị quân nhất ca « Thượng lưu điền »,
 Bi phong tiêu tiêu trường đoạn tuyệt.
 Tích vi thủ dữ túc.
 Bất nhẫn tạm tương ly.
 Kim vi Sám dữ Thương,
 Các tại thiên nhất nhi, (nhai)
 Cổ chiêm Cao lý gian,
 Cao trùng hà luy luy ?
 Nhất triều uyên kỳ tử,
 Minh tinh ưng dải thùy ?

Quân bất kiến :

Kim sơn giao nhượng thụ,
 Đông tây vinh tụy tương giao hổ.
 Tử kinh bản hợp di phân tài,
 Quái đề nhân gia tự quai ngộ !
 Hữu điều ! hữu điều !
 Phân phi bất hoàn,

Xích bổ hễ thương khả phùng,
Nhất tử khứ hễ độc hàn !

Dịch nghĩa :

BAI HÀNH THƯƠNG LƯU ĐIỀN (1)

Trong các bài nhạc « Trương họa ca » khúc
« Sát điệu » xưa (2) có bài hành « Thương
lưu điền ». Thương lưu điền là tên đất, ở
nơi ấy có người cha mẹ chết mà anh không
nuôi em mồ côi. Một người hàng xóm làm
thay người em bài hát buồn thảm để che
người anh, gọi là bài Thương lưu điền.

Tay trái vờl Bá Di, (3)

Tay phải vẩy Quí Trát (4)

Tôi hát cho anh nghe một bài « Thương lưu điền »,
Gió buồn hiu hắt đứt từng khúc ruột.

Trước kia như chân với tay,

Một phút chẳng nở rời nhau.

Bây giờ như sao hôm, sao mai,

Mỗi người một phương trời.

Hãy ngoảnh nhìn miền Cao Lý, (5)

Mồ mả sao ngồn ngang!

Một ngày kia anh cũng lặn ra chết,

Cờ mình tỉnh trông cây vào ai? (6)

Anh chẳng thấy?

Cây giao nương ở núi Kim sơn (7)

Bên đông, bên tây lần lượt thay nhau mả tươi héo.

Cây tử kinh mà toan xẻ ra để chôn, (8)

Lạ sao người đời lại lăm lăm như thế?

Kìa kìa con chim,

Tách đàn bay đi không trở về.

Một thước vải còn có thể may chung nhau được, (9)

Con người ra đi, một thân rết nứt.

Dịch thơ :

Tay trái vờl Bá Di,

Tay phải vẩy Quí Trát.

Vì người hát khúc « Thương lưu điền »,

Giò thảm hắt hiu, ruột đau thắt.

Xưa, tay chân khăng khít,

Giày phôi không nở rời.

Giờ Sầm, Thương đôi ngả,

Mỗi bóng một phương trời.

Nhìn trên bãi cỏ hoang,

Mồ mả kia ngược xuôi.

Mai anh cũng nằm đây,

Mình tỉnh đành đợi ai?

Anh có thấy?

Núi Kim cây giao nương,

Tươi hẻo đông tây thay đổi hương,

Tử kinh cùng gốc toan xẻ ra,

Người sao lỗi nghĩa tình chẳng chuông!

Kìa cái chim bay,

Rẽ cánh khơi chừng.

Một thước vải còn may chung.

Ai đi bỏ vợ lạnh lùng.

NGUYỄN VĂN BÁCH

Chú thích :

1. *Thượng lưu diên* : tên một bài hành trong các khúc nhạc phủ xưa.

2. *Tương họa ca* : một khúc nhạc phủ của đời Hán, gồm có tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng người vừa hát vừa gõ nhịp, hòa lẫn với nhau.

Khúc lại chia ra nhiều điệu như : Bình điệu, Thanh điệu, Sắt điệu, v.v...

3. *Bá Di* : con vua nước Cô Trúc, đời nhà Ân, khi cha chết dặn lại nên lập em là Thúc Tề làm vua. Thúc Tề nhường cho anh là Bá Di, nhưng Bá Di nói mệnh cha không dám trái, rồi bỏ đi. Anh em cứ nhường nhau không ai chịu làm vua. Khi Vũ Vương nhà Chu diệt nhà Ân, hai người không chịu ăn thóc của nhà Chu, cùng nhau vào ở ẩn trong núi Thù Dương, hái rau薇 mà ăn, rồi cùng chết đói ở đấy.

4. *Qui Trát* : con vua nước Ngô, đời Xuân thu, có đức tính tốt, cha muốn truyền ngôi cho, nhưng Trát không nhận, và nhường cho anh.

5. *Cao Lý* : tên đất của phía nam núi Thái Sơn một nơi mộ địa; cũng là tên một khúc hát trong khi đưa ma.

6. *Minh tinh* : một thứ cờ, thường làm bằng vải hoặc lụa, trên ghi tên họ, chức phận của người chết, khi đưa ma thì minh tinh dẫn đầu, khi hạ huyệt thì giải lên quan tài mà chôn. Cả câu này ý nói việc chôn cất trông nhờ vào ai ?

7. *Cây giao nhượng* : theo sách *Nhâm phong thuật dị*, ở núi Hoàng Kim có loại cây cứ một năm phía đông tươi, phía tây héo, lại một năm phía tây tươi, phía đông héo, người ta gọi là cây giao nhượng (cây nhường nhau).

8. *Tử kinh* : loại cây lớn, hoa tía, người ta hay trồng làm cảnh. Theo sách « Tục Tề hải ký » ba anh em họ Điền khi chia gia tài, định xẻ cây tử kinh ở trước sân để chia nhau, cây bỗng khô héo, người anh thấy thế, bảo hai em rằng : « cây cùng một gốc, nghe thấy sắp bị chia cắt mà đã héo rồi, anh em ta há lại không bằng cây hay sao ? ». Rồi ba người cùng búi củi không chia gia tài nữa, cây lại tốt tươi.

9. *Một thước vải còn có thể may chung* : do câu ca dao cổ : Nhất xích bố thượng khả phòng, nhất đầu túc, thượng khả chung, huynh đệ nhi nhân bất tương dung (một thước vải còn có thể may chung nhau được, một đầu thóc còn có thể giã chung nhau được, thế mà hai anh em lại không dung được nhau). Người ta thường dùng câu này để chê những người anh em không thương yêu nhau. Bài này có lẽ tác giả ám chỉ việc Tự Đức giết anh là Hồng Bảo.

150 — ĐÔNG VŨ NGÂM

Hải lục toái sự : Đông vũ ngâm, (nhạc phủ thi). Nhân hữu thiếu tráng tòng chinh phạt, niên lão bị khí, du ư Đông Vũ giả, bất cảm luận công, đản luyện quân nhi.

Đặng bỉ chu nguyên,
Khoảng quan tứ phương.
Cao điều bất phi,
Bạch vân mang mang.
Nhược hữu nhân hề lâm trung,
— Nhĩ hà bão khô thụ nhi bi thương ?
Tích tòng Bành thành vi,
Thập vạn tự hồ khẩu,
Bạch quang khởi nhân mưu,
Xích đế nãi thiên thu.
Ứng Xỉ thả phong hầu,
Nhĩ đẳng diệc hề phụ ?
— Tráng tại Lưu dữ Toàn,
Tề đại phi ngô ngẫu !
Đại tạo vô khí tài,
Lão chuyết tự suy hủ.
Quân khan Đồ dương tử,
Tước lộc cánh hà hữu ?

Thầy phi vương thồ, phục vương thần ?
Nhất lập ngang tàng hỗn thế trần.
Thả phóng hành ca giang ngoại xuân,
An năng đề đầu oải ốc, phủ ngửng tùy tha nhân ?

Dịch nghĩa :

BÀI NGÂM ĐÔNG VŨ

Sách Hải lục toái sự bài : Đông vũ ngâm
(thơ Nhạc phủ) kể chuyện một người lúc
còn trẻ theo vua đi đánh dẹp các nơi, về già
bị bỏ rơi, mới đi ngao du ở đất Đông Vũ,
không dám kể công, chỉ tỏ ý nhớ vua thôi

Lên cánh đồng cao rộng rãi kia,
Trông khắp ra bốn phía.
Chim trên cao không thấy bay,
Mây trắng trôi man mác.
Thấy có người thấp thoáng ở trong rừng,

Hỏi :

— « Tại sao nhà ngươi lại ôm cây khô mà đau xót thế ? »

Khi trước, theo vua, bị vây ở Bành thành ⁽¹⁾

Hàng mười vạn người đều làm mồi cho miệng hùm.

Vàng bạch quang đầu phải là do người, ⁽²⁾

Thần Xích đế là trời đưa lại. ⁽³⁾

Ứng Xi còn được phong hầu, ⁽⁴⁾

Thì lũ các anh ai mà nữ phụ ?

— Lưu hầu và Toản hầu kẻ cũng hùng tráng thật, ⁽⁵⁾

Nhưng khác nào như nước Tề to quá mình không sánh bì được. ⁽⁶⁾

Thợ trời không bỏ phí một thứ gì,

Chỉ vì già cỗi, tự mình hóa mục nát.

Hãy xem chàng mồ dề, ⁽⁷⁾

Tước lộc có làm gì ?

Ai chẳng là sống ở đất vua, làm tôi nhà vua ?

Một chiếc nón nghênh ngang giữa trần thế.

Thảnh thơi vừa đi vừa hát bài ca « Giang ngoại xuân »,

Có lẽ đầu chui đầu vào mái nhà thấp, cúi ngửa theo ý người
khác ⁽⁸⁾ !

Dịch thơ :

Lên cánh đồng rộng,

Nhìn ra bốn phương.

Chim cao vắng ngắt,

Mây trắng mênh mang.

— Kìa thấp thoáng có người trong rừng,

Sao cứ ôm cây khô mà đau thương ?

Xưa theo trận Bành thành,

Mười vạn cung miêng hồ.

Luồng sáng đầu bởi người,

Xích đế tự trời phú.

Ứng Xi còn phong hầu,

Các anh ai nữ phụ ?

— Lưu, Toản vẻ vang thay !

Tề lớn ai dám đo.

Trời có phí tài đâu,

Già vụng tự phí bỏ.

Hãy xem chàng mồ dề,

Tước lộc cần chi có.

Sống đâu trong nước chẳng bề tôi !

Chiếc nón nghênh ngang lẫn với đời.

« *Giang ngoai xuân* » dạo hát thành thời !
Chịu sao nổi : mái nhà khúm núm cúi ngàng theo ý người

HOÀNG TẠO

Chú thích :

1 và 2. *Tây Hán chí* : Hán vương (Lưu Bang) đánh nhau với Hạng Vũ, bị Hạng Vũ vây ở thành, hàng chục vạn quân sĩ chết lấp cả sông Tuy thủy. Bỗng một cơn bão lớn nổi lên, thổi bay cả đất đá. Hán vương thừa cơ thoát khỏi vòng vây, nhưng trời tối quá không biết đường nào mà chạy, tự nhiên thấy có một vết sáng (*bạch quang*) dẫn đường. Hán Vương nhờ đó chạy được.

3. Khi Hán vương mới khởi binh, một hôm say rượu đi ở đường, thấy có một con rắn trắng nằm ngang. Hán vương rút gươm chém chết. Sau có người trông thấy một bà lão ngồi khóc và nói rằng : « Con ta là con thần Bạch đế, hóa làm rắn đi chơi, bị con thần Xích đế chém chết ! » Vì thế người ta cho Hán vương là con thần Xích đế.

4. *Ứng Xí* là tướng của Hạng Vũ, khi Hán vương diệt được Hạng Vũ thì *Ứng Xí* ra hàng. Hán vương rất ghét, nhưng cũng phong cho tước hầu để yên lòng người khác.

5. *Lưu hầu* là Trương Lương, *Toãn hầu* là Tiêu Hà, hai người có công to trong việc diệt Hạng Vũ, lập nên cơ đồ nhà Hán.

6. Ý nói : công không to được như Lưu hầu và Toãn hầu.
Tả truyện : Tề hầu muốn gả con gái cho thái tử Hốt nước Trịnh. Thái tử Hốt từ chối và nói : « Nước Tề là một nước lớn, không phải là lựa đời với ta. »

7. *Chàng mỗ dề* (đồ dương tử) — *Trang tử* : chàng mỗ dề tên là Đồ Dương Thuyết là người cao nghĩa. Sở Chiêu vương nhờ Tư Mã Kỳ mời họ và hứa sẽ phong cho chức vị « Tam Tỉnh ». Đồ Dương Thuyết trả lời : « Tôi vẫn biết ngôi tam tỉnh quý hơn hàng bán thịt dề của tôi, lộc của ngôi tam tỉnh nhiều hơn lợi thịt dề của tôi, nhưng tôi không dám nhận, dề nhà vua khỏi mang tiếng là lạm thưởng. Tôi chỉ xin trở về với nghề mỗ dề mà thôi. »

8. *Chui đầu vào nhà thấp* : Ý nói chịu ra luôn vào cúi để giữ lấy địa vị, bằng lòng.

151 — PHÚC LÂM LÃO

Triều hành ngẫu bạc Phúc Lâm ty, (từ)
Phúc Lâm phường nhân kính tâu ty,
Nam đồng tương khiêu cấp cáo bôn,
Cấp cấp quan câu kim thả chí.
Đề thanh vấn lãn ông,
Lãn ông tiên tri ngữ :
Càng lão kim hà thích ?
Trừ dạ thoán như thử.
Quần bất văn, kim tuế công đình nhật trưng đốc ?
Kỷ mãn vô nhân từ truy trực,
Huyện quan phụ mẫu phát ngã sát,
Tuyên táo tiên phác như chiết trúc.
Thả ngã nhị huyện thủy thế cư,
Thủy vô tử nghiệp vô điền lư ?
Khử niên thất cốc kim thất hòa,
Thộ tương khứ thử trừ y dư ?
Đồng gia cơ ngoại, tây gia tử,
Suyền tức vị vong thập nhất nhị.
Đình đào, dịch trọng khổ vị trừ,
Tò nhược diệt bản khi hương lý.
Thả thường cự ngạch ngộ dĩ nan,
Lệ phục chiêu tăng ngộ tử hỷ !
Ngô ngũ thập ngũ tăng nhất suất,
Ngô chỉ lục thập hựu tăng nhất.
Hà hướng sở ngoại tăng phục tăng,
Tăng tận hậu niên hà tông xuất ?
Ngô quan tiên thời vương,
Thả dân duy tại thường.
Hưu lại bất thức dân,
Tình ấp mỹ tân vương. (vong)
Đan vô ưu hoạn, quan diệc lạc,
Tha ta lão hỷ ! chỉ bại tường,

Dịch nghĩa :

ÔNG GIÀ PHÚC LÂM

Buổi sáng đi chơi, ngẫu nhiên ghé vào chợ Phúc Lâm, ⁽¹⁾

Người ở phường Phúc Lâm hoảng sợ chạy trốn ⁽²⁾

Người lớn, trẻ con gọi nhau và giục nhau chạy :

« Nhanh lên ! nhanh lên ! công sai về đây ! »

Ta hỏi nhỏ ông lão ở gần đây.

Ông lão lại gần và trả lời :

« Già này nghèo, chẳng biết chạy đi đâu được,

Chỉ ngày đêm lẫn trốn như chuột.

Ông không nghe [người ta nói] ư ? Năm nay ngày nào cũng

thức giục bắt trắng.

Hết hạn không có ai, thì người ta lùng bắt từ tung.

Quan huyện là cha mẹ dân đã chẳng xét cho,

Như lại còn đánh đập dân như chém tre.

Và lại hai huyện chúng tôi, đã là người ở đây lâu đời, ⁽³⁾

Thì ai không có tổ nghiệp, ruộng nương và nhà cửa ?

Từ năm ngoái đến năm nay, thóc lúa mất cả,

Bỏ đây mà đi cũng chẳng biết nương tựa vào đâu !

Nhà xóm đông năm đây chịu đói, nhà xóm tây dời đi nơi khác,

Những người còn chút hơi tàn chưa chết, mười phần chỉ có

một hai.

Nào lính, nào phu nổi khổ chưa qua,

Con bé, cháu nghèo đều bỏ làng đi hết.

Cứ bắt nộp thuế theo ngạch cũ đã khó khăn cho tôi rồi,

Lại còn chiều lệ tăng thêm, thì tôi đến chết mất.

Năm tôi năm mươi nhăm tuổi, đã tăng một suất rồi,

Năm tôi sáu mươi, lại tăng thêm suất nữa.

Huống chi ngoài số thuế ra, các khoản khác cũng cứ tăng mãi,

Tăng đến kỳ cùng thì sang năm còn dào dạt ra ?

Tôi thấy các vua đời trước,

Lấy của dân chỉ theo lệ thường.

Quan lại không phiền đến dân,

Làng xóm không ai phải lưu tán cả.

Dân không lo sợ, quan cũng vui,

Nhưng than ôi ! Tôi già rồi. » [Lão vừa nói vừa] chỉ tay vào bức

trường đồ.

Dịch thơ :

ÔNG GIÀ PHÚC LÂM

Sớm đi chợt ghé chợ Phúc Lâm,

Người phố Phúc Lâm sợ trốn chạy.

Lớn bé gọi nhau hối hả chuẩn,

« Gấp ! gấp ! công sai vừa tới đây ! »

Hỏi nhỏ ông láng giềng,

Ông vội nói cho biết :

Lão nghèo còn chạy đâu,

Đêm ngày lẫn như chuột.

Anh chẳng nghe ? Đỉnh trắng năm nay ngày một giục,

Hết hạn không người thì đuổi sục.

Các quan phụ mẫu xét gì cho,

Như lại đánh dân như chém trúc.

Hai huyện tôi đây đời nổi đời,

Ái không tổ nghiệp, không cơ ngơi ?

Năm ngoái năm nay thóc lúa mất,

Bỏ đây còn biết đâu là nơi ?

Xóm đông chịu đói, xóm tây cắt,

Chưa chết mười phần còn có một,

Phu phen lính tráng khổ chưa xong,

Con yếu cháu nghèo bỏ đi tuổi,

Lấy theo lệ cũ đã khó khăn,

Chiều lệ tăng thêm đến chết mất.

Tôi năm mươi tuổi một suất tăng,

Tuổi sáu mươi còn tăng một suất,

Ngoài sở hướng còn tăng cứ tăng,
 Tăng đến sang năm đầu nữa xuất ?
 Tôi xem thời vua xưa,
 Lấy dân theo lệ vừa.
 Quan không phiền dân lắm,
 Dân chẳng trốn đi xa;
 Dân không lo lắng quan vui vẻ,
 Kia mảnh tường tan... tôi đã già !

HOÀNG TRUNG THÔNG

chú thích :

1. Phúc Lâm : tên một phường trong thành Thăng Long xưa.
2. Phường : một khu dân cư trong nội thành, thường là những người làm cùng một nghề. Thành Thăng Long về thời Lý Trần cũng đã chia ra từng phường như : phường Thái Hòa, phường Thịnh Quang, vân vân...
3. Chỉ huyện Thọ Xương và huyện Vĩnh Thuận thuộc Hà Nội khi ấy.

152 — QUAN CHẦN

Tàu khan môn ngoại động thanh hô.
 An Thượng hà nhân cảnh họa đồ ?
 Văn đạo cật triều tương chần thí,
 Khả liên dị cảnh diệc huê phú !
 Quân an vị nhân di cùng hộ,
 Thanh thể thủy năng niệm nhất phu ?
 Túc tích thốn tâm không tự thác,
 Đề thủy bất ngữ ý tường ngu.

Diễn nghĩa :

QUAN PHÁT CHẦN

Chạy ra ngoài cổng xem, có tiếng gọi nhau ồn ào,
 Biết có ai như người ở An Thượng để đem cảnh này về nên tranh ? (1)

Nghe nói sớm mai sắp có cuộc phát chần,
 Người ở nơi khác cũng bỗng bẽ nhau đến, tình cảnh đáng thương !

Ơn vua chưa nở bỏ sót những nhà cũng khổ,
 Trong lúc thanh bình, nào ai có để ý đến tình người dân thương ? (2)

Táo lòng mình hẹn cho mình xưa kia, nay vẫn không dấu,
 Chỉ cúi đầu tựa vào góc tường mà không nói.

Diễn thơ :

Chạy xem tiếng nhộn ở ngoài đường,
 Tranh đòi nhờ ai vẽ một trương.
 Thấy nói sáng mai ngày phát chần,
 Cách vùng bỗng bẽ cảnh nên thương.
 Ơn trên chưa nở quên nhà khó,
 Đời thịnh ai lo một một kẻ thương !
 Lòng hẹn với lòng nay hóa hão,
 Cúi đầu lẳng lặng dựa bên tường.

NGUYỄN VĂN TÚ

Chú thích :

1. An Thượng — Tổng sử : Khoảng năm Hy ninh (Tổng Thần tông — 1068-1078), mất mùa, dân đói dấy nhau đầy đường, đồ cả nhà cửa đem bán để nộp thuế. Khi ấy Trịnh Hiệp Đường làm chức giám môn ở An Thượng, đem tình trạng ấy vẽ thành bức tranh, dâng lên cho vua xem.

2. Mạnh tử khen Y Doãn (đời nhà Thương) tự gánh vác lấy công việc trị thiên hạ và dẫn lời Y Doãn nói : « Nếu trong thiên

hạ còn một người dân thường nào chưa được yên sở, thì tức là chính ta đã dìm họ xuống vực sâu». Trong bài, tác giả muốn nói: Ngày thường, không có ai được như Y Doãn, săn sóc đến từng người dân.

153 — ĐỒNG TỬ MỤC ĐƯỜNG LANG

Đồng tử mục đường lang
Hệ chi dĩ tổ ty.
Tổ ty phục triển miên,
Tất mệnh khô thụ chi.
Đồng tử khởi bất tri.
Sở thất phi nhĩ tri.
Ô hô! ngã hữu dân,
Thận tai tại sát my!

Dịch nghĩa:

CHÚ BÉ CHẴN BỌ NGỰA

Một chú bé chẵn con bọ ngựa,
Buộc nó bằng một sợi tơ trắng.
Bị tơ trắng chằng chặt vào mình,
Bọ ngựa chết ở trên cành cây khô.
Chú bé không phải là không khôn,
Nhưng hỏng ở chỗ nào, chú không biết tới.
Thận ôi? Những người có trách nhiệm chẵn dân của chúng ta!
Phải cẩn thận, xét đến vẻ lông mày của mọi người. (1)

Dịch thơ:

Chú bé chẵn bọ ngựa,
Buộc nó bằng sợi dây.
Sợi dây quăn chằng chặt,
Nó chết trên cành cây.
Chú bé đâu ngu ngốc,
Chỗ hỏng chú chưa hay.
Người dốt dân ta hỡi!
Xét kỹ trên lông mày.

HOÀNG TRUNG THÔNG

Chú thích:

1. Xét đến vẻ lông mày (sát my) Hán thư: Đông Phương Sóc nói: « Việc buồn của người dân, thường hiển hiện ra ở trên lông mày, cần phải xét tới ».

154 — CÁI TỬ

Cái tử lập tri trừ,
Cơ hàn bất cảm hồ.
Y khiến song lập phá,
Mệnh đãi nhất tiền tô.
Trung liêm thời phương cấp.
Phiêu lưu như hạt cô?
Bất tài diệc nhân dã,
Nhi nữ-mạc khiêu du.

Dịch nghĩa :

NGƯỜI ĂN XIN

Người ăn xin đứng ra về ngập ngừng,
Đói rét không dám lên tiếng.
Lê cái áo bằng hai mề nón rách chấp lại,
Tính mạng chỉ đợi một đồng tiền là có thể sống được.
Việc thu thuế đương lúc khẩn cấp.
Nhà người nghèo lưu như thế, hay là có tội gì?
Dù hèn nhưng cũng là người,
Các trẻ em đừng nên trêu chọc!

Dịch thơ :

Người ăn xin tần ngần đứng lặng,
Đói rét má cũng chẳng dám kêu;
Áo thì mảnh nón ghép đeo,
Tiền thì đợi một đồng tiêu sống người.
Việc sưu thuế đương hồi cấp thiết,
Bước lênh đênh chi xiết tội đời!
Hèn chăng thì cũng là người,
Trẻ con chớ có trêu cười rẻ khinh!

VŨ MỘNG HÙNG

155 — AN TRƯỜNG HÀNH*

Du du thất mã trắc tời ngòi,
Phong xuy nguyệt lạc sơn chi ôi.
Sơn ôi chuyển hành ngũ lục lý,
Bạch vân thâm xứ hữu nhân lai.

Yêu dư tạm hưởng mao xá chí,
Trần soạn chúc tửu tương lạc úy.
Tịch bãi, hốt kiến lệ song thủy,
Nhất nhất tế thuyết tiền triều sự. (sự)
Duy tích Lê hoàng trung hưng niên,
Loan xa thử địa trú chinh tiên.
Vương sư lai vãng lục thập tải,
Lâu đài thốc thốc sâm quần tiên.
Tư tông quốc chinh qui Trịnh thị,
Gian thân chấp binh tứ hoang xỉ.
Xuyên khai địa tâm quảng thả thâm,
Bàn thạch vi thất tông trung khí. (khởi).
Mai một hựu tương địa diện hình **
Na lý phân vi lưỡng khổ danh.
Nhất danh « Địa quật », nhất danh « Mặc »,
Nhất trữ kim bảo, nhất lưu huỳnh. (hoàng)
Hốt nhiên Bắc địa biên trần nhiều,
Lê sử tầm danh khai địa khảo.
Nhất thời nhân dân quần tương tranh,
Tàn đặc bảo tiền dữ cồ hiệu.
Nhất phu bất đắc phần nhiên lai,
Vọng ý được khổ tàng kim đời.
Tiện tương chàng toái tử thạch khí,
Hỏa được khích phát thanh như lôi.
Diệm diệm yên trần thưởng thiên khí, (khởi)
Bách lý nhân vật đồ thiếu tỷ. (từ)
Kinh kim nhất bách hữu dư niên,
Tiêu điều sở ốc thanh sơn lý.
Dư văn thử ngữ diệc thương tai :
Hà bất tích đức đồ tích tài ?

Tích đức vi dân phúc,

Tích tài vi dân tai.

Quân bất kiến : Thương hữu Cự Kiều dữ Lộc Đài ?

Dịch nghĩa :

BÀI HÀNH AN TRƯỜNG (1)

Cưỡi con ngựa lần lần trèo lên dốc cao,
Gió thổi, trăng lặn bên sườn núi.
Từ sườn núi đi vòng năm, sáu dặm,
Gặp một người từ chỗ có mây trắng thăm thẳm đi tới.
Người ấy mời ta tạm nghỉ nơi nhà tranh,
Dọn cơm rất规矩 để thết đãi ta.
Ăn uống xong, bỗng đứng thấy người ấy ứa hai hàng nước mắt,
Kể lại chuyện triều đại trước rất tỉ mỉ.
• Nhớ lại cái năm vua Lê trung hưng,
Xe loan đã dừng lại ở chốn này.
Quân nhà vua đi lại đây hàng sáu mươi năm,
Lâu đài san sát, những người ở quây quần đều như tiên.
Từ khi quyền chính về tay họ Trịnh,
Kẻ gian thần cầm quyền, tha hồ phóng túng xa xỉ.
Khoét đất làm hầm sâu và rộng,
Khuôn đá xây nhà ở dưới đất.
Chôn vùi rồi lại san bằng mặt đất đi,
Dưới hầm có ngăn làm hai cái kho,
Một kho gọi là « Địa Quạt », một kho gọi là « Mặc »,
Kho thì chứa của báu, kho thì chứa lưu hoàng.
Bỗng đâu biên thủy đất Bắc cát bụi mịt mù,
Sứ nhà Lê đến tìm tên kho mà cho đào hầm lên.
Bấy giờ dân chúng xúm lại tranh nhau,
Đào được cả châu báu và tiền cổ.
Có một người không được gì hầm hầm chạy tới :
Tuồng làm kho thuốc nổ là nơi chứa vàng,
Liền đập vỡ tan một vật bằng đá nam châm ra,
Thuốc nổ nổ tung như tiếng sấm.
Khói lửa ngùn ngụt bốc lên tận trời,
Đốt cháy cả người và vật trong vòng trăm dặm.

Đến nay đã qua hơn một trăm năm,
Chỉ leo tèo có vài nóc nhà trong dãy núi xanh này.
Ta nghe xong câu chuyện lấy làm đau xót,
Sao không tích đức chỉ tích của ?

Tích đức là để phúc cho dân,
Tích của là để vạ cho dân.

Kia không thấy nhà Thương có những kho Cự Kiều và kho
Lộc Đài ? (2)

Dịch thơ :

Gặp ghềnh vô ngựa trèo leo mãi,
Gió lộng, trăng tà bên góc núi.
Góc núi, năm sáu dặm đường quanh,
Chỗ mây trắng nổi có người tới.
Đón ta tạm nghỉ chốn nhà tranh,
Thết rượu, mời cơm tổ hậu tình,
Tiệc đoạn đôi dòng châu lã chã,
Chuyện xưa ôn lại kẻ rành rành,
Rằng : « Buổi trung hưng đời Lê nọ,
Xe loan từng đến đóng tại đó.
Quân quan đi lại sáu mươi năm,
Đài các trùng trùng chốn tiên ở.
Từ khi họ Trịnh lấn quyền vua,
Kẻ gian đắc thế thích xa hoa,
Khoét toang lòng đất sâu và rộng,
Vận đá xây nhà từ đấy ra.
Rồi san mặt đất lấp bằng lại,
Trong chia hai kho đặt tên gọi :
« Địa quạt » là một, « Mặc » là hai,
Một chứa thuốc nổ, một của cải.
Bỗng đâu cõi Bắc bụi tung trời,

Quan Lê dò tên tìm đến khai,
 Lúc ấy nhân dân cũng xô đến,
 Kẻ được đồ cớ, người tiền tài.
 Một anh không được, giận hăm hở.
 Tưởng lầm kho thuốc là kho của,
 Liền tay choang vỡ khối thạch từ.
 Thuốc chảy bùng lên, tiếng sấm nổ !
 Ngàn ngút lưng trời khói bụi mù,
 Một vùng trăm dặm đều ra tro.
 Đến nay tính đã trăm năm lẻ,
 Bên núi, vài gian lều xác xơ ! »
 Nghe xong câu chuyện lòng thồn thức,
 Sao chỉ tích của, không tích đức ?
 Tích đức dân yên vui,
 Tích của dân khổ cực.
 Có biết chăng ?
 Cự Kiều với Lộc Đài.
 Vàng, thóc tan tành nghiệp Thương dật !

HOÀNG TẠO

Chú thích :

* An Trường hành : bản chữ Hán chép là An Dương hành. Nghiên cứu sự kiện trong lịch sử thì An Trường mới đúng, nên đính chính lại.

• Chữ « hựu » = (lại), bản chữ Hán là « cữu » = (lâu). Không có nghĩa, nên cũng xin đính chính.

1. An Trường : theo Khâm định Việt sử, thì An Trường là tên một xã thuộc Thụy Nguyên, Phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Khi nhà Lê bị nhà Mạc chiếm ngôi, phải bỏ Thăng Long chạy sang Ai Lao, rồi từ Ai Lao trở về vùng Thanh Nghệ. Lê Trang tông (1533 — 1549) đóng ở An Trường, lấy nơi đó làm hành tại. Đến đời Lê Thế tông (1573 — 1578). An Trường bị hỏa tai lớn, cháy cả nơi đóng quân lẫn phố xá, mất đến mấy nghìn nóc nhà. Nhà Lê đóng ở An Trường hơn sáu mươi năm rồi mới khôi phục được Thăng Long.

2. Cự Kiều, Lộc Đài : đời nhà Thương vua Trụ bạo ngược lại xa hoa, phóng túng, làm ra kho Cự Kiều để chứa thóc, kho Lộc Đài để chứa tiền của. Sau Vũ Vương nhà Chu đánh bại Trụ, đem tiền, thóc ở hai kho ấy phân phát cho dân.

156 — KHIẾM ĐỀ MỤC

Bất thức Long thành nguyệt,
 Như hà kim dạ minh ?
 Thốn tâm ưu thế trọc.
 Lão nhãn vọng hà thanh.
 Dẫn ái huyền trung tĩnh,
 Na tri vũ hậu tình.
 Bằng hiên vô hạn ý,
 Cao xướng họa nan thành.

Dịch nghĩa :

KHÔNG CÓ ĐẦU ĐỀ

Chẳng hay vầng trăng trên Long thành ⁽¹⁾
 Đêm nay có sáng không ?
 Tắc lòng những lo đời đục, ⁽²⁾
 Mỗi mắt trông đợi sông trong. ⁽³⁾
 Chỉ ưa tĩnh mịch trong chốn huyền nào,
 Chưa biết cảnh tạnh ráo sau những trận mưa.
 Tự mái hiên, ý nghĩ mênh mang,
 Khúc hát cao thì họa lại càng khó. ⁽⁴⁾

Dịch thơ :

Chẳng hay trăng thành Rõng,
Đêm nay có sáng không?
Mùi lòng lo thói đục,
Mỗi mắt ngóng sông trong.
Giữa nhộn ư nơi tĩnh,
Sau mưa đợi nắng hồng.
Tựa hiên nghĩ man mác,
Xương khó họa khôn xong.

HOA BẮNG

Chú thích :

1. Long thành: thành Thăng Long, xem chú thích 1, bài *Đăng Long thành lăm thẳm hữu cầm*.

2. Đợi sông trong: ý nói mong cảnh thanh bình.

Bài *Luận Vận mệnh* của Lý Khang nói: « Hoàng Hà thanh nhi thánh nhân sinh » (Sông Hoàng Hà trong thì thánh nhân ra đời).

3. Tống Ngọc đời Chiến quốc nói: « ... Khi hát đến khúc Dương xuân Bạch tuyết thì cả nước chỉ có vài mươi người họa, khúc hát càng cao thì người họa lại càng ít ». Ý nói người có tài cao thì đời khó biết.

C

PHỤ LỤC NHỮNG BÀI VĂN XUÔI

(Cao Bá Quát còn để lại 23 bài văn xuôi.
Chúng tôi chuyển dịch 3 bài, xét có liên
quan nhiều tới việc tìm hiểu Cao Bá Quát)

VĂN LOẠI

1 — THIÊN CƯ THUYẾT

Phù vật hữu cửu tạm, sự hữu vãng lai, đạt tình giả dư tri yên. Dư thủy gia quân bốc cư thành nam chi Hoành đình, hạng ải địa tích, thất hựu lậu, tiền lâm quân doanh, hậu bức nhân viên, chúng lân hy hy, bất sự phong chân, vọng kỳ lữ dã. Khứ thu hoạch nhất đệ, tương mưu tỷ, dĩ dư tính truất, bất vô hoài cư, nhân an chi. Tuế thủ, dư phó hội tuyền, ly gia giả sở nguyệt, dư nội tử dĩ tàn tình thiên đại chi cổ, ngu kỳ khoáng tịch, thỉnh tr gia quân doanh thành bắc ngoại gia chi biệt trạch, cư yên, Xuân mặt khởi công, thủ hạ nhi tất. Dư dĩ vãng bất tri. Kim thị thất dã, nam vọng thành lâu, điều thác chi thanh tương văn; đông tiếp thâu trường, nhân khách thẩu tập; tây tắc Kim Ngưu Trúc Bạch chư thẳng, oanh đài viễn cận, bắc tắc Linh Sơn chư tự, la liệt cùng ấp, thần chung mộ cổ, thời phát thâm tình, diệc thiên cư chi thẳng tao dã.

Phù nhân chi cư tư thế, tu đoàn hữu phận, nhi sự vật chi tính dã, cửu tạm lai vãng, thường tương tâm ư vô cùng; dĩ hữu phận xử vô cùng, tâm dữ cảnh trị, tình cảm hệ chi hỹ.

Thủy dư chi tự kinh lại dã, vị tri tỷ sở, do Triền kiều tiện xu Hoành đình, nhập kỳ hạng ngọc thực tú hỹ, vọng kỳ quân doanh, ma tỷ mậu hỹ, cổ kỳ lân, tỷ nhi khứ giả thập bát cửu hỹ, mạt thị kỳ gia, đoạn ly khi bồng, phân nhiên uần nhiên tản mạn nhi vô hoàn tụ hỹ. Tăng nhật nguyệt chi kỳ hà, nhi vãng giả dĩ ô hữu hỹ.

Y! tân ngộ hà tri, nhi kim thủy vi cự hỹ? tuy huyền tịch dị cảnh, khổ lạc dị ngộ dã, lâm vật cảm sự, mặc nhiên khái vãng, phủ diệp tình chi vi da? Thả dư thiếu lữ tư thổ; kiến đoạn viên khí trạch, đa tồn cổ gia cự thắng, kỳ vi tiền triêu chi cổ điện dã, dư văn chi. Cập đỉnh cách, do tồn Thăng Long cổ danh, kỳ vi chuyên khồn đại thành dã, dư kiến chi; vô hà nhi kim lệ vi tỉnh thành hỹ, dư hựu kiến chi. Dĩ dư niên phủ nhị kỷ, nhi sơn hà thành quách chi cự, tam duyệt kỳ biến cải, kỳ ư dư cư sở nguyệt hà hữu yên. Nhân cửu cư tư thổ, dĩ quan thành thị chi lạc phủ dã.

Nhâm thin mạnh thu Chu Thần thị thuyết

Dịch nghĩa:

CÂU CHUYỆN DỜI NHÀ

Đại phạm vật có cái lâu cái chóng, việc có lại có đi, người hiểu thấu tình lý có thể biết trước được.

Nhà tôi lúc đầu, cha tôi chọn ở khu Đình ngang (1), về phía nam lĩnh thành; chỗ này rất hẻo lánh, ngõ đi chật hẹp, ngôi nhà lại lụp xụp, đứng trước là trại lính, đứng sau sát ngay vườn nhà người ta; được cái xóm giếng từ tế, chẳng cần rào giậu gì cả, cùng nhau quên cả cảnh nghèo.

Mùa thu năm ngoái, sau khi chiếm được một tên trên bảng (2), định dời đi nơi khác, song tính tôi chân chữ, không khỏi bịn rịn với nơi ở cũ, nên lại thôi không đi.

Đầu năm nay, tôi đi thi hội, xa nhà độ vài tháng, vợ tôi vì thấy có sự di chuyển đề đặt tỉnh mới, sợ chỗ này sẽ vắng vẻ thêm, nên xin phép cha tôi cho sửa sang một ngôi nhà của bên ngoại, ở phía bắc thành đề ở.

Việc sửa sang bắt đầu từ cuối mùa xuân, đến đầu mùa hạ thì xong, tôi vì đi vắng nên không biết gì cả. Ngôi nhà này, hướng nam trông thẳng lên chòi canh của thành, tiếng công, tiếng mõ thường nghe thấy rõ; phía đông liền với kho thuê, người xa gần tụ hội đông đúc; phía tây thì những cảnh đẹp của hồ Kim Ngưu (3) và hồ Trúc Bạch (4), vây bọc xa gần; phía bắc thì có chùa Linh Sơn (5) và các chùa khác la liệt châu về, chuông sớm, trống chiều, nhiều lúc phát sinh lòng tỉnh ngộ. Dời nhà mà được nơi như vậy, thực cũng là gặp may!

Nghĩ lại, người ta sống ở trên đời, dài ngắn có hạn, mà tính chất của sự vật thì có lâu có chóng, có đi có lại, cứ nối tiếp không cùng; đem cái có hạn, ứng phó với cái không cùng, lòng với cảnh gặp nhau, tình cảm tự nhiên vẫn vút,

Thoạt tiên, tôi ở kinh về chưa biết chỗ nhà mới, cứ đi qua Cầu Dền (6) thẳng về Đình ngang; khi vào đến ngõ thì lửa ngô đang lên tốt, trông sang trại lính thì gai đay xanh ròn, hàng xóm thì mười nhà có đến tám chín nhà đã dời đi nơi khác. Cuối cùng tìm đến nhà mình thì phen tân giậu đồ, tân mạt toi bời, không còn cái gì nguyên vẹn nữa. Ngày tháng nào đã bao lâu mà những cái vừa qua đã không còn gì nữa!

Than ôi! những cái mới ta đã viết đầu mà người cũ thì nay là ai nhỉ? Đã đành rằng ăn hay tỉnh là tùy từng nơi, khổ hay vui là tùy từng cảnh, song trông thấy vật mà cảm đến việc, rồi lặng lẽ mà ngậm ngùi cho cái đã qua, âu cũng bởi chữ tình xui nên như thế! Vả lại tôi sống trọ ở đất này từ thuở bé, đã từng thấy những tường đồ nhà hoang, phần nhiều trước kia là chỗ ẩn chơi của những nhà sang trọng, như vậy khi nơi đây là khu vực của các triều

xưa, tôi đã được nghe nói ⁽⁷⁾; kịp khi thay đổi triều đại, tên cũ Thăng Long ⁽⁸⁾ vẫn còn, như vậy khi nơi đây trở nên tòa thành lớn của một ông tướng trấn giữ một phương ⁽⁹⁾, tôi đã được trông thấy; không bao lâu, ngày nay lệ thuộc vào một tỉnh thành ⁽¹⁰⁾, tôi lại được trông thấy. Nghĩ lại tuổi tôi mới ngoài hai kỷ ⁽¹¹⁾ mà đã thấy núi sông thành quách thay đổi ba lần, thì cái nhà tôi ở mấy tháng kia có đáng kể chi!

[Bảo rằng] người ta sống lâu ở trên đời để xem cái vui của chốn thành thị là không đúng. ⁽¹²⁾

(Tháng mạnh thu, năm Nhâm thìn 1832)
Chu Thần thị kể

Chú thích :

1. *Đình ngang* : tương truyền là nơi niêm yết các cáo thị, ở trung tâm Hà Nội xưa, vì có ngôi đình nằm ngang đường nên gọi thế. Hiện nay một phố nhỏ ở thủ đô ta, từ đầu phố Nguyễn Thái Học sang phố Cửa Nam, còn mang tên « phố Đình Ngang ».

2. Tác giả đồ cử nhân khoa Tân mao (1831).

3. *Hồ Kim Ngưu*, tức hồ Tây, một hồ lớn ở phía tây Hà Nội hiện nay.

4. *Hồ Trúc Bạch*, một hồ nhỏ bên cạnh hồ Tây, cách nhau bằng một con đê, trước kia quen gọi là đường « Cồ ngư », nay là Đường Thanh Niên.

5. *Linh Sơn tự* : Một ngôi chùa nổi tiếng thuở ấy, ở vào phố Nguyễn Trường Tộ, Hà Nội, hiện nay, tuy bị bom của giặc Mỹ bắn phá; song nền cũ vẫn còn.

6. *Cầu Dền* : Một cửa ô ở phía nam Hà Nội, nay tên ấy vẫn còn.

7. *Thăng Long*. Tức thủ đô Hà Nội ta hiện nay, trải qua bao triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê vẫn là kinh đô của nước ta.

8. Sau khi Tây Sơn đổ, Gia Long nhà Nguyễn lên ngôi, đóng đô ở Phú Xuân (Huế) và đổi chữ « long » (rồng) trong hai chữ tên Thăng Long thành chữ « long » (thịnh), lấy lẽ vua

không đóng ở đây nữa nên không được dùng chữ « long » là rồng. Tuy nhiên nhân dân vẫn cứ dùng chữ cũ.

9. Gia Long đánh đổ nhà Tây Sơn rồi, chia Bắc thành làm 11 trấn, mỗi trấn có quan trấn thủ, cùng thuộc quyền một viên tổng trấn, đóng ở Bắc thành tức là thành Thăng Long. Nguyễn Văn Thành và Lê Chất nối nhau làm Tổng trấn.

10. Năm 1831, Minh Mệnh đem đất của thành Thăng Long hợp với mấy phủ, huyện xung quanh, lập thành tỉnh Hà Nội. Thăng Long chỉ còn là tỉnh lỵ của Hà Nội.

11. Mỗi kỷ là 12 năm, câu này cho ta biết tác giả lúc ấy 24 tuổi.

12. Câu này nguyên văn nghĩa không rõ, ngờ sách chép sai, xin tạm dịch cho thông nghĩa.

2 — HOA TIÊN TRUYỆN TỰ

Sinh thị bang dã, quốc ngữ chi ngôn khả phế hồ ?
Bất khả dã.

Độc quốc ngữ dã, Hoa tiên, Kim vân Kiều chi thư khả phế hồ ? Bất khả dã.

Y ! Cồ nhân tượng tâm diệu chi sở dĩ vũ dục ngô chi văn chương dã, nhi khả dĩ thiên khuy hồ tại !

Phù nhân mạc khổ vu tình nhi mạc nan vu ngô, dẫn nhi thân chi, xúc loại nhi trường chi, tặc thiên hạ chi lý, tri quá bán hỹ. Ngô ư Hoa tiên lương hữu cảm yên ! Kỳ vi thuyết dã, khởi ư phối thất chi tế, tình ái hiệp nật chi tư, nhi đạt ư phụ tử chi luân, chủ thần chi nghĩa, bằng hữu thiết tư chi nhĩ, huynh đệ tương hảo chi tình, đại nhi triều đình, binh mưu, bao trung khuyến tiết chi diên, tiểu nhi nhân tình thế thái, phong khí thảo mộc

chi vi, kỳ văn kỳ, kỳ nghĩa chính, thuyết lý tắc biện nhi bất trất, ngữ thể tắc quý nhi hữu kinh. Chỉ vụ tu tán bi hoan, vị trí cảnh ngộ, quang quái lực ly, từ phát bi tráng chi âm, văn cực đốn tỏa chi chí, thử kỳ trần cấu khang tỳ, do tương đảo chú bách ngỗ, y bị tác giả, nhi xử Kim Vân Kiều sinh hồ kỳ hậu dã. Cận thể khinh bạc chi đồ, tư vi thoại bình, thao cô giả vãng vãng bất sát, ủy vi đàm từ diễm khúc, khả bi dã phủ!

Dư phế cửu, ngẫu ư lân ông phế lộc, kiểm đặc thị hản, thủ nhi duyệt chí, sần muộn trung như hoạch cự bảo, tiếp phục vọng gia diễm chính, phương dục đỉnh kỳ ngoa mậu, lý kỳ phiên tiết, lạc thành nhất gia chi thư, thích viễn thiệp, tốt vị đặc tự.

Ta hồ! Dĩ quốc ngữ vi văn chương, ngữ vị cảm dã. Cầu dĩ văn chương quan quốc ngữ, tắc ngữ thiết hữu thủ yên.

Ngã quốc Hàn Thuyên chi hậu, tác gia làm lập. Ôn Như cổ cận, quy mô Thiệu Lăng. Bằng quận cung từ, tri sậu Hán, Ngụy. Chỉ vụ truyện khúc chi công, ngữ phục đặc Hoa tiên, Kim Vân Kiều yên.

Phủ dĩ quốc ngữ quan quốc ngữ, nhị thư bất tác khả hỹ, tất tiến nhi cầu dĩ không hồ ngữ văn chương chi sự dĩ ngã đồng hiếu kỳ vị hà? Kim Vân Kiều đạt thể ngữ, Hoa tiên tắc cảnh thể ngữ dã.

Thời Thiệu Trị, Quý mao thất nguyệt tương vọng
Ái cùc đường, Phủ thị, Mãn Hiên Cao Chu Thần tự.

Dịch nghĩa :

BÀI TỰA TRUYỆN HOA TIÊN

Sống ở đất này, có thể bỏ được tiếng quốc ngữ không? Không bỏ được. Đọc sách quốc ngữ có thể bỏ được truyện Hoa tiên và Kim Vân Kiều không? Không bỏ được. Ôi! người xưa

đã đem tâm chí đúc chuốt thành lời hay ý đẹp, cốt để chấp lòng nổi cánh cho văn chương của ta, mà lại coi thường được sao?

Xưa nay nổi khổ của người ta không gì bằng chữ tình, mà cái khổ ở đời không gì bằng sự gặp gỡ. Đem cái đó mà giải thích ra, theo loại mà suy rộng ra, thì cái lý trong thiên hạ đã biết được quá nửa rồi. Ta đối với truyện Hoa tiên riêng có một mối cảm là vì thế.

Hoa tiên là một câu chuyện bắt đầu từ chỗ vợ chồng, tây riêng ân ái, cho đến đạo cha con, nghĩa vua tôi, nhà ý thân thiết giữa bạn bè, mối tình yêu thương giữa anh em; lớn thì triều đình, quân cơ, cho đến những lệ luật khen trung khuyến tiết; nhỏ thì nhân tình thế thái cho đến những điều nhiệm nhặt về phong khí cổ cây; văn thì kỳ, nghĩa thì chính, nói lý thì rành mạch không bế tắc, nói thể thì lắt léo nhưng vẫn ở trong đạo thường; đến như tan hợp buồn vui, vị trí cảnh ngộ, thực là éo le kỳ lạ; lời nói thì bi tráng, văn viết thì trầm hùng, những cái đó khác nào như bụi bặm, cám bã mà đã đem hun đúc thành gạch ngói, giúp đỡ cho các tác gia, khiến cho sau đây chuyện Kim Vân Kiều đã có thể xuất hiện.

Gần đây những người khinh bạc, mượn Hoa tiên làm đầu câu chuyện, những bậc cầm bút thường lại không xét kỹ, cho ngay là lối văn dăm dăng, khúc hát lằng lơ, thực đáng buồn biết mấy!

Ta bị ruộng bỏ đã lâu, tình cờ thấy chuyện này trong xô tủ nhà ông hàng xóm, nhất đem về đọc. Trong lúc buồn khác nào như bắt được vật báu lớn, liền mạo muội kiểm điểm lại, ý muốn sửa những chỗ sai lầm, bớt những câu rườm rà, cho thực sự thành cuốn sách của một nhà cầm bút, nhưng bỗng có việc phải đi xa, đành chịu bỏ dở.

Than ôi! Lấy quốc ngữ làm văn chương, thì ta chưa dám, nhưng lấy văn chương mà coi quốc ngữ, thì ta có phần tán thành.

Nước ta từ sau Hàn Thuyên ⁽¹⁾ các tác gia mọc lên như rừng: Ôn Như hầu ⁽²⁾ làm thơ cổ, cận, khuôn mẫu ngang với Thiệu Lăng. ⁽³⁾ Bằng quân công ⁽⁴⁾ đặt điệu cung từ, giọng ruồi không nhường Hán, Ngụy, đến như văn hay của truyện khác đến nay ta được thấy Hoa tiên và Kim Vân Kiều.

Như vậy, nếu chỉ coi quốc ngữ là quốc ngữ, thì hai cuốn truyện này không có cũng được, nhưng nếu cần cần phải tiến lên tìm cách làm cho rõ thể nào là văn chương của ta, thì các bạn cùng yêu văn với ta nghĩ sao đây?

Kim Vân Kiều là tiếng nói hiều đời, Hoa tiên là tiếng nói răn đời vậy.

Nam Quý mảo (1843), đời Thiệu Trị, tháng 7, sắp đến ngày vọng.

Ái các đường Mãn Hiền Cao Chu Thần ở Phú Thị viết bài tựa này.

Chú thích:

* Hoa tiên: một tập truyện tình, thể văn lục bát, viết dựa theo một ca bản của Trung Quốc. Tác giả là Nguyễn Huy Tự (1743 — 1790), Nguyễn Thiện nhuận sắc.

Vì nguyên văn chữ Hán của bài tựa này bị thất lạc, chúng tôi can cứ vào bản phiên âm in trong tập «Truyện Hoa tiên» do nhà xuất bản Văn Hóa xuất bản năm 1961 mà viết lại, có đính chính một vài chữ mà chúng tôi nhận thấy là chưa đúng.

1. Hàn Thuyên: người huyện Thanh Lâm (nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Hưng) đầu thái học sinh đời Trần Thái tông (1225 — 1257). Ông có tài làm thơ phú bằng tiếng nôm. Ông vốn họ Nguyễn, vì có làm bài văn đui cá sấu ở sông Phú Lương, việc giống như Hàn Dũ ở Trung Quốc, nên vua cho đổi là họ Hàn, về sau người ta gọi thơ nôm là Hàn luật là vì thế.

2. Ôn Như hầu: tức Nguyễn Gia Thiều (1741 — 1798), người làng Liễu Ngạn huyện Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc) năm 19 tuổi được sung chức hiệu úy, sau vì có công đánh giặc, được phong tước hầu, ông là tác giả của *Cung oán ngâm khúc*.

3. Thiệu Lăng: tức là Đỗ Phủ, một nhà thơ lớn đời nhà Đường, Trung Quốc, nhà ở đất Thiệu Lăng nên thường xưng là Thiệu Lăng bố y hoặc Thiệu Lăng đã lão.

4. Bằng quân công: tức Nguyễn Hữu Chỉnh (1787) thường gọi là Công Chính người làng Đông Hải, huyện Chân Phúc (nay là huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ Tĩnh, một nhân vật có liên quan mật thiết với lịch sử nước ta về buổi Lê mất, được vua Lê Chiêu thống phong Bằng trung công. Nguyễn Hữu Chỉnh là một tay tài nôm, tác phẩm có *Ngôn án thi tập*, *Cung oán thi* và *Quách Tử Nghi phú*, có người bài phú *Tân cung nữ oán Bái công quy Bái thượng* cũng là của ông.

3 — THƯƠNG SƠN CÔNG THI TẬP HẬU TỰ

Cao tử tương chi Quốc Oai, bệnh nhi vị phát dã, Thương Sơn công sử lai, mệnh viết: từ hành hỷ, dư cận tập khả vô ngôn hồ?

Phủ thi chi nan ngôn dã, công tri chi hỷ. Cạn đại khoa cử chi học nhập nhân giả sở bách niên. Phong Nhũ dĩ cơ tuyệt hưởng. Quốc triều trị giáo xương minh, tác gia nãi phục tiếp vũ nhi xuất, nhiên đòi mỹ chi dư, tiền khắc tự bạt, lực nhược giả khổ ư nhân tuần suất dĩ, khí hào giả bệnh vu sinh thôn hoạt bác, kỹ học thực xảo phong, chiêm chiêm tự hỷ giả đồ dục sưu lập bách gia, tình la chứng thể, nãi mô nghĩ thái quá nhi phong cốt vị siêu, sắc trạch tuy công nhi thần lý bất đại. Khương Tây Minh sở vị quy thủ phủ hưởng mậu cú dĩ vị khí tượng, nhi thác chi thịnh Đường giả, thử trăm tâm ư chư gia thi thoại, thực cổ bất hóa giá chỉ sở dĩ dĩ.

Phủ luận thi tuy thủ kỹ cách pháp, tác thi tất ban chư tình tình, nhược dẫn sự sự hiệu tần, ngôn ngôn học họ,

thôn đầu tiên biệt, toại ca bói tửu Dương Quan ; làn xá tam kinh, tức phú kê thanh mao điểm. Ấn quát biên từ, sá Gia Châu chỉ tuyệt diệu, ba tao cung thể, hủ Thiệu bá chỉ tự âm ; khô hải hoặc tích dĩ thiên thiên, khô trường hữu kiệt tr bách vạn. Khoa đa huyền đặc, vô quan tính linh, thí chi học thư, chấp pháp bất biến, tuy đặc Lan đình chỉ diện, nhân an thủ chi ? Pha công luận thư vị : « bất học khả » : Thông hồ thử giả, khả dữ ngôn tác thí chi sự hỷ.

Đán mộ thả biệt, lai tập vị năng phụng tất, cớ dĩ bỉ kiến phụng đạt, vọng từ ích nhi.

Tòng công du cửu, công khi khởi đãi kim nhật nhi hậu ngôn tai. Diệc khởi đãi Quát nhi hậu năng ngôn tai. Minh triều Đốc Sơ kiều ngoại, nam vọng khuyết môn chi nam, kỳ quang hùng hùng xuất vu bản thiên chi thượng, bạch vân, bạch không gian, viễn vọng nhi bất yếm giả, phi Thương sơn da ? Cớ tửu bác trường đình, giải y bồi hồi, vịnh công Hà thượng chư thí, khách tâm ích viên hỷ !

Tự Đức tam niên thủ hạ sơ cát,
Cúc đường ngoại sử Cao Bá Quát Chu Thần bát thư

Dịch nghĩa :

BÀI TỰA ĐỀ CUỐI TẬP THƠ CỦA THƯƠNG SƠN CÔNG (1)

Tôi sắp đi Quốc Oai, vì ốm nên chưa khởi hành Thương Sơn công sai người đến hỏi rằng : « Ông sắp đi rồi, có lẽ nào lại không có mấy lời để lại trong tập thơ vừa rồi của tôi ? »

Tôi nghĩ : Thơ thật là khó nói, Quốc công cũng đã biết rồi. Hiện nay cái học khoa cử in sâu vào người ta đã mấy trăm năm,

tiếng vang của Phong, Nhã (2) hầu như đã tắt hẳn. Quốc triều ta trị giáo sảng sửa, các tác gia lại nổi gót mà ra đời. Nhưng vì cái thói lấy mỹ yếu ớt còn rơi rớt lại, ít có người tự thoát ra được : người kém thì khổ về nổi nhân tuân, dễ dãi, người có hào khí thì mắc vào bệnh nuốt sống bất tui. Còn những người sức học gọi là dồi dào, hỷ hửng tự đắc, thì chỉ muốn vor vét trấm nhà, thâu tóm mọi thể, thành ra mô phỏng quá nhiều mà phong cốt chưa cao, tổ diễm có khéo, nhưng tinh thần còn thấp. Đúng như Khương Tây Minh (3) đã nói : « Rập kiểu những hơi ngân, câu ruộm, cho đó là khí tượng để giả thác làm thơ Thịnh Đường, đó là thói quen của những người say đắm vào thi thoại của các nhà, ăn món ăn của cớ nhân mà không tiêu hóa được ».

Bàn về thơ, tuy có phải chú trọng về quy cách, nhưng làm thơ thì phải gốc ở tính tình. Nếu việc nào cũng bắt chước cũ, câu nào cũng học theo người, đầu thôn tam biệt, đã hát câu « chén rượu Dương Quan » (4), xóm cạnh qua chơi, đã ngâm câu « tiếng gà điểm cổ » (5). Nắn nót những lời biên tái, lờ người là tuyệt diệu Gia Châu (6) chửi chuốt các thể trong cung, tự phụ là văn nổi Thiệu Bá (7).

Có thể nghìn bài chứa đầy bề khô, trấm văn đã cạn ruột khô, ham được khoe nhiều, không quan hệ gì đến tính linh cả. Ví như học viết, nếu cứ theo lẽ lối không biết biến hóa, thì tuy có hết được cái mặt ngoài của lối chữ Lan Đình (8) cũng chẳng ai thêm lễ vào đâu. Tô Đông Pha bàn về cách viết, có nói : « Không học là hơn ». Ai hiểu được ý ấy, thì có thể cùng nói chuyện về việc làm thơ được.

Sớm tôi tôi sẽ từ biệt, nên tập thơ đưa lại đây, tôi chưa thể đọc hết được, chỉ xin đem ý kiến quê mùa phụ vào đề đạo đạt lên, mong dạy bảo thêm cho mà thôi. Tôi theo Quốc công chơi đã lâu. Thơ của Quốc công đâu phải đợi đến ngày nay mới nói đến ? Và cũng đâu phải đợi đến Quát này mới có thể nói được ?

Sáng ngày mai, ở phía cầu Đốc Sơ (*), trông về phía nam, thấy phía nam cửa khuyết có ánh sáng rực rỡ bốc lên trên nửa tầng không, đến tận trời xanh, mây trắng, từ xa nhìn lại mà không chán, đó không phải là núi Thương Sơn ư? Mua rượu uống rồi, cởi áo ở nơi trường đình, bồi hồi ngắm vịnh các bài thơ "Hà thượng" của Quốc công, lòng khách cũng cảm thấy xa xăm man mác.

Năm Tự Đức thứ ba (1851), đầu mùa hạ, ngày lành trong tuần sơ các đường ngoại sử Cao Bá Quát, Chu Thần bài thơ.

Chú thích :

1. Thương Sơn : xem chú thích 1 bài Thương Sơn công hữu sở quý vật, kiêm tri hảo thi.

2. Phong Nhã : Phong, Nhã và Tụng là những loại thơ cổ kinh nhất được tuyển vào kinh Thi. Đời sau cho đó là nguồn gốc của thơ và coi làm khuôn mẫu.

3. Khương Táp Minh : tên là Thần Anh, tiến sĩ đời Khang Hy nhà Thanh, là một nhà giỏi thơ, văn.

4. Chén rượu Dương Quan (Đời vua Dương Quan) :— Thơ tiền bạn của Vương Duy đời Đường có câu : « Khuyến quân cánh lạn nhất bôi tửu. Táp xuất Dương Quan vô cố nhân » (Khuyến bạn hãy cạn một chén rượu. Đi về phía tây ra cửa Dương Quan thì không còn cố nhân nữa).

5. Tiếng gà diêm cổ (Kẻ thanh mao diêm) :— bài Thương sơn tảo hành của Ôn Đình Quân đời Đường có câu : « Kẻ thanh mao diêm nguyệt, nhân tịch bản kiến sương » (tiếng gà gáy dưới bóng nguyệt nơi diêm cổ tranh ; vết chân người trên lớp sương mặt cầu ván gỗ).

6. Gia Châu : biệt hiệu của Sầm Tham, một nhà thơ đời Đường, nổi tiếng về thơ biên tải.

7. Thiệu Bá : tên tự của Vương Xương Linh, một nhà thơ đời Đường, nổi tiếng về thơ cung đình.

8. Lan Đình : Vương Hy Chi đời Tấn, có tiếng chữ tốt. Ông có viết bài « Lan Đình thi tự ». Người sau dùng làm thiệp tập chữ, gọi là thiệp Lan Đình.

9. Cầu Đốc Sơ : ở phía bắc thành phố Huế thuở ấy.

III. THƠ NÔM

LỜI DẪN LUẬN

PHẦN THƠ NÔM CỦA CAO BÁ QUÁT

‘Lấy quốc ngữ làm văn chương thì ta đây chưa dám. Song lấy văn chương mà xem quốc ngữ thì ta tự cho là có thể được.’ (Cao Bá Quát)

Thơ Nôm của Cao Bá Quát còn lại với chúng ta thực quá ít ỏi, đó là một điều hết sức đáng tiếc ; bởi vì với tấm lòng trân trọng yêu mến quốc âm như thế kia, mặc dầu lời nói khiêm tốn trước một Nguyễn Huy Tự, một Nguyễn Du về khả năng sáng tác văn chương quốc ngữ của mình, chắc hẳn thơ quốc âm của ông có thể bị mất mát đi nhiều, mà cho đến nay khó có thể tìm lại.

Song nếu vì quá ít và vì cách lưu truyền lại không được ghi chép đầy đủ như thơ Việt Hán của ông, mà ta gác lại phần này thì chúng tôi cảm thấy thiếu và không yên tâm. Vì vậy, in lại *Thơ Cao Bá Quát* lần này, chúng tôi cố gắng tuyển chọn phần thơ Nôm của ông và kèm theo mấy giải thích văn học.

Trong phần Nôm ít ỏi này cũng có các thể tài như thơ, phú, thơ ca trù và câu đối, tất cả chỉ được vẹn vẹn mười bài kể cả câu đối. Nhưng trong muôn vàn điều không may mắn vì sự thất lạc mà vẫn còn lưu lại được đủ chỉ có một bài như bài

«Tài tử đa càng phú» đi nữa, thì chúng tôi thiên nghĩ cũng đã là điều đáng mừng lắm rồi đối với thể hệ chúng ta ngày nay.

Giai thoại văn học về Cao Bá Quát chúng tôi chọn được năm, với ý nghĩ trước hết là thơ hoặc câu đối đều rất có thể là của Cao Bá Quát.

Nếu ước đoán thời gian sáng tác Nôm, kể cả thơ và câu đối trong các giai thoại tuyển chọn ở đây, thì cũng có thể tạm phân làm ba thời kỳ: thời hàn vi, thời được bỏ vào Viện Hàn lâm và cuối cùng là thời Cao Bá Quát bị đày đi làm giáo thụ ở Quốc Oai, Sơn Tây.

Vì sáng tác Nôm của Cao Bá Quát được lưu hành chủ yếu bằng truyền miệng (ghi chép tay bằng chữ Nôm thì tản mạn, rồi còn chữ quốc ngữ thì mãi về sau, đáng kể hơn cả là *Văn đàn bảo giám*) cho nên căn cứ duy nhất là theo sự nhìn nhận đã trở thành phổ biến của nhân dân và trí thức qua một thời gian dài cho tới ngày nay, và cố nhiên sự dè dặt đối với những sáng tác có giá trị mà chưa được tin cậy lắm về tác giả, chẳng hạn bài thơ dùng trên tập san *Văn Sử Địa* tháng 12-1957 do đồng chí Trần Huy Liệu sưu tầm. Câu kết là: «Thằng nào chém tó, chém cho đứt, Có lấy tiền công tó trả sau» hoặc câu đối: «Một chiếc cùm lim...» và «Ba hồi trống giặc...» thì có người cho là của Hoàng Phan Thái, nhất là khi đối chiếu với sử cũ nhà Nguyễn (1) thấy ghi là Cao Bá Quát bị Đình Thố Quang bắn chết tại trận.

Về giai thoại văn học thì *thơ* và *thoại* đều nửa thực nửa hư, nhưng cũng có khác nhau về mức độ và tính chất. Các giai thoại văn học về thơ của các nhà thơ cổ điển như Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát và Nguyễn Khuyến, Tú Xương đều có như vậy. *Thoại* thì rộng rãi về hư cấu và vẫn có thể tiếp tục phát triển theo như cách nhiều người kể về truyện

dân gian do quan niệm về chủ đề, cách sử dụng chi tiết và lời kể; song về *thơ* thì bên cạnh ít bài có thể ngờ, vẫn có nhiều bài đích thực là của tác giả. Người kể giai thoại văn học lại đồng thời sáng tác luôn cả *thơ*, *câu đối* về các tác gia cổ điển là điều khó khăn cho họ, trừ phi là đem sáng tác của nhà thơ cổ điển này ghép sang cho nhà thơ cổ điển khác. Chúng tôi giới hạn giai thoại văn học ở phạm vi này chứ không nói chung về thể loại đó, và cũng trong phạm vi này, có điểm khác so với người kể truyện cổ dân gian có kèm theo các câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao.

Cái cốt lõi của giai thoại văn học là *thơ* hoặc *câu đối* có giá trị, rồi có thể từ xuất xứ tác phẩm đó đã mang sẵn trong nó khả năng phát triển lên thành một giai thoại hoàn chỉnh. Ngược lại ta cũng có thể rút ra một bài *thơ* hoặc *câu đối* trong *thoại* để trả về cho tác giả và dựa *thoại* đó trở lại xuất xứ tác phẩm. Điều đó *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỷ XVIII và nửa đầu XIX* (1) đã làm với Cao Bá Quát và ở đây chúng tôi cũng có làm.

Mặt khác, một *câu đối* có thể là của tác giả, song trong giai thoại lại tách làm hai người làm, về ra, về đối (theo nhận xét của chúng tôi) như trường hợp *Đối câu đối của vua Minh Mạng* thì cách giải quyết cũng mềm dẻo là tôn trọng phần hư cấu của người kể đã được lưu truyền do giai thoại này có ý vị riêng, đáp ứng được một mong muốn của nhân dân là đề cao việc Cao Bá Quát ứng đối văn chương với nhà vua.

Cuối cùng, theo cảm nhận của chúng tôi với nhiều dẫn đo cân nhắc thì thấy rằng phần Nôm — kể cả sáng tác *thơ*, *câu đối* trong giai thoại văn học tuyển chọn ở đây — là những bài rất có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, và về phong cách có thể nói là nhất quán với phần *thơ* Việt Hán của Cao Bá Quát

Hà Nội, tháng tư năm 1984
NGƯỜI BIÊN SOẠN

(1) Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội 1978, in lần thứ hai có bổ sung sửa chữa.

(1) *Đại Nam chính biên thực lục* quyển 2.

1 — ĐÁP VOI

Khen ai khéo khéo đáp đôi voi,
Đủ cả đầu đuôi đủ cả voi.
Chỉ có cái kia ... sao chẳng thấy?
Hay là thầy lý bớt đi rồi!

Tuổi trẻ, Cao Bá Quát « rất thích làm cho người ta buồn cười » (Thiếu niên dư tối giải nhân di).

Làng ông bỏ tiền quyền góp giao cho lý trưởng đáp lại đôi voi phục trước cửa đình đã bị hư hoại. Lý trưởng nhân việc này bớt xới nên đôi voi đáp xấu hơn trước nhiều. Ông đến xem thấy thế liền nhặt gạch non đề lên tường đình bài thơ này.

2 — « QUAN NGÔI »

Một buổi hầu rồi một buổi ngồi,
Đầu còn nhớ chữ « viễn phương lai » (1).
Mới sang chừng ấy ngồi chừng ấy,
Sang nữa thì ngồi biết mấy đời!

Cao Bá Quát hồi dạy học, từ xa đến thăm bạn cũ hiện đang làm chức tri huyện. Viên huyện này tính đã bắt đầu hợm hĩnh, cho lính ra trả lời là « quan đang ngồi », thực ra là hần vẩn thức mà không muốn tiếp ông bạn hàn vi. Ông nhân làm bài này tỏ ý bất bình, đưa người lính cầm vào cho viên tri huyện, rồi bỏ đi.

(1) Do câu « Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ! »
Có bạn từ phương xa lại, há chẳng vui sao!

3 — TÀI TỬ ĐA CÙNG PHỮ

(độc vận : khổ)

Có một người : Khô dạng trăm anh ; (1)

Nét na chương phủ. (2)

Hoi miệng sữa tuổi còn giọt máu, nét hào hoa chừng
nả Tàn, Dương ; (3)

Chòm tóc xanh vừa chấm ngang vai, lời khi khái hện
hò Y, Phó. (4)

Nghiên gọn sóng vẽ vờ diềm tịch (5), nét nhận diềm
lăn tăn,

Bát vèn mây diu dặt văn chương, vòng thuyền khuyên
lỗ chỗ

Nghiêng cánh nhận tếch mái rừng Nhan, Không (6),
chỉ xông pha nào quân chông gai ;

Cựa đuôi kinh toan một bề Trình, Chu (7), tài bay
nhảy ngại gì lao khổ.

Lắc bầu rượu dốc nghiêng non nước lại, chén tiểu đàm
mời mọc Trích Tiên ; (8)

Hồng túi thơ nồng bết gió trắng vào, cơn xường họa
thì thâm Lão Đỗ. (9)

Tươi nét mặt thư sinh lồ lộ, bùng mắt trần toan đập
cửa phù đồ. (10)

Hứa buông gan du tử nhơn nhơn, giương tay Tào rắp
xoay cơn khi số. (11)

Tưởng đến khi vinh hiển coi thường ;
Song nghĩ lại trần ai đếch chỗ !

Lều nhỏ nhỏ kéo tấm tranh lượm tróp, ngày thê lương
hạt nặng giọt mưa sa ;
Đèn cón con co chiếc chiếu loi thoi, đêm tịch tịch
soi chung vầng trăng tỏ.

Áo Trọng Do ⁽¹²⁾ bạch phếch, giải xuân thu cho đượm
sắc cần lao ;

Cơm Phiếu Mẫu ⁽¹³⁾ hăm sì, đòi tuế nguyệt phải ngậm
mùi tân khổ,

Gió trắng roi rụng, để cái quyền gậy ;

Sương tuyết bắt hiu, làm con nhen vồ.

Túi thanh bạch ngược xuôi miền khách địa, trăm nghìn
đường chỉ nhen dệt thừa mau ;

Đèn toan hàn ⁽¹⁴⁾ thức nhấp mái nam song, dăm ba
ngọn lửa huỳnh ⁽¹⁵⁾ kêu nho nhỏ.

Miệng châu quế rì rầm học vấn, chị chú Tô ⁽¹⁶⁾ cần
nhân chỉ hiềm nghèo ;

Vai tán sải đứng đỉnh ngậm nga, vợ anh Mãi ⁽¹⁷⁾ bắn
khoăn từng kẻ khó.

Đói rau rừng thấy thóc Chu mà tra, đã Thủ Dương
chơm chớm, xanh mắt Di năm tốt ngày o o ⁽¹⁸⁾ ;

Khát nước sông trông dòng đục không vờ, phao Vĩ
Thủy lênh đênh, bạc đầu Lã ngồi dai ho khu ⁽¹⁹⁾

Trông ra nhấp nhô sóng nhân tình ;

Ngoảnh lại vật vờ mây thế cổ.

Ngán nhẽ kẻ tham bề khóa lợi ⁽²⁰⁾, mũi cánh chuồn
đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực cửa
hầu môn ;

Quần bao người mang cái giâm danh ⁽²¹⁾, áo giới lân
trùm dưới cơ phu, ⁽²²⁾ mỗi gói quý môn sân tướng phủ.

Khéo ứng thù những đám quan trên ;
Xin bá ngành cùng anh phùng phố.
Khét mùi thế vị chẳng tha không ;
Thơm nức phùng danh nên mới khổ.

Tình uẩn éo muốn vạch trời lên hỏi, nào kiếp Chử
Đồng đầu tá, nữ hoài chén ngọc để trần ai ⁽²³⁾
Chỉ lằng nhằng toan vượt bể đi tu, hỏi quê Tiên tử
nơi mô, xin lĩnh lấy văn đàn làm tế độ. ⁽²⁴⁾
Bãi phủ Dương Hùng dù nghiệm tá, thì xin tống bản
quỷ ra đến miền Đông Hải, ⁽²⁵⁾ để ta đeo vòng thư kiếm,
quyết xoay bạch ốc ⁽²⁶⁾ lại lâu đài ;
Câu văn Hàn Dũ phỏng thiếp không, thì xin tống cùng
thần ra đến đất Côn Lôn, ⁽²⁷⁾ để ta gánh vác giang sơn,
quyết ném thanh khâm sang cầm tù. ⁽²⁸⁾

Nhọc nhần con nhục mắt con vinh ;

Cay đắng lúc cùng bù, lúc phủ.

Vậy có lời Nôm dặn bảo thế gian rằng :

Đừng thấy người bạch diện thư sinh ;

Mà cười rằng đa cùng tài tử ».

Chú thích :

1 — Trám anh : trám là cái gài tóc, anh là cái dải mũ, chỉ nhà thế gia.

2 — Chương phủ : thứ mũ của nho sĩ đời nhà Thương, chỉ chung nhà nho.

3 — Lạc Tân Vương và Dương-Quỳnh là hai nhà thơ có tiếng đời Đường.

4 — Y Doãn, Phó Duyệt : hai chính khách có tài trị nước yên dân đời Thương.

5 — Diên tịch : diên, chương và thư tịch : chỉ chung sách vở kinh điển xưa.

6 — Nhan Hối và Không Khâu (Không tử) : Không Khâu (551—479 trước dương lịch) là một ông thầy của phái Nho học cổ đại, thời Đông Chu. Nhan Hối còn gọi Nhan Uyên, học trò giỏi của Không tử.

7 — Trình Di, Trình Hiệu và Chu Hy : phái Nho học đời Tống, phát triển và bổ sung phần vũ trụ quan cho Nho học thời Cổ đại.

Nho học ở nước ta có vị trí độc tôn từ thời nhà Lê : « Cửa Không sân Trình » trở thành lối học cử tử.

8 — Lý Bạch, tự là Thái bạch, hiệu Thanh Liên, thi hào thời thịnh Đường, thường tự coi mình là người tiên bị đày xuống trần nên gọi Trích Tiên.

9 — Lão Đỗ tức Đỗ Phủ, tự là Tử Mỹ, hiệu Thiếu Lăng, thi hào thời Thịnh Đường, thường tự xưng mình là Đỗ Lão : « Thiếu Lăng Đỗ Lão thôn thanh khách » (Ông già họ Đỗ, tự Thiếu Lăng nuốt nước mắt mà khóc).

Thơ đời Đường chia làm ba thời kỳ : Thịnh Đường, Trung Đường và Vãn Đường. Lý Bạch, Đỗ Phủ là hai thi hào thời Thịnh Đường, nên nói đến thơ Đường, thì trước hết là nói đến Lý, Đỗ.

10 — Tháp chín bậc của nhà Phật gọi là *phù đồ*, qua cửa này người trần có thể nhìn nhận được nghiệp kiếp của mình. Ý nói mình là một thư sinh trẻ tuổi mà khát vọng có một cái nhìn thấu suốt bản thân và cuộc sống.

11 — Hoài bão muốn thay quyền Tạo Hóa ra tay xoay chuyển thời suy trở thành thời thịnh (theo quan niệm xưa *khí số* là do mệnh Trời định đoạt).

12 — Tử Lộ tên tự là Trọng Do, học trò Không tử, lúc hàn vi phải đội gáo thuê để lấy tiền nuôi mẹ, sau làm nên thì mẹ đã mất, ông than tiếc không còn được trở lại cảnh nghèo hèn để được nuôi mẹ như xưa.

13 — Hàn Tín thuở hàn vi đi cầu ở dưới thành, một hôm đói, gặp một bà cụ giặt quần áo (Phiếu Mẩu) thuê, thương tình cho ông một bữa cơm. Sau Hàn Tín giúp Lưu Bang làm đến Tể vương, tạ ơn bà Phiếu Mẩu một nghìn lạng vàng.

14,15 — Quả ư nghèo khổ (*loan hàn*) nên phải dùng ngọn lửa đom đóm (huỳnh) lấy ánh sáng làm đèn đọc sách. Xa Dận bắt đom đóm cho vào vỏ trứng để học đêm.

16 — Tô Tần, đời Đông Chu liệt quốc, đi du thuyết các nước chư hầu thất bại, trở về vẫn đói rách, người chị dâu khinh bỉ không nấu cơm cho ăn.

17 — Chu Mãi Thân, vai gánh củi (*tân sải*) miệng đọc sách vọc bô vì không chịu được cảnh nghèo khổ.

18 — Bá Di đời Ân, vua chư hầu của Trụ vương, khi Võ vương, một vua chư hầu khác dấy quân đánh Trụ, ông giảng cương ngựa can ngăn không được. Trụ mất nước, Võ vương lập nên nhà Chu, Bá Di cùng Thúc Tề không chịu ăn thóc nhà Chu, bỏ lên núi Thù Dương, hái rau vì ăn thay cơm rồi chết đói ở đó. Trong quan niệm xưa, coi Bá Di là người thanh cao.

19 — Lã Vọng tức Khương Tử Nha, nhà nghèo, làm những nghề vặt để kiếm sống, nhưng nhiều lần thất bát, vợ kéo nhèo, ông nói : người ta dù khát cũng không uống nước sông đục, ông thường ngồi câu cá trên sông Vị Thủy, sau giúp Võ vương khởi nghiệp, sáng lập ra nhà Chu, lúc đó ông đã vào tuổi tám mươi.

20,21 — *Khóa lợi giảm danh* : danh lợi trôi buộc người ta như cái khóa và cái bẫy (*giảm* là một thứ bẫy dùng dây, thông lòng để bắt cầm thú trong rừng).

22 — Áo giáp che phủ lên da thịt (*cơ phu*). *Giới lân* : giới là loài có mai như rùa, lân là loài có vây như cá. Đây, chỉ áo giáp quan võ.

23 — Công chúa Tiên Dung, con gái vua Hùng Vương thứ XVIII đi du ngoạn đến đầm Dạ Trạch truyền quây màn xuống tắm. Khi gội nước lên bãi cát, thấy trời ra một chàng trai, hỏi tên họ, xưng là Chử Đồng, đang đánh giặc, thấy kiệu công chúa tới nên sợ hãi vội thân xuống cát để ẩn nấp. Công chúa Tiên Dung cho là có duyên số bèn lấy làm chồng.

24 — Dùng thuốc tiên chế bằng cây vân hương thay cho phép Phật để cứu vớt chúng sinh vượt qua bề khổ.

25,26 — Dương Hùng có bài phú « Trục bần » đuổi con quỷ nghèo (bần quỷ) ra biển Đông Hải.

Bạch ốc : nhà bần tiện

27 — Hàn Dũ làm bài văn « Tống cùng » để tống tiễn thần nghèo (cùng thần) ra đảo Côn Lôn (Trung Quốc).

28 — Thanh khâm : áo xanh nho sinh mặc thời xưa,

Cầm tú : ở đây chỉ áo gấm thêu hoa khi người nho sinh đã làm nên danh phận.

4 — CUỘC PHONG TRẦN

Chẳng lưu lạc dễ trải mùi trần thế,
Còn trần ai khôn tỏ mặt công hầu.
Ngất ngưỡng thay con Tào khéo cơ cầu, ⁽¹⁾
Muốn đại thụ ⁽²⁾ hững ghim cho lũng túng.
Thân hệ bang gia chung hữu dụng, ⁽³⁾
Thiên sinh hào kiệt bất ưng hư. ⁽⁴⁾
Hững bền lòng chờ chút oán vưu, ⁽⁵⁾
Thời chi hỹ, ngư long biến hóa. ⁽⁶⁾
Thời đã biết cùng thông ⁽⁷⁾ là mệnh cả,
Cũng đừng đem hình dịch ⁽⁸⁾ lại cầu chi;
Hơn nhau cũng một tiếng thì !

Chú thích :

1 — Cơ cầu : khe khát, hà khắc. gian truân : « Miếng ngon nhờ lâu, cơ cầu nhờ dai » (tục ngữ)

2 — Đại thụ : Cây cao bóng cả thường ví với người có tài đảm đương những việc lớn.

1, 2 — Tào Hóa thường khe khát với những tài năng lớn, bắt phải trải qua nhiều bước gian truân để thử thách.

3, 4 — Tầm thân đã gắn bó mật thiết với nước nhà thì rồi cuộc cũng trở nên người hữu dụng cho dân, cho nước. Trời đã sinh ra bậc hào kiệt không có lẽ lại bỏ cho hư hoại đi.

5 — Oán vưu : do thành ngữ : « oán thiên vưu nhân » : nghĩa là giận trời trách người.

6 — Thời đã đến thì sẽ biến hóa như cá gặp nước, rồng gặp mây.

7 — Cùng thông : cùng quẫn và hanh thông. Ý nói về thời vận. Tục ngữ có câu : « Sông có khúc, người có lúc » cũng là nói về thời vận khi may khi rủi của người ta.

8 — Hình dịch : để cho hình hài sai khiến cái thân mình đang mưu cầu chút danh vị tầm thường :

« Đem thân để hình kia sai khiến

Còn ngậm ngùi than vãn với ai ? »

(thơ Đào Tiềm — Lê Đại dịch)

« Cái hình hài làm nhục cái thân chi ! »

(thơ Nguyễn công Trứ)

5 — GIAI NHÂN

I

« Giai nhân nan tái đắc » ! (1)

Trót yêu hoa nên dạn dĩ với tình.

Mãi Tây thiên nguyệt gác chênh chênh, ⁽²⁾

Rầu rĩ bấy xuân về oanh nhớ.

« Phong lưu tái tử đa xuân hạ,

Trường đoạn Tiên nương nhất chỉ thư. » ⁽³⁾

Nước « sông Trương một dải nông sờ », ⁽⁴⁾

Cho kẻ đẩy người đẩy mong mỗi.

Bứt rút nhẽ, trăm đường nghìn nôi,

Chữ chung tình biết nói cùng ai?
Trót vì gần bỏ một hai.

6 — II

Tài tử với giai nhân là nợ sẵn,
Giải cứu nan (5) chữ ấy nghĩa là sao?
Trải xưa nay từng đã xiết bao,
Kìa tan hợp nợ khứ lưu đầu đám-chắc.
Giai nhân khứ khứ hành hành sắc, (6)
Tài tử triều triều mộ mộ tình. (7)
Uầy kia ai: như mây tuôn, như nước chảy
như gió mát, như trăng thanh
Lơ lửng khéo trên mình chi mãi mãi!
Trời đất có san đi mà sẻ lại.
Hội tương phùng còn lắm lúc về sau,
Yêu nhau xin nhớ lời nhau. (8)

Chú thích:

- 1 — Do câu cuối trong thơ Lý Diên Niên:
« Bắc phương hữu giai nhân,
Tuyệt thế nhi độc lập.
Nhất cổ khuynh nhân thành,
Tái cổ khuynh nhân quốc.
Hựu bất tri khuynh thành dữ khuynh quốc?
— *Giai nhân nan tái đắc!* »

nghĩa là:

Phương Bắc có người đẹp,
Tuyệt trần mà đứng riêng,
Một liếc nghiêng thành người,

Hai liếc nghiêng nước người.
Hà chẳng biết nghiêng thành với nghiêng nước?
— *Người đẹp khó lại được!* »

2 — Do câu đầu thơ Vương Thục Phủ trong kịch *Tây
ương* (Mái Tây)

« *Đài nguyệt Tây Dương hạ*
Nghinh phong hộ bán khai.
Cách tường hoa ảnh động,
Nghi thị ngọc nhân lai, »

nghĩa là:

Trăng chiếu Mái Tây nọ,
Gió đưa hé cửa ngoài.
Cách tường hoa động bóng.
Người ngọc ngỡ là ai?

3 — Dẫn thơ Dương Cự Nguyên vịnh Thôi Oanh Oanh,
nghĩa là:

Phong lưu tài tử giàu xuân tứ
Đứt ruột nàng Tiêu một lá thư.

Tiêu nương ở đây chỉ Oanh Oanh.

4 — Lầy Kiều Nguyễn Du:

... « *Sông Tương một dải nóng sờ*
Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia. »

5 — Tình cờ mà gặp nhau (*giải cứu*) là việc khó.

6, 7 — Sắc đẹp giai nhân trong dáng đi đi bước bước,
Mối tình tài tử vẫn vương sớm sớm chiều chiều.

8 — Lầy Kiều Nguyễn Du:

« *Thương nhau xin nhớ lời nhau,*
« *Năm châu cũng chẳng đi đâu mà chảy ...* »

7 — UỐNG RƯỢU TIÊU SẦU

I

Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy?
Cảnh phù du (1) trông thấy cũng nực cười,
Thôi công đâu chuốc lấy sự đời,
Tiêu khiển một vài chung (2) lếu lảo.
Đoạn tổng nhất sinh day hữu tửu, (3)
Trăm tư bách kể bất như nhận. (4)
Dưới giậu hoa thấp thoáng bóng Nam San, (5)
Ngoảnh mặt lại cữu hoàn (6) coi cũng nhỏ.
Khoảng trời đất cồ kim kim cồ, (7)
Mảnh bình hải không có có không, (8)
Lọ là thiên tứ vạn chung (9).

8 — II

Thế sự trăng trâm quán mại vắn, (10)
Yên ba thâm xứ hữu ngư châu. (11)
Vắt tay nằm nghĩ chuyện đầu đầu,
Đem mộng sự độ với chân thân thì cũng hết. (12) !
« Duy giang thượng chi thanh phong (13)
dữ sơn gian chi minh nguyệt », (14)
Kho trời chung mà vô tận của mình riêng. (15)
Cuộc vuông tròn phỏ mặc khuôn thiêng,
Ai thành thị, ai vui miền lâm tảo.
Gõ nhịp lấy đọc câu « Trương tiến tửu » : (16)
« Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng

lai? bôn lưu đảo hải bất phục hồi !... » (17)
Làm chi cho mệt một đời ! (18)

1 — *Phù du* : một giống bọ nước, có cánh bay được, sáng sống chiều chết. Vì kiếp phù du rất ngắn ngủi nên hình dung một cái gì chóng vánh mau qua thì gọi là phù du.

2 — *Chung* : chén uống rượu.

3, 4 — Muốn tiến đưa cho tạm dứt hẳn cái bình sinh, duy chỉ có rượu chìm đắm trong suy nghĩ cho đến trăm phương nghìn kể, không bằng nhận.

5 — Thơ Đào Tiềm :

« Thái cực đồng ly hạ,

Du nhiên kiến Nam San ».

nghĩa là :

Hải hoa cúc ở dưới giậu phía đông;

Bỗng nhiên nhìn thấy núi Nam San.

6 — *Cửu hoàn* : chín cảnh địa lớn, chỉ chung cõi đất.

7 — Kim và cồ luân lưu thay thế nhau.

8 — Cái có và cái không chuyển dịch và diễn biến, sinh và diệt ở ngay hình hải người ta.

9 — Còn kể gì đến cửa cái hàng nghìn cỗ xe bốn ngựa kéo và hưởng lộc đến vạn thùng thóc.

10, 11 — Việc đời thăng trầm anh đừng nên hỏi :

Hãy trông nơi khói sóng thăm sâu, lênh đênh một chiếc thuyền đánh cá.

12 — Cái mộng tưởng và cái đích thực của tấm thân ta, đem ra so độ thì tương đối cũng giống hết nhau.

13, 14, 15 — Dẫn ý trong bài phú « Tiền Xích Bích » của Tô Đông Pha (hai câu đặt trong ngoặc kép là của nguyên văn) : chỉ có gió thanh trên mặt sông và trăng sáng trong khoảng núi, đó là cái kho chung của Trời mà lại là của riêng đối với nhà thơ, là vô tận.

16, 17 — Dẫn nguyên văn câu đầu trong bài « Tương tiến tửu » (cùng chúc rượu) của Lý Bạch, nghĩa là:

Anh chẳng thấy sông Hoàng Hà thế nước ở nơi cao như từ trên trời đổ xuống? trôi bằng đến biển không quay về!

18 — Trong thơ Việt Hán, Cao Bá Quát cũng có lúc tự mình nói về mình: Ta mệt mỏi rồi, dần dà thành con người thực sự lười biếng, nhàn tản! (Quyên ngã tiệm thành chân lãn tản — « Văn du Sài sơn... »). Hai bài « Uống rượu tiêu sầu » có thể cũng được viết trong thời gian ông ở Quốc Oai—Sơn Tây.

9 — CÂU ĐỐI DÁN NƠI NHÀ DẠY HỌC

I

Mô phạm dăm ba thằng mặt trắng;
Đỉnh chung chiếc rưỡi cái lương vàng! (1)

10 — II

Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái;
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.

Phủ lý Quốc Oai, Sơn Tây (Hà Sơn Bình): nơi cuối cùng vua quan nhà Nguyễn đã thải ông ra khỏi Viện Hàn lâm của triều đình Huế, cho đi làm chức giáo thụ ở đó:

Kể từ đến bước đường cùng lại bắt đầu trở về với nghề gõ đầu dăm ba đứa trẻ để kiếm sống, sau bao năm lận đận, mang hoài bão cống hiến tài năng cho dân cho nước. Hai đôi câu đối được viết trong thời gian này.

1 — Thời phong kiến, các quan lĩnh lương bằng thóc nên gọi lương vàng.

GIẢI THOẠI VĂN HỌC

(tuyển chọn)

1. Đối câu đối của quan đốc học

Một hôm từ Bắc Ninh về cố đô Thăng Long đi qua nhà quan Đốc học, nghe có tiếng bình văn, Cao Bá Quát dừng lại. Nghe đến đoạn nào dở, ông bịt mũi, lắc đầu và khạc nhổ. Quan Đốc giận lắm truyền gọi vào hỏi:

— Học ai mà dám kiêu căng vô lễ thế?

Bèn ra một vế câu đối bảo nếu đối được thì tha tội cho, không được thì đánh đòn!

Nhân hỏi học với ai, Cao Bá Quát đáp là học ông Trình, ông Chu, quan mới ra vế trên rằng:

Nhĩ tiều sinh hà xứ đảo lai, cảm thuyết Trình, Chu sự nghiệp?

Ông ứng khẩu đối luôn:

Ngã quân tử kiến cơ nhi tác, dục vi Nghiêu, Thuần quân dân!

Vế trên là lời hỏi: Mày là đứa tiều sinh ở đâu tới mà dám nói đến sự nghiệp Trình, Chu?

Vế đối là lời đáp: Ta là bậc quân tử biết thời mà đấy, muốn cho vua và dân trở nên đời Nghiêu, Thuần.

Hoài bão lớn này ông vẫn hằng ấp ủ: đó là tư tưởng yêu nước, thương dân. — Sau này trải qua cuộc

đời lặn dạn đặng cay, nhìn rõ cái mục nát của triều Nguyên không gì cứu vãn nổi, ông mang nặng tình thần phẫn kháng cho đến ngày viết tiêu đề cho tờ Hịch khởi nghĩa chống lại triều đình Huế, ông lại phát triển ý ấy :

« Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiên, Thuấn
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang ».

2. Đối đôi câu đối của vua Minh Mạng

Khi vua Minh Mạng ngự giá Bắc tuần, tới Hà Nội và qua thăm thắng cảnh Hồ Tây, Cao Bá Quát cũng đi chơi Hồ Tây. Trời nắng chói và oi bức, ông cởi quần áo xuống tắm. Vừa lúc đó quân lính dọn đường đi đến trông thấy quát thét bắt và trói ông lại.

Kiểu vua xịch tới, Minh Mạng truyền dẫn kẻ bị trói đến trước mặt để xét hỏi. Thấy Cao Bá Quát dáng người nho nhã, xưng là học trò, nơi ở nông thôn ra Hà Thành nên không biết:

Nhìn nước Hồ Tây trong vắt, lại có một đàn cá to đang đuổi bắt các con cá con, vua Minh Mạng liền ra một vế đối, bảo nếu ông đối đáp được trôi chảy thì sẽ tha cho tội bất kính. Câu ra rằng:

Nước trong leo lẻo cá đớp cá :

Trông lại hai tay mình đang bị trói giắt cánh khuỷu, Cao Bá Quát không nghĩ ngợi, đọc tiếp luôn :

Trời nắng chang chang người trói người

Nhà vua kinh ngạc trước tài mẫn tiệp, về ra và về đối đều tự nhiên hòa hợp như một người làm, tỏ lời khen ngợi và lập tức sai cởi trói tha cho ông.

3. Khóc mượn thương vay

• Một bữa qua vùng Siêu Loại (huyện Thuận Thành—Hà Bắc) tiền hết bụng đói, hai thầy trò chưa biết tính sao thì chợt nghe thấy có tiếng kèn trống đám ma thê thảm. Ông liền bảo tiểu đồng cùng đi vào trong làng tìm đến nhà đám và xưng là học trò nghèo, lỡ độ đường, có đôi câu đối đến viếng. Hiếu chủ lúng túng chưa biết trả lời ra sao thì ở sập cao có mấy vị râu tóc ngời ngất ngưỡng gọi ngay ông vào mà bảo rằng : « Ủ, nhà thầy đã nhận là học trò, vậy có câu đối gì cứ đọc nghe, chỗ nào chưa được, chúng ta đây sẽ phủ chính cho ! »

Ông Quát đoán họ là đám văn thân hàng huyện xuống dự tang lễ, bèn đến đứng trước linh tọa hăng giọng rồi thông thiết ngâm đọc :

*Thấy xe thiên cổ xịch đưa ra, không thân thích lẽ
đâu mà khóc mượn ;*

*Tưởng sự bách niên dừng nghĩ lại, nào can trạng
nên mới phải thương vay.*

Nghe xong, các vị ngỗ ngang, ngâm nghĩ rồi chợt phát hoảng, thì thầm bảo nhau : « Văn chương ba lan ! Lại chỉ có khẩu khí ông Quát thôi ! ». Rồi không ai bảo ai, tất cả đều trượt xuống đất chạy đến mời ông lên chiếu trên và hô hiệu chủ bưng cỗ lên mời ông cùng ngồi một mâm với họ.

Rượu đã ngà say, các vị cứ gan hỏi mãi, cuối cùng ông mới nói rõ tên họ thực. Tất cả đều chấp tay vái dài, kính cẩn nghiêng mình tạ lỗi.

4. Bija thơ xược vua Tự Đức

Khi Cao Bá Quát mới được vua Tự Đức bỏ vào Viện Hàn lâm để chuyên việc biên soạn các thơ văn ngự chế, nhà vua thỉnh thoảng cũng lui tới trông nòm và bàn bạc chuyện văn chương và có khi còn cho phép ông được phụng họa thơ mình.

Một hôm vua Tự Đức vui vẻ đến khoe với Cao Bá Quát rằng :

— Đêm qua ta vừa mơ được hai câu thơ rất hay, đề ta đọc cho nhà người nghe :

« Viên trung oanh ngữ khê khả chuyên,

Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai ».

Đó là thơ chữ Hán, nhưng đặc biệt mỗi câu lại xen vào một bình dung từ Nôm khê khả, lấm tẩm rất có ý vị. Nghe xong ông Quát đáp rằng :

— Hôm qua hạ thần cũng mơ thấy được nghe hai câu ấy, nhưng trong cả một bài tám câu kia !

Nhà vua tỏ vẻ kinh ngạc, ngẫm nghĩ rồi nói :

— Một điểm linh đài, hay là ta với nhà người có điều gì âm hợp nhau chăng ? Người cứ đọc thử ta nghe xem, liệu có còn nhớ được trọn vẹn không ?

Cao Bá Quát không ngần ngại, đọc luôn một mạch cả toàn bài đề vua nghe :

Bảo mã tây phong huếch hoác lai

Huênh hoang nhân tự thác đề hồi.

Viên trung oanh ngữ khê khả chuyên, (1)

(1) Hầu hết các bản thường chép : « oanh chuyên khê khả ngữ » chúng tôi để lại như trên cho chính với câu dưới.

Dã ngoại đào hoa lấm tẩm khai.
Sương nhật bất văn sương lộp bộp,
Thu thiên chỉ kiến vũ bài nhài.
Khê khê thì tứ đa nhân thức,
Khênh khạng tương lai văn tử tài.

Dịch thơ :

Huếch hoác ngựa về theo gió đưa,
Huênh hoang người cũng tự về qua.
Oanh vườn học nói khê khả giọng,
Đào nội đua cười lấm tẩm hoa.
Lộp bộp chẳng nghe xuân mọc nặng,
Bài nhài chỉ thấy hạt mưa thu.
Khê khê câu cú ai không biết,
Khênh khạng còn đem hỏi khách thơ.

(NGUYỄN BÌNH KHÔI dịch)

Vua Tự Đức biết ông Quát bija thêm ra sáu câu kia để giễu cợt mình và có ý chơi xược : những huênh hoang, huếch hoác, bài nhài đã có ý tình nghịch, đến hai câu cuối thì châm chọc thẳng.

Tự Đức phải chịu tài thơ hết sức nhạy bén mà lại hào sảng của Cao Bá Quát, đành cười xòa cho qua chuyện.

5. « Câu thơ Thi xã... » và tình bạn Cao Bá Quát — Miền Thâm

Bấy giờ Cao Bá Quát đang làm Hành tẩu Bộ Lễ ở Viện Hàn lâm trong kinh đô Huế. Ở đó, có Tùng quốc công Miền Thâm đứng ra lập Thi xã Mặc Vân, cùng với mấy anh em của chủ sũy Thi xã là Tuy quốc công Miền Trinh, Tương quốc công Miền Bửu, công chúa

Diệu Liên Mai Am... Thi xã Mặc Vân được các bậc công khanh và quan chức danh tiếng hưởng ứng như: Trương Đăng Quế, Phan Than Giản, Nguyễn Đăng Giai, Nguyễn Văn Siêu ...

Một hôm đang ở Viện Hàn lâm, được xem những bài thơ xướng họa của Thi xã, Cao Bá Quát lắc đầu, bịt mũi, ngán ngẩm đặt một câu lục bát nổi tiếng:

*Ngán cho cái mũi vô duyên,
Câu thơ Thi xã, con thuyền Nghệ An.*

« Con thuyền buôn mắm Nghệ và những bài thơ Thi xã đều nặng mùi như nhau » (1). Câu thơ trong nhẹ lập tức được truyền đi rộng khắp như ca dao.

Chắc hẳn đó là những bài thơ thù ứng thường có trong bất cứ một nhóm Thi xã nào: nó mô phỏng những câu chữ sẵn đã trở thành khuôn sáo của thơ cổ mà nội dung thì nhạt nhẽo, trống rỗng và còn lặp lại lần của nhau. Cái điều mà Cao Bá Quát gọi là « ăn sống nuốt tươi », là « không tiêu hóa » khi ông viết bài Tựa-cuối (Hậu tự) cho tập *Thơ Thương Sơn* của Miên Thâm sau này.

Câu thơ giễu cợt đến tai chủ sủy, song Tùng quốc công Miên Thâm là người độ lượng, không có tiểu khí mà lại tỏ ra mến phục và trân trọng tài năng thực sự của Cao Bá Quát. Chính vì vậy cuối cùng cảm về thái độ nhún nhường và chân tình rất mực của Miên Thâm, Cao Bá Quát mới chịu nhận vào Thi xã Mặc Vân.

Thế là ở một Thi xã có những ông hoàng bà chúa, các vị quan đầu triều, nay lại xuất hiện một viên chức

thừa hành nhờ mọn và nghèo rớt. Song cũng chính từ đây đã nảy sinh một tình bạn hiếm có: họ gặp nhau ở tâm hồn đồng điệu, ở quan niệm về sự chân thực và sáng tạo của thi ca. Dư luận bấy giờ thường chê Miên Thâm là danh vị một ông hoàng mà lại có những câu thơ giống như giọng của một hàn sĩ! Điều này không ngoa, có khác chẳng là trong cách nhìn nhận của từng thời đại. Trong thơ Miên Thâm có những bài cùng một chất thơ với Cao Bá Quát khi ông viết về đoàn người đi mò vàng, trần truồng lặn xuống tận đáy sông, chết cứng đến hàng giây mới lại hồn; hàng nghìn phu kéo gỗ xây lâu đài xa hoa, khi ra đi tóc còn ngắn, trở về gày gò xương. Tiếng dờ hò giờ đây đã trở thành tiếng khóc nức.

Ông Quát thì nói về người vác hòm « phải bán sức mình cho một nhà buôn » (Mai đặc thương gia lực) và tả cô gái đi trên chiếc cầu sương gió một buổi chiều tối quên cả giá rét, cầm cổ chiếc áo để lấy tiền mua tấm cảm về trong con mắt trông đợi của cả nhà để có được một bữa ăn, vì « cái khổ vì rét không bằng cái khổ vì đói! ».

Chủ đề lao động và vấn đề cơm áo của những người cần lao chịu đầy rẫy những bất công trong xã hội cũ. Cái điều người đương thời chê ông hoàng Miên Thâm lại chính là điều khiến chúng ta ngày nay trân trọng và nó cho ta hiểu được tình tri kỷ tri âm của đôi bạn vong niên (Cao Bá Quát hơn Miên Thâm trên chục tuổi) đã không bỏn đến khoảng cách quá ư rõ rệt về vị thế xã hội trong xã hội đẳng cấp phong kiến, họ quần quít nhau, chân thành, cảm động và bền chặt.

(1) Xuân Diệu — Các nhà thơ Cổ điển Việt Nam tập II. NXB Văn Học — Hà Nội 1983

PHỤ CHÉP

Câu đối viếng anh em họ Cao của Phương Đình
Nguyễn Văn Siêu

Ta tai ! quán cổ tài danh, nan đệ nan huynh, bán
thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử ;

Dĩ kỹ ! đào đầu sự thế, khả liên khả ố, hồn trần
lưu xứ diệc lưu phương

Dịch :

Thương thay tài điệu tốt vời, khó anh khó em, một cặp
cùng sinh lại cùng thác ;

Thôi nhĩ sự có đến vậy, đáng yêu đáng ghét, nghìn năm
đây xấu cũng đây thơm.

(TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN dịch)

MỤC LỤC

* Lời giới thiệu	7
------------------	---

I. THƠ VIỆT HÁN

— Lời thuyết minh	49
-------------------	----

A

NHỮNG BÀI CÓ NÊU RÕ THỜI GIAN

Những bài làm trong khi đi thi hội

Phó Nam cung, xuất giao môn biệt chư đệ tử	55
Thanh Trì phiếm châu nam hạ	57
Quá Dục Thúy sơn	58
Tài mai	59
Lạc Sơn lữ trung	60
Hoành Sơn vọng hải ca	61
Quá Quảng Trị tỉnh	63
Thôn cư viễn cảnh	65
Hữu sở tư	66
Viên trung thảo	67
Đắc gia thư, thị nhật tác	68

Biệt Phạm lang trung	72
Sa hành đoản ca	73
Đạo phùng ngã phu	75

Lâm trong khi bị giam

Tiếp nội thư tính ký hàn y bút điều sổ sự	78
Tức sự	79
Cắm sổ cầm sự, tưng bút ngẫu thư	81
Ký hận (cổ ý) I	83
— II	84
Trường giang thiên I	85
— II	87
— III	89
Đẳng tiên ca	91
Độc dạ cảm hoài	96
Hàn dạ tức sự	97
Hý tặng Phan sinh	98

Thập nguyệt thập thất nhật, thừa Lễ bộ nghiêm tấn hậu, cường bệnh mạn chí tứ thủ (tuyên nhị) I	100
— II	102

Bệnh trung	103
Tội định	105

Chính nguyệt nhị thập nhất nhật di tống Thừa Thiên ngục tỏa cấm	107
---	-----

Đoàn Tịch lâm hành bả tửu vi biệt tàu bút dữ chi	111
Kiến Bắc nhân lai nhân' thoại cổ hương tiêu tức	113
Lục nguyệt thập ngũ dạ nguyệt hạ tác phụng ký chư cổ nhân	114
Cửu nhật chiêu khách	116

Lâm trong khi đi xuất dương hiệu lực

Châu trung hiệu vọng phụng trình đồng châu chư quân tử	119
Nhị thập nhị nhật đắc phong, hý trình đồng châu (nhị thủ tuyên nhất)	120

Độc dạ khiên hoài	122
Tự quân chi xuất hý	123
Hồng Mao hỏa thuyền ca	125
Dương phụ hành	128
Dữ Hoàng Liên Phương ngữ cập hải ngoại sự, triếp hầu sở cầm, tàu bút dữ chi.	129
Thập lục nhật yết đình Lữ Thuận, thứ Trần Ngô Hiên	131
Thanh minh nhật cảm tác, họa Trần Ngô Hiên	132
Đáp Trần Ngô Hiên	134
Trần Ngô Hiên nhục hữu sở thị, tàu bút họa chi	135
Dạ quang Thanh nhân diễn kịch trường	137
Tiểu âm hý bút	139
Thuyền hồi quá Bắc Dữ, dư hảo bệnh sổ nhật hý. Dạ bán đặng tường tứ vọng, thế nhiên độc hữu hương quan chi cảm, nhân giã Trần Ngô Hiên	140
Quá Bình Định dương phận vọng Cù Mông sơn	142
Hạ Châu tập thi	143

Lâm sau khi được tha và bỏ vào Viện Hàn lâm

Đạo Hà thành cổ nhân thư thoại cập gia tình kiêm văn cận tác	144
Thập ngũ dạ đại phong	145
Hương Giang tập vịnh	146
Hiếu quá Hương Giang	147
Đồng Tác tuần phủ tịch thượng âm	149
Đổng Hoành Sơn	151
Dục Bàn Thạch kính	152
Ninh Bình đạo trung	153
Sa hành đề Đồng Dư, ký mộ lưu tức	154
Tương đảo cổ hương	156
Đề gia	159
Tân mong hồi bộ, túy trung hữu tác	160

Mông đặc hồi bỏ Hàn Lâm, lâm hành chư đệ tử tương tiền, nhân thứ tiền vận vi biệt	162
Châu hành há Thanh Khê, nhân cổ nhân ký biệt tông du chư đệ tử	163
Phụng họa kinh doãn Nguyễn công thất thập thọ (thứ vận)	166
Đề sát viện Bùi công Yên Đài anh ngữ khúc hậu	
Lưu viện du nguyệt, văn đặc tái phát Đà Nẵng, thị dạ đồng	
Vũ Hoài Phủ thống âm	172
Tức sự	174
Du Hội An phùng Vị thành ca giả	175
Đồng Bùi Nhị Minh Trọng Trà Giang dạ bạc	176
Trà Giang thu nguyệt ca (tặng Bảo xuyên ông chi An giang quân thứ)	178

B.

NHỮNG BÀI KHÔNG BIẾT RÕ THỜI GIAN

Đề vịnh

Quá Mỹ Nương miếu	185
Hoàng Sơn quan	187
Vịnh Tân Viên sơn	188
Vịnh Thanh Hóa Miếu Tử sơn	190
Vọng phu thạch	191
Thôn cư thập nhị vịnh	193
— Hiền lũng quán phu	193
— Mộ kiều quy nữ	194
Trào chiết tỷ Phật	194
Họa tham tán đại thần hành dinh thượng cú thập vịnh	
(tuyên nhị) I	195
— II	196
Vịnh Cù dục	197
Nhị thập tam dạ khán nguyệt, họa Phan Hành Phủ (nhị thủ) I	199
II	200

Đại hàn	201
Đối vũ	201
Thập thất dạ thừa nguyệt, tàu bát ký hữu nhân	203
Trung dạ thập tứ vận	205
Du vân	208
Thu dạ độc tọa tức sự	209
Kim nhật hành	210
Hàn dạ ngâm	212
Xuân dạ độc thư	213
Nhật mộ	214
Lập xuân hậu nhất nhật tân tình	215
Nguyên nhật	216

Du lãm

Du Đẳng Giang dư hữu nhân đẳng Kim Chung tự, túy hậu lưu đề, tịnh tự	218
Đẳng Châu ca giả Phú nhĩ ký hữu sở dư, thư dĩ tặng chi	221
Du Nam Tào sơn tự, lầu thượng ký vọng đề bích, trình Thúc Minh	223
Vận du Sài Sơn vũ hậu đẳng sơn đầu đề bích (tứ thủ) I	225
— II	227
— III	228
— IV	230
Thứ vận Thận tư phóng quan Nhị Hà đồng Di Xuân,	
Hòa Phủ	232
Đẳng Long thành lâm thăng hữu cảm	233
Họa Thận Tư xuân nhật đồng chư hữu đẳng lầu quán vọng hồ kiến ký thứ vận	235
Phụ nguyên xướng : « Đồng chư hữu đẳng Trấn Vũ tự chung lầu »	236
Du Tây Hồ bát tuyệt (tuyên ngũ) I	237
— II	239
— III	239

—	IV	240
—	V	241
Du mỗ cổ trạch, dạ thỉnh đàn tranh		242
Đề Trần Vũ quán thạch bi		243
Quá Thiên Quang tự, thương Lê triều cổ cung		245
Du Tiên Lữ động văn nhân đàm Thái Nguyên sơn thủy chi thắng, túy hậu thành ngâm		246
Thư văn tương độ Lăng tân, thạch thượng tạm yết		250
Dữ thi hữu Phan Long Trần du Côn Sơn, nhân tác Côn Sơn hành vân		251

Túc sự ngôn hoài

Bệnh trung	259
Trợ vũ chung dạ cảm tác	260
Độc dạ	261
Mộng vong nữ	262
Dữ gia nhân tác biệt, thị dạ dư bệnh chuyển phát	263
Độc Thi	265
Mộ đắc xá huynh quán dạ giam thư kiến ký	267
Bạch văn túy quy	268
Mộ phạn bất cấp hý bút ký sự	269
Sơ đầu	273
Thuật hoài	274

Thư ứng

Tặng Thô khối Đỗ vệ úy xuất Thanh Hóa	277
Văn Lưu Nguyệt Trì bắc hành, khuyết vi diện biệt phụng ký (nhị thủ)	I 280
—	II 281
Thương sơn công hữu sở quý vật kiêm trí hảo thi, bộ phương nhiều vu thất tử chi thích, cảm thể giao khân, tình hiện hồ từ	282
Bệnh trung hữu hữu nhân chiêu ẩm, tịch thượng tác	284

Thù hữu nhân úy vấn	285
Phục giản Phương đình	287
Di xuân dĩ bồn liên vi thu phong sở tời, hữu thi kiến ký, nhân thứ kỳ vận ca dĩ họa chi	288
Trần An lệnh Lê tử chi nhiệm, đặc lai tương phỏng, ký hữu sở tặng thư dĩ dư chi	291
Ký Nguyễn cổ hữu hồi tịch	293
Dư hốt ư mộng trung vãng thám Tuấn phủ, ám tưởng kinh trung cổ nhân hoặc đương hữu niệm ngã giả, nhân ký Tuấn phủ kiêm trình Đôn nhân, Phạm tử (nhị thủ) I	295
— II	297
Dư Quảng Nam học chính Bùi đồng túc, dạ khởi kiến nguyệt	298
Vị minh tiều kẻ đồng Phan sinh dạ tọa	300
Nguyễn Trúc Khê xuất lý Thường Tín, kiêm trí Lê H. Văn Vĩn tác khế	302

Những đề khác

Tạp đề (thất thủ tuyển nhị) I	309
— II	310
Khuê oán	311
Phụ trương tử	313
Thượng Lưu Điền hành	317
Đông Vũ ngâm	321
Phúc Lâm lão	325
Quan châu	328
Đồng tử mục đường lang	330
Cái tử	331
An trường hành	332
Khiếm đề mục	337

C

PHỤ LỤC

Những bài văn xuôi

Thiên cư thuyết	341
Hoa tiên truyện tự	345
Thương Sơn công thi tập hậu tự	349

II. THƠ NÔM

Lời dẫn luận phần Thơ Nôm của Cao Bá Quát

1 — Đáp vôi	358
2 — « Quan ngại »	358
3 — Tài tử đa cùng phú	359
4 — Cuộc phong trần	364
5,6 — Giai nhân (I, II)	365
7,8 — Uống rượu tiêu sầu (I, II)	368
9,10 — Câu đối dán nơi nhà dạy học (I, II)	370

Giai thoại văn học (tuyển chọn)

1 — Đối câu đối của quan Đốc học	371
2 — Đối câu đối của vua Minh Mạng	374
3 — Khóc mượn thương vay	373
4 — Bịa thơ xức vua Tự Đức	374
5 — « Câu thơ Thi xã... » và tình bạn Cao Bá Quát — Miên Thâm	375

Phụ chép

Câu đối viếng anh em họ Cao của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu	379
---	-----

Chịu trách nhiệm xuất bản :

LÝ HẢI CHÂU

Biên tập nội dung : PHÒNG BIÊN

TẬP VĂN HỌC CÔ CẬN ĐẠI

Trình bày sách : TRẦN KHOÁT

Trình bày bìa : BÍCH HẠ

Sửa bản in : BUI ANH TUYẾT

NHẬT TUÂN

THƠ

CAO BÁ QUÁT

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

In 5.200 cuốn khổ 13×19 tại Xi nghiệp

CTHD In số 5 Thành phố Hồ Chí Minh.

Số xuất bản 20/VII. In xong và gửi

lưu chiều ngày 20 tháng 11 năm 1984